

Độc Luận Điểm Kathāvatthu
(Thuộc Abhidhammapitaka)
Tỳ Khuru Chánh Minh

Độc Luận Điểm Kathāvatthu – Lời Nói Đầu & Mục Lục – Tỳ Khuru
Chánh Minh

Lời nói đầu

Kathāvatthu là bộ thứ năm trong bảy bộ của Tạng Thắng pháp (Abhidhammapitaka). Các vị Luận sư tiền bối gọi bộ này là “bộ phá”, vì nội dung bộ này tranh luận về những quan điểm khác nhau trong Phật giáo và những quan điểm sai lạc với truyền thống Phật giáo cổ truyền được chính lý. Do vậy, chúng tôi tạm dịch Kathāvatthu là “*Luận điểm*”.

Tác giả bộ sách này là Đại Trưởng lão Moggaliputta Tissa (Tissa con của Moggali), thật ra Ngài Moggali Tissa nương theo lời dạy của Đức Thế Tôn, triển khai rộng ý nghĩa Phật ngôn mà thôi, không phải Ngài Moggaliputta Tissa sáng tác ra bộ kinh này.

Theo dòng thời gian xuôi chảy, sau gần ba thế kỷ kể từ khi Đức Thế Tôn viên tịch, vào thời vua Asoka (A-Dục) Phật giáo đã phân phái và có đến 18 tông phái trong Phật giáo, mỗi tông phái lại có quan điểm riêng khác với quan điểm truyền thống (Theravāda – Trưởng lão bộ). Theo lời yêu cầu của Ngài Moggaliputta Tissa, vua Asoka tổ chức cuộc Kết tập Phật ngôn lần III, đồng thời Đức vua Asoka là Đại hộ pháp cho cuộc Kết tập Phật ngôn lần III.

Nếu cuộc Kết tập Phật ngôn lần I với ý nghĩa là “trùng tuyên Phật ngôn” để gìn giữ Luật- Pháp do Đức Thế Tôn giáo truyền. Cuộc Kết tập Phật Ngôn lần II với ý nghĩa là “chỉnh lý về Luật”, thì cuộc Kết tập Phật ngôn lần III là cuộc “chỉnh lý về tri kiến hay về Pháp”.

Khi chính thức Kết tập Phật ngôn, phải trải qua 3 tháng của thời gian đầu, Theravāda cùng các bộ phái tranh biện về những quan điểm sai biệt và sau đó mới đi vào nội dung chính là Kết tập Phật ngôn, sau một năm cuộc Kết tập Phật ngôn lần III viên mãn.

Kathāvatthu (Luận điểm) gồm 23 chương, với 216 luận điểm sai biệt của 18 tông phái; trong đó luận điểm “Puggalakathā – Nhân ngữ” được Ngài Moggaliputta Tissa nêu lên trước tiên, đã nói lên tầm quan trọng của luận điểm này, đồng thời phản ánh triều tư tưởng đương

thời. Quan điểm “*người là chân ngã thường hằng bất biến*” đã phổ cập rộng rãi trong Phật giáo vào thời kỳ đó cũng không có gì khó hiểu.

Trước khi Đức Phật xuất hiện, hệ thống tư tưởng Bà-la-môn đã ngự trị suốt thời gian dài trong tư tưởng của người Ấn cổ, Bà-la-môn giáo chủ trương “*người là một sản phẩm xuất hiện do ý muốn của vị Phạm thiên và Phạm thiên ban cho người*” “*sự sống – jīva*” thường hằng, tư tưởng “*có một bản ngã thường hằng bất biến*” đã chìm sâu vào tiềm thức của người Ấn cổ.

Đức Phật xuất hiện hoằng pháp độ sinh với thời gian là 45 năm, thời gian này quá ngắn so với bề dày lịch sử gần ngàn năm ngự trị của Bà-la-môn giáo, chưa đủ làm phai nhòa, xóa bỏ chủ thuyết “*có bản ngã trường tồn*”.

Trong những trang Phật sử đã phản ánh triều tư tưởng này của Bà-la-môn giáo như kinh Phạm võng (Brahmajālasuttaṃ), kinh Ví dụ con rắn (Alagaddūpamasuttaṃ) ... Và Đức Phật đã tuyên bố: “*Sabbe dhammā anattāti ... Các pháp là vô ngã*”.

Những vị Đại đệ tử của Đức Thế Tôn như Ngài Añña Koṇḍañña (A-nhã Kiền- Trần- Như), Urevelā Kassapa, Sāriputta (Xá-lợi-phất), Moggallāna (Mục-Kiền-Liên), Mahā Kaccāna (Đại Ca-Chiên Diên) ... xuất thân từ Bà-la-môn giáo, tinh thông ba Tạng Veda (Vệ-đà) đã nói lên ưu thế của Bà-la-môn thời Đức Phật.

Thậm chí chính tác giả bộ sách này là Ngài Moggaliputta Tissa cũng từ Giáo hệ Bà-la-môn chuyển sang Phật giáo.

Có câu hỏi được nêu lên là: “*Đã có sự chỉnh lý quan điểm này vào thế kỷ thứ III sau khi Đức Thế Tôn viên tịch. Vậy vì sao chủ thuyết này vẫn còn tồn tại cho đến thời hiện tại này?*”.

Đáp. Tuy các bộ phái như Độc tử bộ (Vajjiputtaka), Chánh lượng bộ (Sammittiya) thua lý với Theravāda (Trường lão bộ), nhưng tâm chưa phục và vẫn âm thầm phát triển.

Chánh Lượng bộ có thời kỳ cực thịnh (vào thế kỷ thứ VII) trong khi các bộ phái khác dần dần bị suy tàn và vắng bóng. Thế là chủ thuyết “*người là chân ngã thường hằng*” vẫn tồn tại đến thời hiện tại.

Mặt khác, theo dòng thời gian có sự cải biên, “*chân ngã*” được thay thế bằng những ngôn từ khác để tránh bị cật vấn, xem như “*bình mới rượu cũ*”, có thể thôi.

Trong phần luận điểm “nhân ngữ” này, bộ phái Paravādī cho rằng: “Người viên tịch vẫn còn trong Níp-bàn”. Có khả năng từ tư tưởng này, thuyết “Hóa thân, thị hiện” ra đời.

Ngôn từ trong Kathāvatthu rất đơn giản, nhưng ẩn tàng những “gút” thâm sâu, vi tế.

Chúng tôi có tham khảo bản dịch “Bộ Ngữ Tông” của cố Đại Trưởng lão Santakicco (Tịnh Sự) và bản dịch từ Anh ngữ của chị Quỳnh Hương và anh Đỗ Thành Minh (tức Tâm An – Minh Tuệ), cùng với Bản Sớ giải Kathāvatthu (Kathāvatthu- atthakathā) của Ngài Buddhaghosa.

Soạn phẩm này chỉ trình bày luận điểm trước tiên của tập Kathāvatthu, đó là “nhân ngữ”, gồm 21 luận cứ với 238 đoạn Chánh kinh. Những luận điểm còn lại, chúng tôi sẽ trình bày trong những tập sau.

Để độc giả tiện tham cứu đối chiếu, chúng tôi đưa Pāli ngữ từ Chánh tạng của bộ Kathāvatthu vào soạn phẩm này.

Chúng tôi rất mong các bậc cao minh rộng dung những sơ sót vấp phải và chỉ điểm thêm những phần tinh yếu của luận điểm “*người là chân ngã bất biến*”.

Soạn phẩm này chỉ là viên sỏi nhỏ đóng góp vào kho tàng tri thức Phật học sâu rộng vô biên mà thôi, chúng tôi không dám có cao vọng gì hơn.

Kính mong các bậc hiền minh cùng độc giả hoan hỷ với phước lành này vậy.

Tỳ-khưu Chánh Minh căn bạch.

Mục lục

Những chữ viết tắt

Phần I. Khai mở

Ba cuộc kết tập Phật Ngôn

A- Kết tập Phật Ngôn lần I

1. Nguyên nhân kết tập Phật ngôn
2. Địa điểm kết tập Phật Ngôn
3. Thời điểm
4. Cách thức kết tập
5. Khiển trách Ngài Ānanda
6. Trừng phạt Phạm Đàn với Ngài Channa

7. Sự bất đồng của trưởng lão Purāṇa

B- Cuộc Kết tập Phật ngôn lần II

1. Địa bàn Magadha (Ma-Kiệt-Đà)
2. Nội dung kết tập Phật ngôn
3. Mahāsaṅghika (Đại chúng bộ) hình thành
* Ngài Mahādeva (Đại Thiên)

C- Kết tập Phật ngôn lần III

- Vua Nanda
- Vua Bindusāra
- Mẹ vua Asoka (Ađục)
- Du sĩ Janasoṇa
- Vua Asoka (Ađục)
- Tiền nghiệp của vua Asoka
- Sadi Nigrodha
- Ông Hoàng Tissa
- Đại trưởng lão Moggalliputta Tissa

Sự phân phái và Luận Kāthavatthu

I- Sự xuất hiện các bộ phái

II- Kathāvatthu

Phần II. Luận Kathāvatthu

Chương I

Luận điểm 1. Puggalakathā

A- Vajjiputtaka

B- Samitiyavāda

Luận điểm 1. Quan điểm có chân ngã 47

Luận cứ 1. Không lẫn lộn sự thật cao tốt (Suddhasaccikaṭṭho).

Luận cứ 2. Phản đối thuận từng (paccanīkānulomaṃ).

Luận cứ 2 (tt). Sự thật cao tốt ở mọi nơi (okāsasaccikaṭṭho).

Luận cứ 3. Sự thật cao tốt ở mọi thời (kālasaccikaṭṭho)

Luận cứ 4. Sự thật cao tốt từng phần (avayavasaccikaṭṭho)

Luận cứ 5. So sánh không lẫn lộn (*suddhasaṃsandanam*)

Luận cứ 6. So sánh đối chiếu (*opammasaṃsandanam*).

Luận cứ 7. So sánh theo bốn chi (*catukkanayasamsandanam*).

Luận cứ 8. Giải thích theo đúng thực tướng (*lakkhaṇayuttikathā*).

Luận cứ 9. Ngôn ngữ chính xác (*ngôn ngữ chính xác*).

Luận cứ 10. Cật vấn Chế định (*paññattānuyogo*).

Luận cứ 11. Cật vấn nơi đến (*gatianuyogo*)

Luận cứ 12. Nương theo chế định cật vấn (*upādāpaññattānuyogo*)

Luận cứ 13. Cật vấn người làm (*purisakārānuyogo*)

Luận cứ 14. Cật vấn thân thông (*abhiññānuyogo*)

Luận cứ 15-18. Cật vấn thân tộc (*ñātakānuyogādi*)

Luận cứ 19. Cật vấn thông đạt (*paṭivedhānuyogo*)

Luận cứ 20. Cật vấn chúng Tăng (*saṅghānuyogo*)

Luận cứ 21. Cật vấn chung về sự thật cao
tốt (*saccikatthasabhāgānuyogo*)

Sách tham khảo

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa
Cung kính đảnh lễ Đức Thế Tôn, bậc A-La-Hán Chánh Đẳng Giác
-0-0-0-

Phần I. Khai mở

Ba cuộc kết tập Phật Ngôn.

A- Kết tập Phật Ngôn lần I.

Nội dung cuộc Kết tập này có bốn điều chính.

– Trùng tuyên Luật.

– Trùng tuyên Pháp.

– Khiển trách Ngài Ānanda.

– Phạt Brahmaḍaḍa (Phạm Đàn) đối với Tỳ- khuru Channa (XaNặc).

1- Nguyên nhân kết tập Phật ngôn.

Do lời nói phi pháp luật của vị Tỳ- khuru già Subhadda (trong hội chúng của Đại Trưởng lão Mahā Kassapa).

Câu chuyện.

Sau 45 năm hoằng pháp tế độ nhân thiên chứng đắc Thánh quả từ Bạc Dụ Lưu cho đến bậc A-La-Hán nhiều vô số.

Vào năm 80 tuổi, Đức Thế Tôn đến kinh thành Kusinārā của dân xứ Malla để viên tịch (*parinibbāna*). Khi ấy, Kusinārā chỉ là một kinh thành nhỏ của dân xứ Malla, trên đường từ xứ Pāvā đến kinh thành Kusinārā cách nhau 3 gāvuta (# 12 km), Đức Thế Tôn đi qua con suối Kakutṭha, rừng Ambavana (rừng Xoài), vượt qua sông Hiraññavatī và Ngài dừng chân nơi rừng Upavavatta bên ngoài kinh thành Kusinārā, nằm về hướng Tây Nam của kinh thành^[1]. Rừng Upavattana toàn những cây sālā, khi ấy rừng cây sālā đang nở rộ hoa.

Khi nghe Đức Thế Tôn chọn Kusinārā là nơi viên tịch, Trưởng lão Ānanda rất thất vọng, thỉnh Đức Thế Tôn viên tịch ở những kinh thành lớn như: Sāvatti (Xá-Vệ), Rājagaha (Vương Xá), Kosambi (Kiêu-Thương-Di), Sāketa ... nhưng Đức Thế Tôn dạy:

“Chớ khinh thường Kusinārā, nơi đây chính là kinh thành Kusāvati của vua Chuyển Luân Mahā Sudassana (Đại Thiện Kiến) thuở trước. Kinh thành này về phía Đông và phía Tây dài 12 do-tuần, phía Nam và phía Bắc dài 7 do-tuần, rất trù phú thịnh vượng, nơi đây tiền thân Đức Thế Tôn có 6 lần mệnh chung và lần này thì viên tịch^[2]’.

Theo Bản Sớ giải kinh Trường bộ (Dīgha – Atthakathā) và kinh Cảm hứng ngữ (Udāna – atthakathā), Đức Thế Tôn chọn thị trấn nhỏ Kusinārā để viên tịch do ba nguyên nhân.

* Có cơ hội để Đức Thế Tôn thuyết lên bài kinh Mahāsudassana (Đại Thiện Kiến).

* Nơi đó thuận tiện cho Dusī Subhadda đến yết kiến Ngài, rồi nghe Pháp từ Ngài chứng đắc Thánh quả A-La-Hán khi Ngài hiện tiền. Đây là vị đệ tử cuối cùng của Đức Thế Tôn.

* Nơi đây có Bà-la-môn Dona là bậc có danh tiếng lớn, là người sẽ hòa giải chiến tranh giữa các nước khi tranh giành Xá Lợi của Đức Phật. Bà-la-môn Dona là người chủ trì phân chia Xá Lợi Phật đồng đều cho các nước tham chiến^[3]’.

Khi Đức Thế Tôn viên tịch được 7 ngày, Đại Trưởng lão Mahā Kassapa cùng 500 Tỳ-khưu tùy tùng đang trên đường từ Pāvā đến Kusinārā để đánh lễ Đức Thế Tôn lần cuối.

Đại Trưởng lão Mahā Kassapa rời khỏi đường đi, đến ngồi nơi một gốc cây, bảy giờ có một du sĩ lửa thể đi từ Kusinārā đến xứ Pāvā đang từ xa đi lại, trên tay cầm cánh hoa Mandārava (Mạn-đà-la). Đại Trưởng lão Mahā Kassapa hỏi du sĩ lửa thể rằng:

– *Này Hiền giả, hiền giả có biết bậc Đạo Sư chúng tôi không?*”

– *Này Hiền giả, tôi có biết. Hôm nay Sa-môn Gotama đã viên tịch được bảy ngày rồi. Từ nơi đó, tôi có được hoa Mandārava (Mạn-đà-la) này.*

Nghe vậy những vị Tỳ-khưu chưa giải thoát ái dục một số đưa tay lên khóc lóc, một số khụy chân ngã xuống lăn qua lăn lại:

“*Đức Thế Tôn viên tịch quá sớm, Đáng Thiện Thệ viên tịch quá sớm, bậc Đại Trí Tuệ đã biến mất trên đời quá sớm.*”

Còn những vị Tỳ khuru nào đã đoạn tận ái dục, các vị ấy có sự suy niệm và hiểu biết thời chấp nhận: “*Các Pháp hữu vi là vô thường, nhưng vì sao việc ấy lại có thể xảy ra ở đây quá sớm?*”.

Đại Trưởng Lão Mahā Kassapa nói với các vị Tỳ- khuru rằng:

– *Này chư Hiền, thôi đủ rồi. Chớ có buồn, chớ có than vãn nữa. Này chư Hiền, không phải điều ấy đã được Đức Thế Tôn khuyến cáo và đề cập đến hay sao? Chính ngay với tất cả các vật thân yếu vừa ý đều có bản chất đa dạng, có bản chất không thật, và có bản chất thay đổi. Này chư Hiền, làm thế nào được? Bởi vì vật gì sanh lên, tồn tại, thay đổi, thuận theo pháp thế gian, (nếu nghĩ rằng): “Mong sao vật ấy chớ có bị hư hoại”, sự kiện này không thể có được!”.*

Bấy giờ có vị xuất gia lúc đã già tên Subhadda đang ngồi trong tập thể ấy, nói rằng:

– *Này các vị, thôi đi! Chớ có buồn rầu, chớ có than vãn nữa. Chúng ta được hoàn toàn tự do rồi, chúng ta đã bị vị đại sa-môn ấy làm khó khăn rằng: “Điều này được phép cho các người, điều này không được phép cho các người”. Giờ đây, điều gì chúng ta thích chúng ta sẽ làm điều ấy, điều gì chúng ta không thích chúng ta sẽ không làm điều ấy”*^[4].

Khi Đức Thế Tôn viên tịch, kim quan của Ngài được đưa vào kinh thành Kusinārā qua cổng hướng Đông đến đền Makuṭabanhana của dân xứ Malla, hỏa đài được thiết lập nơi đền này. Lễ hỏa táng kim thân Đức Phật kéo dài 7 ngày^[5]

Sau khi phân chia Xá lợi Phật xong, Đại Trưởng lão Mahā Kassapa thuật lại lời phi pháp phi luật của Tỳ- khuru già Subhadda đến các vị Trưởng lão và đề nghị rằng:

– *Này chư Hiền, chúng ta hãy trùng tuyên Pháp và Luật trước khi điều phi Pháp phát triển và Pháp bị bỏ quên, trước khi điều phi Luật phát triển và Luật bị bỏ quên, trước khi những kẻ nói về phi Pháp trở nên mạnh và những người nói về Pháp yếu đi, trước khi những kẻ nói về phi Luật trở nên mạnh và những người nói về Luật yếu đi.*

Các vị Đại Trưởng lão chấp thuận, thưa rằng:

– *Thưa Ngài, chính vì điều ấy, xin Ngài hãy tuyển chọn các vị Tỳ- khuru.*

Đại Trưởng lão Mahā Kassapa tuyển chọn 499 vị A-La-Hán. Các vị Trưởng lão đã nói với Ngài Mahā Kassapa rằng:

– Thừa Ngài, Tỳ- khuru Ānanda tuy còn là bậc hữu học nhưng không thể nào bị chi phối bởi tham, bởi sân, bởi si mê, bởi sợ hãi. Và vị này thuộc lòng nhiều Pháp và Luật từ Đức Thế Tôn. Thừa Ngài, chính vì điều ấy xin Ngài hãy tuyên chọn luôn cả Tỳ- khuru Ānanda. Và Ngài Mahā Kassapa đã tuyên chọn luôn cả Trưởng lão Ānanda^[6].

2- Địa điểm kết tập Phật Ngôn.

Các Ngài quyết định chọn Kinh thành Rājagaha (Vương Xá) là nơi Kết tập Phật Ngôn. Ngài Đại Trưởng lão tuyên ngôn trước Tăng chúng rằng:

“Năm trăm vị Tỳ- khuru được tuyên chọn Kết tập Phật ngôn được an cư mùa mưa nơi thành Rājagaha (Vương xá) lần này. Những vị Tỳ- khuru khác không được an cư mùa mưa nơi thành Rājagaha lần này”. Ngài Buddhaghosa trong Samantapasādikā (Sớ giải Tạng Luật) có giải thích thêm là: “Sở dĩ các Tỳ- khuru trưởng lão chọn thành Rājagaha (Vương xá) là nơi kết tập Phật ngôn, vì có vua Ajātasattu (A-Xà-Thế) rất sùng kính Đức Thế Tôn, vua Ajātasattu sẽ bảo trợ cho cuộc Kết tập Phật ngôn này”.

Sách *Dulva* của Tây Tạng cũng ủng hộ ý kiến này.

Theo Bản Sớ giải Tạng Luật (Samantapasādikā) và Bản Sớ giải Kệ ngôn Trưởng lão Tăng (Theragāthā-atthakathā)^[7], bộ Đại sử (Mahāvamsa)^[8] và bộ Đảo sử (Dīpavamsa)^[9], cuộc Kết tập Phật Ngôn lần I được các vị Thánh Tăng tiến hành nơi thạch động Sattapaṇṇi nằm trên sườn núi Vebhāra trong thành Rājagaha (Vương Xá), trước cửa thạch động là một Sân đường rộng lớn do vua Ajātasattu (A-Xà-Thế) kiến tạo, để các vị Trưởng lão hội lại trùng tuyên Phật Ngôn.

Nhưng thạch động này không được Tạng Luật đề cập đến khi mô tả cuộc Kết tập Phật ngôn lần thứ I trong chương 11 của tập Culla Vagga (Tiểu Phẩm).

Sách *Dulva* nói rằng: “Nơi kết tập Phật ngôn lần I, là hang Niyagrodha”.

Xuất thế bộ (Lokuttaravāda) cho rằng: “Nơi Kết tập Phật ngôn lần I, đó là một địa điểm ở mạn Bắc của núi Vebhāra”.

Trong bài tường thuật của Ngài Mã Minh (Asvaghosa) lại cho rằng: “Nơi Kết tập Phật ngôn lần I, đó là hang Indasala trong núi Grdhakuta”^[10].

3- Thời điểm. Vào tháng thứ hai của mùa an cư.

Ngài Ānanda suy nghĩ: “Ngày mai là ngày kết tập Pháp Luật của Đức Thế Tôn, ta hiện còn là bậc Hữu học như vậy không thích hợp lắm”.

Ngài Ānanda nỗ lực thực hành pháp với đề mục *thân hành niệm* (Kāyagatasati).

Vào lúc rạng đông, Ngài khởi ý nghĩ rằng: “Ta sẽ nằm xuống nghỉ, rồi sẽ tiếp tục thực hành pháp cho đến khi chứng đắc Thánh quả A-La-Hán”.

Khi Ngài Ānanda chân vừa giở lên khỏi mặt đất, đầu chưa chạm gối, Ngài chứng đắc Thánh quả A-La-Hán.

Như vậy, Ngài Ānanda dự kết tập Phật ngôn lần I với tư cách là vị Thánh A-La-Hán^[11].

4- Cách thức kết tập.

Ngài Mahākassapa là vị chủ tọa, Trưởng lão Upāli được hội nghị đề cử là: Vị trả lời Luật Tạng. Trưởng lão Ānanda được hội nghị đề cử: “Là vị trả lời Pháp tạng”.

Trước tiên Ngài Mahākassapa thông báo cho hội nghị biết: “Sẽ hỏi Ngài Upāli về Luật”.

Ngài Upāli cũng thông báo trước Đại hội là: “Sẽ trả lời Ngài Mahākassapa về Luật”.

– Này hiền giả (āvuso) Upāli, điều pārajika (trục xuất) thứ 1, đã được quy định ở đâu?

– Thưa Ngài, ở Vesālī.

– Liên quan đến ai?

– Liên quan đến Tỳ- khuru Sudinna con trai của Kalanda.

– Về sự việc gì?

– Về việc (thực hiện) đôi lúa.

Rồi Ngài Mahākassapa hỏi Ngài Upāli về câu chuyện, về nguyên nhân, về nhân sự, về sự quy định thêm, về sự phạm tội, về sự không phạm tội của điều pārajika thứ nhất.

– Này hiền giả Upāli, điều pārajika (trục xuất) thứ hai đã được quy định tại đâu?

– Thưa Ngài, ở Rājagaha.

– Liên quan đến ai?

– Liên quan đến Tỳ- khuru Dhaniya con trai người thợ gốm.

– Về sự việc gì?

– Về việc lấy vật không được cho.

Rồi Ngài Mahākassapa hỏi Ngài Upāli về câu chuyện, về nguyên nhân, về nhân sự, về sự quy định thêm, về sự phạm tội, về sự không phạm tội của điều pārajika thứ hai.

Theo cách thức này, Ngài Mahākassapa đã hỏi Ngài Upāli về Luật Tỳ- khuru, Luật Tỳ- khuru ni.

Sau khi hỏi hết phần Luật, Ngài Mahākassapa thông báo trước đại hội rằng: “Sẽ hỏi Ngài Ānanda về Pháp”; Ngài Ānanda thông báo trước đại hội: “Sẽ trả lời Ngài Mahākassapa về Pháp”.

– Đây hiền giả Ānanda, kinh *Brahmajāla* (Phạm võng) đã được thuyết ở đâu?

– Thưa Ngài, ở nhà nghỉ của vua tại Ambalatthikā ở khoảng giữa Rājagaha (Vương xá) và Nālanda.

– Liên quan đến ai?

– Đến du sĩ ngoại đạo Suppiya và thanh niên Brahmadata.

Rồi Ngài Mahākassapa hỏi Ngài Ānanda về duyên khởi, về nhân sự của kinh *Brahmajāla*

Bằng cách này. Ngài Mahākassapa đã hỏi Ngài Ānanda về năm bộ kinh và Ngài Ānanda đã trả lời.

Sau vấn đáp Luật- pháp xong, các vị Trưởng lão trùng tuyên Phật Ngôn.

Trong cuộc kết tập Phật Ngôn lần I, Trưởng lão Anuruddhadha là người trùng tụng 120 phẩm của bộ Tăng chi kinh (*Anguttaranikāya*).

* *Về những học giới nhỏ.*

Sau khi trùng tuyên Pháp tạng xong rồi, Ngài Ānanda thông báo đến đại hội rằng:

– Thưa các Ngài, vào thời điểm sắp viên tịch, Đức Thế Tôn đã nói với tôi như vậy: “*Này Ānanda, khi Ta không còn, hội chúng nếu muốn có thể bỏ đi các điều học nhỏ nhặt và ít quan trọng*”.

– Đây hiền giả Ānanda, hiền giả có hỏi Đức Thế Tôn: “*Bạch Thế Tôn, điều học nhỏ nhặt và ít quan trọng là các điều nào*” không?

– Thưa không, bạch Ngài.

Sau khi thảo luận về những học giới được *xem là nhỏ*, các vị Trưởng lão có nhiều ý kiến khác nhau, cuối cùng Đại Trưởng lão Mahā Kassapa tuyên ngôn giữa Đại hội:

“*Không quy định thêm những điều chưa quy định, không bỏ đi điều đã được quy định*”. Các vị trưởng lão trong đại hội kết tập Phật ngôn chấp nhận bằng cách im lặng^[12].

5-Khiển trách Ngài Ānanda.

Các vị Trưởng lão đã khiển trách Ngài Ānanda 5 điều.

1' - *Không hỏi Đức Thế Tôn những giới luật nhỏ.*

– Đây hiền giả Ānanda, đây là một tội *dukkata* (làm sai) của hiền giả. Hiền giả không hỏi Đức Thế Tôn những giới luật nào nhỏ nhất và ít quan trọng, hiền giả hãy sám hối tội *dukkata* ấy.

– Thưa các Ngài, vì không lưu ý nên tôi không hỏi Đức Thế Tôn điều ấy, tôi không thấy đó là một tội *dukkata* (làm sai), nhưng vì niềm tin với các Ngài, tôi xin sám hối tội *dukkata* này.

2' - *Đạp lên y tắm mưa của Đức Thế Tôn.*

– Đây hiền giả Ānanda, đây là một tội *dukkata* của hiền giả. Hiền giả đã đạp lên y tắm mưa của Đức Thế Tôn rồi may y, hiền giả hãy sám hối tội *dukkata* ấy.

– Thưa các Ngài, không phải vì không kính trọng mà tôi đã đạp lên y tắm mưa của Đức Thế Tôn rồi may y, vì khi ấy không có vị nào trợ giúp tôi cả. Tôi không thấy đó là một tội *dukkata*, nhưng vì niềm tin đối với các Ngài, tôi xin sám hối tội *dukkata* này.

3' - *Cho nữ nhân đánh lễ thân Phật trước những người nam khác.*

– Đây hiền giả Ānanda, đây là một tội *dukkata* của hiền giả. Hiền giả đã cho phép nữ nhân đánh lễ nhục thân của Đức Thế Tôn trước tiên, trong khi họ khóc lóc nhục thân của Đức Thế Tôn bị lấm lem bởi nước mắt, hiền giả hãy sám hối tội *dukkata* ấy.

– Thưa các Ngài, tôi nghĩ rằng: “*Những người nữ này không nên ở lại vào ban đêm*”. Nên tôi đã cho họ đánh lễ nhục thân Đức Thế Tôn trước. Tôi không thấy đó là một tội *dukkata*, nhưng vì niềm tin đối với các Ngài, tôi xin sám hối tội *dukkata* này.

4' - *Không thỉnh Đức Thế Tôn sống trọn kiếp.*

– Đây hiền giả Ānanda, đây là một tội *dukkata* của hiền giả. Hiền giả không thỉnh cầu Đức Thế Tôn sống trọn kiếp, hiền giả hãy sám hối tội *dukkata* ấy.

– Thưa các Ngài, vì tâm tôi bị ác ma ám ảnh nên tôi không cầu thỉnh Đức Thế Tôn sống trọn kiếp. Tôi không thấy đó là một tội dukkaṭa, nhưng vì niềm tin đối với các Ngài, tôi xin sám hối tội dukkaṭa này.
5’- *Cố gắng xin Đức Thế Tôn cho nữ nhân xuất gia trong giáo pháp này.*

– Nay hiền giả Ānanda, đây là một tội dukkaṭa của hiền giả. Hiền giả cố gắng xin Đức Thế Tôn cho nữ nhân xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn, hiền giả hãy sám hối tội dukkaṭa ấy.

– Thưa các Ngài, tôi nghĩ rằng: “*Bà Mahāpajāpati Gotamī này là dì ruột của Đức Thế Tôn, bà là người chăm sóc, nuôi dưỡng, cho sữa đến Đức Thế Tôn khi người mẹ ruột đã qua đời*”.

Nên tôi cố gắng xin cho bà được xuất gia trong Pháp Luật được Đức Thế Tôn công bố.

Tôi không thấy đó là một tội dukkaṭa, nhưng vì niềm tin đối với các Ngài, tôi xin sám hối tội dukkaṭa này.

Sách Samantapasādikā (Sớ giải Tạng Luật) ghi nhận: “Sự khiển trách Ngài Ānanda sau khi trùng tuyên Luật- Pháp của Đức Thế Tôn kết thúc.

Sách Dulva của Tây Tạng cho rằng: “Sự khiển trách này xảy ra trước khi chấp nhận Ngài Ānanda tham dự cuộc kết tập”.

Mặt khác, sách Dulva còn gán cho Ngài Ānanda hai tội khác là:

*Không lấy nước cho Đức Thế Tôn dùng, mặc dù Đức Thế Tôn đã ba lần bảo Ngài Ānanda đi lấy nước.

Ngài Ānanda giải thích: “Khi ấy nước sông bị vẩn đục, không thể lấy cho Đức Thế Tôn uống”.

*Để hàng cư sĩ (nam lẫn nữ) còn phạm được xem tướng Mã âm tàng của Đức Thế Tôn.

Ngài Ānandagiải thích: “Để diệt trừ sự nghi ngờ về ái dục của Đức Thế Tôn đối với những phạm nhân này”.

Sự trả lời này đã làm hài lòng đại hội.

(Đây là điều có khả năng không đúng sự thật. Vì rằng: “Ngài Ānanda rất thương kính Đức Thế Tôn, lẽ nào lại để lộ tướng kín của Đức Thế Tôn cho đại chúng thấy? Mặt khác, khi ấy những vị Trưởng lão như Ngài Anuruddha, Upavāna ... lại yên lặng để cho Ngài Ānanda làm như thế sao?).

Cuộc kết tập Phật ngôn lần I hoàn tất sau ba tháng.

6- Trìng phạt Phạm Đản với Ngài Channa.

Trong cuộc kết tập này, Ngài Ānanda trình với các vị Tỳ- khuru trưởng lão rằng:

– Thưa các Ngài, khi sắp viên tịch Đức Thế Tôn có dạy: “Này Ānanda, sau khi Ta viên tịch, hãy áp dụng Brahmaḍaḍa (Phạm- đản – Phạm thiên phạt) đối với Tỳ- khuru Channa.

– Này hiền giả Ānanda, hiền giả có hỏi Đức Thế Tôn Brahmaḍaḍa (Phạm- đản) là như thế nào không?

– Thưa các Ngài có, thật sự tôi có hỏi Đức Thế Tôn rằng: “*Bạch Thế Tôn, Phạm thiên phạt là như thế nào?*”

– *Này Ānanda, Tỳ- khuru Channa muốn nói gì thì có thể nói điều ấy, còn các Tỳ- khuru không được nói chuyện, không được nhắc nhở, không được chỉ dạy Tỳ- khuru Channa”.*

Các vị Tỳ- khuru trưởng lão đề cử Ngài Ānanda đi cùng nhiều vị Tỳ- khuru đến tự viện Ghosita ở thành Kosambī, tuyên ngôn phạt Brahmaḍaḍa đến Tỳ- khuru Channa, khi biết được hình phạt Brahmaḍaḍa, Ngài Channa đã ngắt xiu.

Sau đó, Ngài Channa sống tách biệt, nỗ lực thực hành pháp, chẳng bao lâu chứng đắc thánh quả A-La-Hán.

Khi chứng đắc Thánh quả A-La-Hán, Ngài Channa đi đến gặp Ngài Ānanda nói rằng: “*Bạch Ngài, xin hãy thu hồi hình phạt Brahmaḍaḍa cho tôi*”.

– Này hiền giả Channa, kể từ khi chứng Thánh quả A-La-Hán, hình phạt Brahmaḍaḍa mất hiệu lực.

7- Sự bất đồng của trưởng lão Purāṇa.

Sau cuộc kết tập lần thứ nhất hoàn tất, có Trưởng Lão Purāṇa đang ngụ ở Dakkhināgiri (Nam sơn) cùng đồ chúng 500 vị Tỳ- khuru.

Nghe chư Tăng kết tập Phật ngôn, Trưởng Lão Puraṇa cùng 500 đồ chúng đi về thành Rājagaha (Vương xá), bấy giờ cuộc kết tập Phật ngôn đã kết thúc, Ngài Purāṇa nói với các vị Tỳ- khuru trưởng lão rằng:

– Thưa các Tôn giả! Các Ngài tự kết tập Phật ngôn với nhau, không thông báo cho chư Tăng biết. Chính bản thân tôi cũng không được thông báo, nay tôi chỉ chấp trì những gì tôi trực tiếp thọ trì nơi Bạc Đạo sư.

Khi đối chiếu những gì Trưởng Lão Purāṇa thọ trì với sự kết tập của các vị Trưởng Lão, chỉ thấy khác nhau tám điều nhỏ là:

1. *Antovutṭha*. Tạm thời (yāvakālika) cất giữ thực phẩm trong chỗ ngụ.
2. *Antopakka*. Được có bếp nấu ở chỗ ngụ.
3. *Sāmapakka*. Được tự nấu nướng.
4. *Uggahita*. Được thọ dụng vật thực của thí chủ chưa dâng đến Tăng.
5. *Tatonīhata*. Được mang vật thực từ bàn ăn về chỗ ngụ.
6. *Purabhatta*. Được dùng trước, nghĩa là khi nhận thọ trai có quyền dùng trước ở nơi nào đó rồi đến thọ trai.
7. *Vanaṭṭha*. Được tự do dùng bất cứ thực vật tự nhiên trong rừng.
8. *Pokkharanaṭṭha*. Được tự do dùng bất cứ thực vật nào trong hồ như củ sen, bông súng...

Điều 7-8 là: “Cho phép chư Tỳ- khuru hái lá, hái rau, móc củ sen...”.

Đây là hai giới thuộc về Pācittiya (Ungđốitrị): “làm hại thực vật”.

Tám điều này, Tỳ- khuru Purāṇa không chịu bỏ qua, Trưởng lão Mahā Kassapa có giải thích:

“Tám điều ngoại lệ này, Đức Thế Tôn tạm thời cho phép khi có nạn đói, khi nạn đói đã qua thì tám ngoại lệ này được đình chỉ, nếu vi phạm là phạm luật”.

Dường như chỉ thấy Đức Phật cho phép trong hai lần có nạn đói là: ở kinh thành Vesāli và ở kinh thành Rājagaha (Vương xá) mà thôi.

Nhưng Ngài Purāṇa chỉ biết “Đức Phật có cho phép”, khi Đức Phật cấm chỉ thì Ngài Purāṇa không biết và kiên quyết chấp trì những điều này.

Thế là, Đức Thế Tôn viên tịch chưa được bao lâu, đã có sự rạn nứt trong Tăng chúng về phương diện Giới luật, nên chia làm hai cánh.

– Một nhóm nhỏ chư Tăng theo đường lối của Trưởng Lão Purāṇa, đó là 500 Tỳ- khuru đồ chúng của Ngài.

– Chư Tăng còn lại, đa số chấp trì những gì được Chư Thánh Tăng kết tập.

Chính từ tám điểm nhỏ này, về sau nhóm Tỳ- khuru Vajjiputtaka thuộc phái Purāṇa đã cải cách thêm 10 điều sai luật, sự kiện này xảy ra vào Phật Lịch 100.

B- Cuộc Kết tập Phật ngôn lần II [13].

1- Địa bàn Magadha (Ma-Kiệt-Đà).

Phụ hoàng của vua Bimbisāra (Bình-Sa) và vua Suddhodana (Tịnh Phạn) là bạn của nhau, Thái tử Bimbisāra có kết giao với Thái tử Siddhattha (SĩĐạtTa) qua thư từ.

Bồ tát Siddhattha lớn hơn vua Bimbisāra (Bình-Sa) năm tuổi, Thái tử Bimbisāra lên ngôi lúc 15 tuổi.

Sau khi trị vì vương vị được 16 năm, năm 30 tuổi vua Bimbisāra đắc Thánh quả Dự Lưu. Vua Bimbisāra cai trị vương quốc Magadha được 52 năm, trong 37 năm (kể từ khi chứng Thánh quả Dự Lưu) vua Bimbisāra tích cực ủng hộ Phật pháp.

Năm 67 tuổi vua Bimbisāra bị con là Thái tử Ajātasatta (A-Xà-Thế) nghe theo lời Tôn giả Devadatta (Đề-Bà-Đạt-Đa) giết chết để đoạt ngôi, khi ấy Đức Thế Tôn được 72 tuổi.

Năm Đức Thế Tôn 80 tuổi, lãnh thổ Magadha (MaKiệtĐà) của vua Ajātasattu (A-Xà-Thế) được mở rộng qua sự kiện vua Vidūdabha (Lưu Ly) tru diệt dòng Sakya (Thích – Ca), đoàn quân của vua Vidūdabha kéo về đến sông Aciravatī, trong đêm ấy nước dâng cao cuốn trôi cả đoàn quân trong đó có vua Vidūdabha xuống sông Hằng, do đó vương quốc Kosala (Kiều-Tất-La) được sát nhập vào vương quốc Magadha (Ma-Kiệt-Đà), vì vua Ajātasattu (A-Xà-Thế) là cháu gọi vua Pasenadi (Pa-Tư-Nặc) xứ Kosala (Kiều-Tất-La) bằng cậu (em của vua Pasenadi là bà Videhī, bà Videhī là mẹ của vua Ajātasattu), đồng thời cũng là con rể của vua Pasenadi, vua Pasenadi gả công chúa Vajirā cho vua Ajātasattu.

Ngoài vua Vidūdabha, vua Pasenadi không có người con trai nào khác, nên các Đại thần bàn nhau “mang vương quốc Kosala sát nhập vào vương quốc Magadha”.

Sau khi Đức Thế Tôn viên tịch được 3 năm, vua Ajātasattu (A-Xà-Thế) cất quân chinh phục thành công xứ Vajjī (Bạt-Kỳ), sát nhập xứ Vajjī (Bạt-Kỳ) vào vương quốc Magadha (Ma-Kiệt-Đà).

Trị vì vương quốc Magadha được 32 năm, vua Ajātasattu bị con là Thái tử Udayabhaddaka (còn được gọi là Udāyibhadda; Udāyibhaddaka) giết để soán ngôi, cai trị Vương quốc Magadha (Ma-

Kiệt-Đà) được 16 năm. Trưởng lão Ānanda và Trưởng Lão Upāli viên tịch vào thời đại của vị vua này.

Vua Udayabhaddaka cho dời kinh đô về Pupphapura, Pupphapura cách Pāṭaliputta từ 2-3 do-tuần. Có thuyết cho rằng: “Chính vua Udayabhaddaka dời kinh đô về Pāṭaliputta”, vì Pupphapura là tên gọi khác của Pāṭaliputta.

Trong *Dīpavaṃsa* (Đảo sử) gọi vị vua này là Udaya, còn trong *Mahābodhivaṃsa* (Đại giác sử) gọi là Udāyabhadda.

Vua Udāyabhaddaka cai trị vương quốc Magadha được 16 năm. Vào năm thứ 8 của triều đại này, vua Vijaya xứ Tích Lan mệnh chung và vào năm thứ 15 của triều đại này, vua Paṇḍuvāsudeva xứ Tích Lan lên ngôi⁽¹⁴⁾.

Con vua Udāyabhaddaka là Thái tử Anuruddhaka lại giết cha cướp ngôi⁽¹⁵⁾, vua Anuruddhaka cai trị được 4 năm, lại bị con là Thái tử Muṇḍaka giết chết để cướp ngôi.

Vua Muṇḍaka cai trị được 4 năm lại bị con là Thái tử Nāgadāsaka giết chết đoạt ngôi.

Vua Nāgadāsaka trị vì được 24 năm, dân chúng thấy giòng họ này có truyền thống “giết cha soán ngôi” nên nổi dậy lật đổ vương triều Magadha, giết chết vua Nāgadāsaka; rồi lập ông hoàng dòng Licchavī là Susūnāga lên làm vua.

Vua Susūnāga trị vì được 18 năm thì mệnh chung, Thái tử Kālāsoka nối ngôi, vào năm thứ 10 của triều đại vua Kālāsoka thì Phật lịch tròn 100 năm.

Trong thời gian đó, Phật Giáo thăng trầm ra sao? Không có sử liệu nào ghi rõ, chỉ có thể ghi nhận rằng “*Chư Tăng âm thầm tách phái*”, xuất phát từ mỗi bất đồng của trưởng lão Purāṇa qua 8 điều nhỏ đã nêu trên.

Chính từ tám điểm nhỏ của mỗi bất đồng này, về sau nhóm Tỳ-khưu Vajjiputtaka (Bạt-kỳ-tử)^[16] thuộc phái Purāṇa nơi kinh thành Vesālī đã cải cách thêm 10 điều sai luật, sự kiện này xảy ra vào Phật Lịch 100.

Mười điều đó là:

1-Kappati siṅgilonakappo.

Được phép cất giữ muối trong ống sành để nêm vào những loại vật thực không có muối (khi đã thọ lãnh vật thực ấy).

Điều này trái với điều học pācittiya thứ 38: “Cấm trữ thức ăn”.

2-Kappati dvangulakappo

Được dùng bữa khi bóng chưa xế quá 2 ngón tay bề rộng.

Điều này trái với điều học pācittiya thứ 37: “Không được ăn khi quá ngọ”.

3- Kappati gamantarakappo

Được đi vào làng dùng bữa thứ hai sau bữa ăn chính.

Điều này trái với điều học pācittiya thứ 25: “Cấm ăn nhiều lần”.

4- Kappati āsāvakappo

Trong khu vực Mahāsīmā (ranh giới lớn) các Tỳ- khuru có thể chia thành nhiều nhóm để hành Uposatha (Bồ tát).

Điều này trái với Mahāvagga (Luật Đại phẩm) về sự cư trú trong một Sīmā .

5- Kappati anumatikappo

Được làm Tăng sự khi thiếu Tỳ- khuru, Tăng sự vẫn thành tựu nếu sau này được sự đồng ý của những vị vắng mặt.

6-Kappati āciṇṇakappo.

Được làm một điều gì đó, (dù là phạm luật) do vị Hòa Thượng sai bảo.

7- Kappati amathitakappo.

Được uống sữa chua lúc quá ngọ^([17]).

Điều này trái với điều pācittiya (ungđoitri) thứ 35.

8- Kappati jaḷogim pātum.

Được uống nước trái cây lên men chưa đủ nồng độ.

Điều này trái với điều pācittiya (ungđi6itri) thứ 51: “Cấm uống chất say”.

9- Kappati adasakaṃ nisīdanam.

Được dùng tọa cụ không viền.

Điều này trái với điều pācittiya thứ 89: “Cấm dùng tọa cụ không viền”.

10- Kappati *jātarūparajataṃ*.

Được thọ lãnh vàng bạc.

Điều này trái với điều nissaggiya pācittiya (ungxả đối trị) thứ 18.

Nhóm Tỳ- khuru Vajjiputtaka (Bạt-kỳ-tử) đề xướng và thực hành 10 điều này từ lâu, nhưng vì cư dân thành Vesālī không biết Luật, nên vẫn tôn kính và ủng hộ các Tỳ- khuru Vajjiputtaka.

Có lần, Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta^[18] người xứ Kosambī, du hành trong xứ Vajji đi đến thành Vesālī, trú nơi Kūṭārāma (Tự viện Kūṭa) trong Mahāvana (Đại Lâm). Các Tỳ- khuru Vajjiputtaka ở Vesalī vào ngày Uposatha (Bótát), lấy một chậu bằng đồng đổ đầy nước đặt giữa hội chúng Tỳ- khuru, kêu gọi các cư sĩ rằng:

– Hãy bỏ thí đến hội chúng 1 *kahāpana* (đồng vàng), 1 nửa, 1 *pāda*, 1 *māsaka*. Hội chúng sẽ có việc phải làm về vật dụng.

Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta cố ngăn chặn nhưng không được, các cư sĩ gia chủ thành Vesalī vẫn mang vàng bạc đến cúng dường theo thông lệ từ trước đến giờ.

Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta khiển trách các Tỳ- khuru Vajjiputtaka đồng thời cũng rầy các gia chủ cư sĩ thành Vesalī.

Vào cuối đêm các Tỳ- khuru Vajjiputtaka chia số vàng bạc ấy theo số lượng Tỳ- khuru hiện diện, rồi mang đến dâng cho Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta, Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta từ chối và khiển trách các Tỳ- khuru ấy một lần nữa.

Tức giận trước thái độ của Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta, các Tỳ- khuru Vajjiputtaka họp nhau lại tụng tuyên ngôn phật *paṭisaranakamma* (sám hồi cư sĩ) đối với Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta. Trước áp lực số đông, Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta đành chấp hành đi cùng một Tỳ- khuru trong nhóm Vajjiputtaka đại diện Tăng chúng để chứng minh.

Nhưng tại đó, Ngài lại giải thích cho cư sĩ hiểu về **Luật**, nói rõ việc làm này của nhóm Tỳ- khuru Vajjiputtaka là sai Luật.

Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta nêu ra ba sự kiện chứng minh: “Các Samôn Thích tử không được thọ dụng vàng bạc”.

a- *Lập lại bài kinh Các uế nhiễm.*

“Này các Tỳ- khuru! Có bốn ứế nhiễm (upakkilesā) của mặt trời, mặt trăng, do bốn ứế nhiễm này, mặt trời, mặt trăng không chiếu sáng, không có chói sáng, không có rực sáng. *Thế nào là bốn ?*

* Này các Tỳ- khuru, **mây** (abbham) là ứế nhiễm của mặt trời mặt trăng, do ứế nhiễm này làm ô nhiễm, mặt trời mặt trăng không chiếu sáng, không chói sáng, không rực sáng.

* Này các Tỳ- khuru, **swong mù** (mahiyā) là ứế nhiễm...

* Này các Tỳ- khuru, **khói bụi** là ứế nhiễm...

* Này các Tỳ- khuru, **Rāhu** vua của các loài A-tu-la là ứế nhiễm (vì nuốt mặt trời hay mặt trăng, tạo ra hiện tượng nhật thực hoặc nguyệt thực)...

Do những điều ứế nhiễm này, mặt trời, mặt trăng không thể chiếu sáng, không thể chói sáng, không thể rực sáng.

Cũng vậy, có 4 ứế nhiễm cho các Samôn, Bà-la-môn, do bốn ứế nhiễm này khiến cho các Samôn, Bà-la-môn không được chiếu sáng, không được chói sáng, không được rực sáng. *Thế nào là bốn ?*

* Này các Tỳ- khuru, **uống rượu men, rượu nấu** là ứế nhiễm...

* Này các Tỳ- khuru, **hưởng thụ dâm dục** là ứế nhiễm...

* Này các Tỳ- khuru, **thọ nhận vàng bạc** là ứế nhiễm...

* Này các Tỳ- khuru, **nuôi sống tà mạng** là ứế nhiễm... [19].

b- Thôn trưởng Maṇicūlaka.

Một thời Đức Thế Tôn trú tại Veluvanavihāra (Đại tự Trúc Lâm) nơi nuôi dưỡng những con sóc, gần thành Rājagaha (Vương xá).

Bấy giờ trong cung của vua Bimbisāra, các đại thần, Đức vua đang ngồi tụ họp, câu chuyện trên đây được khởi lên: “Các Samôn thuộc giòng Thích tử được dùng vàng bạc. Các Samôn thuộc giòng Thích tử được giữ vàng bạc. Các Samôn thuộc giòng Thích tử được nhận lấy vàng bạc”.

Bấy giờ có thôn trưởng Maṇicūlaka đang ngồi trong hội chúng, thôn trưởng Maṇicūlaka nói rằng:

– Các Tôn giả chớ có nói như vậy. “Các Samôn thuộc giòng Thích tử **không được phép** dùng vàng bạc. Các Samôn thuộc giòng Thích tử **không được phép** giữ vàng bạc. Các Samôn thuộc giòng Thích

từ **không được phép** nhận lấy vàng bạc. Các Samôn thuộc giòng Thích tử từ bỏ châu báu và vàng; chúng đã ly khai vàng và bạc”. Nhưng hội chúng không chấp nhận lời thôn trưởng Maṇicūḷaka, thôn trưởng Maṇicūḷaka đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên hợp lễ, bạch trình đến Đức Thế Tôn sự kiện trên rồi bạch rằng:

– Bạch Thế Tôn, trả lời như thế, không biết con có nói đúng lời Đức Thế Tôn? Con không xuyên tạc Đức Thế Tôn với điều không thật? Con đã trả lời thuận pháp, đúng pháp và không một ai nói lời tương ứng đúng pháp có lý do để chỉ trích.

– Này thôn trưởng, trả lời như thế người đã trả lời đúng pháp. Người không có xuyên tạc Ta với điều không thật. Người đã trả lời đã trả lời thuận pháp, đúng pháp và không một ai nói lời tương ứng đúng pháp có lý do để chỉ trích.

Tiếp theo Đức Thế Tôn dạy rằng:

– Này thôn trưởng, Ta nói rằng: “Cỏ được tầm cầu với những ai cần đến cỏ. Củi được tầm cầu với những ai cần đến củi. Cỏ xe được tầm cầu với những ai cần đến cỏ xe. Nhưng này thôn trưởng, **không có bất cứ lý do gì** Ta nói rằng “vàng bạc được chấp nhận, vàng bạc được tầm cầu”([20]).

c- Dẫn chứng điều học *nisaggiya-pācittiya* (ungxảđộitrị) số 18.

Điều học này do Tôn giả Upananda giòng Sākya vi phạm đầu tiên và Đức Thế Tôn chế định học giới: “Cấm các vị Tỳ- khuru thọ nhận vàng bạc”.

Sau khi nghe Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta giải thích, các cư sĩ gia chủ thành Vesālī tán thán rằng: “Chỉ có Tôn giả Yasa Kākaṇḍaka là Samôn thuộc giòng Thích tử, các vị kia đều không phải là Samôn, không phải là Thích tử”. Và các cư sĩ gia chủ thành Vesālī bạch rằng: – Xin Tôn giả Yasa Kākaṇḍakaputta hãy trú ngụ tại kinh thành Vesālī, chúng tôi sẽ nỗ lực hộ độ bốn món vật dụng đến Tôn giả.

Vị Tỳ- khuru đi chung với Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta đã tường trình sự việc đến các Tỳ- khuru Vajjiputtaka. Họ quyết định dùng số đông phạt Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta theo cách *Ukkhepanīyakamma* nghĩa là cô lập mọi sinh hoạt của Ngài Yasa Kākaṇḍaka.

Đoán được ý đồ của nhóm Vajjiputtaka nên Ngài Yasa Kākaṇḍaka đã theo đường hư không trở về kinh thành Kosambī trước khi họ đến.

Khi trở về kinh thành Kosambī Ngài Yasa Kākaṇḍa suy nghĩ: “Nếu ta làm ngơ sự kiện này thì không bao lâu Giáo pháp sẽ suy vong, các ác Tỳ- khuru tăng thịnh”.

Ngài Yasa Kākaṇḍaka cử người đến xứ Pāvā, xứ Avanti và Dakkhiṇāpatha để thông báo “sự kiện ở Vesāli” cho chư Tăng rõ và thỉnh chư Tăng chấn chỉnh “10 điều sai Luật” này.

Tự thân Trưởng Lão Yasa Kākaṇḍaputta đi đến núi Ahogaṅgā^[21] gặp Trưởng Lão Sambhūta Sāṇavasī trình bày duyên sự. Ngài Sambhūta Sāṇavasī đồng ý với Ngài Yasa trên mọi điểm. Bấy giờ có 60 vị Trưởng Lão ở thành Pāṭhā xứ Pāvā, 80 vị Trưởng Lão xứ Avanti tất cả đều là A-La-Hán cùng đi đến núi Ahogaṅgā hội với Ngài Yasa và Sambhūta, ngoài ra còn có rất nhiều vị Thánh tăng ở nhiều nơi đi đến.

Theo Mahāvamsa thì có đến 90.000 vị đồng tình đi đến dự hội tại núi Ahogaṅgā và số lượng chư Tăng khi ấy lên đến 112 ngàn vị.

Các Ngài quyết định sẽ giải quyết “việc sai Luật” này, bằng cách thỉnh thêm Trưởng Lão Revata người xứ Soreyya là vị A-La-Hán đa văn, thông suốt Phật Ngôn. Và các Ngài lên đường đi đến Soreyya tìm Trưởng Lão Revata.

Trưởng lão Soreyya Revata biết “việc sai Luật” ở Vesāli, tuy muốn giải quyết nhưng Ngài ngại sẽ tạo ra phân hóa trầm trọng trong Tăng chúng nên rời chỗ ngụ đến thành Saṅkassa.

Chư Tăng đến Soreyya được tin Ngài Revata đến thành Saṅkassa liền đi đến thành Saṅkassa, Ngài Revata lại du hành đến Kaṇṇakujja; chư Tăng đến Kaṇṇakujja thì Ngài Revata lại đi đến Udumbara, chư Tăng tìm đến Udumbara, Ngài Revata di chuyển đến Aggalapura, chư Tăng lại đi đến Aggalapura thì Ngài Revata lại đến Sahajāti và chư Tăng gặp được Ngài Revata ở nơi này.

Ngài Sambhūta Sāṇavāsī bảo Ngài Yasa chọn một vị Tỳ- khuru đọc đúng âm từ, đến hội kiến Ngài Soreyya Revata. Sau khi vị ấy đọc hết 10 điều sáng tạo của nhóm Tỳ- khuru Vajjiputtaka, Ngài Yasa hỏi Ngài

Soreyya Revata từng điều một và tất cả được Ngài Revata đáp là “sai Luật”. Và Ngài Yasa thỉnh Ngài Revata tham dự vào việc chỉnh lý này, đồng thời sẽ Kết tập Phật ngôn lần II. Ngài Soreyya Revata nhận lời.

Được tin chư Tăng tìm gặp được Ngài Soreyya Revata ở Sahajāti, nhóm Tỳ- khuru Vajjiputtaka e ngại, nghĩ đến việc: “*Nhờ Trưởng lão Revata che chở*”.

Nhóm Tỳ- khuru Vajjiputtaka liền đáp thuyền đi ngược dòng sông đến Sahajāti, mang nhiều dụng cụ Samôn như y, bát, toạ cụ, dây buộc thân... đến dâng Ngài Revata, nhưng Ngài từ chối lễ vật của họ.

Bằng cách này không áp dụng được với Ngài Revata, họ liền chuyển hướng sang áp dụng với thị giả của Ngài là Đại đức Uttara, nhờ vị này nói giúp “nhờ Ngài Revata giúp đỡ họ”.

Đại đức Uttara là vị Tỳ- khuru được 20 tuổi hạ, là thị giả của Ngài Soreyya Revata, tuy được 20 tuổi hạ nhưng vì chưa thông suốt Luật nên Đại đức Uttara phải sống nương nhờ thầy Tế độ.

Ban đầu, Đại đức Uttara cũng từ chối, nhưng bị ép buộc nên có nhận 1 bộ y, Ngài Uttara hỏi các vị Tỳ- khuru Vajjiputtaka rằng:

– Này các Tôn giả, hãy nói rõ lý do về việc này.

– Xin Ngài Đại đức nói với Ngài Trưởng lão chỉ một điều: “*Thưa Ngài, xin Ngài Trưởng lão hãy nói giữa hội chúng chỉ có một điều này: “Chư Phật Thế Tôn đều sinh lên trong các quốc độ ở hướng Đông. Các Tỳ- khuru về hướng Đông là nói đúng Pháp, còn các Tỳ- khuru ở Pāvā là các vị nói phi pháp*”.

Ngài Revata đã khiển trách Đại đức Uttara đồng thời tẩn xuất Đại đức Uttara ra khỏi chỗ ngụ^[22].

Sách Mahāvamsa (Đại sử) có nói thêm rằng: “Ngài Uttara sau khi bị tẩn xuất ra khỏi chỗ ngụ, các Tỳ- khuru Vajjiputtaka muốn kéo Ngài Uttara về phe mình, một số xin làm đệ tử của Ngài Uttara và Ngài Uttara đã theo nhóm Tỳ- khuru Vajjiputtaka”^[23].

Thất bại trong việc nhờ Trưởng lão Revata che chở, nhóm Tỳ- khuru Vajjiputtaka trôn tráo tâu lên vua Kālāsoka (Hắc Vô Ưu) rằng: “Tự viện Kūtārāma ở Mahāvana nơi chúng tôi trú ngụ trong thành Vesālī này, có hương phòng của Đức Thế Tôn, chúng tôi đang bảo vệ hương

phòng đó. Nhưng có những Tỳ- khuru từ miền núi đến với ý: “Chúng ta sẽ giành lấy Tự viện Kūtārāma cho chúng ta”, xin Đại vương hãy ngăn họ lại”.

Vua Kālāsoka không suy sét nên hứa bảo vệ họ.

Ở Sahajāti có vị Trưởng lão A-La-Hán Sālha là bậc lâu thông Pháp luật của Đức Thế Tôn, chư Tăng thỉnh Ngài Sālha tham dự vào việc giải quyết tranh sự về Luật. Ngài Sālha chấp thuận.

Trong việc giải quyết tranh sự về Luật, Ngài Sālha có vai trò rất quan trọng, là một trong bốn đại biểu hội đồng Giám Luật đại diện cho các vị Tỳ- khuru hướng Đông (chỉ cho nhóm Tỳ- khuru Vajjiputtaka).

Khi chư Tăng tụ hội đông đảo ở Sahajāti, Ngài Revata đề nghị việc này cần phải giải quyết ở kinh thành Vesālī vì Đức Thế Tôn có dạy “nhân sinh nơi nào, diệt tại nơi ấy”, các vị Trưởng lão đồng ý.

Tiếp theo Ngài Revata tụng tuyên ngôn thông báo đến chư Tăng: “Sẽ giải quyết tranh sự về Luật này tại kinh thành Vesālī”. Chư Tăng đồng ý, cùng nhau đi đến kinh thành Vesālī.

Nơi kinh thành Vesālī có vị Đại trưởng lão có được 120 hạ Tỳ- khuru^[24], đó là Ngài Sabbakāmi đệ tử của Ngài Ānanda^[25], Ngài Sabbakāmi là bậc lâu thông Pháp Luật của Đức Thế Tôn.

Trưởng lão Revata đề nghị thỉnh thêm Trưởng lão Sabbakāmi, chư Tăng đề cử Ngài Revata đến hội kiến với Ngài Sabbakāmi.

Ngài Revata đi đến chỗ cư ngụ của Đại trưởng lão Sabbakāmi, chỗ nằm ngồi của Đại trưởng lão Sabbakāmi được bố trí ở phòng trong, chỗ nằm ngồi của Ngài Revata được bố trí ở trước phòng. Khi ấy Ngài Revata suy nghĩ: “*Vị trưởng lão cao niên này không nằm*”, nên Ngài cũng không nằm; Đại trưởng lão Sabbakāmi thấy vậy suy nghĩ: “*Vị Tỳ- khuru khách này đang mệt vẫn không nằm*”, nên Ngài cũng không nằm xuống.

Vào lúc gần sáng của đêm, Đại trưởng lão Sabbakāmi trở ra nói với Ngài Revata rằng:

- Nay Hiền giả thân mến, hiện nay Hiền gia an trú với sự an trú nào?
- Thưa Ngài, hiện nay tôi thường an trú với sự an trú tâm từ.

Ngài Sabbakāmi tán thán Ngài Revata. Ngài Revata hỏi Ngài Sabbakāmi rằng:

– Thưa Ngài trưởng lão, hiện nay Ngài thường an trú tâm trong sự an trú nào?

– Nay hiền giả, ta thường an trú tâm trong sự an trú với trạng thái suññatā (rỗng không).

Ngài Revata tán thán Ngài Đại trưởng lão Sabbakāmi. Cuộc trao đổi thân tình giữa hai vị Trưởng lão chưa chấm dứt, Ngài Sambhūta đi đến, sau khi đánh lễ Đại trưởng lão Sabbakāmi rồi, Ngài Sambhūta ngồi xuống một bên thưa với Ngài Sabbakāmi rằng:

– Thưa Ngài Đại trưởng lão, các Tỳ- khuru ở thành Vesālī này sáng tạo 10 điều...

Thưa Ngài, Ngài là vị Đại trưởng lão đã học tập được nhiều Pháp Luật từ nơi thầy Tể Độ. Thưa Ngài, khi Ngài quán xét về Pháp Luật thì Ngài khởi ý như thế nào? Những ai là người nói đúng Pháp? Những vị Tỳ- khuru ở hướng Đông (pācinaka) hay những vị Tỳ- khuru ở Pāvā?

Đại trưởng lão Sabbakāmi thừa nhận: “Nhóm Tỳ- khuru ở hướng Đông nói phi Pháp. Nhóm Tỳ- khuru ở Pāvā nói đúng pháp”.

Ngài Sabbakāmi còn nói thêm rằng: “Tuy nhiên, tôi sẽ không nói rõ quan điểm, cho đến khi nào tôi được chỉ định trong sự tranh tụng này”.

Và hai Ngài Sambhūta và Revata thỉnh Ngài Sabbakāmi tham dự vào việc giải quyết tranh sự này. Ngài Sabbakāmi chấp thuận.

Chư Tăng quyết định chọn Vālikārāma (Tự viện Vālika) trong thành Vesālī là nơi giải quyết tranh sự, đồng thời cũng là nơi Kết tập Phật ngôn lần II.

Theo lời đề nghị của Đại trưởng lão Sabbakāmi, Đại hội cử ra một hội đồng giám luật gồm bốn vị Trưởng lão ở Pācinaka (Đông Ấn) là: Ngài Sabbakāmi, Ngài Saḷha, Ngài Khujjasobhita và Ngài Vāsabbagāmika, đại diện cho nhóm Tỳ- khuru Vajjiputtaka trả lời về Luật.

Bốn vị Trưởng lão ở Pāvā (Tây Ấn) là: Ngài Revata, Ngài Sambhūta, Ngài Sumaṇa và Ngài Yasa đại diện cho tuyên cáo, vấn hỏi Luật..

Các vị Trưởng Lão quyết định chọn chùa Vālukārāma (còn gọi là Vālikārāma) ở Vesāli để giải quyết tranh sự về Luật”. Và chùa này trở thành địa điểm kết tập Phật Ngôn lần II.

Chư Tăng thỉnh Ngài Revata tụng tuyên ngôn “giải quyết 10 điều sai luật bằng cách *Ubāhika* (đoạn trừ nguyên nhân) tại Vesāli”, rồi vấn hỏi Luật. Thỉnh Ngài Sabbakāmi là vị trả lời về Luật.

Trong tám vị hội đồng giám luật có hai vị là đệ tử của Ngài Anuruddha đó là: Trưởng Lão Vāsabhagāmika và Trưởng Lão Sumana, sáu vị còn lại là đệ tử của Trưởng lão Ānanda.

Tám vị Trưởng Lão này có được duyên lành chiêm ngưỡng Đấng Như Lai khi Đức Phật còn tại thế.

Hai vị Trưởng lão Anuruddha và Ānanda là hai Kết tập sư quan trọng trong cuộc Kết tập Phật ngôn lần I.

Hội đồng đề cử Trưởng lão Ajita là người sắp xếp chỗ ngồi cho các vị Đại trưởng lão và chư Tăng.

Nói về vua Kālāsoka vì thiếu trí, tin lời nhóm Tỳ- khuru Vajjiputtaka, khi nghe chư Tăng về đến Vesālī, liền ra lệnh cấm chư Tăng không được vào khuôn viên Vālikārāma, cho các quan Đại thần dẫn quân đến để ngăn chặn chư Tăng, nhưng chư Thiên dẫn họ đi lạc đường.

Đêm ấy, vua nằm mộng thấy mình rơi vào địa ngục Lohakumbhī (địa ngục Đồng sôi), tỉnh dậy vua vô cùng sợ hãi, đến sáng cho hội triều thần để bàn điểm mộng đêm qua.

Bấy giờ, em gái vua Kālāsoka là vị thánh nữ A-La-Hán Nandā đi đến tâu rằng:

– Đây là một ác trọng nghiệp mà Đại vương đã làm, Đại vương hãy sám hối và làm hòa với chư Tăng, đó là những vị Tỳ- khuru có chánh kiến.

Đại vương hãy đứng về phía các vị ấy để bảo vệ chánh pháp, đó là việc làm có lợi ích cho Đại vương.

Đức vua Kālāsoka cho thỉnh Chư Tăng hai bên họp lại tại Kūtārāma (Tự viện Kūṭa) yêu cầu hai bên trình bày lại sự việc.

Nghe xong, Đức vua tán đồng quan điểm của Chư Thánh Tăng, đồng thời đứng về chánh pháp, Đức vua nói rằng:

– Các Ngài hãy làm những gì mà các Ngài cho là thánh thiện, hãy phát triển chánh pháp rộng rãi.

Chư Thánh Tăng tỏ ý muốn nhà vua bảo trợ cuộc Kết tập Phật Ngôn lần II tại chùa Vālikārāma, Đức vua chấp thuận.

Khi ấy số lượng Thánh Tăng được tuyển chọn là 700 vị, tất cả là bậc A-La-Hán tối thiểu là Lục thông.

2- Nội dung kết tập Phật ngôn

Sau khi tụng tuyên bố cho chư Tăng biết rõ: Bốn vị trưởng lão đại diện cho các Tỳ-khưu Pāvā sẽ hỏi 10 điều của nhóm Tỳ-khưu Vajjiputtaka đến 4 vị trưởng lão đại diện cho các vị Tỳ-khưu Pācinaka (hướng Đông). Bốn vị trưởng lão đại diện cho các Tỳ-khưu Pācinaka sẽ trả lời.

Điều 1.

Rồi Ngài Revata hỏi Ngài Sabbakāmi.

– Thưa Ngài, quy định cất giữ muối trong ống sừng là được phép?

– Này hiền giả, quy định cất giữ muối trong ống sừng ấy, là thế nào?

– Thưa Ngài, là mang theo muối đựng trong ống bằng sừng (nghĩ rằng) “*Ta sẽ thọ dụng vào trường hợp thức ăn thiếu muối*” có được phép không?

– Này hiền giả, không có được phép.

– Thưa Ngài, (việc ấy) được phủ quyết ở đâu?

– Này hiền giả, ở Sāvatti, trong Suttavibhaṅga (Phân tích Giới bốn).

– Thưa Ngài, (làm việc ấy) phạm tội gì?

– Này hiền giả, phạm pācittiya (ung-đổi-trị) về vật thực được tích trữ.

Ngài Revata tuyên ngôn cho chư Tăng biết điều thứ nhất là không đúng Pháp không đúng Luật của Đức Thế Tôn và Ngài đề riêng thể thứ 1.

Điều 2.

Ngài Revata hỏi Ngài Sabbakāmi.

- Thưa Ngài, quy định hai ngón tay là được phép?
- Nay hiền giả, quy định hai ngón tay ấy là như thế nào?
- Thưa Ngài, là ăn vật thực sái giờ khi bóng nắng mặt trời (chiếu ở trên đất) đã dài hai ngón tay, có được phép không?
- Nay hiền giả, không được phép.
- Thưa Ngài, việc ấy được phủ quyết ở đâu?
- Nay hiền giả, ở thành Rājagaha, trong Suttavibhaṅga.
- Thưa Ngài, (làm việc ấy) phạm tội gì?
- Nay hiền giả, phạm pācittiya (ung-đôi-trị) về vật thực sái giờ.

Và Ngài Revata tuyên ngôn cho chư Tăng biết “*điều này là sai pháp sai Luật của Đức Thế Tôn*”, Ngài Revata đề riêng thẻ thứ 2

Điều 3.

Ngài Revata hỏi Ngài Sabbakāmi.

- Thưa Ngài, quy định trong làng là được phép?
- Nay hiền giả, quy định trong làng ấy là như thế nào?
- Thưa Ngài, vị đã ăn xong, đã được thoả mãn (nghĩ rằng): “*Bây giờ ta sẽ đi vào làng*”, rồi thọ dụng vật thực, không phải là vật thực dư thừa, có được phép không?
- Nay hiền giả, không được phép.
- Thưa ngài, (việc ấy) được phủ quyết ở đâu?
- Nay hiền giả, ở thành Sāvattthī, trong Suttavibhaṅga.
- Thưa Ngài, (làm việc ấy) phạm tội gì?
- Nay hiền giả, phạm pācittiya (ung-đôi-trị) đối với vật thực không phải còn thừa.

Ngài Revata tuyên ngôn cho chư Tăng biết: “*Điều thứ ba là sai pháp sai Luật của Đức Thế Tôn*”. Và Ngài đề riêng thẻ thứ 3.

Điều 4.

Ngài Revata hỏi Ngài Sabbakāmi.

- Thưa Ngài, quy định về chỗ cư trú là được phép?
- Nay hiền giả, quy định về chỗ cư trú ấy là thế nào?

– Thưa Ngài, là trú xứ có chung ranh giới (sīmā) thực hiện lễ *Uposatha* (Bồ tát) riêng biệt, có được phép không?

– Nay hiền giả, không có được phép.

– Thưa Ngài, (việc ấy) được phủ quyết ở đâu?

– Nay hiền giả, ở Rājagaha, trong chương về Uposatha.

– Thưa Ngài, (làm việc ấy) phạm tội gì?

– Nay hiền giả, phạm dukkata (làm sai quấy) về việc vi phạm Luật.

Ngài Revata tụng tuyên ngôn cho chư Tăng biết: “Việc này sai Pháp sai Luật của Đức Thế Tôn”, rồi Ngài Revata để riêng thẻ thứ tư.

Điều 5.

Ngài Revata hỏi Ngài Sabbakāmi.

– Thưa Ngài, quy định về sự thỏa thuận là được phép?

– Nay hiền giả, quy định về sự thỏa thuận ấy là như thế nào?

– Thưa Ngài, là thực hành Tăng sự với hội chúng không đủ số lượng (nghĩ rằng): “*Chúng ta sẽ thuyết phục các Tỷ-khuru đi đến*”, có được phép không?

– Nay hiền giả, không có được phép.

– Thưa Ngài, (việc ấy) được phủ quyết ở đâu?

– Nay hiền giả, Ở trong câu chuyện về Luật của các vị ở Campā.

– Thưa Ngài, (làm việc ấy) phạm tội gì?

– Nay hiền giả, phạm dukkata về vi phạm về luật.

Ngài Revata tụng tuyên ngôn cho chư Tăng biết: “Điều này sai Pháp, sai Luật của Đức Thế Tôn”, rồi Ngài Revata rút thẻ thứ 5 để riêng.

Điều 6.

Ngài Revata hỏi Ngài Sabbakāmi.

– Thưa Ngài, quy định theo tập quán là được phép?

– Nay hiền giả, quy định theo tập quán ấy là như thế nào?

– Thưa Ngài, là vị (nghĩ rằng): “*Điều này đã được thực hành bởi thầy Tế Độ của ta, điều này đã được thực hành bởi thầy giáo thọ của ta*”, rồi thực hành theo, có được phép không?

– Nay hiền giả, quy định theo tập quán có điều được phép, có điều không được phép.

Ngài Revata tụng tuyên ngôn cho chư Tăng biết rõ: “Việc này không đúng Pháp không đúng Luật, đi sai với lời dạy của Đức Thế Tôn”, rồi rút thẻ thứ 6 để ra riêng.

Điều 7.

Ngài Revata hỏi Ngài Sabbakāmi.

– Thưa Ngài, quy định chưa được khuấy là được phép?

– Nay hiền giả, quy định chưa được khuấy ấy là như thế nào?

– Thưa Ngài, có loại sữa đã qua trạng thái sữa, nhưng chưa đạt đến trạng thái sữa đông, vị đã ăn xong, đã được thỏa mãn, lại uống lại sữa ấy không phải còn thừa lại (từ bữa ăn), có được phép không?

– Nay hiền giả, không có được phép [26].

– Thưa Ngài, (việc ấy) được phủ quyết ở đâu?

– Nay hiền giả, ở Sāvatti, trong Suttavibhaṅga.

– Thưa Ngài, (làm việc ấy) phạm tội gì?

– Nay hiền giả, phạm pācittiya (ung-đôi-trị) về vật thực không phải là còn thừa (điều học pācittiya thứ 35).

Ngài Revata tụng tuyên ngôn cho chư Tăng biết: “Điều này sai Pháp sai Luật của Đức Thế Tôn”, rồi Ngài Revata rút thẻ thứ 7 để riêng ra.

Điều thứ 8.

Ngài Revata hỏi Ngài Sabbakāmi.

– Thưa Ngài, quy định uống nước trái cây lên men là được phép?

– Nay hiền giả, quy định uống nước trái cây lên men ấy là thế nào?

– Thưa Ngài, là uống loại rượu vừa mới lên men, nhưng chưa đạt đến trạng thái rượu mạnh.

– Nay hiền giả, không có được phép.

– Thưa Ngài, (việc ấy) được phủ quyết ở đâu?

– Nay hiền giả, ở Kosambī, trong Suttavibhaṅga.

– Thưa Ngài, (làm việc ấy) phạm tội gì?

– Nay hiền giả, phạm pācittiya về việc dùng rượu và chất say.

Ngài Revata tuyên ngôn cho chư Tăng biết: “Điều này sai pháp sai Luật của Đức Thế Tôn”, rồi Ngài rút thẻ thứ 8 để riêng ra.

Điều 9.

Ngài Revata hỏi Ngài Sabbakāmi.

– Thưa Ngài, quy định toạ cụ không có viền quanh là được phép?

– Nay hiền giả, không có được phép.

– Thưa ngài, (việc ấy) được phủ quyết ở đâu?

– Nay hiền giả, ở Sāvatti, trong Suttavibhaṅga.

– Thưa Ngài, (làm việc ấy) phạm tội gì?

– Nay hiền giả, phạm pācittiya (ung-đôi-trị) về vật cần được cắt bỏ.

Ngài Revata tụng tuyên ngôn cho chư Tăng biết: “Điều này sai Pháp sai Luật của Đức Thế Tôn”, rồi Ngài rút ra thẻ thứ 9 để riêng.

Điều 10.

Ngài Revata hỏi Ngài Sabbakāmi.

– Thưa Ngài, vàng bạc là được phép?

– Nay hiền giả, không có được phép.

– Thưa Ngài, (việc ấy) được phủ quyết ở đâu?

– Nay hiền giả, ở Rājagaha trong Suttavibhaṅga.

– Thưa Ngài, (làm việc ấy) phạm tội gì?

– Nay hiền giả, phạm pācittiya (ung đôi trị) về việc thọ lãnh vàng bạc.

Ngài Revata tụng tuyên ngôn cho chư Tăng biết: “Điều này sai Pháp sai Luật của Đức Thế Tôn”, rồi rút thẻ thứ 10 để riêng ra.

Hội đồng Giám luật lập lại vấn đáp này trước đại chúng Tỳ-khưu.

Tiếp theo 700 vị trưởng lão A-La-Hán Lục thông tiến hành Kết tập Phật ngôn lần II, thẻ thức giống như Kết tập Phật ngôn lần I. Cuộc Kết tập Phật ngôn này kéo dài 8 tháng.

3- Mahāsaṅghika (Đại chúng bộ) hình thành.

Các Tỳ- khuru nhóm Vajjiputtaka không chấp nhận quyết định của Hội đồng Giám luật: “10 điều ấy là sai Pháp sai Luật của Đức Thế Tôn”, và họ cũng không chịu lặng yên.

Các Tỳ- khuru nhóm Vajjiputtaka phối hợp với các Tỳ- khuru nhóm Mahādeva (Đại thiên), tổ chức cuộc Kết tập Phật ngôn theo thể thức của họ: “Điều nào được đa số chư Tăng chấp thuận, điều ấy là hợp pháp, hợp Luật”.

Kinh thành Vesālī là địa bàn hoạt động của nhóm Tỳ- khuru Vajjiputtaka nên Tăng chúng của họ hợp với các Tỳ- khuru của nhóm Đại thiên ở Pāṭaliputta được 10 ngàn vị.

Các Tỳ- khuru nhóm Vajjiputtaka cùng các Tỳ- khuru nhóm Đại Thiên Kết tập lại Phật ngôn và gọi cuộc Kết tập này là *Ācariyavāda* (lời bậc Thánh), còn cuộc Kết tập Phật ngôn của 700 vị Trưởng Lão gọi là *Theravāda* (lời Trưởng Lão).

Hai nhóm Tỳ- khuru này thành lập bộ phái mới có tên gọi là Mahāsaṅghika (Đại Chúng Bộ), gọi chư Trưởng lão chính thống là Theravāda (Trưởng lão bộ).

Phật giáo chính thức tách thành hai bộ phái từ thời điểm này.

Trong bộ Dhammabhīdaccakkasutta của Ngài Vasumitra (Thế Hữu) và quyền phụ chú giải bộ này của Kuyki (Khuy-cơ)^[27] ở Trung Hoa soạn, có ghi: “Sự bất đồng quan điểm tri kiến trong Phật Giáo xuất phát từ năm điều của Ngài Mahādeva (Đại thiên) chủ trương”.

Ngài Mahādeva chủ trương năm điều:

1. Vị A-La-Hán có thể bị ác ma khuấy phá, làm cho xuất tinh trong lúc ngủ.
2. Vị A-La-Hán có thể không hiểu biết một số vấn đề, gọi là *Aññānārahanta* (bất tri A-La-Hán).
3. Vị A-La-Hán còn hoài nghi một số vấn đề.
4. Vị A-La-Hán không thể tự mình biết chứng quả phải nhờ người khác nói mới biết.
5. Thánh quả được hiển lộ khi người ta nói “Aho dukkham! Aho dukkham” (Khổ quá ! Khổ quá!).

* *Ngài Mahādeva (Đại Thiên).*

Theo một số tư liệu thì Tỳ-khuru Mahādeva là con một thương buôn hương liệu ở thành phố Mathurā (Madhurā).

Tương truyền rằng: Mahādeva rất khô ngô và thông minh.

Trong thời gian cha đi buôn, Mahādeva đã tư thông với chính mẹ mình, khi cha trở về y giết cha vì sợ đổ bể việc bất chánh này. Để tránh pháp luật xử phạt, hai mẹ con y đưa nhau đến Pāṭaliputta sinh sống.

Nơi đây hai người gặp lại vị Thánh tăng đã từng được hai người hộ độ, lại sợ Ngài tố giác tội ác, hai người lại giết luôn vị A-La-Hán ấy.

Về sau, mẹ của Mahādeva tư thông với thanh niên khác, Mahādeva giết luôn mẹ mình.

Thấy mình tạo nhiều ác nghiệp nên Mahādeva ăn năn, bỏ nhà đi xuất gia tại chùa Kukkuṭārāma. Sau khi xuất gia, Mahādeva học hỏi Giáo Pháp thông suốt trở thành một pháp sư danh tiếng có đông đảo đồ chúng cùng đệ tử, y tự xưng là bậc A-La-Hán.

Để chiếm lòng tin của đệ tử đồng thời làm tăng thêm danh lợi, y chứng nhận người này là Thánh Hữu Học, người kia là Bậc A-La-Hán...

Một hôm trong lúc ngủ Mahādeva bị xuất tinh người đệ tử giật y thấy thế, thắc mắc hỏi thì Mahādeva trả lời:

– Vị A-La-Hán vẫn có thể bị xuất tinh trong giấc ngủ do thiên ma khuấy phá.

Có một đệ tử y xác nhận là bậc A-La-Hán, thấy mình chẳng biết gì hết, hỏi y, y đáp:

– Có hạng A-La-Hán bất tri (aññaṇarahanta). Người đệ tử lại hỏi:

– Thầy xác nhận con là vị A-La-Hán, nhưng sao con thấy mình còn hoài nghi quá nhiều vậy. Mahādeva lại tiếp tục lừa phỉnh.

– Vị A-La-Hán vẫn còn hoài nghi một số vấn đề.

Người học trò lại nghi ngờ rằng:

– Thưa thầy! Những ai ngộ đạo quả cũng đều tự biết, nhưng sao chính con vẫn nghi ngờ về đạo quả mà thầy xác nhận con đã chứng đắc.

– Này con! Người ta không thể tự biết mình chứng đắc, phải do người khác bảo cho biết.

Thế rồi, một đêm khi cơ thể Mahādeva khó chịu vì mỏi mệt, y buột miệng than “Aho dukkham ! Aho dukkham” (khổ quá! khổ quá).

Một đệ tử nghe được, thắc mắc, y liền giải thích.

– Thánh đạo hiển lộ khi người ta than thở như vậy.

Năm điếm do Mahādeva đề xướng, được đệ tử cùng đồ chúng của y hưởng ứng. Mahādeva trình bày lên chư Tăng chùa Kukkuṭārāma với mục đích chư Tăng sẽ đồng tình, nhưng các vị Tỳ- khuru chánh kiến đã bác bỏ.

Mahādeva quyết định tụng tuyên ngôn đề hợp thức hóa năm điếm trên, bằng Tăng sự Yebhuyyasikā (là đa số Tỳ- khuru chấp nhận thì điều ấy được xem là chính thức).

Trước khi diễn ra Tăng sự, Mahādeva cho đệ tử cùng những vị Tỳ- khuru ủng hộ mình đến dự đông đảo, các vị Tỳ- khuru chánh kiến thấy mình thiểu số biết rằng: “Sẽ bị cô lập” nên bỏ Pāṭaliputta đến xứ khác.

Vua Kālāsoka nghe tin những vị hiền thiện bỏ đi, cho bắt giữ lại. Chính vua Kālāsoka cũng không phân biệt phải trái vì không thông Phật Pháp, chư Trưởng Lão kiên quyết ra đi vì không thể kết hợp với phần đông ác Tỳ- khuru.

Vua Kālāsoka tức giận ra lệnh chìm chết các Ngài dưới sông Gaṅgā, các vị Trưởng Lão thị hiện thần thông bay lên hư không, đến xứ Kashmire trú ngụ.

Vua Kālāsoka biết mình vì si mê phạm đến các bậc thánh, nên cử người đến xin sám hối và thỉnh các Ngài trở về Pāṭaliputta, các Ngài từ chối trở về Pāṭaliputta, vua Kālāsoka cho kiến tạo tại Kashmire một ngôi Tự viện để các Ngài cư ngụ.

Nhóm Tỳ- khuru Vajjiputtaka đứng trước sự phê phán nghiêm khắc của chư Trưởng Lão đã tìm cách thoát ra sự bế tắc vì sợ danh lợi đã bị tổn giảm, nên tách khỏi Theravāda trước tiên.

C- Kết tập Phật ngôn lần III.

Vua Susūnāga dời kinh đô về kinh thành Vesālī vì đây là cố đô của dân xứ Vajjī, vua Susū nāga cai trị được 18 năm thì mệnh chung, truyền ngôi cho con là vua Kālāsoka.

Vua Kālāsoka cai trị được 28 năm thì bị sụp đổ, thay thế triều đại Susūnāga là triều đại Nanda. Vua Nanda lại dời kinh đô về thành Pāṭaliputta.

Triều đại Nanda tồn tại được 22 năm qua chín đời vua, vào đời vua thứ chín là Dhanananda thì Ấn Độ bị đại đế Alexandre (ALịchSơn) kéo quân xâm chiếm vào năm 327 trước Tây lịch (tTL).

***Vua Nanda.**

Xuất thân là một tướng cướp có tài, chiêu mộ được nhiều dũng sĩ. Nanda tấn công vào kinh thành Vesālī, giết được vua Kālāsoka đoạt ngôi.

Khi lên ngôi, y lấy vương hiệu là Nanda, triều đại này có chín vị vua Nanda, cai trị vương quốc Magadha được 22 năm. Vị vua cuối cùng là Dhanananda.

Sách Mahābodhivamsa (Đại giác sử) có liệt kê 9 nhà vua Nanda như sau: Nanda; Uggananda, Pandukananda, Bhūtapālananda, Raṭṭhapālananda, Govisānakananda, Dasasiddhakananda, Kevattananda và Dhanananda^[28].

Vua Dhanananda bị Candagutta giết và đoạt ngôi, chấm dứt triều đại Nanda, mở đầu cho triều đại Moriya (Khổng tước).

Đại đế Alexandre vốn là người Hy Lạp xứ Macédoin, sau khi chiếm xong Ba Tư, đoàn quân của ông tiếp tục vượt qua đèo Hindoukouch tiến vào Ấn Độ, cuộc chinh phục này kéo dài một năm.

Năm đầu ông xông pha các chiến trường của các tiểu quốc trù phú vùng Tây – bắc Ấn độ (trước kia thuộc đế quốc Ba Tư).

Đầu năm 326 (tTL), ông xua quân vượt dòng sông Indus (sông Ấn) tiến dần xuống phía Đông-nam Ấn độ qua các xứ Taxila (Takkasilā) và Rawalpindi.

Đoàn quân viễn chinh này gặp phải sự chống trả mãnh liệt của dân bản địa, nhưng với thiên tài quân sự, Đại đế Alexandre đều chiến thắng những cuộc chống trả của dân bản xứ. Trận đánh nổi tiếng của Đại Đế Alexandre là “đẹp tan đạo binh của vua Porus xứ Simha tại Pana, trong cuộc chiến này lực lượng của Alexandre không cân xứng

với đạo quân hùng mạnh gồm 30.000 bộ binh, 4.000 kỵ binh, 200 chiến xa và 200 thớt voi.

Quân của Alexandre đã đánh tan đạo quân này, giết chết 12.000 quân của Porus, nhưng vua Porus vẫn ngoan cường chiến đấu không chịu đầu hàng.

Tuy bắt được vua Porus nhưng Đại đế Alexandre cảm phục sự anh dũng của vua Porus, đồng thời thấy tướng mạo của vua Porus “oai phong lẫm liệt”, nên hỏi:

– Này Porus, ông muốn tôi đối xử với ông ra sao?

– Này Alexandre, ông nên đối xử với tôi vào hàng quốc vương.

– Dĩ nhiên rồi, nhưng đó là việc của tôi, còn riêng ông có ước muốn gì nữa không?

– Ô không! Như thế tôi đã mãn nguyện rồi, chẳng cần xin ông cái gì khác.

Đại đế Alexandre cười khoái trá trước lời lẽ đầy khảng khái, kiêu hùng của vua Porus, nên cho vua Porus cai quản vùng đất Ấn Độ mà Alexandre chiếm được, tuy nhiên vua Porus phải thần phục xứ Macédoine.

Sau trận thắng này, vua Alexandre lại muốn tiến chiếm xứ Magadha, nhưng binh sĩ của ông đã ngã lòng vì xa quê hương quá lâu, mọi biện pháp đều bất lực trước sự “nhớ quê” của tướng sĩ, vua Alexandre đành nhượng bộ, kéo quân trở về dọc theo sông Hydaspes rồi đến bờ biển phía Tây Ấn độ.

Nơi đây ông chia quân làm hai đạo rút về Macédoine, Alexandre theo đường biển trở về với đạo quân nhỏ hộ vệ, còn đại quân kia theo đường bộ ngược lên Gédrosie và Bêloutchistan trở về Macédoine.

Trên đường trở về, đạo quân này bị các bộ tộc bất qui phục chặn đánh, gần như ngày nào cũng phải chiến đấu, sau 20 tháng mới trở về tới Suse.

Đạo quân hùng mạnh ba năm trước tiến vào Ấn Độ, nay trở thành xơ xác thiếu ưỡn. Đại đế Alexandre về đến Babilon và chết ở đó vào lúc 33 tuổi.

Lúc giặc ngoại xâm xem như tạm ổn thì triều đại Nanda lại bị Candagutta (Chandragupta) lật đổ, thành lập vương triều Moriya (Khổng tước).

Candagutta là một vị tử hoàng (giai cấp Khattiya – Sát-Đế-Ly) dòng Nanda. Nhưng vị vương tử này bị vua Dhanananda trục xuất ra khỏi xứ Magadha, vì mẹ ông thuộc dòng hạ lưu, làm nghề nuôi chim công. Nên sau khi lên ngôi Candagutta gọi dòng dõi mình là Moriya (Khổng tước).

Một thuyết khác nói rằng: “Candagutta là một thủ lĩnh xứ Moriya, sở dĩ xứ này có tên gọi như vậy vì sở trường nuôi và huấn luyện chim công”.

Lại có thuyết cho rằng: “Candagutta thuộc dòng Sākya (Thích – Ca), khi dòng Thích – Ca bị thăm sát, một số người chạy vào núi sâu sinh sống và lập quốc nơi đó.

Vì ngọn núi mà họ cư ngụ có nhiều chim công, nên lấy tên nước là Moriya (Khổng tước), Candagutta cùng đoàn quân của mình chính là những người thuộc dòng dõi đó.

Thuyết này xét ra không hợp lý lắm, vì khi công phân Xá lợi Phất đã có xứ Moriya đến trễ, nên nhận lấy tro than nơi hỏa đài, mang về xứ lập tháp thờ.

Sự lập quốc nhanh lắm cũng phải vài ba năm, huống chi dòng Thích – Ca bị thăm sát trước khi Đức Phật viên tịch khoảng 2 – 3 tháng.

Nhưng cho dù thuyết nào chẳng nữa, xét ra Candagutta cũng có liên hệ ít nhiều đến xứ Moriya (dù là bộ tộc hay là mẹ), đồng thời cũng là giai cấp Khattiya.

Candagutta được thầy mình là Bà-la-môn Cāṇakka giúp đỡ khi đang làm quan tại xứ Magadha.

Bà-la-môn Cāṇakka (còn gọi là Kautilya) là một người túc trí đa mưu, vừa là thầy, vừa là bạn, vừa là vị cố vấn đã giúp Candagutta tổ chức một đạo quân bên ngoài xứ Magadha. Bà-la-môn Cāṇakka cho những người thân tín đào một đường hầm dẫn đến kho tàng của hoàng cung, từ đó mang kho tàng ra ngoài mà vua Dhanananda không hề biết, dùng số tài sản này chiêu mộ quân. Mặt khác, ông cho người bắt cóc vương tử Pabbata con vua Dhanananda khi còn nhỏ, mang về cho Candagutta nuôi dưỡng. Nhưng Candagutta thấy Pabbata hèn yếu nên lập mưu giết chết khi Pabbata đang ngủ^[29].

Sau khi dẹp tan các lãnh chúa ở lại để cai trị vùng đất Ấn chiếm được của Đại Đế Alexandre, Candagutta tuyên bố “Ấn Độ được độc lập”.

Bà-la-môn Kautilya khuyên Candagutta tiến về Pāṭaliputta (nay là Patna) lật đổ vương triều Nanda, thành lập Vương triều Moriya hùng mạnh nhất thời đó.

Theo các nhà sử gia Âu Châu: Bà la môn Kautilya (Cāṇakka) là một chính trị gia đại tài, ông đã đem hết tài trí của mình giúp Ấn Độ có được một thời kỳ vàng son mà ngay cả Akhar, vị minh quân đệ nhất của Mông Cổ cũng không thể sánh bằng.

Chính quyền Moriya chỉ có một nhược điểm là “chuyên chế”, dùng sức mạnh để trị, nên tổ chức một đội quân do thám rất lớn.

Vua Candagutta trị vì được 24 năm, nhà vua phần lớn ở trong cung điện, đôi khi mới ra ngoài thành tiếp xúc với dân chúng, vua Candagutta rất sợ bị ám sát (do sự chuyên chế của ông), đêm nào ông cũng thay đổi phòng ngủ, lúc nào cũng có vệ binh ở xung quanh.

Vua Candagutta lên ngôi cai trị xứ Magadha vào năm 222PL (khoảng 312 tTL). Khi ấy xứ Magadha có lắm thành phần đối lập trong nước thường hay xảy ra nội chiến nên “sức mạnh và chuyên chế” là hai vũ khí hữu hiệu để đối phó với tình trạng này.

Khi còn hàn vi, Candagutta thường tìm hiểu về cuộc đời các vị giáo chủ. Ông sùng mộ nhất là Mahāvīra (Đại Hùng) là vị giáo tổ của phái Nigantha (sau này là Kỳ Na Giáo).

Candagutta làm vua được 24 năm, bấy giờ trong nước phát sinh nạn đói kéo dài quá lâu làm cho đất nước điêu tàn, Candagutta thất vọng vì thấy mình bất lực, không cứu được dân chúng thoát khỏi tai ương, nên thoái vị xuất gia làm đạo sĩ sống đời khổ hạnh theo phái Nigantha. Mười hai năm sau ông khổ hạnh bằng cách nhịn đói và đã mệnh chung.

Con trưởng của Candagutta là Thái tử Sihalena, lẽ ra vị này nối ngôi theo ý định của Candagutta nhưng triều thần lại mến mộ vương tử Bindusāra em trai của Sihalena hơn, nên đã tôn vị này lên ngôi. Trước khi lên ngôi, vương tử Bindusāra phải tỏ ra can đảm giết chết đạ xoa Devagabbha; khi vua Candagutta lâm chung, đạ xoa Devagabbha nhập vào xác vua Candagutta, giả như vua còn sống. Vương tử Bindusāra theo thường lệ đến hầu cha, nhân lúc đạ xoa vô ý, dùng gươm chém phăng đầu đạ xoa^([30]).

* *Vua Bindusāra.*

Vua Candagutta cưới người em gái chú bác của mình là Chánh hậu. Khi bà có mang hài tử thứ hai, gần đến ngày sinh, một hôm bà cùng vua Candagutta dùng vật thực, thông thường những vật thực để vua dùng được đặt riêng, vua Candagutta ban cho bà loại vật thực dành cho đức vua, bà ăn vào bị trúng độc, vì Bà-la-môn Cāṇakka lén bỏ độc dược vào với ý tốt là: “Để cơ thể Đức vua quen với độc chất, khi bị hạ độc sẽ không bị hại”. Bà-la-môn Cāṇakka vừa đi đến, thấy hiện tượng trúng độc của Chánh hậu, Bà-la-môn Cāṇakka rút gươm chém đứt đầu Chánh hậu để thuốc độc không kịp xuống bao tử, để cứu thai nhi. Ông mổ bụng Chánh hậu lấy thai bào ra, rồi mổ bụng một con cừu đặt thai bào vào trong đó, vì thai bào chưa đủ tháng. Mỗi ngày thay một con cừu, bảy ngày sau hài nhi đủ tháng để sống, nhưng thân của hài tử nổi lên những chấm đỏ như máu, nên hài tử được đặt tên là Bindusāra (lỗi có dấu, chữ *bindu* là dấu hiệu)⁽³¹⁾.

Theo bộ Mahāvamsa, vua Bindusāra là người sùng bái Bà-la-môn giáo, mỗi ngày ông cho thỉnh 60 ngàn vị tu sĩ Bà-la-môn thuộc nhiều chi phái khác nhau vào hoàng cung để cúng dường⁽³²⁾. Vua

Bindusāra cai trị vương quốc được 28 năm, có 101 người con trai, con trưởng là Thái tử Sumana, khi lên ngôi vua Asoka đã giết hết 99 vương tử (kể cả Thái tử Sumana) chỉ chừa lại vương tử Tissa.

Chánh hậu của vua Bindusāra là bà Dhammā thuộc tộc Moriya, sinh hai người con trai là vương tử Asoka và vương tử Tissa⁽³³⁾.

Mặc dù vua Candagutta và Bindusāra là những tín đồ ngoại đạo nhưng trong thời gian hai vị vua này trị vì, Phật giáo vẫn phát triển bình thường, các bộ phái Phật Giáo vẫn được truyền bá rộng rãi khắp xứ Ấn như: Theravāda thịnh hành ở Avanti, Mahāsaṅghika (Đại chúng bộ) thì thịnh hành ở Gandhāra (Bắc Ấn), Sarvastivāda (Hữu Bộ) ở Mathurā, Mahisāsaka (Hóa Địa Bộ) thịnh hành ở Mahisamaṇḍala...

* *Mẹ vua Asoka (Ađục).*

Mẹ vua Asoka là cô gái dòng Bà-la-môn ở xứ Moriya, khi mới sinh ra có thầy tướng số Bà-la-môn tiên đoán rằng: “Cô bé này ngày sau sẽ là bậc vương giả, con của cô sẽ là một vị đại đế”, cô bé được đặt tên là Dhammā.

Càng lớn lên cô càng xinh đẹp, nhớ lời tiên đoán năm xưa của vị Bà-la-môn, cha nàng dâng nàng vào cung để hầu hạ vua Bindusāra.

Các cung phi khác ganh tỵ với nhan sắc của nàng, đồng thời sợ nàng được vua Bindusāra sủng ái nên tìm cách cách ly nàng với Đức vua, nàng cố gắng tìm mọi cách để tự giới thiệu mình với Đức vua nhưng chưa có cơ hội.

Một hôm nàng nữ nô chuyên việc cắt tỉa tóc râu cho Đức vua qua đòi, nàng xin được thay thế công việc này.

Ấn Độ thời bấy giờ cho rằng: “Đây là công việc của dòng Caṇḍala (dòng nô lệ), nên các cung phi đồng ý.

Có lần, khi vua tỉnh giấc nhìn vào gương thấy râu tóc của mình được cắt tỉa rất khéo, cho đòi nàng nữ hầu lo việc cắt tỉa râu tóc của Ngài đến để ban thưởng. Nàng chỉ xin cho nàng được chung chăn gối với Đức vua.

Ngỡ nàng là dòng hạ tiện nên Đức vua từ chối, nàng trình bày dòng họ mình, đồng thời nói lên lý do mình chọn phương cách này.

Nghe vậy, Đức vua cho người tra xét và khi biết nàng thuộc dòng Bà-la-môn nên Đức vua đồng ý, sau đó đã lập nàng lên làm Hoàng Hậu.

Chẳng bao lâu bà sinh ra một Hoàng nam, đặt tên là Asoka (vô ưu), về sau lại hạ sinh một Hoàng nam nữa có tên là Vitasoka (Tận ưu).

Hoàng tử Asoka càng lớn càng xấu tướng, có nước da đen, nám, sần sùi, nên còn có tên là Kālāsoka (Hắc Vô ưu).

Một lần nọ, Đức vua Bindusāra cho mời các thầy tướng số Bà-la-môn đến xem tướng cho các vị tử hoàng, chọn người tài đức để nối ngôi vua sau này.

Các chiêm tướng gia yêu cầu đức vua cho triệu tập các vị tử hoàng đến vườn Ngự Uyển để xem tướng.

Các tử hoàng khác được vua Bindusāra cung chiu nên ăn mặc lộng lẫy, đưa rước bằng Long xa, mang theo những vật thực của hàng vua chúa dùng.

Riêng tử hoàng Asoka vì xấu xí nên không được vua cha yêu chuộng, y phục là loại bình thường, chỉ mang theo cơm trắng nước trong cùng bát đĩa bằng đất, lại phải đi bộ vì chẳng có chi là vật đỡ chân.

May thay, trên đường đến vườn Ngự Uyển, Hoàng tử Asoka gặp công tử Rādhagupta đang cưỡi con voi già đi dạo cảnh. Hoàng tử liền mượn con voi để cưỡi đi đến vườn Ngự Uyển (công tử Rādhagupta là đứa bé tên Vijaya ở kiếp quá khứ, sau này là vị đại thần của vua Asoka)

Các chiêm tướng gia sau khi quan sát tướng mạo của các vị tử hoàng, biết Hoàng tử Asoka sẽ là vị Đại Đế, nhưng e ngại tính mạng của Asoka nên tiên đoán bằng ẩn ngữ rằng:

“Tâu Đại Vương! Trong số các tử hoàng đây, vị nào dùng đồ vật quý giá, sẽ là người kế vị sau này”.

Các ông hoàng khác đều tỏ vẻ vui mừng vì thầm nghĩ: “đồ vật mà ta dùng đều là vật sang cả”, riêng Hoàng tử Asoka cũng suy nghĩ:

“Có lẽ những vị tướng số gia này ám chỉ ta, vì vật ta cưỡi là voi, biểu tượng của vương quyền, đĩa bát ta dùng bằng đất mà đất là nơi nâng đỡ của muôn loài, cơm sữa là món ăn cần thiết cho đại đa số, nước trong là loại nước tinh khiết nhất.

Thuở ấy, trong nước các chư hầu thường nổi loạn, Đức vua Bindusāra thường sai Hoàng tử Asoka đem quân chinh phục, nhưng chỉ cấp cho số lượng ít ỏi cùng với quân dụng thiếu thốn. Tuy nhiên, với tài trí của mình Asoka luôn chiến thắng.

* *Du sĩ Janasoṇa.*

Tương truyền: Vào thời Đức Phật Kassapa có một con rắn nhỏ trú ở bệ một giảng đường, nó thường nghe chư Tăng trì tụng tạng Abhidhamma (có lẽ là bộ Thập Nhị Duyên Sinh) nó nhớ được chữ Āyatana (xứ) và làm tăng trưởng tâm thiện của mình bằng những hình ảnh và âm thanh đó.

Có lần đi kiếm ăn nó bị con diều hâu bắt được, trong lúc sắp mệnh chung nó nhớ được từ Āyatana, nên sinh về cõi chư thiên hưởng lạc thú chư thiên trong một thời gian dài.

Sau khi Đức Phật hiện tại viên tịch hơn 100 năm, vị Thiên Tử ấy giáng hạ vào dòng Bàlāmôn ở Pāṭaliputta.

Lớn lên chàng trai này bỏ nhà, xuất gia theo một giáo phái lỏa thể Bà-la-môn có tên là du sĩ Janasoṇa, du sĩ Janasoṇa được bà Hoàng Dhammā hộ độ.

Khi bà Hoàng Dhammā mang thai (là vua Asoka sau này), bà có những sự thềm muốn kỳ lạ:

– Thềm một chân dẫm lên mặt trời, một chân dẫm lên mặt trăng.

– Muốn nuốt mây, tinh tú, rừng rậm và trùn đất vào bụng.

Sự thềm muốn chưa được giải tỏa nên bà trở nên xanh xao, vàng vọt, khi vua Bindusāra gặng hỏi, bà tường trình những ước muốn kỳ quặc của mình.

Vua Bindusāra cười thích chí rằng:

– Ô! Ngõ chuyện gì lớn lao, chứ việc này có gì khó khăn đâu, Ta sẽ làm Hậu thỏa mãn.

Bán tính, bán nghi Hoàng hậu Dhammā hỏi:

– Thưa Đại vương! Có thật được như vậy không?

– Này Hậu! Hãy nán đợi.

Vốn là người giàu sáng kiến “lạ đời”, vua Bindusāra cho căng màn trước sân châu, tạo ra một khung quang bầu trời, làm hai cái bánh một lớn một nhỏ, đặt lưng lưng không cao quá cũng không thấp quá, tượng trưng cho mặt trời – mặt trăng đang chiếu giữa không trung.

Bầu trời lấp lánh các “vì sao” là những miếng thịt có hình các vì tinh tú dính vào “màn bầu trời”, cắt thịt thành những vẩy nhỏ kết lại làm thành những “cụm mây” lơ lửng giữa bầu trời, ở góc sân đền là những miếng thịt được cắt ra tạo thành rừng, những cây “thịt” này lớn nhỏ, cao thấp không đều.

Sân đền được rửa sạch, căng trên đó là chiếc chiếu lưng, bên dưới là những miếng thịt tạo thành những con trùn.

Mọi việc xong xuôi, Đức vua bảo Hoàng hậu đứng trên hai chiếc bánh, tay ngắt các “vì sao”, bẻ các “cụm mây” mà ăn, sau đó đi đến khu rừng “nuốt gọn cả khu rừng” vào bụng, rồi moi đất “tìm lấy trùn” mà ăn ... Hoàng hậu y lời và con thèm muốn “lạ đời” cũng không còn.

Sau đó, Đức vua có hỏi du sĩ Janasoṇa về sự thèm muốn lạ đời của Hoàng hậu, du sĩ đáp: “Đây là điềm báo vị Tử hoàng này sẽ là bậc đại phú gia”.

Du sĩ Janasoṇa chỉ nói bấy nhiêu với đức vua, nhưng khi gặp Hoàng hậu Dhammā, ông nói:

– *Hoàng hậu chân đạp nhật – nguyệt.* Là điềm báo hài tử này sẽ thống trị toàn cõi Diêm-phù (Jambūdīpa – chỉ cho Ấn Độ).

– *Ăn tinh tú và mây.* Chỉ cho vị này sẽ giết anh em của mình.

– *Ăn rừng và trùn.* Chỉ cho uy lực của vị này có ảnh hưởng trên không trung một do-tuần, dưới đất một do-tuần.

Nhưng Hoàng Hậu chớ nên tiết lộ những lời này, e hài tử sẽ gặp tai hại.

Rồi du sĩ Janasoṇa từ giả hoàng cung đến xứ khác trú ngụ, cách Pāṭaliputta cả trăm do-tuần.

Về sau, khi vua Asoka lên ngôi, nghe mẹ thuật lại việc này, đức vua hoan hỷ cho người mời du sĩ về triều để hộ độ.

Trên đường về hoàng cung, du sĩ Janasaṇa đi ngang qua trú xứ của vị Trưởng lão Assagutta (Phục Mã), thấy cảnh tịch tịnh du sĩ suy nghĩ: “Đây mới là chỗ ở của bậc xuất gia”.

Du sĩ Janasaṇa xuống kiệu đi lần vào khu rừng an tịnh, bỗng du sĩ thấy quanh liêu thất của Trưởng lão đủ loại thú rừng: cọp, beo, hưu, hoẵng... đi thành đàn như đàn gia súc lẫn quần khắp nơi.

Lấy làm lạ, khi gặp Trưởng lão Assagutta ngồi trong liêu thất, ông hỏi trưởng lão rằng:

– Thưa Ngài! Đây là nơi nào vậy?

Vị Trưởng lão là bậc A-La-Hán, đưa trí quán thấy tiền duyên của du sĩ nên đáp:

– Này du sĩ! Đây là xứ (āyatana) chứ gì mà hỏi.

Trong thời còn là con rắn, danh từ này quá quen thuộc khi nghe chư Tăng tụng Abhidhamma, giờ nghe lại du sĩ Janasaṇa dường như vừa tỉnh mộng, trí nhớ như trời dậy, đột nhiên vị ấy hổ thẹn với hạnh lỏa thể của mình, vội ngồi xuống. Vị Trưởng lão cho du sĩ Janasaṇa một y choàng và Janasaṇa xin xuất gia với Ngài Assagutta, chẳng bao lâu vị ấy thành tựu quả A-La-Hán.

*** Vua Asoka (Aduc).**

Vua Asoka là một đại hộ pháp (Mahādhammapāla) của Phật giáo, chính nhờ những nỗ lực của ông mà Phật giáo trải rộng trên xứ Ấn lẫn ngoài xứ Ấn.

Sở dĩ vua A Dục có màu da đen lại sần sùi xấu xí là do tiền nghiệp của ông trước kia.

Tương truyền. Có lần Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng đi khát thực trong thành Rājagaha, đến cổng thành có hai đứa trẻ đang chơi trò chơi “xây dựng thành phố” bằng cách đắp cát.

Trẻ Jaya thuộc gia đình trâm anh thế gia, nhìn thấy Đức Thế Tôn phát tâm tịnh tín với Đức Thế Tôn, nó lấy lương thực (bằng cát) trong kho lương thực của chúng, nắn thành cái bánh cát, đem đến dâng lên Đức Phật với tâm hoan hỷ. Khi dâng cúng trẻ Jaya thầm ước nguyện rằng: “Với phước này, xin cho con gồm thâu thiên hạ”.

Đức Phật nhận bánh cát, bảo Ngài Ānanda rải cát phía trước đường đi của Ngài và Tăng chúng, rồi dạy rằng: “Đứa bé ấy sau này sẽ là người hộ trì Giáo Pháp của Như Lai”.

Còn trẻ Vijaya nhìn thấy việc làm của bạn, cũng mỉm cười hoan hỷ, chấp tay đánh lễ Đức Thế Tôn.

Trẻ Jaya sau này chính là vua Asoka, còn trẻ Vijaya sau này là vị đại thần Rādhagupta của vua Asoka. Do quả dâng bánh bằng cát nên Asoka có màu da đen và sần sùi, nhưng lại là người có đại oai lực vì dâng bánh cát với tâm tịnh tín và hoan hỷ.

Vì dung sắc xấu xí nên vua Bindusāra không ưa chuộng Asoka bằng các vị Hoàng tử khác, đồng thời các anh chị của ông tỏ ra khinh miệt ông vào thời thơ ấu. Sự khinh khi của các ông Hoàng bà Chúa đã hình thành sự oán hận trong tâm vị Tử hoàng xấu xí, sau khi chiếm ngôi từ ông Hoàng Susima (con cả của vua Bindusāra), Asoka tàn sát những ai khinh thường ông khi trước, ngoại trừ người em cùng mẹ là ông Hoàng Vitasoka Tissa.

Tánh tình ông rất hung bạo nhưng rất đàng hoàng “giống như vua Candagutta”, do đó ông còn có tên là Caṇḍāsoka (Bạo vương Aduy). Khi Asoka trưởng thành, vua Bindusāra cảm thấy e ngại trước sự dũng mãnh, thông minh kỳ diệu cùng uy lực của vị tử Hoàng “xấu trai” này, nên đưa ông đi xa, bằng cách cho ông cai quản kinh đô Ujjenī của xứ Avanti.

Vua Bindusāra rất hài lòng ông Hoàng Susima (theo Mahāvamsa, ông Hoàng này có tên là Sumana), định truyền ngôi cho Susima, nhưng triều thần không hài lòng vì ông hoàng Susima rất hung bạo, họ âm thầm chờ dịp để tôn ông Hoàng Asoka lên ngôi.

Có lần xứ Takkasilā có loạn, vua Bindusāra sai Susima đem lực lượng hùng hậu đi dẹp loạn, bất ngờ bị thất trận. Nghe tin thất trận của Susima vua Bindusāra lo lắng sinh trọng bệnh, vua Bindusāra sai Asoka đi dẹp loạn thay cho Susima, để ông Hoàng Susima trở về kinh thành Pāṭaliputta, nhân đó khi vua Bindusāra mệnh chung sẽ làm lễ Tôn vương cho ông Hoàng Susima, trong khi ông Hoàng Asoka ở xa. Theo sự hiến kế của các vị Đại thần ở Ujjenī, Asoka “cáo bệnh” không đi dẹp loạn để chờ đợi vua Bindusāra mệnh chung, đồng thời ông Hoàng Asoka bỏ kinh thành Ujjenī, kéo đoàn quân về Pupphapura gần kinh thành Pāṭaliputta.

Thấy bệnh tình vua Bindusāra ngày càng trầm trọng, các Đại thần tâu với vua Bindusāra rằng:

- Tâu Đại vương, hiện giờ Ngài đang lâm trọng bệnh, không ai trông nom việc triều chính, tạm thời Đại vương hãy giao cho Thái tử Asoka trông coi, khi Thái tử Susima trở về sẽ giao lại.

Nhưng vua Bindusāra không đồng ý, triều thần vẫn sắp đặt cho Asoka tức vị, nghe tin này vua Bindusāra tức giận ói máu mà chết.

Thái tử Susima kéo quân về tranh ngôi vua, đã rơi vào kế của Asoka như sau:

Ở ba cổng thành Bắc, Tây, Nam vua Asoka cho ba vị Đại tướng trấn giữ, ở cổng thành Đông, ông cho làm một hình tượng giống như mình đang cưỡi trên con voi trắng, cho đào hào sâu rộng ở phía trước, bên dưới là lửa cháy đỏ rực, bên trên ngụy trang bằng lớp cỏ mỏng.

Ông Hoàng Susima nóng lòng lại thấp trí, xua quân ồ ạt tấn công Asoka, nên rơi vào bẫy mà thiệt mạng.

Chiếm được vương quyền, vua Asoka tìm cách giết hết những ai khinh thường mình, đầu tiên là những ông Hoàng trong thành Pāṭaliputta, tiếp theo là những vị Đại thần coi thường ông, để “rửa nhục thời thơ ấu”.

Sau đó, Asoka cho quân tiến đánh tất cả những thủ phủ trong vương quốc do anh em của ông cai quản, lần lượt tất cả đều trả giá cho sự khinh miệt “tên da đen xấu xí” thời xưa.

Sau bốn năm bình định xong lãnh thổ, Asoka chính thức lên ngôi (vào năm 273 tTl), kinh đô đặt tại Pāṭaliputta.

Ban đầu, vua Asoka theo gương cha cho mời 60 ngàn tu sĩ Bà-la-môn vào hoàng cung thọ thực mỗi ngày, nhưng về sau đức vua thấy những Bà-la-môn này thiếu tự chế khi được phân phát vật thực, nên phán rằng: “Từ nay Ta sẽ bố thí theo sự lựa chọn của Ta”.

Đức vua khôn ngoan, cho tất cả các Bà-la-môn của mọi trường phái hội lại với nhau để tranh luận, trường phái nào bị luận bại phải ra đi.

Ba năm sau, các Bà-la-môn không còn đến hoàng cung thọ thực nữa.

Lúc mới lên ngôi, vua Asoka rất hung ác, theo ký sự của Ngài Huyền Trang chép rằng: “Dân Ấn vẫn còn nhớ khám đường có tên “địa ngục Bồng Lai”, được vua Asoka cho xây dựng ở phía Bắc Kinh đô, dân thời ấy gọi là địa ngục Asoka”.

Vua Asoka dùng đủ thứ cực hình có thể tưởng tượng ra để tra tấn tội nhân, nhà vua còn ra lệnh “ai lọt vào nơi đây thì phải chết không thể còn sống mà đi ra”.

Đức vua cho tìm một người cực ác để cai quản địa ngục Asoka, người ta tìm được gã Girika, tên này thường ngày chửi cha mắng mẹ, không từ một việc ác nào mà không làm.

Khi nghe Đức vua cho giữ chức quản ngục, y vô cùng sung sướng, cha mẹ hẳn không bằng lòng, hẳn liền giết cả cha mẹ rồi đi nhận chức. Một ngày kia có vị Tỳkhuu trẻ tên là Samudda ló ngó đi lọt vào “địa ngục Bồng Lai”, bị gã quản ngục toan dùng hình phạt để sát hại, Ngài Samudda xin hoãn lại 7 ngày, trong 7 ngày còn lại Ngài tinh tấn hành pháp, chửi đổng quả vị A-La-Hán.

Vào ngày hành hình, gã quản ngục ném Ngài vào chảo dầu sôi sùng sục nhưng Ngài vẫn bình an, chảo dầu trở nên lạnh tanh dù lửa hùng hực bên dưới, gã quản ngục báo lại cho vua Asoka hay. Ngạc nhiên vua A Dục vào tận “địa ngục Bồng Lai” để xem xét.

Khi ấy, vị thánh Tăng dùng thần lực ngồi giữa hư không, nhà vua kinh sợ nghĩ rằng :” Duyên có nào mà vị này cũng là người, lại có được năng lực như thế?”.

Đức vua chấp tay đánh lễ vị Thánh Tăng, hỏi rằng:

– Bạch Ngài ! Xin Ngài hãy giải thích cho tôi rõ những điều kỳ diệu này?

Trưởng lão Samudda nhân đó thuyết giảng Phật pháp cảm hóa được Đức vua.

Rồi vị Thánh Tăng biến mất, Đức vua ra lệnh phá bỏ “địa ngục Bồng lai”, rồi toan trở về hoàng cung, gã cai ngục liền ngăn cản rằng: “Đại vương đã ra lệnh, ai vào đây thì phải chết, không được còn sống mà đi ra. Vậy Đại vương cũng phải chết tại nơi này.”

Trí thông minh linh hoạt của đức vua Asoka chợt nảy sinh.

– Nhưng Ta và ngươi, ai là người vào đây trước?

– Thừa Đại vương, là con.

– Vậy hãy hành hình ngươi trước.

Đức vua ra lệnh ném gã quản ngục vào chảo dầu sôi, sau đó cho phá tan “địa ngục Bồng Lai”.

Người ta nói rằng: khi về hoàng cung, đức vua Asoka thay đổi hẳn tính tình, do nghe được lời “giảng Phật Pháp” của Ngài Samudda.

Đức vua cho cải tổ lại luật lệ nhân đạo hơn, rồi xin quy y Tam Bảo, khoác y vàng trong một thời gian để sám hối tội lỗi đã tạo, đúng vào lúc đó tin thắng trận từ Kalinga gửi về, khác với những lần trước thay vì vui mừng mở tiệc khao quân, đức vua than rằng:

– Cũng vì cảnh chém giết tàn nhẫn này mà biết bao nhiêu người đau khổ vì mất mát người thân.

Trận chiến Kalinga được xem là trận chiến thảm khốc nhất trong thời vua Asoka; dân xứ Kalinga rất ngoan cường chống lại đạo quân xâm lược của vua Asoka, trận chiến tàn rồi có đến hàng vạn người chết, hàng vạn người bị bắt làm tù binh.

Đức vua Asoka ra lệnh phóng thích toàn bộ tù nhân Kalinga, trả lại đất chiếm được, đồng thời viết thư xin lỗi người dân xứ Kalinga.

Tuy không nhận biết rõ: “bao nhiêu là sự thật, bao nhiêu là hư cấu”, nhưng rõ ràng lịch sử đã xác nhận: “từ một hung vương (caṇḍarāja), sau khi hấp thụ giáo lý của Đức Phật, vua Asoka trở thành một đấng minh quân”, để rồi sau này tập sử thi “Trường ca Kalinga” có những câu thơ tán tụng công đức của vua Asoka như:

Ai ngày xưa du hóa

Ai ngày sau hành hương

Thấy chăng trong bóng hoàng dương

Bóng người hộ pháp lông khôn Phật Đà [34].

Theo Mahāvamsa (Đại sử) người cảm hóa vua Asoka là sadi Nigrodha [35].

Có lần Ngài Nigrodha trên đường về nhà thăm mẹ, rồi trở vào thành theo cổng phía Nam, con đường này dẫn ngang qua Hoàng cung.

Khi ấy Đức vua đang đứng trên lầu, bên cửa sổ nhìn xuống trông thấy vị sadi, trong tâm chợt phát sanh niềm thương mến dào dạt, cho người mời vị sadi đến trước mặt mình, khi nhìn thấy rõ diện mạo xinh đẹp cùng phong thái trang nghiêm thanh tịnh của sadi, Đức vua càng nảy sinh một tình thương đặc biệt đối với sadi.

– Nay vị Sa môn, hãy ngồi vào ngôi vị của mình đi.

Không thấy có vị Tỳ-khưu nào, nên Ngài Nigrodha bước lên chỗ ngồi cao nhất, không ngờ đó là ngai vàng của Đức vua có che lọng trắng ở trên. Đức vua suy nghĩ: “Hôm nay vị Sa môn này là chủ ở đây”.

Khi Ngài Nigrodha ngồi yên trên ngai vàng, Đức vua cúng dường đến Ngài những vật thực thượng vị dành riêng cho Đức vua, sau khi sadi

dùng vật thực xong, Đức vua ngồi xuống một bên hỏi đạo, Ngài Nigrodha thuyết giảng Pháp thoại về phẩm Bất phóng dật (appamādavagga) trong kinh Pháp Cú đến Đức vua.

Vô cùng hoan hỷ với Ngài Nigrodha, khi hỏi ra Đức vua mới biết: “Đây là cháu của mình, con của ông Hoàng Sumana”.

Đức vua nói rằng :

– Nay Samôn thân yêu! Mỗi ngày ta sẽ ban cho người tám phần vật thực.

– Những vật thực này tôi sẽ dâng cho thầy Tể độ của tôi.

– Vậy ta sẽ ban thêm tám phần vật thực nữa.

– Những vật thực này tôi sẽ dâng cho thầy Giáo thọ của tôi.

– Ta sẽ ban thêm tám phần vật thực nữa.

– Tôi sẽ dâng đến chư Tăng.

– Ta sẽ ban thêm tám phần vật thực nữa.

Sadi Nigrodha im lặng nhận lời, ngày hôm sau sadi Nigrodha cùng với chư tăng (gồm 31 vị Tỳ-khưu với sadi là 32) đến Hoàng cung thọ thực.

Sau đó, vua Asoka xin được thọ Tam quy cùng năm giới, chính thức trở thành vị cận sự nam đại hộ pháp của Phật giáo

Từ đó trở đi, mỗi ngày Đức vua Asoka dâng cho Ngài Nigrodha ba bộ tam y. Vào buổi sáng, trước khi dùng điếm tâm, Đức vua hỏi:

– Có dâng Tam Y đến Ngài Nigrodha chưa?

Nếu nghe trả lời “chưa” Đức vua ra lệnh người hầu mang Tam y đến cho Ngài Nigrodha, khi nào nghe báo “đã dâng y đến Ngài Nigrodha rồi”, đức vua mới dùng vật thực, buổi trưa, buổi chiều cũng y như thế.

Ngài Nigrodha mang Tam Y cúng dường đến chư Tăng.

Người ta nói rằng: “Chư Tăng trong cõi Diêm Phù khi ấy đã mặc y của Ngài Nigrodha cúng dường”.

Đây là quả “cộng hưởng phước” khi còn là người bán mật ong của Ngài Nigrodha khi trước.

*** *Tiền nghiệp của vua Asoka.***

Trong thời quá khứ có ba anh em, hai người em đi lấy mật, người anh bán mật tại một cửa hàng.

Có vị Độc Giác Phật bị bệnh lở loét cần mật dùng làm thuốc trị bệnh và vị Độc Giác Phật bạn đi tìm mật cho vị kia.

Khi đi đến thành phố thường ngày khát thực, trên đường đi Ngài gặp một thiếu nữ đi đến bờ sông lấy nước, Ngài hỏi rằng:

– Này cô, tôi đang cần dùng mật ong, nơi nào có mật ong.

– Thưa Ngài, nơi kia là tiệm bán mật ong, Ngài hãy đi đến đó đi.

Rồi nàng duỗi tay ra chỉ đường đến cửa hàng bán mật ong, Ngài theo lối chỉ của thiếu nữ, đến cửa hàng bán mật, ôm bát đứng đợi.

Người chủ bán mật ong phát tâm tịnh tín nơi Ngài, cúng dường đầy bát mật ong, sau đó y phát nguyện rằng: “Do phước báu này, xin cho tôi sẽ là vị Đại đế thống trị cõi Diêm-phù này (Jambūdīpa) mệnh lệnh của tôi có hiệu lực trên không một do-tuần, dưới đất một do-tuần.

Đức Độc Giác chúc phúc rằng: “*Ichchitam patthitam tuyham khippameva samijjhātu: Mong ước nguyện chân chánh của người hãy thành tựu như vậy*” rồi Ngài quay ra trở về núi.

Nói về cô gái sau khi chỉ đường cho vị Độc Giác xong, nàng tiếp tục đi lấy nước, nàng suy nghĩ rằng: “nếu người bán mật ong không cúng dường cho Ngài, ta sẽ mua mật ong cúng dường cho Ngài”.

Trên đường trở về gặp vị Độc Giác đang trở ra, nàng đặt bình nước xuống đánh lễ Ngài rồi bạch hỏi:

– Thưa Ngài! Ngài được mật ong chưa?

– Này cô! Đã được rồi.

Để tế độ nàng, Ngài thuật lại lời nguyện của người bán mật ong, nghe xong nàng suy nghĩ “ước nguyện của người này lớn thật, chắc chắn sẽ thành tựu trong tương lai thôi”.

Nàng liền cúng dường đến Đức Phật một chiếc khăn dùng để lọc mật ong, rồi phát nguyện rằng: “*Do phước cúng dường khăn lọc mật này, xin cho tôi sẽ là Hoàng Hậu của người bán mật trong tương lai*”.

Đức Độc Giác Phật chúc phúc rằng: “*Ichchitam patthitam tuyham khippameva samijjhātu: Mong ước nguyện chân chánh của người hãy thành tựu như vậy*” .

Hai người em của người bán mật trở về, người bán mật thuật lại câu chuyện, người em kể bảo rằng: chắc là kẻ Caṇḍala (Chiên Đà La: giai cấp nô lệ) vì mặc y phục vàng, người em út bảo:” Hãy quăng kẻ ấy xuống biển đi”.

Người anh nói:

– Đây là mật ong chung của ba anh em chúng ta, phước báu này sẽ chia đều cho ba anh em ta.

Nghe người anh chia phước nên cả hai cũng hoan hỷ phước với anh mình.

Người anh cả chính là vua Asoka sau này, người em út là vị tử hoàng Tissa, còn người em kế vì gọi Đức Độc Giác là “kẻ nô lệ” nên khi sanh ra lọt vào giai cấp nô lệ, đó chính là vị sadi Nigrodha. Nàng thiếu nữ chỉ đường chính là Hoàng Hậu Asandhimittā.

Tương truyền: những khớp tay, khớp chân của nàng không lộ ra chỗ nối, nên gọi là Asandhi (không nối liền). Có lần nàng dùng mía do chư thiên dâng, Đức vua Asoka vào thấy đùa rằng: “Đây là do phước của Ta đây”.

Hoàng Hậu Asandhi Mittā đáp:

– Tâu đại vương! Đó là phước riêng của thần thiếp chứ!

Nghe vậy, vua Asoka tự ái phán rằng:

– À! Nếu là phước của Hậu, vậy thì ngày mai ta có cúng dường đến 500 vị Tỳ-khưu, Hậu phải có 500 bộ y để cho ta dâng đến chư Tăng. Nếu không có đủ y ta sẽ trị tội Hậu.

Biết vua Asoka “nói là làm”, nên Hoàng hậu Asandhimittā vô cùng lo sợ, có vị Thiên nhân địa cầu biết được việc cúng dường khăn lọc mật của nàng, suy nghĩ: “Ta biết được giai thoại cúng dường khăn lọc mật ong của Hoàng hậu, nếu ta bỏ qua việc này, Hoàng hậu bị tai hại, đầu ta sẽ bị bẻ gãy mảnh, hoặc không được dự đại hội chư thiên”.

Đêm ấy vị Thiên nhân hiện ra chỗ ngụ của Hoàng hậu, nói rằng:

– “Thưa Hoàng hậu, phước báu dâng khăn lọc mật đến Đức Phật Độc Giác rất lớn, xin bà hãy an tâm. Đây là chiếc hộp Như ý, bà muốn rút ra bao nhiêu bộ y cũng có đủ.

Rồi đưa chiếc hộp Như ý cho Hoàng hậu, Hoàng hậu y lời, rút ra hơn 500 bộ y mà vẫn còn có thể rút ra được nữa. Thế là Hoàng hậu an tâm đi ngủ ngon.

Sáng hôm sau, khi vua cúng dường vật thực xong truyền lệnh cho Hoàng hậu đến dâng y, điều kinh ngạc đã xảy đến cho đức vua, đức vua hiểu rằng: “Quả thật là phước của Hoàng hậu”.

*** Sadi Nigrodha.**

Khi vua Asoka kéo quân về kinh thành Pāṭaliputta để tranh ngôi vua với ông Hoàng Sumana, phần thắng nghiêng về vua Asoka, khi ông Hoàng Sumana bị giết chết, bà Hoàng Sumanā (vợ của Sumana) kinh sợ, lo ngại giọt máu của vua Sumana đang nằm trong thai bào bị hại,

bà trà trộn theo những người đào tẩu ra hướng Đông thành, đi đến một ngôi làng của người Caṇḍala (nô lệ), vừa đến cội cây Nigrodha (cây bàng) Hoàng Hậu chuyển dạ, sanh ra một bé trai dưới cội cây ấy nên hài tử có tên là Nigrodha.

Vị Thần cây Nigrodha (rukkhadeva) tạo cho bà một cái chòi trước đó để bà tạm ngụ. Khi người trưởng làng Caṇḍala đi thăm ruộng, trông thấy Hoàng hậu và nhìn thấy hài tử Nigrodha kháu khỉnh, ông có cảm giác như là con của mình.

Thế là ông đưa Hoàng hậu về nhà nuôi dưỡng cùng với hài tử Nigrodha, ông nhận Hoàng hậu làm vợ, bảo vệ hai mẹ con Hoàng hậu trong bảy năm (đây là quả của lời khinh suất khi gọi Đức Phật Độc giác là kẻ nô lệ).

Một lần nọ, Trưởng lão Mahāvaruṇa đi khát thực, đứng nơi nhà của trưởng làng Caṇḍala, cậu bé Nigrodha nhìn thấy phong cách của Ngài phát sinh tâm tịnh tín, nên xin mẹ được xuất gia.

Hoàng hậu suy nghĩ: “Nigrodha là dòng vua, không nên cho ở nơi này quá lâu, vì ở mãi nơi này hẳn Nigrodha phải mang giai cấp Caṇḍala. Phạm mạo xuất gia là phạm mạo cao quý, vậy ta nên cho Nigrodha xuất gia là tốt đẹp nhất”.

Bà đồng ý cho Nigrodha xuất gia, Trưởng lão Mahāvaruṇa biết được duyên lành cùng tiền sự của Nigrodha nên nhận lời là Tể độ Sư của Nigrodha, Ngài đưa hài tử Nigrodha về chùa, cho xuất gia Sadi.

Trong khi cạo tóc, giới tử (sīlaputta) Nigrodha đưa tâm quán tưởng thể trực “Lomā (tóc), kesā (lông), nakhā (móng), dantā (răng), taco (da)...”, khi đường cạo tóc cuối cùng chấm dứt, cũng là lúc Giới tử Nigrodha chấm dứt mọi ô nhiễm (āsava) trở thành vị A-La-Hán. Và đã tể độ được vua A Dục như đã thuật ở trên.

Trong Mahāvamsa (Đại Sử) không có nói đến “địa ngục Bồng Lai”. Có lẽ vì Trưởng lão Mahinda (con vua ADục) truyền bá Phật giáo ở xứ Tích, do tôn trọng Ngài Mahinda cùng vua Asoka nên “địa ngục Asoka” được “lờ đi”, tạo niềm tin cho dân Tích. Việc giết cả anh em, chỉ là oan trái giữa “gia đình Bindusāra” không liên hệ chi đến dân chúng.

Mặc khác, khi Trưởng lão Mahinda sang Tích lan, vua xứ Tích là Devā- nampiya Tissa là bạn tâm giao với vua Asoka, nên chi tiết “ác độc với dân chúng” cũng nên “quên đi”, không khéo dân chúng Tích

cho rằng vua Devanāpiya Tissa thâm giao, ủng hộ Hung vương thì cũng là cũng là “Hung vương”, như vậy Vương triều Devanāpiya Tissa khó mà ổn định.

Lại nữa, từ khi quay về với Phật pháp vua Asoka là vị minh quân, đã giúp cho xứ Tích nhiều lợi ích như: Nhánh Bồ Đề từ Bodhigāya (Bồ đề đạo tràng) được cung nghinh sang xứ Tích, giáo hội Tỳ-khuru ni tại xứ Tích được thành lập cũng do nương vào bà Tỳ khuru ni Saṅghamittā (con gái vua Asoka).

Với những lý do trên, nên chuyện “nhỏ” về Địa ngục Bồng lai được “quên đi”.

Về Trưởng lão Samudda chỉ xuất hiện lần ấy, rồi không thấy nhắc đến trong sử sách, phải chăng vị ấy chính là Sadi Nigrodha?

* Ông Hoàng Tissa.

Ông Hoàng Tissa là em trai cùng mẹ với vua Asoka, có tên là Vitasoka (Tận Ưu), vị này rất tin tưởng vào những đạo sĩ khổ hạnh, thường nhạo báng và chỉ trích các Samôn Phật giáo “hành đạo quá dễ dãi, không bằng các vị Đại Sư khổ hạnh”.

Khi thấy đức vua Asoka cung kính đánh lễ chư Tăng, ông tỏ ý không hài lòng bảo rằng:

– Hoàng huynh là bậc chí tôn trong thiên hạ, sao còn phải đánh lễ những Samôn tu hành “dễ dãi” này chứ.

Đức vua im lặng trầm nghĩ: “Ta hãy làm cho Hoàng đệ thức tỉnh”.

Hôm sau khi lâm triều, đức vua ra lệnh rằng:

– Ba ngày sau, tất cả những đại thần, mỗi người phải mang vào triều một cái đầu của con vật đã chết. Riêng Hoàng đệ phải mang cái đầu người đã chết.

Khi triều thần mỗi người mang đầu đến, Đức vua sai các quan cho người hầu mang ra chợ bán mang tiền về, buổi chiều tất cả đều mang tiền đến nộp, chỉ riêng cái đầu người chẳng ai mua cả.

Thấy thế, vua Asoka nói với ông hoàng Tissa rằng:

– Hoàng đệ thấy chưa? Đầu người này chẳng ai thèm mua cả, ta mang cái đầu vô giá trị này đánh lễ chư Tăng tạo phước cho mình, chẳng phải là lợi ích hơn ư?

Có lần ông Hoàng Tissa vào rừng săn bắn, gặp một đạo sĩ khổ hạnh có thân hình gầy gò, đang ngồi hơ mình cạnh lò lửa nóng đỏ, ông phát tâm cung kính, đi đến đánh lễ vị ấy, hỏi rằng:

- Bạch Ngài! Ngài hành đạo như thế này được bao lâu rồi ?
 - Này gia chủ! Được 12 năm rồi.
 - Bạch Ngài! Ngài thường dùng vật thực chi ?
 - Này gia chủ! Tôi chỉ ăn rễ, trái cây thôi.
 - Bạch Ngài! Ngài dùng chi che thân ?
 - Dùng lá để che thân, dùng cỏ để làm giường ngủ.
 - Bạch Ngài! Trên đường tu tập khó khăn này, điều nào làm Ngài khó chịu nhất ?
 - Này gia chủ! Điều làm cho tôi khó chịu nhất là thấy bọn thú đực cùng thú cái đùa giỡn với nhau.
 - Ô! Người tu hành tinh tấn (tāpa) như Ngài còn khó chịu trước tình dục như thế, huống hồ chi nhóm Samôn tu hành dễ dãi kia chứ. Chính hoàng huynh tôi không suy xét kỹ, bị bọn Samôn ấy cám dỗ nên đem tiền của ra cúng dường họ một cách vô ích.
- Nghe được câu chuyện này, vua Asoka lập mưu để cảnh tỉnh ông Hoàng Tissa, Đức vua âm thầm bàn tính với triều thần.
- Một trưa nọ, vua cởi bỏ cân đai và áo mũ của mình, mặc thường phục đi vào phòng tắm, các vị đại thần nói với ông Hoàng Tissa rằng: “Thưa Ngài! Đức vua nay đã già, sau khi đức vua mệnh chung, ngai vàng này sẽ thuộc về Ngài. Nhân lúc vắng đức vua, Ngài thử đội mũ, mặc vương phục rồi ngự lên ngai vàng, chúng tôi ngắm dung nhan Ngài trông giây lát xem sao? Sẽ chính trang cho Ngài để sau này Ngài sẽ oai vệ hơn”.
- Người thì nói, người thì mang mũ đội lên đầu, người thì mang vương phục ướm vào người ông Hoàng Tissa, Hoàng tử Vitasoka không kịp suy nghĩ, để mặc cho các đại thần muốn làm gì thì làm.
- Chỉ đợi có thế, vua Asoka từ trong phòng tắm đi ra, giả vờ nổi cơn thịnh nộ:
- Hoàng đệ thật to gan, Ta chưa mệnh chung đã có ý soán ngôi.
- Rồi ra lệnh cho đao phủ thủ đem ông Hoàng Tissa ra chém, các quan quỳ xuống tâu xin cho ông Hoàng Tissa.
- Đức vua khăng khăng ra lệnh chém, vì dù sao ông Hoàng Tissa đã vi phạm luật nước. Đức vua phán:
- Hoàng đệ đã phạm tội tày trời, không thể tha chết được, nhưng vì lời can gián của các quan, cũng như Hoàng đệ muốn làm vua, ta cũng

chịu ý. Cho Hoàng đế tạm sống làm vua 7 ngày, sau bảy ngày sẽ mang Hoàng đế ra chém.

Trong bảy ngày ấy, Đức vua sắp đặt mọi cuộc vui trong triều đình cho Tân vương Tissa hưởng lạc như: Yến tiệc linh đình, các nữ nhạc múa vũ lả lơi, các cung phi trang điểm xinh đẹp chuốc rượu cho Tân vương.

Đứng gác bốn góc phòng là bốn vệ sĩ mặt mày hung tợn, hễ chiều vừa xuống, chúng đánh chuông trống hô lên rằng: “Một ngày đã trôi qua, còn sáu ngày nữa sẽ mang Tân vương ra chém”.

Đến ngày thứ hai, chúng hô rằng: “một ngày nữa đã trôi qua, còn năm ngày nữa sẽ mang Tân vương ra chém”.

Đến ngày thứ tám, giám sát quan mang Hoàng đế ra giữa triều chờ lĩnh xử tội. Đức vua hỏi:

– Trong bảy ngày làm vua, Hoàng đế có sung sướng hưởng lạc thú Đế vương không?

– Tâu Hoàng huynh! Trong bảy ngày, em không còn lòng dạ nào hưởng lạc thú được, cứ mỗi chiều bọn võ sĩ đánh cồng (phèng la) báo hiệu sự chết đến gần. Lo sợ cái chết đến gần, em còn lòng dạ nào mà vui thú được nữa chứ .

– Hoàng đế chỉ lo sợ cái chết trong một kiếp mà còn như vậy, nói gì đến các bậc Samôn, các vị ấy nghĩ đến sự chết trong luân hồi nhiều đời nhiều kiếp, thì còn lòng dạ nào mà hưởng lạc chứ. Các Ngài đang tinh tấn hành đạo để thoát ra sự chết đấy.

Nghe những lời chính đáng của vua Asoka, ông Hoàng Tissa hối hận vì đã nghĩ sai quấy về các vị Samôn, nên thưa với vua Asoka rằng:

– Thưa Hoàng huynh! Em đã hiểu rồi, xin Hoàng huynh cho em được Quy y Tam Bảo kể từ nay đến trọn đời.

Đức vua hỷ dạ, truyền tha tội chết cho ông Hoàng Tissa.

Từ đó, ông Hoàng Tissa thường đến chiêm bái Tháp thờ Xá Lợi, cúng dường đến các vị Samôn, nghe Pháp từ các Ngài.

Duyên lành đã đến nên một hôm ông hoàng Tissa xin vua Asoka cho mình xuất gia.

Nghe lời xin xuất gia của ông Hoàng Tissa, đức vua Asoka rất ngạc nhiên. Để thử ông Hoàng Tissa, đức vua cho ông một cái bát và một cây gậy, phán rằng:

– Hoàng đệ muốn xuất gia, vậy kể từ hôm nay Hoàng Đệ phải ở dưới cội cây, phải đi khát thực mà ăn, ngủ trên chiếu cỏ.

Khi Ngài Tissa đi bát, đức vua bảo bọn thị tỳ đừng dâng cúng món ăn thượng vị, hãy dâng cho Ngài Tissa những món ăn bình thường của người dân giả.

Nhưng Ngài Tissa vẫn kham nhẫn, ở dưới cội cây, ngủ trên giường cỏ, dùng vật thực bình thường.

Khi ấy, đức vua Asoka bằng lòng cho ông Hoàng Vitasoka xuất gia và có dặn rằng:

– Bao giờ Hoàng Đệ đắc quả hãy trở về độ ta.

Tế độ sư của Hoàng tử Vitasoka Tissa là Trưởng Lão

Mahādhammarakkhita (Đại Hộ Pháp), khi Hoàng Tử Vitasoka Tissa xuất gia, có người cháu của Ngài (chồng của Công chúa Saṅghamittā) là Aggibrahmā cùng xuất gia với ông Hoàng Vitasoka Tissa.

Sau khi thọ giới Tỳ-khuru, Ngài Vitasoka Tissa rời hoàng thành Pāṭaliputta, tìm nơi thanh vắng hành đạo, chẳng bao lâu đắc quả A-La-Hán cùng với sáu Thắng trí.

Khi Ngài Tissa trở về thăm vua Asoka như lời hứa, Đức vua cùng với vị đại thần Rādhagupta đã không thể giữ tâm được trước vẻ tề chỉnh khác phàm của ngài Vitasoka Tissa, cả hai đến đánh lễ và tán thán Ngài.

Sau đó Ngài Vitasoka Tissa giáo giới hai người “nên tạo phước lành như: Bố thí, trì giới, tu thiền ...”.

*** Đại trưởng lão Moggalliputta Tissa.**

Theo Mahāvamsa (Đại sử), Ngài Moggalliputta Tissa là hậu thân của Đại Phạm thiên Tissa.

Sau cuộc kết tập Phật Ngôn lần II, các vị Trưởng lão đưa Thắng trí (Abhiññāṇa) quán xét về tương lai, thấy rằng: “Sau 118 năm, do tri kiến bất đồng, giáo pháp của Đức Thế Tôn đi vào suy vong. Ai là người có thể trùng hưng Phật giáo?”.

Các Ngài thấy rằng có Đại Phạm thiên Tissa sắp mệnh chung, vị này sẽ giúp Phật giáo trùng hưng trở lại, nên có di ngôn đến hai Sa môn trẻ tuổi là Siggava và Candavajji rằng:

– Sau 118 năm, vào thời vua A soka sẽ có Tỳ-khuru Moggalliputta Tissa, là vị chủ tọa cuộc kết tập Phật Ngôn lần III. Hai người nhớ tiếp độ vị ấy.

Tỳ- khuru Siggava và Caṇḍavajji là đệ tử của Trưởng Lão Dāsaka, Trưởng Lão Dāsaka là đệ tử của Đại Trưởng Lão Upāli.

Trưởng Lão Dāsaka trước khi xuất gia trong giáo Pháp này, Ngài là một Bà-la-môn tinh thông ba bộ Vedā, là một biện sĩ nổi tiếng đương thời.

Dāsaka là người sinh ra trong thành Vesālī có đồ chúng 300 người, thường cùng đồ chúng đi khắp làng mạc, thị trấn, kinh thành để tìm người luận chiến.

Trưởng lão Upāli, sau khi kết tập Phật ngôn lần I xong, Ngài về Tịnh Xá Vālikārāma trong thành Vesālī trú ngụ.

Có lần Biện sĩ Dāsaka cùng đồ chúng của mình đến tự viện này, gặp Đại Trưởng lão Upāli, vấn nạn Trưởng lão bằng những điểm khó hiểu của kinh Vedā, Trưởng lão Upāli ung dung giải đáp tất cả. Khi Biện sĩ Dāsaka không còn gì để hỏi, Trưởng lão hỏi Dāsaka rằng:

“Này Bà-la-môn, sau giáo lý Vedā là một giáo lý mà tất cả mọi giáo thuyết nằm trong đó. Vậy đó là giáo lý gì?”

Biện sĩ Dāsaka không đáp được nên hỏi rằng:

– Bạch Ngài! Đó là gì?

– Này Bà-la-môn! Đó là Chánh Pháp.

Rồi Đức Upāli đọc một đoạn kinh an lành (pāritta), Bà-la-môn Dāsaka hỏi:

– Đây là manta gì?

– Là manta của Đức Phật.

(Chữ Manta có hai nghĩa: Chú thuật và kinh điển).

– Xin Ngài hãy dạy tôi manta này đi.

– Được thôi! Nhưng này Bà-la-môn, ngươi phải xuất gia trong Giáo pháp này.

Thế là, Dāsaka cùng 300 đồ chúng xuất gia thọ giới Tỳ- khuru, về sau tất cả đều tchứng Thánh quả A-La-Hán.

Trưởng Lão Dāsaka là thầy Tể độ của Trưởng lão Soṇaka người xứ Caṇḍavajjī.

Trưởng Lão Soṇaka là thầy của Trưởng Lão Siggava và Caṇḍavajjī.

Hai vị Trưởng lão Siggava và Caṇḍavajjī vì không dự cuộc kết tập lần II, nên chư Tăng phạt hai Ngài phải tể độ hậu thân của Đại Phạm thiên Tissa vào trong Phật giáo, để trùng tuyên Giáo pháp Đức Phật lần III.

Chính Trưởng lão Siggava tế độ Ngài Moggalliputta Tissa vào trong Giáo pháp này.

Tương truyền.

Khi biết Đại Phạm thiên Tissa sanh vào một gia tộc Bà-la-môn tên là Moggalli, Trưởng lão Siggava đi khát thực trước nhà Bà-la-môn này trọn bảy năm, nhưng không một ai cho gì đến Ngài cũng không nói gì đến Ngài cả, Ngài vẫn lặng lẽ đến rồi đi.

Một hôm có nữ nô cảm thấy ái ngại nên nói rằng:

– Bạch Ngài, xin Ngài hãy đi nơi khác đi

Ngài Siggava lui ra, vừa khi ấy Bà-la-môn Moggalli trở về gặp Ngài, y chế nhạo rằng:

– Này ông Samôn! Ông có được chi không?.

– Này Bà-la-môn! Có được chút ít.

Bà-la-môn Moggalli tức giận trở về tra gạn người nhà, khi biết rằng: “Không có ai cho gì đến vị Samôn cả”.

Hôm sau, Ngài Siggava lại đến nhà Bà-la-môn Moggalli khát thực, Bà-la-môn Moggalli nói rằng:

– Này ông Samôn! Ông đã nói dối, hôm qua người nhà của tôi chẳng có cho ông cái chi cả, vì sao ông lại bảo “có được chút ít?”

– Này Bà-la-môn! Tôi đến đây đã tám năm nhưng người nhà ông chẳng có ai nói gì đến tôi, cũng chẳng cho tôi chút gì cả. Hôm qua, có cô nữ tỳ đã nói “xin thỉnh Ngài ngự đi nơi khác”, tôi bảo “được chút ít” là được lời nói êm dịu đó.

Bà-la-môn Moggalli suy nghĩ: “Vị Samôn này chỉ được nghe lời êm dịu mà có sự hoan hỷ như thế, nói gì được sự cúng dường vật thực chứ. Đây là vị có đại ân đức”.

Ông phát tâm tịnh tín cung thỉnh Ngài vào nhà, rồi cúng dường vật thực vào bát của Ngài, sau khi thọ thực xong Ngài Siggava thuyết giảng Pháp thoại làm hoan hỷ đến gia đình gia chủ Moggalli.

Kể từ đó gia đình Moggalli thường xuyên cung thỉnh Ngài Siggava đến tư gia để cúng dường, dần dần người nhà Moggalli trở thành những tín đồ sùng bái Phật giáo.

Khi thanh niên Tissa được 16 tuổi, thông thạo ba bộ Vedā, rất đặc ý về kiến thức của mình, Trưởng Lão Siggava suy nghĩ: “Đã đến lúc đưa Tissa trở về Phật giáo”.

Nguyên thanh niên Tissa có cái ghế ngồi dành riêng cho mình, khi chàng không ngồi thì ghế ấy được treo lên, Trưởng lão Siggava tạo điều kiện để tể độ thanh niên Tissa bằng cách ngồi vào chiếc ghế của Tissa.

Thanh niên Tissa sau buổi học Vedā tại nhà thầy của mình trở về, thấy Trưởng lão ngồi trên ghế của mình, chàng rất tức giận hỏi rằng:

- Này ông Samôn! Ông là ai mà ngồi trên ghế này.
- Này thanh niên! Ta là người cao hơn cả Phạm thiên.
- Nếu ông nói thế, tôi sẽ hỏi ông.

Rồi chàng đem kinh Vedā ra hỏi Trưởng lão, Trưởng lão là người thông ba bộ Vedā khi chưa đi vào Phật giáo. Ngài lại là bậc A-La-Hán Tuệ phân tích, nên dễ dàng trả lời tất cả những câu hỏi của thanh niên Tissa, cho đến khi chàng không còn gì để hỏi được nữa. Khi đó, Trưởng lão hỏi thanh niên Tissa rằng:

- Này Tissa! Tâm nào sinh mà không diệt? Tâm nào diệt mà không sinh?

Tissa không thể trả lời được, vì đây là câu hỏi trong phẩm Citta yamaka (Tâm song) của bộ Abhidhamma.

“Tâm sinh mà không diệt là chỉ sátna sinh của tâm, tâm diệt mà không sinh là tâm Đạo”.

Câu hỏi của Trưởng lão ví như người đem bóng tối phủ trùm tâm trí của Tissa, chàng hỏi Trưởng lão:

- Đây là loại Manta gì thế, thưa Ngài?
- Là Manta của Đức Phật.
- Ngài có thể dạy cho con không?
- Được thôi! Nhưng con phải xuất gia trong Giáo pháp này.

Chàng Tissa xin cha mẹ được xuất gia để học Manta của Đức Phật. Khi xuất gia xong, Sadi Tissa được ngài Siggava giảng về “Quán Pháp trong Pháp” của kinh Đại Niệm xứ (Mahā satipatṭhāna).

Nghe vừa xong Sadi Tissa chứng quả Dự Lưu, Trưởng lão suy nghĩ: “Giờ đây, ta hãy cho Sadi làm đầy trí tuệ bằng cách học thông Tam Tạng trước đã”. Ngài bảo rằng:

- Này Sadi Tissa! Con hãy đến thọ giáo nơi Trưởng lão Caṇḍavajjī, vị ấy là bậc đa văn trong Giáo pháp này.

Vâng lời thầy, Sadi Tissa đi đến trú xứ của Trưởng lão Caṇḍavajjī, Trưởng lão Caṇḍavajjī dạy Sadi Tissa về Tạng Kinh (Suttapīṭaka) cùng Tạng Thắng pháp (Abhidhamma pīṭaka).

Khi đến tuổi thọ Cụ túc giới (upasampadā) Sadi Tissa thọ giới Tỳ-khuru, Ngài Siggava tiếp tục dạy cho vị ấy Luật tạng cùng Kinh tạng lẫn Luận tạng.

Sau khi thông thạo Pháp học, Ngài Moggalliputta Tissa tinh cần hành Pháp, chẳng bao lâu chứng quả A-La-Hán.

Bấy giờ danh tiếng của Ngài Moggalliputta Tissa rực chiếu như vàng thái dương ở cõi Diêmphù đề.

Đức vua Asoka khi trở về với Chánh Pháp, Ngài cho xây dựng ở những nơi Đức Phật ngự đến, mỗi nơi một ngôi chùa, lập 84.000 tháp thờ Xá lợi Phật.

Tại kinh thành Pāṭaliputta, Đức vua cho xây dựng Đại tự Asokārāma do Đại Trưởng lão Pudagutta trông coi.

Sau ba năm, tất cả chùa – tháp đều hoàn tất, từ 84.000 thành phố gửi về kinh thành Pāṭaliputta báo rằng: “Chùa đã hoàn thành”, “Tháp thờ đã hoàn thành”... Ngay cả đại tự viện Asokārāma cũng vừa kiến tạo hoàn tất.

Những tin vui này đã tập trung về kinh đô Pāṭaliputta trong một ngày, như đàn bướm “sớ” cùng đổ về hội tụ tại kinh đô Pāṭaliputta.

Vô cùng hoan hỷ trước hiện tượng này, Đức vua Asoka liền tổ chức Đại lễ hội trong tất cả những tự viện, Đức vua công bố rằng: “Sau bảy ngày kể từ hôm nay, một Đại lễ hội được khai mở”.

Người ta nói rằng: “Trong Đại lễ hội này, toàn cõi Ấn độ đều trang hoàng xinh đẹp với hoa đèn như cõi chư Thiên Ba mươi ba. Tất cả thần dân xứ Ấn đều thọ trì Bát quan giới, sau khi cúng dường đến chư Tăng, tất cả đều nghe Pháp từ các vị Đại Trưởng lão.

Lễ hội diễn ra suốt bảy ngày đêm”.

Vào ngày khai mở lễ hội, Đức vua Asoka mặc vương phục cùng với Vương tộc, Cung nhân đi đến Đại Tự viện Asokārāma. Đức vua cúi mình cung kính trước chư Tăng rồi khai mở lễ hội.

Chính lễ hội này khai diễn rực rỡ như cõi chư Thiên, nên từ danh hiệu Caṇḍāsoka trở thành Dhammāsoka.

Vô cùng hoan hỷ việc làm của mình, Đức vua Asoka hỏi Trưởng lão Moggalliputta Tissa rằng:

-Trong lịch sử Phật giáo, có ai cúng dường trọng thể như vậy chăng? Thưa Đại đức”.

Trưởng lão Moggalliputta Tissa đáp rằng.

– Ngay trong thời Đức Phật còn tại thế, cũng không có một vị thí chủ nào làm được như Đại vương cả.

Tâm đức vua càng hoan hỷ bội phần, hỏi rằng: “Như vậy Trẫm có được gọi là người hộ trì Giáo pháp không?”

Trưởng lão Moggalliputta Tissa thấy được duyên lành của Thái tử Mahinda cùng Công chúa Saṅghamittā, hai vị này sẽ là người truyền Phật giáo sang xứ Tích Lan (Srilankā) nên đáp rằng:

– Tâu Đại vương! Đại vương chưa thể gọi là người hộ trì Giáo Pháp được. Đại vương chỉ được gọi là Đại Thí chủ (mahā paccayādāsaka) lớn nhất mà thôi.

– Thưa Ngài! Như thế nào mới được gọi là “người hộ trì Giáo pháp?”

– Tâu Đại vương! Người nào cho con trai hay con gái mình xuất gia trong Giáo pháp này, người ấy mới được gọi là “người hộ trì Chánh Pháp”.

Khi ấy đức vua có tâm rất hoan hỷ, mong mỗi “mình là vị Đại Hộ pháp của Phật giáo”, nên phán hỏi Thái tử Mahinda cùng Công chúa Saṅghamittā đang đứng bên cạnh rằng:

– Nay hai con! Các con có muốn xuất gia không? Vì xuất gia là một phước báu lớn.

Nghe được mẫu đối thoại giữa Ngài Moggalliputta cùng Phụ vương, vả lại khi ông Hoàng Tissa xuất gia, cả Thái tử Mahinda lẫn Công chúa Saṅghamittā cũng có ý muốn xuất gia, nay nghe đức vua hỏi, cả Thái tử lẫn Công chúa như được ban một đặc ân, đã tâu rằng:

– Tâu Phụ vương! Nếu Phụ vương cho phép, ngay chính hôm nay chúng con xin được xuất gia, sự xuất gia của chúng con hôm nay sẽ mang lợi ích đến cho chúng con cùng Phụ vương.

Từ khi ông Hoàng Tissa xuất gia, ngôi Phó vương đức vua muốn truyền lại cho Thái tử Mahinda, tuy nhiên khi ấy đức vua nghĩ rằng: “Phẩm mạo xuất gia rất cao quý, hơn hẳn địa vị Phó vương nhiều”.

Đức vua lập tức tiến hành lễ xuất gia cho Thái tử Mahinda cùng Công chúa Saṅghamittā. Khi ấy, Thái tử Mahinda được 20 tuổi nên được

thọ giới Tỳ- khuru ngay trong ngày khai mở lễ hội, còn Công chúa Saṅghamittā được 18 tuổi..

Vị Tế độ sư (upajjhāya) của Ngài Mahinda là Đại Trưởng lão Moggalliputta Tissa, hai vị tuyên ngôn sư (kamma vācāriya) là Đại Trưởng lão Mahādeva và Trưởng lão Majjhantika. Hai vị này là hai trong chín đoàn truyền giáo, Ngài Majjhantika truyền Phật giáo đến vùng Tây-Bắc Ấn độ là xứ Gandhāra (Afganistan) và xứ Kasmīra (kasmir), còn ngài Mahādeva truyền Phật giáo nơi miền Nam Ấn, vùng Mahismaṇḍala (Mysor) thuộc thung lũng sông Godhāvārī. Ngay chỗ thọ giới Tỳ Khuru Ngài Mahinda quán xét Pháp chứng quả A-La-Hán cùng các Thắng trí.

Vị Tế độ Sư của Công chúa Saṅghamittā là Trưởng lão ni Dhammapālā (Hộ Pháp), vị Y chỉ sư của nàng là Trưởng lão ni Ayupālā (Hộ Thọ).

Sau hai năm thọ giới Học nữ (sikkhāmana), tròn 20 tuổi nàng thọ giới Tỳ- khuru ni, tinh tấn hành đạo, chẳng bao lâu chứng đắc quả vị A-La-Hán.

Từ đó, trong xứ Ấn Độ với sự sùng mộ Phật giáo của vua A Dục, Phật giáo phát sinh nhiều lợi lộc, một số giáo sĩ Bà-la-môn cũng xuất gia để hưởng vật chất sung mãn từ Phật giáo, nhưng lại công bố những giáo lý Bà-la-môn trái đi truyền thống Phật giáo, đồng thời thực hành những phương pháp riêng của họ.

Thấy được sự hỗn loạn trong Phật giáo phát sinh, Đại Trưởng lão Moggalliputta quán xét kỹ lưỡng thấy rằng: “Chưa hợp thời để chấn chỉnh”, nên Ngài giao lại Tăng chúng lại cho Ngài Mahinda trông coi, đi đến núi Ahogaṅgā tịnh cư ẩn dật suốt bảy năm.

Số lượng ngoại đạo gia nhập vào Tăng đoàn ngày càng đông đảo, do đó phát sanh tệ nạn “buông lung giới luật”.

Chính ngay tại Đại Tự viện Asokārāma cũng không thoát khỏi tệ nạn này, các Tỳ- khuru trong sạch đi đến quyết định “không làm lễ Uposatha (Bồ tát) với các Tỳ- khuru giả hiệu, sự kiện này kéo dài suốt bảy năm.

Đức vua Dhammāsoka biết chuyện, để hòa giải Tăng chúng trong tự viện Asokārāma, đức vua sai vị đại thần đến tự viện bảo rằng: “Đức vua yêu cầu các vị hãy hành lễ Uposatha chung với nhau”.

Chư Tỳ- khuru chân chánh cương quyết không chịu rằng: “Chúng tôi chỉ hành trì đúng theo Pháp Luật của Đức Thế tôn”.

Cho rằng: “Những vị Tỳ- khuru này chống lại lệnh đức vua”, nên những ai không chịu hành lễ Uposatha chung với nhau, vị đại thần liền vung gươm chém đầu vị ấy. Máu tuôn đổ trong tự viện Asokārāma ngập tràn, thấy thế Đại Trưởng lão Tissa (Vitasoka) bước ra, đi đến chỗ vị đại thần.

Nhận ra đây là “ông hoàng Tissa” vị ấy buông gươm đánh lễ Ngài, Trưởng lão Tissa bảo:

– Ông hãy về tâu lại Đức vua việc này đi.

Và vị đại thần trở về tâu lên Đức vua sự kiện xảy ra trong Đại Tự viện Asokārām, Đức vua bàng hoàng khi nghe sự việc diễn biến theo chiều bi thảm ấy.

Tâm Đức vua ray rứt rằng: “Trong việc này, ai là người có tội? Ta hay vị đại thần?”. Đức vua mang nghi vấn này ra hỏi chư Tăng, một số Tỳ- khuru thiếu trí đã bảo: “Đại vương là người có tội, vị đại thần vô tội vì vị ấy chỉ làm theo lệnh của Đại vương”.

Một số khác thì bảo: “Cả hai cùng có tội”. Những tỷ kheo có trí đáp rằng: “Đại vương vô tội, vị đại thần có tội”.

Tâm trạng đức vua Asoka càng lúc càng hoang mang, nên phán hỏi rằng:

Ai là người có thể phán đoán chính xác nhất?

Chư Tăng đồng ý rằng: “Chỉ có Đại Trưởng lão Moggalliputta Tissa là người có sự phán đoán chuẩn xác, sẽ đoạn nghi cho Đại vương được mà thôi”.

Nghe vậy, Đức vua Asoka lập tức cử bốn vị Trưởng lão cùng bốn vị quan Đại thần lên đường, cung thỉnh Đại Trưởng lão Moggalliputta về kinh thành Pāṭaliputta.

Mỗi vị Trưởng lão có ngàn Tỳ- khuru tùy tùng, mỗi đại quan có ngàn quan quân tùy tùng, tất cả đều lên đường trong ngày ấy.

Tuy đoàn sứ giả khẩn cầu, nhưng Trưởng lão kiên quyết không về kinh thành, sau khi hỏi lý do rằng:

– Thưa các vị! Đức vua cho mời tôi về Hoàng thành có việc chi chẳng?

– Bạch Đại Trưởng lão! Để đoạn nghi cho Đức vua về một vấn đề trong Phật pháp.

– Nếu thế thì! Việc này không quan trọng lắm.

Đoàn sứ giả thứ nhất đành ra về tâu lại Đức vua, Đức vua lại cử đoàn thứ hai gồm tám vị Trưởng lão và tám vị Đại thần cung thỉnh Đại Trưởng lão hồi kinh, nhưng kết quả cũng như lần trước.

Đức vua hỏi chư Tăng rằng: “Làm thế nào để Trưởng lão đến?” Chư Tăng trả lời:

– Đại vương hãy cung thỉnh rằng: “Bạch Trưởng lão, xin Ngài hãy là người làm lợi ích đến Giáo pháp, hãy là người hộ trì chúng con trong phận sự hành chánh pháp”.

– Thừa vâng! Bạch chư tăng.

Lần này, Đức vua cử đoàn sứ giả gồm 16 vị Trưởng lão và 16 đại quan, Đức vua có dặn rằng:

– Trưởng lão đã già, không nên dùng xe hay kiệu sẽ làm nhọc thân Trưởng lão. Hãy dùng thuyền rước Trưởng lão theo dòng sông Hằng trở về kinh thành Pāṭaliputta.

Lần này, đoàn sứ giả thành công, Trưởng lão Moggalliputta trở về kinh thành Pāṭaliputta bằng thuyền. Đức vua tiếp rước Trưởng lão rất trang trọng, chính Đức vua đã lội xuống nước ngang đầu gối, cung kính đưa bàn tay phải của mình đến Trưởng lão, tỏ ý mình là đệ tử của Ngài.

Theo vương lệnh triều đại Moriya “ai chạm vào tay của Đức vua sẽ bị chém” Trưởng lão Moggalliputta tiếp nhận Đức vua là đệ tử bằng dấu hiệu là: “Nắm lấy tay của đức vua”, những tùy tướng cận vệ toan chém Trưởng lão, nhưng Đức vua đã ngăn lại.

Đức vua cũng thỉnh Trưởng lão đến hoa viên Rativaddhana, tự thân Đức vua rửa chân và thoa dầu cho Ngài. Rồi Đức vua ngồi xuống một bên, trình lên sự kiện “thăm sát ở Asokārāma”, bạch hỏi rằng:

– Bạch Trưởng lão! Trong việc này Trẫm có tội không?

Trưởng lão đáp:

– Không có ý ác thì không có nghiệp, Đức Phật có dạy:

“Cetanāhaṃ bhikkhave kammaṃ vadāmi: *Này các Tỳ-khưu! Như Lai tuyên thuyết: sự cố ý là nghiệp*”.

Rồi Trưởng lão tuyên thuyết lên Bản sự Tittirajāta.

Một tuần lễ trú ngụ tại hoa viên Rativaddhanam Trưởng lão trình bày chánh pháp của Đức Thế Tôn đến Đức vua Asoka để Đức vua phân biệt rõ: đâu là chánh pháp, đâu là tà pháp.

Cũng trong tuần này, Đức vua ra lệnh triệu tập tất cả chư Tỳ- khuru trong xứ Ấn về kinh thành Pāṭaliputta, chư Tỳ khuru hội lại tại Đại tự Asokārāma.

Vào ngày thứ bảy, Đức vua tự thân thăm vấn chư Tỳ- khuru qua Chánh pháp được học hỏi tuần qua, Trưởng lão Moggalliputta Tissa ngồi bên Đức vua sau tấm rèm che.

Đức vua cho mời từng vị lên để hỏi về Giáo lý của Đức Phật rằng:

– Bạch Đại đức! Đức Thế Tôn đã giảng dạy điều gì?

Những Tỳ khuru trả lời theo khuynh hướng thường kiến (sassata ditṭhi) của Bà-la-môn giáo, lập tức Đức vua cho xếp vào một bên. Còn những vị Tỳ khuru đáp rằng: Đức Thế Tôn giảng dạy Giáo lý phân biệt luận (vibhajjavāda).

Đức vua hỏi Trưởng lão: Đức Chánh Biến Tri có dạy Giáo lý phân biệt luận chăng?

– Tâu Đại vương! Có thật vậy.

Đức vua hớn hở.

– Bạch Ngài! Vậy từ nay Tăng chúng sẽ thanh tịnh.

Những vị Tỳ- khuru chánh kiến được xếp một bên.

Sau cuộc kiểm tra này, số Tỳ- khuru ngoại đạo bị trục xuất hơn 60 ngàn vị. Và từ đó, Tăng chúng làm lễ Uposatha trong sự hòa hợp.

Từ trong Tăng chúng, Trưởng lão Moggalliputta Tissa chọn ra 1000 vị Trưởng lão đa văn tinh thông Tam Tạng để kết tập Phật ngôn lần III, dưới sự bảo trợ của vua Asoka.

Cuộc kết tập này quy tụ 18 tông phái Phật giáo lúc bấy giờ, trong cuộc kết tập này bộ Kathāvatthu Pakaraṇa (Luận sự) được hình thành, trong đó những chủ thuyết dị giáo, những quan điểm sai lệch với truyền thống Nguyên thủy được bàn luận kỹ càng và bị bác bỏ.

Thế thức kết tập cũng giống như lần đầu, suốt chín tháng Đại Trưởng lão Moggalliputta cùng với chư Tỳ khuru hoàn tất “trùng tuyên Tam Tạng”, khi ấy, Đại Trưởng lão Moggalliputta được 72 tuổi (vào năm thứ 17 của triều đại Đại đế Asoka).

Và cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ ba hoàn tất sau một năm (ba tháng đầu bàn về những điểm sai biệt trong Giáo lý)

Sau cuộc kết tập Phật ngôn lần III, vua Asoka khởi lên ý niệm: “Nên hoàng bá Phật pháp sang các nước láng giềng”. Đức vua đem ý nghĩ này bàn với Trưởng lão Moggalliputta Tissa rằng : “Nếu Phật giáo tại

Ấn độ bị hoại mất, thì vẫn còn tiếp tục phát triển lớn mạnh ở các quốc gia khác”.

Tất nhiên, Trưởng lão Mogalliputta Tissa tán thành ý kiến tuyệt vời này.

Thế là, Trưởng lão cùng Đức vua mời thỉnh mười vị Đại Trưởng lão có năng lực truyền giáo, rồi phân thành chín đoàn đi chín địa phương.

1. Trưởng lão Majjhantika đi về hướng Tây Bắc đến xứ Gandhāra (Apganistan) và Kasmīra (Kasmir).
2. Trưởng lão Mahādeva xuống nam Ấn đến Mahisamāda (Mysore) thuộc thung lũng sông Godhāvārī.
3. Trưởng lão Rakkhita đến xứ Vanavāsī hướng núi Vindhaya nằm ở Tây Nam Ấn độ.
4. Trưởng lão Dhammarakkhita đi về hướng Tây Bắc Ấn, đến xứ Aparanta. Trưởng lão là người gốc Hy Lạp (có thể là người Ấn gốc Hy Lạp đầu tiên xuất gia trong phật giáo).
5. Trưởng lão Mahādhammarakkhita đến xứ Mahārākhata (mahāratt̥ha) nay thuộc bang Maharth, nằm về thượng lưu sông Godhāvārī (cách thành phố Bombay ở phía Đông Bắc) nay là Andhara pradesh.
6. Trưởng lão Mahārakkhita đi sang Trung Á đến Hy Lạp, nếu khi ấy chư Tăng cử Ngài Dhammarakkhita đến hoàng Pháp ở Hy Lạp có lẽ hay hơn, vì Ngài là người Hy Lạp, đồng thời Hy Lạp có thể có được một giáo hội Tăng chúng.
Dựa vào sự có mặt lâu đời của Phật giáo ở Hy Lạp (200 năm trước khi Thiên Chúa giáo ra đời), bà Giáo sư Rhys David cho rằng tiếng God (Thượng đế) xuất phát từ tiếng Gotama của Pāli và tiếng Allah xuất phát từ tiếng Arahama.
7. Trưởng lão Majjhima lên mạn Bắc vùng Hy Mã Lạp Sơn.
8. Trưởng lão Sona và Uttara đến xứ Vaṇṇabhūmi (xứ vàng) thuộc vùng Đông Nam Á, bao gồm Thái Lan, Miến Điện (kể cả xứ Môn), Khmer, Tây Việt ngày nay.
9. Trưởng lão Mahinda truyền giáo sang Tích Lan, Trưởng lão Mahinda chọn thêm bốn vị Trưởng lão nữa là: It̥thiya, Uttiya, Sambala, Bhaddasāla, về sau có thêm Ngài Sadi Sumana cùng đi truyền giáo ở Sri Lanka (Tích Lan).

Sự phân phái và Luận Kāthavatthu.

I- Sự xuất hiện các bộ phái.

Sau cuộc Kết tập Phật ngôn lần II ở Vālikārāma (Tự viện Vālika), Phật giáo chính thức phân thành hai Bộ phái: Theravāda (Trường lão bộ) và Mahāsaṅghika (Đại chúng bộ).

Theo sự nghiên cứu của Giáo sư André Bareau, có nhiều truyền thuyết về lịch sử xuất hiện các bộ phái, ở đây chúng tôi chỉ ghi lại sự phân phái theo truyền thuyết Tích Lan, truyền thuyết này được ghi nhận theo bộ *Dīpavaṃsa* (Đảo sử)⁽¹³⁶⁾, cùng với Bản Sớ giải Kāthavatthu (Luận điểm) của Ngài Buddhaghosa (Phật Âm), ngoài ra có nhiều truyền thuyết về sự hình thành các bộ phái như: Truyền thuyết Sammitiya (*Chính lượng bộ*), truyền thuyết Kashmir (*Kế Tân*), theo *Di tôn bộ luận* (Samayabhedoparaca-nacakra) ...⁽¹³⁷⁾.

Theo truyền thuyết Tích Lan.

Từ hai nhánh lớn ban đầu là Theravāda và Mahāsaṅghika, theo dòng thời gian vào cuộc Kết tập Phật ngôn lần III, bấy giờ đã hình thành 18 bộ phái. Như sau:

A- Từ Mahāsaṅghika (Đại chúng bộ) tách ra 2 bộ phái là:

- Ekavyohārika (còn viết là Ekabbohārika) (Nhất thiết bộ).
- Gokulikavāda (Kê dân bộ).

*Từ Gokulikavāda (Kê dân bộ) tách ra 2 bộ phái là:

- Paññattivāda (Thi thiết bộ).
- Bahulika (Bahusuttivāda) (Đa văn bộ).

Về sau có thêm bộ phái Cetiyaavāda (Chế sơn bộ) tách ra từ Mahāsaṅghika.

Như vậy, có 6 bộ phái thuộc nhánh Mahāsaṅghika (Đại chúng bộ).

B- Từ Theravāda (Trường lão bộ) tách ra hai bộ phái là:

- Vajjiputtaka (Độc tử bộ).
- Mahimsāsaka (Hóa địa bộ).

*Vajjiputtaka lại tách ra bốn bộ phái:

- a- Dhammuttarā (còn viết là Dhammuttarikā, Dhammuttariyā) (Pháp thượng bộ).
- b- Bhaddayānika (Hiền trụ bộ).
- c- Channagarika (Mật lâm sơn trú bộ).
- d- Samitiya (Chánh lượng bộ), còn viết là Sammatiya.

*Từ Mahimsāsaka (Hóa địa bộ) tách ra hai bộ phái là:

- a- Dhammaguttika (còn viết là Dhāmagutta) (Pháp tạng bộ).
- b- Sarvāstivāda (Hữu bộ), còn gọi là Sabbatthivādī .

*Từ Sarvatthvāda (Hữu bộ) lần lượt có thêm ba bộ phái.

Trước tiên là Kassapiyā (Ăm quang bộ), từ Kassapiyā nảy sinh Saṅkantikā (Thuyết chuyển bộ), từ Saṅkantikā nảy sinh Suttavāda (Kinh bộ).

Như vậy, có 12 bộ phái thuộc nhánh Theravādā(sđd).

Ngoài ra, ở vùng Andhaka có 4 bộ phái khác đó là:

a- Rājagiriya (Vương sơn trú bộ).

b- Siddhatthika (Nghĩa thành bộ).

c- Pubbaseliya (Đông sơn trú bộ).

d- Aparaseliya (Tây sơn trú bộ).

Theo sự nghiên cứu của Giáo sư André Baraeu, Ngài Buddhaghosa có cho biết: “Vào thế kỷ sau đó, bốn bộ phái này mới xuất hiện” (sđd).

Như vậy, 4 bộ phái này xuất hiện sau cuộc Kết tập Phật ngôn lần III (sđd).

Theo Bắc truyền, ba bộ phái vùng Andhaka là: Siddhatthikā (Nghĩa thành bộ), Pubbaseliyā (Đông sơn trú bộ), Aparaselita (Tây sơn trú bộ) hình thành từ nhánh Mahāsaṅghika^[38], hai bộ phái Pubbaseliyā và Aparaseliyā không chấp nhận “năm điều Mahādeva” nên tách ra từ nhánh Mahāsaṅghikā.

Lại có 4 bộ phái khác cũng được Bản Sớ giải Kathāvatthu đề cập là:

a- Hetuvāda (Nhân chấp bộ).

b- Vetullaka (Phát triển bộ).

c- Vajiriya (Kim cương bộ).

d- Uttarapathaka (Bắc sơn trú bộ)^[39].

Mahāsaṅghika (Đại chúng bộ).

Chấp nhận 5 điều của Tỳ-khưu Mahādeva. Ngoài ra Mahāsaṅghikā (Đại chúng bộ) không công nhận:

– Bộ Parivāra (Tập yếu) của Luật Tạng (Vinayapiṭaka).

– Sáu 6 bộ đầu của Tạng Thắng pháp (Abhidhammapiṭaka).

– Bộ Paṭisambhidāmagga (Đạo Vô ngại giải), bộ Nidesa (Xiển Minh) và một số kệ ngôn Jātaka (Bổn sự) của Tạng Kinh (Suttapiṭaka)^[40].

Theo Ngài Huyền Trang, Mahāsaṅghikā chia Kinh điển thành 5 Tạng: Luật, Kinh, Luận, Tập và Dhāraṇī.

Ngài Pháp Hiền có đưa trọn bộ Luật của Mahāsaṅghikā về Trung quốc (Luật Ma-ha-Tăng-kỳ)^[41].

Mahāsaṅghikā (Đại chúng bộ) có một Tự viện ở gần Abhayagiri-vihāra của Tích Lan, Được biết vua Tích Lan Sena I có xây một Tự viện Vīraṅkurārāma để họ xử dụng⁽¹⁴²⁾.

Nhánh Mahāsaṅghikā đều dùng tiếng Sanskrit ghi chép kinh điển.

(11) – UdA. 238.

(12) – Xem D.ii. Mahāsudassamnsuttam (Kinh Đại Thiện Kiến vương).

(13) – UdA. 402; DA. ii. 573.

(14) – D.ii. Kinh Đại Viên tịch (Mahāparinibbānasuttam).

(15) – D. ii. 160.

(16) – Xem Indacanda (d). Luật Tiểu phẩm II. Số 614.

(17) – Sp. i, 10; ThagA. i. 351

(18) – Mhv. iii, 19.

(19) – Dpv. iv, 14; Dpv. v, 5.

(10) – Nguyễn Đức Tư – Hữu Song (d). 2.500 năm Phật giáo. Bốn nghi hội kết tập của Phật giáo.

(11) – Xem ĐĐ Indacanda(d). Luật Tiểu Phẩm II. Số 617.

(12) – Cullavagga II. Chương 11.

(13) – Cuộc Kết tập Phật ngôn lần II được ghi nhận trong bộ Culla vagga II, chương 12, trong Tạng Luật

(14) – Sp.i, 72.

(15) – Mhv. iv. 1.

(16) – Vajjiputtaka được dịch là “người con xứ Vajji”, chữ “Bạt-kỳ-tử” không chuẩn, vì vừa âm vừa dịch. Nhưng để độc giả đọc ngắn gọn nên chúng tôi tạm dùng “Bạt-kỳ-tử”. Mong các bậc hiền trí thứ tha – Ns.

(17) – Người Ấn xem sữa chua là vật thực, giống như người Miến xem trà là vật thực – Ns.

(18) – Yasa Kākaṇḍakaputta nghĩa là: “Yasa con trai của Bà-la-môn Kākaṇḍaka”. Ngài Yasa là đệ tử của Ngài Ānanda, Ngài Yasa có điềm phúc nhìn thấy Đức Thế Tôn khi Đức Thế Tôn còn hiện tiền (Mhv. 57).

(19) – A.ii, 53. Kinh các uế nhiễm.

(20) – S.iv, 325.

(21) – Ahogaṅgā là ngọn núi ở Bắc Ấn trên thượng lưu sông Hằng. Tập Mahāvamsa (Đại sử) mô tả núi Ahogaṅgā “ở trên sông Hằng” (*uddham Gaṅgāya*). Ngài Moggaliputta Tissa đi thuyền từ Ahogaṅgā đến Pāṭaliputta.

([22]) – Culla vagga II. Chương XII.

([23]) – Mhv. iv, 30.

([24]) – Tính theo tuổi đời thì vị Trưởng lão Sabbakāmi được 140 tuổi.

([25]) – Culla vagga II. Chương XII.

([26]) – Người Ấn xem sữa chua là loại vật thực phụ (anātirittabhōjana).

([27]) – Kuyki (Khuy-cơ) là đệ tử của Ngài Huyền Trang, Ngài Huyền trang thành lập Pháp Tướng tông ở Trung Hoa.

([28]) – Mbv. p. 98; xem chi tiết trong MT. 177- 179.

([29]) – Chi tiết, xem MT. 183,

([30]) – MT. 188.; cp. JA. iv. 474.

([31]) – MT. 187.

([32]) – Sp. i. 44,

([33]) – MT. 189, 324.

([34]) – Những đoạn trên trích theo tập Mahāvastu của Bắc truyền.

([35]) – Mhv. Chương V.

([36]) – Dp.V. Phần đầu.

([37]) – Xem Pháp Hiền (d). André Bareau- Các bộ phái Tiểu thừa.

Chương I.

([38]) – Rockhill, *op. cit.* 182.

([39]) – Xem Tâm An – Minh Tuệ (d). Luận điểm.

([40]) – KvuA, p. 4; Dpv. v. 32.

([41]) – Giles, p. 64, Nañjio's Catalogue có Mahāsaṅghika và Mahāsaṅghabikhsunī Vinaya bằng tiếng Trung Hoa (Cols. 247, 253. Ms. No. 543).

([42]) – Cv. 1. 68.

Đọc Luận Điểm (Kathāvatthu) – Phần II. Luận Kathāvatthu (tt)

- Luận điểm 1. Puggalakathā
- A- Vajjiputtaka
- B- Samitiyavāda
- Luận điểm 1. Quan điểm có chân ngã 47
- Luận cứ 1. Không lẫn lộn sự thật cao tột (Suddhasaccikaṭṭho).
- Luận cứ 2. Phản đối thuận từng (paccaṅkānulomaṃ).
- Luận cứ 2 (tt). Sự thật cao tột ở mọi nơi (okāsasaccikaṭṭho).
- Luận cứ 3. Sự thật cao tột ở mọi thời (kālasaccikaṭṭho)

- Luận cứ 4. Sự thật cao tột từng phần (*avayavasaccikattho*)
- Luận cứ 5. So sánh không lẫn lộn (*suddhasaṃsadanam*)
- Luận cứ 6. So sánh đối chiếu (*opammaṃsaṃsandanam*).
- Luận cứ 7. So sánh theo bốn chi (*catukkanayasamṃsandanam*).
- Luận cứ 8. Giải thích theo đúng thực tướng (*lakkhaṇayuttikathā*).
- Luận cứ 9. Ngôn ngữ chính xác (*ngôn ngữ chính xác*).
- Luận cứ 10. Cật vấn Chế định (*paññattānuyogo*).
- Luận cứ 11. Cật vấn nơi đến (*gatianuyogo*)
- Luận cứ 12. Nương theo chế định cật vấn (*upādāpaññattānuyogo*)
- Luận cứ 13. Cật vấn người làm (*purisakārānuyogo*)
- Luận cứ 14. Cật vấn thân thông (*abhiññānuyogo*)
- Luận cứ 15-18. Cật vấn thân tộc (*ñātakānuyogādi*)
- Luận cứ 19. Cật vấn thông đạt (*paṭivedhānuyogo*)
- Luận cứ 20. Cật vấn chúng Tăng (*saṅghānuyogo*)
- Luận cứ 21. Cật vấn chung về sự thật cao tột (*saccikatthasabhāgānuyogo*)

Luận cứ 11. Cật vấn nơi đến (*gatianuyogo*)

69. **Chánh kinh.**

(T). Puggalo sandhāvati asmā lokā param lokam, parasmā lokā imam lokanti?

“**Người** vượt qua đời này đến đời khác; đời khác đến đời này”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). So puggalo sandhāvati asmā lokā param lokam, parasmā lokā imam lokanti?

“Chính **người** ấy vượt qua đời này đến đời khác, đời khác đến đời này”, phải không?

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

“*Vượt qua* (*sadhāvati*)” là chỉ cho *luân hồi* (*samsāra*), là còn sinh tử.

“**Người** vượt qua đời này đến đời khác”. Là “người mệnh chung lập tức tái sinh đến đời khác (*cutipatisandhi* – chết rồi nối tiếp ngay).

(T) hỏi “**người** vượt qua đời này đến đời khác, đời khác đến đời này”.

(T) dựa vào Phật ngôn: “Sa sattakkhattu paramam sandhāvitvāna puggalo ... *Người ấy luân chuyển nhiều nhất là 7 lần* ...”^[1].

Điều này phù hợp với quan điểm của (P), nên (P) đáp “phải rồi”.

(T) hỏi: “Chính **người** ấy vượt qua đời này đến đời khác ...”.

“**Chính người** ấy” là câu hỏi trói buộc (anuyogo) của (T) nhằm mục đích chống lại và phá hủy thường kiến (sassatadiṭṭhi) của (P).

(P) nhận ra sai lầm khi đáp “*phải rồi*”, vì **người** ở đời này có thân do tật bệnh bị lở lói, hôi thối hay bị luật vua hình phạt chặt tay, chặt chân, bị mù lòa ... sang đời khác vẫn mang tám thân lở lói hay thân thể bị cụt tay, cụt chân, bị mù lòa ...

Hay **người** ở đời này bị điên loạn, mất trí, ngu muội ... sang đời khác vẫn là **người** điên loạn, mất trí, ngu muội ...

Lại nữa, nếu cho “**người** đời này như thế nào, sang đời khác cũng như thế ấy”, đó là *thường kiến* (sassatadiṭṭhi).

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì như thế không phải **người** ấy tái sinh, thì rơi vào đoạn kiến (ucchedadiṭṭh) hay vô quả kiến (natthiphaladiṭṭhi).

Đồng thời tự mâu thuẫn với quan điểm “**người** thường hằng, bất biến” của mình.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

70. Chánh kinh.

(T). Puggalo sandhāvati asmā lokā param lokam, parasmā lokā imam lokanti?

“**Người** vượt qua đời này đến đời khác; đời khác đến đời này”, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Añño puggalo sandhāvati asmā lokā param lokam, parasmā lokā imam lokanti?

“**Người** khác vượt qua đời này đến đời khác; đời khác đến đời này”, phải không?.

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Người khác (*añño puggalo*) là câu hỏi có mục đích chống và phá hủy đoạn kiến (ucchedadiṭṭhi) của những bộ phái chấp vào sự đoạn diệt.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì đã chấp nhận: “Atthi puggalo attāhitāya paṭipanno: Có **người** thực hành vì tự lợi” nhưng “**người** khác hưởng quả an lạc từ sự thực hành ấy”, như vậy rơi vào đoạn kiến (ucchedadiṭṭhi), là rơi vào vô quả kiến (natthiphaladiṭṭhi) và tự phá hủy quan điểm “**người** thường hằng, bất biến” của mình.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì như thế rơi vào thường kiến. Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

71. Chánh kinh.

(T). Puggalo sandhāvati asmā lokā param lokam, parasmā lokā imam lokanti?

“**Người** vượt qua đời này đến đời khác; đời khác đến đời này”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). So ca añño ca sandhāvati asmā lokā param lokam, parasmā lokā imam lokanti?

“Chính **người** ấy và **người khác** vượt qua đời này đến đời khác; đời khác đến đời này”, phải không?

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế...pe....

Giải.

“Chính **người** ấy và **người khác** (so ca añño ca). Nghĩa là “một phần là **người** ấy, một phần là **người khác**”, như người mệnh chung tái sinh về cõi chư thiên, có thân cao lớn, thân có hào quang tỏa sáng, nhưng tứ danh vẫn vẫn là của “của người kiếp trước”.

Hay “người trước đây ở cõi nhân loại, mệnh chung tái sinh là súc sinh; thân là súc sinh nhưng tâm tính vẫn là “của người kiếp trước”... Như thế được gọi là “chính **người** ấy và **người khác**”.

(P) không thể trả lời “phải rồi” hay “không phải”, vì cho dù chọn phương án nào, (P) vẫn phải rơi vào tà kiến, hoặc là thường kiến (chính **người** ấy) hoặc là đoạn kiến (**người khác**).

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

72. Chánh kinh.

(T). Puggalo sandhāvati asmā lokā param lokam, parasmā lokā imam lokanti?

“**Người** vượt qua đời này đến đời khác; đời khác đến đời này”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Neva so sandhāvati, na añño sandhāvati asmā lokā param lokam, parasmā lokā imam lokanti?

“**Dường như chính** (người ấy) vượt qua, **dường như** (người) **khác** vượt qua đời này đến đời khác, phải không?

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Chữ neva = na + eva (không như vậy); neva cũng là “không phải” nhưng mang tính bất định khác với chữ *na* mang tính khẳng định, neva là “dường như không”, như “nevasaññānāsaññā: Dường như có tưởng dường như không có tưởng”.

“*Dường như chính, dường như khác* (neva so na añño)”, là câu hỏi nhằm mục đích phá hủy “tà kiến bất tử bất động” (amarāvikkhepaditṭhibhayena). Đồng thời phá hủy hai loại tà kiến thuộc về đoạn kiến là vô nhân kiến (natthihetuditṭhi và vô hành kiến (natthicariyadiṭṭhi).

(P) không thể đáp “phải rồi” hay “không phải”, cho dù trả lời theo phương án nào cũng đều rơi vào tà kiến, đồng thời tự phá hủy quan điểm mình.

Do vậy (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

73. Chánh kinh.

(T). Puggalo sandhāvati asmā lokā param lokam, parasmā lokā imam lokanti?

“**Người** vượt qua đời này đến đời khác; đời khác đến đời này”, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). So puggalo sandhāvati, añño puggalo sandhāvati, so ca añño ca sandhāvati, neva so sandhāvati na añño sandhāvati asmā lokā param lokam, parasmā lokā imam lokanti?

Chính **người** ấy vượt qua, **người** khác vượt qua, **chính** và **khác** vượt qua, dường như **chính** dường như **khác** vượt qua đời này đến đời khác, đời khác đến đời này, phải không?

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Với bốn câu hỏi xuôi ngược của (T):

“**Chính** người ấy vượt qua; **người khác** vượt qua; **chính** người ấy và **người khác** vượt qua; *dường như chính* người ấy, *dường như người khác* vượt qua”.

Bốn câu này có cùng mục tiêu phá hủy các loại tà kiến là thường kiến hay đoạn kiến.

Hỏi. Do (T) nương vào đâu nêu ra bốn mệnh đề này?

Đáp. Do (T) nương vào Giáo lý của Đức Thế Tôn.

Sau khi lần lượt phân tích *người* tái sinh theo khía cạnh “chính người ấy hay người khác (tái sinh)” để nêu rõ những tà kiến về tự ngã (atta). (T) gom tất cả lại để hỏi (P) như ngầm nói rằng: “Người thường hằng, bất biến” theo quan điểm của Ngài, đó là tà kiến. Cho dù “người thường hằng bất biến” theo quan điểm của Ngài (chỉ cho P), tái sinh theo chiều hướng nào cũng đều rơi vào tà kiến.

Nếu **chính** người ấy tái sinh, là rơi vào *thường kiến*.

Nếu người **khác** tái sinh, là rơi vào *đoạn kiến*.

Nếu **chính** người ấy và người **khác** tái sinh, là rơi vào *thường kiến lẫn đoạn kiến*.

Nếu *dường như chính* người ấy, *dường như người khác* tái sinh, thì quan điểm “người thường hằng bất biến” của Ngài (chỉ cho P) không rõ ràng.

Do vậy, cả bốn trường hợp này, (P) phải đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

74. Chánh kinh.

(P). Na vattabbam – “puggalo sandhāvati asmā lokā param lokam, parasmā lokā imam loka”nti?

“Không nói – “**người** vượt qua đời này đến đời khác, đời khác đến đời này”, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Nanu vuttam bhagavatā –

“Sa sattakkhattuparamam, sandhāvitvāna puggalo; Dukkassantakaro hoti, sabbasaṃyojanakkhayā”ti Attheva suttantoti?

“Đức Thế Tôn dạy như thật rằng:

Người ấy phải luân chuyển, tối đa là 7 lần,

Là vị đoạn tận khổ, đoạn diệt mọi kiết sử”.

Ý nghĩa này có trong Kinh điển, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Tena hi puggalo sandhāvati asmā lokā param lokam, parasmā lokā imam lokanti.

“Nếu vậy, “**người** vượt qua đời này đến đời khác, đời khác đến đời này”.

75. Theo Chánh kinh.

(P). Na vattabbaṃ – “puggalo sandhāvati asmā lokā paraṃ lokam, parasmā lokā imaṃ loka”nti?.

“Không nên nói – “**người** vượt qua đời này đến đời khác, đời khác đến đời này”, phải không?

(T). Āmantā.

(P). Nanu vuttaṃ bhagavatā – “anamataggoyam, bhikkhave, saṃsāro. Pubbakoti na paññāyati, avijjānīvaraṇānaṃ sattānaṃ taṇhāsamyojanānaṃ sandhāvataṃ saṃsarata”nt! Attheva suttantoti? “Đức Thế Tôn dạy như thật rằng:

“*Này các Tỳ-khuru, vô thí là luân hồi. Khởi điểm không thể nêu rõ với những chúng sinh bị vô minh che lấp, bị tham ái trói buộc, rất khó vượt qua luân hồi*”^[2].

Ý nghĩa này có trong Kinh điển, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Tena hi puggalo sandhāvati asmā lokā paraṃ lokam, parasmā lokā imaṃ lokanti.

“Nếu vậy, “**người** vượt qua đời này đến đời khác, đời khác đến đời này”.

Giải.

(P) hỏi: “ Không nên nói – “**người** vượt qua đời này đến đời khác, đời khác đến đời này”, phải chăng?

(T) đáp xác nhận “phải rồi”. Vì sao?

Vì *người* chỉ là danh từ định đặt cho một dạng chúng sinh, sự tái sinh là có chung cho tất cả chúng sinh còn bị vô minh che lấp, bị ái dục trói buộc.

Ai đi tái sinh? Không có ai cả.

Vậy cái gì dẫn đi tái sinh? Chính là *kamma* (nghiệp).

Đức Thế Tôn có dạy thanh niên SubhaTodeyya rằng:

Kammassakā, māṇava, sattā kammadāyādā kammayonī kammabandhū ...

“*Này thanh niên, do có nghiệp, chúng sinh có nghiệp là thừa tự, có nghiệp là thai tạng, có nghiệp là thân tộc ...*”^[3].

Thức đầu tiên của kiếp sống mới được gọi là paṭisandhiviññāṇa (thức nối liền), tức là nối liền kiếp sống cũ và kiếp sống mới, thức này do nghiệp quá khứ là nhân.

Tiếp theo (P) dẫn ra ba đoạn kinh do Đức Thế Tôn thuyết để minh chứng “có **người** đi tái sinh”. (P) hiểu sai lệch ý nghĩa chữ “**người**” của Đức Thế Tôn.

“**Người**” là dạng chúng sinh cao cấp nhất, chỉ có “**người**” mới thành tựu địa vị Chánh Giác, Độc Giác, Thượng thủ tinh văn và Đại đệ tử của Đức Thế Tôn.

Chư thiên chí đến Phạm thiên cũng không có được điều này.

Khi gọi chung một tập thể, Đức Thế Tôn thường nêu hạng cao nhất trước tiên, như trong đại chúng thánh pháp có bốn giai cấp: “Tỳ-khuru, Tỳ-khuru ni, cận sự nam, cận sự nữ”, Đức Thế Tôn thường gọi “**này các Tỳ-khuru**”, nhưng ngầm ý là “**toàn thể đại chúng**”.

76. Chánh kinh.

(T). Puggalo sandhāvati asmā lokā param lokam, parasmā lokā imam lokanti?

“**Người** vượt qua đời này đến đời khác; đời khác đến đời này”, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Sveva puggalo sandhāvati asmā lokā param lokam, parasmā lokā imam lokanti?

Chính **người** đó vượt qua đời này đến đời khác; đời khác đến đời này”, phải không?

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Sveva =so+eva (chính như vậy).

Khi (P) dẫn ra ba câu Phật Ngôn để minh chứng “có **người** vượt qua đời này đến đời khác ...”

(T) nêu ra câu hỏi : “Chính **người** ấy vượt qua đời này đến đời khác ...” phải không? để nhận định lập trường của (P), đồng thời lập tiền đề cho những câu hỏi kế tiếp.

(P) nhận ra sẽ sai lầm khi đáp “phải rồi”, (P) sẽ rơi vào *thường kiến* là “trường tồn luận (sassatavādī)”, là cho rằng “thế gian và bản ngã luôn trường tồn”, như trong Kinh Brahmajāla (Phạm võng) ghi nhận: “So tato cuto idhūpapanno :*Vị ấy chết từ chỗ đó sinh đến nơi đây*”^[4].

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì như thế tự phá hủy luận điểm của mình.

Nên (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

77. Chánh kinh.

(T). Sveva puggalo sandhāvati asmā lokā param lokam, parasmā lokā imam lokanti?

“Chính **người** đó vượt qua đời này đến đời khác, đời khác đến đời này phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Atthi koci manusso hutvā devo hotīti?

Có **người** thành người, cũng có **người** thành chư thiên phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Sveva manusso so devoti?

“Chính **người** đó là người, chính **người** đó là chư thiên ”, phải không?

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

(T) lập lại câu hỏi “chính **người** đó vượt qua đời này đến đời khác, đời khác đến đời này, phải không?”, để xác định lập trường của (P) như thế nào? Nếu (P) vẫn đáp “không nên nói như thế”, nghĩa là (P) đã đồng ý “là tự mâu thuẫn” (vì ở trên (T) đã cảnh báo (P) rằng :

“Ājānāhi paṭikammaṃ: Ngài hãy nhận thức mâu thuẫn ...”).

Thế là luận điểm được giải quyết xong và được dừng lại.

Do đó (P) phải thay đổi lập trường, đáp “phải rồi”.

Mặt khác, chính (P) cũng cho rằng “chính **người** đó vượt qua đời này đến đời khác, đời khác đến đời này” nhưng với hình thức khác nhau, ví như người hóa trang từ dạng này sang dạng khác, hay như người bỏ căn nhà này sang trú nơi căn nhà khác. Nhưng vì (P) chưa tranh thủ được cơ hội để biện giải về “chân ngã thường hằng bất biến” này.

Khi (T) hỏi: “Có **người** thành người, cũng có **người** thành chư thiên phải không?” là nương vào Kinh văn: “aham tena samayena sunetto nāma satthā ahoṣi”:

“*Thuở xưa, có thời Ta là Đạo sư Sunetto*”^[5]. (Ta ở đây chỉ cho Đức Thế Tôn).

Khi (T) hỏi: “chính **người** đó là người, chính **người** đó là chư thiên” phải không?.

Manussa và puggala cùng có ý nghĩa chung là **người**, nhưng có nét khác biệt là:

Manussa chỉ cho hậu duệ của vua Manu là vị vua đầu tiên thời Sơ kiếp. Manussa chỉ cho “người thông minh, người sáng trí”.

Puggala chỉ cho “người cá biệt”, như “kāyasakkhīpuggalo, ditṭhippattopuggalo, saddhāvimuttupuggalo: Bậc Thân chứng, bậc Kiến đắc, bậc Tín giải thoát”;

Hay: “Andhopuggalo, ekacakkhupuggalo, dvicakkhupuggalo: Người mù, người một mắt, người hai mắt”^[6]....

Chur thiên (deva). Có ba hạng chur thiên là:

– Samatideva. *Định danh chur thiên*. Là chur thiên do tôn trọng gọi là chur thiên, như Đức vua Hoàng hậu, Hoàng tử, quan Đại thần ...

– Upapattideva. Hóa sinh chur thiên. Là hạng chúng sinh hữu phước hóa sinh về các cõi trời hay cõi Phạm thiên.

– Visuddhideva. *Thanh tịnh chur thiên*. Là những vị không còn phiền não như: Đức Phật Chánh giác, Đức Phật Độc giác, các vị Thánh A-La-Hán ^[7].

Deva ở đây chỉ cho upapattideva (hóa sinh chur thiên).

(P) nhận ra sẽ sai lầm khi đáp “phải rồi”, vì “chính **người** đó là **người**”; **người** kiếp này do bị ác nghiệp là chướng ngại nên không thông minh, sáng trí, rồi mệnh chung tái sinh thành “người thông minh (manussa)”, như vậy “**người đó**” đã thay đổi, không còn “thường hằng, bất biến”.

“Chính **người** đó là *chur thiên*”, có những thiên nhân có trí rất linh hoạt như vua Trời Sakka trong một lúc “có thể nghĩ ra ngàn điều”, **người** không có khả năng đó, như vậy “**người**” đã thay đổi, không còn “thường hằng, bất biến”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì như thế tự phá hủy quan điểm của mình.

Do vậy (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

Câu hỏi của (T) “chính **người** đó là **người**, chính **người** đó là *chur thiên* phải không?”, (T) xoáy thẳng vào trọng tâm “bản ngã”, (T) không bàn đến hình thức của bản ngã (atta), (T) khảo sát xem “bản ngã” có thay đổi hay không thay đổi?

78. Chánh kinh.

(T). Sveva manusso so devoti?

“Chính **người** đó là **người**, chính **người** đó là *chur thiên*” phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Manusso hutvā devo hoti, devo hutvā manusso hoti, manussabhūto añño, devo añño, manussabhūto sivevāyaṃ sandhāvātīti micchā...pe....

“Là chư thiên đang trở thành *người*, là *người* đang trở thành chư thiên; thành *người* là khác, chư thiên là khác. Trở thành *người*, chính *người* đó vượt qua, là sai lầm ...pe...

Sace hi sandhāvati sveva puggalo ito cuto param lokam anañño, hevaṃ maraṇaṃ na hehiti, paṇātipātopi nupalabbhati.

Nếu (Ngài) cho rằng “chính *người* đó vượt qua, chết nơi này đến đời khác không thay đổi; như vậy sự chết không có, sự sát sinh không được thấy.

Kammaṃ atthi, kammavipāko atthi, katānaṃ kammānaṃ vipāko atthi, kusalākusale vipaccamāne sivevāyaṃ sandhāvātīti micchā.

Nghiệp vẫn có, quả của nghiệp vẫn có, quả của tất cả nghiệp đã làm vẫn có, thiện – bất thiện vẫn cho quả. Nói rằng: “Chính *người* đó vượt qua” là sai lầm.

Giải.

Sau khi cảnh báo (P): “Ājānāhi paṭikammaṃ: Ngài hãy nhận thức mâu thuẫn ...” ở câu trên (77).

(T) lập lại câu hỏi “Chính *người* đó là người, chính *người* đó là chư thiên” phải không? để xác định lập trường của (P) và (P) không thể nói lấp lửng “không nên nói như thế”, (T) buộc (P) phải đi thẳng vào vấn đề đang nêu ra là “phải” hay “không phải”.

Và (P) buộc phải đáp “phải rồi”, nếu đáp “không phải” thì (P) tự bác bỏ quan điểm của mình.

Rõ ràng *chư thiên* là khác, *người* là khác; *người* (puggalo) trở thành *người* (manussa) là khác rồi; *người* (manussa) trở thành *chư thiên* lại khác lần nữa, *chư thiên* này không còn là *người* (puggalo) như trước.

Nhưng cho rằng “chính *người* đó vượt qua đời *khác* đến đời *này*”, là sai lầm.

“**Sự chết không có** (hevaṃ maraṇaṃ nahetiti)”, nghĩa là “sự chết yên lặng, không hình thành hiển lộ (evaṃ sante maraṇaṃ na bhavissatīti attho).

Như vậy “*sự chết*” không có với “*người*” vì “*người*” không hề thay đổi.

“*Sự sát sinh*” cũng không hề có, vì căn nhà này bị phá hủy, “*người*” chạy sang trú nơi căn nhà khác, cũng vậy, thân xác này bị đâm, chém, hủy diệt ví như có người đến phá nhà, nhưng “*người*” (ví như chủ căn nhà) bỏ chạy sang nơi khác trú ngụ thì không thể kết tội bọn cướp là “*giết người*” được. Như thế “*giới không sát sinh*” không được thành lập.

Hai điều nêu trên xét ra không hợp với chân lý^[8].

(T) tiếp tục nêu ra những mệnh đề hiển nhiên là “*ngiệp vẫn có, quả của nghiệp vẫn có...*”, như Đức Thế Tôn tuyên thuyết 32 đại nhân tướng của Ngài chính là quả của nghiệp thiện do Ngài thực hành trước^[9]...

Nếu *người* vẫn y nhiên, không thay đổi thì “*hành động không có kết quả*”, (P) rơi vào tà kiến là “*vô hành kiến (natthikiriyađiđhi)*”; đồng thời “*quả của nghiệp*” cũng không có, thế là (P) rơi vào tà kiến là “*vô quả kiến (natthiphalađiđhi)*”.

Do đó (T) kết luận “*đó là những sai lầm (micchā)*”.

79. Chánh kinh.

(T). Sveva puggalo sandhāvati asmā lokā param lokam, parasmā lokā imam lokanti?

“*Chính người* đó vượt qua đời này đến đời khác, đời khác đến đời này”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Atthi koci manusso hutvā yakkho hoti, peto hoti, nerayiko hoti, tiracchānagato hoti, oṭṭho hoti, goṇo hoti, gadrabho hoti, sūkaro hoti, mahimso hotīti?

“*Có người* là người rồi trở thành là dạ-xoa (yakkha), là ma đói (peta), là địa ngục, là thú, là lạc đà, là bò, là lừa, là heo, là trâu”, phải chăng?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Sveva manusso so mahimsoti?

“*Người* chính là *người* đó, trâu chính là *người* đó”, phải chăng?

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

(T) dẫn ra từ gốc là “*người* (puggalo)” tái sinh thành *người* (manussa), rồi từ “*người*” tái sinh lần lượt các dạng chúng sinh như Dạ-xoa, ma đói, thú ...

Rồi đặt vấn đề “*ngươi* (manussa) chính là *ngươi* (puggalo) đó, trâu cũng chính là “*ngươi*(puggala) đó”, phải không?.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì từ dạng thú... tái sinh lại là *ngươi*, ít nhiều gì cũng bị biến thể, không thể “chính là *ngươi* đó” được.

Lại nữa, rõ ràng không thể đồng hóa “trâu chính là *ngươi*” được.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì như thế tự mâu thuẫn mà (P) đã xác nhận “*phải rồi*” ở trên. Đồng thời đi ngược lại với quan điểm của mình.

Nên (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

80. Chánh kinh.

(T). Sveva manusso so mahimsoti?

“*Ngươi* chính là *ngươi* đó, trâu chính là *ngươi* đó”, phải chăng?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Manusso hutvā mahimso hoti, mahimso hutvā manusso hoti, manussabhūto añño, mahimso añño, manussabhūto svevāyaṃ sandhāvatīti micchā...pe....

Là *ngươi* trở thành trâu, là trâu trở thành *ngươi*; trở thành *ngươi* là khác, trâu là khác; trở thành *ngươi*, chính *ngươi* đó vượt qua, là sai lầm (micchā) ...pe...

Sace hi sandhāvati sveva puggalo ito cuto param lokam anañño, hevam maraṇam na hehiti, paṇātipātopi nupalabbhati.

Nếu (Ngài) cho rằng “chính *ngươi* đó vượt qua, chết nơi này đến đời khác không thay đổi; như vậy sự chết không có, sự sát sinh không được thấy.

Kammaṃ atthi, kammavipāko atthi, katānaṃ kammānaṃ vipāko atthi, kusalākusale vipaccamāne svevāyaṃ sandhāvatīti micchā.

Nghiệp vẫn có, quả của nghiệp vẫn có, quả của tất cả nghiệp đã làm vẫn có, thiện – bất thiện vẫn cho quả. Nói rằng: “Chính *ngươi* đó vượt qua” là sai lầm.

Giải.

Tương tự như đoạn (79), chỉ có khác chi tiết là “giết người” và “giết thú”.

Mặt khác, do ác bất thiện nghiệp nên phải tái sinh thành thú, do có thiện nghiệp nên được tái sinh làm *ngươi*, như vậy là “có nghiệp” và “có quả của nghiệp”, chúng sinh do “có nghiệp”, “có quả của nghiệp”, trở nên sai biệt nhau [\[10\]](#).

Trải qua những chuỗi sinh tử, từ dạng này sang dạng khác, “**người** (*puggalo*)” không thể là y nhiên được, phải thay đổi tùy theo nghiệp đã tạo.

81. Chánh kinh.

(T). Sveva puggalo sandhāvati asmā lokā param lokam, parasmā lokā imaṃ lokanti?

“Chính **người** đó vượt qua đời này đến đời khác, đời khác đến đời này phải không?”

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Atthi koci khattiyo hutvā brāhmaṇo hotīti?

“Có **người** là Sát-đế-ly (vua) rồi trở thành là Phạm thiên”, phải không?”

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). đó Sveva khattiyo so brāhmaṇoti?

Chính **người** đó là Sát-đế-ly, chính **người** đó là Phạm thiên”, phải không?”

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

Giải.

(T) dẫn ra những cảnh giới tái sinh của “**người** (*puggalo*)” đến cảnh giới chư thiên, rồi các cảnh giới thấp nhất là địa ngục, ma đói (*peta*), thú để cho (P) thấy rằng: “**Người** không là thường hằng, bất biến”. Đoạn kinh này, (T) nêu ra cảnh giới tái sinh cao nhất của “**người** là Phạm thiên” để khảo sát “**người**”.

(T) hỏi: “Chính **người** (*puggalo*) đó là Sát-đế-ly, chính **người** đó là Phạm thiên, phải không?”

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, rõ ràng để được tán hóa “**người**” phải nhiệt tâm tinh cần thực hành thiền tịnh, sau khi mệnh chung được tái sinh về Phạm thiên giới.

Nếu như “tuy tái sinh về Phạm thiên giới, nhưng vẫn không có gì thay đổi để được tán hóa hơn trước, thì sự nhiệt tâm, tinh cần thực hành thiền tịnh trở nên rỗng không”, điều này phi lý và rơi vào tà kiến vô hành kiến hay vô quả kiến.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì như thế tự phá hủy quan điểm của mình.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

82. Chánh kinh.

(T). Atthi koci khattiyo hutvā vesso hoti, suddo hotīti?

“Có **người** là Sát-đế-ly (vua) rồi trở thành là thương nhân, là nô lệ”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Sveva khattiyo so suddoti?

“Chính **người** đó là Sát-đế-ly, chính **người** đó là nô lệ” phải không?

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

83. Chánh kinh.

(T). Atthi koci brāhmaṇo hutvā vesso hoti, suddo hoti, khattiyo hotīti?

“Có **người** là Phạm thiên rồi trở thành là thương nhân, là nô lệ, là Sát-đế-ly”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Sveva brāhmaṇo so khattiyoti?

Chính **người** đó là Phạm thiên, chính **người** đó là Sát-đế-ly”, phải không?

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế...pe....

84. Chánh kinh,

(T). Atthi koci vesso hutvā suddo hoti, khattiyo hoti, brāhmaṇo hotīti?

“Có **người** là thương nhân rồi trở thành là nô lệ, là Sát-đế-ly, là Phạm thiên”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Sveva vesso so brāhmaṇoti?

“Chính **người** đó là thương nhân, chính **người** đó là Phạm thiên” phải không?

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

85. Chánh kinh.

(T). Atthi koci suddo hutvā khattiyo hoti, brāhmaṇo hoti, vesso hotīti?

“Có **người** là nô lệ rồi trở thành là Sát-đế-ly, là Phạm thiên, là thương nhân”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Sveva suddo so vessoti?

“Chính **người** đó là nô lệ, chính **người** đó là thương nhân”, phải không?

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

86. Chánh kinh.

(T). Sveva puggalo sandhāvati asmā lokā param lokam, parasmā lokā imam lokanti?

“Chính **người** vượt qua đời này đến đời khác, đời khác đến đời này”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Hatthacchinno hatthacchinno hoti, pādacchinno pādacchinno hoti, hatthapādacchinno hatthapādacchinno hoti, kaṇṇacchinno... nāsacchinno... kaṇṇanāsacchinno... aṅgūlicchinno... aḷacchinno... kaṇḍaracchinno... kuṇihatthako... phaṇahatthako... kuṭṭhiyo... gaṇḍiyo... kilāsiyo... sosiyo... apamāriyo... oṭṭho... goṇo... gadrabho... sūkarō... mahimso mahimsova hotīti?

“Người cụt tay thì thành là người cụt tay, người cụt chân thì thành là người cụt chân, người cụt tay chân thì thành là người cụt tay chân, người tai đứt ... người mũi (bị xẻo) ... người có tai, mũi (bị) xẻo ... người mất ngón tay ... người mất ngón chân... người mất một phần ... người tay què... người tay bị dị tật ... người bệnh cùi ... người bệnh ung thư ... người bệnh ghẻ ngứa ... người bệnh suyễn ... người bệnh phong điên ... người gù lưng ... bò ... lừa ... heo ... trâu cũng thành trâu, phải không?.

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

(T) nêu ra tất cả các dạng “người” đang có trong đời, hỏi “**chính người đó**” mệnh chung, tái sinh trở lại cũng “**chính** là như vậy” phải không?

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì thực tế không là như vậy, mặt khác

(P) sẽ rơi vào thường kiến.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì tự phá hủy quan điểm của mình.

Nên (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

87. Chánh kinh.

(P). Na vattabbam – “sveva puggalo sandhāvati asmā lokā param lokam, parasmā lokā imam loka”nti?

“Không nên nói – “Chính **người** vượt qua đời này đến đời khác, đời khác đến đời này”, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Nanu sotāpanno puggalo manussalokā cuto devalokaṃ upapanno tatthapi sotāpannova hotīti?

“Người Dự Lưu chết ở cõi người sinh về cõi chư thiên, vẫn là người Dự Lưu nơi cõi ấy, là có thật, phải không?”

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Hañci sotāpanno puggalo manussalokā cuto devalokaṃ upapanno tatthapi sotāpannova hoti, tena vata re vattabbe – “sveva puggalo sandhāvati asmā lokā param lokam, parasmā lokā imaṃ loka”nti.

“Ngài chấp nhận “người Dự Lưu chết ở cõi người sinh về cõi chư thiên, vẫn là người Dự Lưu nơi cõi ấy”, do vậy nói rằng

“chính **người** vượt qua đời này đến đời khác, đời khác đến đời này”.

Giải.

(P) trưng dẫn ra một sự thật hiển nhiên là “người Dự lưu cõi nhân loại, sau khi mệnh chung tái sinh về cõi chư thiên, vẫn là bậc Dự Lưu” để biện minh cho quan điểm “**chính người** vượt qua đời này đến đời khác, đời khác đến đời này”.

Nên ghi nhận rằng: Dự Lưu là một đẳng cấp trong bốn đẳng cấp Bậc Thánh, nếu bậc Dự Lưu chưa vượt lên đẳng cấp cao hơn là Bậc Nhất Lai hay Bậc Bất Lai ... thì vẫn còn gọi là bậc Dự Lưu, nhưng khi tái sinh về cảnh giới mới thì năm uẩn thay đổi, không còn là như cũ. Ví như người tốt nghiệp đại học, nhưng chưa thành tựu Thạc sĩ, Tiến sĩ dù có thay đổi chỗ ở đến nơi nào, vẫn là “người Cử nhân”, nhưng “người Cử nhân” khi trước và “người Cử nhân” về sau đã thay đổi rất nhiều, hoặc là già hơn, béo hơn, gầy hơn, có tật bệnh nhiều hơn, khỏe hơn ...

Do đó không thể “người Cử nhân” khi trước và “người Cử nhân” về sau là một được.

88. Chánh kinh.

(T). Sotāpanno puggalo manussalokā cuto devalokaṃ upapanno tatthapi sotāpannova hotīti katvā tena ca kāraṇena sveva puggalo sandhāvati asmā lokā param lokam, parasmā lokā imaṃ lokanti?

“Người Dự Lưu chết ở cõi người sinh về cõi chư thiên, vẫn là người Dự Lưu nơi cõi ấy”, do vậy được nói rằng “chính **người** vượt qua đời này đến đời khác, đời khác đến đời này”, phải không?”

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Sotāpanno puggalo manussalokā cuto devalokaṃ upapanno tatthapi manusso hotīti katvā?

“Người Dự Lưu chết ở cõi người sinh về cõi chư thiên, vẫn là người Dự Lưu nơi cõi ấy”, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe .Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Trước khi phản bác lý lẽ của (P) đã nêu ra để biện minh cho quan điểm “chính **người** vượt qua đời này đến đời khác ...”.

(T) nêu lên câu hỏi “Người Dự Lưu chết ở cõi người sinh về cõi chư thiên, **vẫn** là người Dự Lưu nơi cõi ấy”, phải không?, để xác định rõ lập trường của (P).

(P) chợt nhận ra sai lầm khi đáp “phải rồi”. vì :

– Bạc Dự Lưu nơi cõi chư Thiên có thể chứng đạt quả vị cao hơn, trở thành Bạc Nhất Lai, Bạc Bất Lai ... như trường hợp bà Visākhā chứng quả Nhất Lai khi ở cõi Hóa Lạc thiên, chứng quả Bất Lai khi ở cõi Tha Hóa tự tại.

Như vậy vị ấy không còn là bậc Dự Lưu, vị ấy đã trở thành bậc Nhất Lai, bậc Bất Lai và “người Dự Lưu” đã thay đổi, không còn là “thường hằng, bất biến”.

– Ngay cả thân năm uẩn cũng không còn giống như trước, như Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp cô Độc) khi ở nhân loại là bậc Dự lưu, thân không cao lớn, nhưng khi mệnh chung tái sinh về cõi Tusita (Đầu-Suất) thành vị chư thiên có thân cao 3 gāvuta (# 12 km) ...

Ngoài ra tứ danh uẩn cũng sai biệt rất nhiều, không như khi còn là nhân loại.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì như thế tự mâu thuẫn với sự khẳng định “chính **người** vượt qua đời này đến đời khác...” ở trên; đồng thời tự phá hủy quan điểm của mình.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

89. Chánh kinh.

(T). Sveva puggalo sandhāvati asmā lokā paraṃ lokam, parasmā lokā imaṃ lokanti?

“Chính **người** vượt qua đời này đến đời khác, đời khác đến đời này”, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Anañño avigato sandhāvatīti?

“Không thành khác, không biến mất vượt qua”, phải không?

(P). Na hevama vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Bản Sớ giải giải thích.

“*Không thành khác (anañño)*” là “tất cả trở thành là một như nhau (sabbākārena ekasadito)”. Nghĩa là “ngũ uẩn đồng nhất không khác nhau”.

“*Không biến mất (avigato)*”, là “có hình thức duy nhất như khi trước (ekenāpi ākārena avigatoti attho)”.

“*Không thành khác, không biến mất, vượt qua*” phải không? Nghĩa là : Như giọt nước lọt qua kẽ hở bên này để sang bên kia. Bên này ví như đờn này, bên kia ví như đờn khác, giọt nước vượt qua bên này đến bên kia, giọt nước không hề thay đổi và có hình thức là “giọt nước tròn như trước”.

(T) hỏi rằng: “Chính người (đó) vượt qua đờn này đến đờn khác..”, nghĩa là “người có hình thức như vậy, có ngũ uẩn như vậy” vượt qua đờn này tái sinh về cảnh giới mới cũng có “hình thức như vậy, ngũ uẩn như vậy” phải không?

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì rõ ràng hình thức sai khác, có khi có hình thức là thú, là ma đói (peta), là dạ-xoa (yakkha), là người, là chư thiên ...

Về tứ danh uẩn tuy hình thức như nhau, nhưng nội dung có những sai biệt khác nhau, ví như tuy cùng là màu đỏ, nhưng đậm, nhạt khác nhau.

Thọ nơi cõi người hay cõi thú không thể tinh tế bằng thọ nơi cõi chư thiên, tương tự như thế với tướng, hành, thức. Pháp hành nơi cõi chư Thiên khác với pháp hành nơi cõi người, cõi thú; nơi cõi chư thiên không có sát sinh, trái lại nơi cõi người, cõi thú thì có.

Tướng nơi cõi chư thiên có sức mạnh hơn cõi nhân loại, cõi thú, chư thiên có uy lực có thể nhớ lại kiếp trước của mình, trong khi phần đông nhân loại, thú không có được khả năng này ...

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì sẽ tự phá hủy quan điểm của mình.

Nên (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

90. Chánh kinh.

(T). Anañño avigato sandhāvatīti?

“Không thành khác, không biến mất vượt qua”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Hatthacchinno hatthacchinno hoti, pādacchinno pādacchinno hoti, hatthapādacchinno hatthapādacchinno hoti, kaṇṇacchinno... nāsacchinno... kaṇṇanāsacchinno... aṅgūlicchinno... aḷacchinno... kaṇḍaracchinno... kuṇihatthako... phaṇahatthako... kuṭṭhiyo... gaṇḍiyo... kilāsiyo... sosiyo... apamāriyo... oṭṭho... goṇo... gadrabho... sūkaro... mahimso mahimsova hotīti? Na hevaṃ vattabbe...pe....

“Người cụt tay thì thành là người cụt tay, người cụt chân thì thành là người cụt chân, người cụt tay chân thì thành là người cụt tay chân, người tai đứt ... người mũi (bị xẻo) ... người có tai, mũi (bị) xẻo ... người mất ngón tay ... người mất ngón chân... người mất một phần ... người tay què... người tay bị dị tật ... người bệnh cùi ... người bệnh ung thư ... người bệnh ghẻ ngứa ... người bệnh suyễn ... người bệnh phong điên ... người gù lưng ... bò ... lừa ... heo ... trâu cũng thành trâu, phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

(T) lập lại câu hỏi để xác định lập trường của (P) và (P) không thể lấp lửng “*không nên nói như thế*”. Vì (T) đã cảnh báo ở trên: Ājānāhi paṭikammaṃ: *Ngài hãy nhận thức mâu thuẫn*”.

Đồng thời (P) e ngại (T) khiển trách mình là những người theo “chủ thuyết nguy hiểm (amarāvikkhepikā), tròn uồn như con lươn”^[11], là người không thật sự biết rõ vấn đề đang được thảo luận. Để bảo vệ quan điểm “người thường hằng, bất biến”, (P) buộc phải thừa nhận “*phải rồi*”.

Tiếp theo, (T) dẫn ra những hình thức hiện có trong thế gian để khảo sát “*người*” trong hiện tại là “người cụt tay, người cụt chân ...” khi mệnh chung tái sinh về cảnh giới mới, “*người*” đó cũng *cụt tay trong bụng mẹ, cũng cụt chân trong bụng mẹ*, cũng là “*người cùi* có thân lở lói trong bụng mẹ”... hay “*người*” đó cũng có “hình thức

là *người* trong thai bào của bò”, của heo, của lừa ...?”. Điều này không xảy ra.

Trước sự cật vấn của (T), (P) không thể đáp “phải rồi” hay “không phải”.

Do vậy, (P) lại phải đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

91. Chánh kinh.

(T). Sveva puggalo sandhāvati asmā lokā param lokam, parasmā lokā imam lokanti?

“Chính *người* vượt qua đời này đến đời khác, đời khác đến đời này”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Sarūpo sandhāvātīti?

Chính *sắc* đó vượt qua, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe . Không nên nói như thế ...pe...

(T). Sarūpo sandhāvātīti?

Chính *sắc* đó vượt qua phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tam jīvaṃ tam sarīranti?

Đó là sự sống, đó là thân thể, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

(T). Savedano ...pe... sasañño...pe... sasaṅkhāro...pe... saviññaṇo sandhāvātīti?

Chính thọ đó ...pe... chính tưởng đó ...pe... chính hành đó ...pe... chính thức đó vượt qua, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe .Không nên nói như thế ...pe...

(T). Saviññaṇo sandhāvātīti?

Chính *thức* cùng vượt qua phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tam jīvaṃ tam sarīranti?

Đó là sự sống, đó là thân thể, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe . Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

“ Chính *sắc* đó (sarūpo)” ở đây chỉ cho *nhóm sắc* (rūpakāya).

(P) nhận ra sẽ sai lầm khi đáp “*phải rồi*”, vì *sắc* có tính hư hoại, “chính*sắc* đó vượt qua đời này đến đời khác ...” là ngầm chấp nhận “*người* không thường hằng”

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì khi tái sinh vào cõi 5 uẩn, luôn có sắc pháp sinh khởi làm nền tảng nâng đỡ cho tứ danh uẩn, đó là sắc ý vật (hadayavatthurūpa).

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “không nên nói như thế”.

(T) lập lại câu hỏi để xác định lập trường của (P), sau khi đã cảnh báo “*ājānāhi paṭikammaṃ: Ngài hãy nhận thức mâu thuẫn*”...

Và (P) buộc phải đáp “*phải rồi*”.

Vì rằng: “*Người thường hằng, bất biến*”, người có thân là sắc pháp; nhưng khi tục sinh, sắc đó không vượt qua, thì mâu thuẫn với quan điểm “*bất biến*”.

Bản Sớ giải giải thích.

“*Đó là sự sống (tam jīvaṃ)*” là chỉ cho sắc hoạt động nơi thân (rūpasankhātena sarīrena), chính là các loại sắc nghiệp (kammajarūpa).

“*Đó là thân thể (tam sarīraṃ)*”, thân thể của chúng sinh có bốn loại sắc: Sắc do tâm tạo (cittajarūpa), sắc do nghiệp tạo (kammajarūpa), sắc do vật thực tạo (āhārajarūpa) và sắc do thời tiết tạo (utujarūpa).

Với câu hỏi của (T). “*Đó là sự sống, đó là thân thể, phải không?*”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì sẽ bị bác bỏ do “*sự sống (là sắc do nghiệp tạo)*” chỉ là một phần của thân thể, không thể hoàn toàn là “*thân thể (sarīra)*” được.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì trong “*thân thể*” có “*sự sống*”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

“*Chính thọ đó (savedano)*”, nghĩa là “*chỉ có thọ vượt qua, không có tướng hòa hợp, phải không?*”.

“*Đó là sự sống, đó là thân thể (tam jīvaṃ tam sarīraṃ)*”, là chỉ cho “*thọ hoạt động nơi thân (vedanādisankhātena sarīrena)*”.

“*Đó là sự sống, đó là thân thể, phải không?*”. Nghĩa là “*thân thể tồn tại là do thọ hoạt động phải không?*”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì khi có thọ, không có tướng hòa hợp là điều không hề xảy ra, trong tứ uẩn chỉ có “*thọ hoạt động, ba danh uẩn còn lại bất động*” cũng là điều không hề xảy ra.

Tứ danh uẩn cùng hoạt động đồng loạt với nhau theo phận sự riêng của mình, tứ danh uẩn “*đồng sinh, đồng diệt, đồng trú, đồng biết cảnh*” như nhau.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”. Vì thọ hoạt động có khả năng tạo ra sắc thân, như khi hân hoan thì thân năng hoạt hơn, khi âu sầu thì sắc thân ử dột, héo xào ...

“ Chính *tưởng* đó ... chính *hành* đó ... chính *thức* đó” cũng hiểu tương tự như “chính *thọ* đó”.

92. Chánh kinh.

(T). Sveva puggalo sandhāvati asmā lokā param lokam, parasmā lokā imam lokanti?

“Chính *người* vượt qua đời này đến đời khác, đời khác đến đời này”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Arūpo sandhāvātīti?

Vô sắc vượt qua, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(T). Arūpo sandhāvātīti?

Vô sắc vượt qua, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīranti?

Sự sống là khác, thân thể là khác, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

(T). Avedano...pe... asañño...pe... asaṅkhāro...pe... aviññaṇo sandhāvātīti?

“Vô thọ ...pe... vô tưởng ...pe... vô hành ...pe... vô thức vượt qua, phải không?”

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(T). Aviññaṇo sandhāvātīti?

Vô thức vượt qua, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīranti?

Sự sống là khác, thân thể là khác, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

Giải.

“*Vô sắc vượt qua*”. Nghĩa là khi ấy chỉ còn vô sắc (arūpa) vượt qua, riêng sắc hoạt động (rūpasamkhātam sarīrena) đã diệt mất (pahāya) nên không vượt qua.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì như thế (P) chấp nhận “*người không là thường hằng bất biến*”, *người* thay đổi do sắc pháp bị diệt”.

Mặt khác, (P) rơi vào cả hai tà kiến là thường kiến (vì vô sắc còn tồn tại khi mệnh chung), là đoạn kiến (vì sắc bị diệt hoàn toàn khi mệnh chung, nên không thể vượt qua).

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì vào thời điểm tục sinh (paṭisandhikāla) ở cõi năm uẩn, phải có sắc pháp sinh khởi để nâng đỡ cho vô sắc là tứ danh uẩn.

Nếu có sắc pháp mới sinh lên nâng đỡ cho 4 danh uẩn thì “*người không thường hằng, bất biến*”.

Do đó, (P) đáp lấp lửng “không nên nói như thế”.

(T) lập lại câu hỏi để xác định lập trường của (P) như thế nào.

(P) buộc phải chấp nhận là “*phải rồi*”, vì khi mệnh chung, không có vô sắc “vượt qua đời này” thì rõ ràng là hoại diệt, là rơi vào đoạn kiến. “*Sự sống là khác* (aññaṃ jīvaṃ). Nghĩa là “Tứ uẩn hoạt động là khác, sắc hoạt động là khác”, chúng chẳng có liên hệ với nhau chi cả.

“*Thân thể là khác* (aññaṃ sarīraṃ)”. Nghĩa là “sắc hoạt động nơi thân bị diệt, tứ danh uẩn vẫn tồn tại hoạt động”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì sắc hoạt động nơi thân (chỉ cho sắc do nghiệp tạo) bị diệt thì Tứ danh uẩn cũng diệt vì không có nơi nương trú.

Sắc vật (vatthurūpa) là nơi bốn danh uẩn sinh lên và trú, như sắc Thần kinh nhãn là nơi sinh và trú của nhãn thức ...

Sự sống nói riêng là “sắc mạng quyền”, có sự liên hệ mật thiết với sự hiện khởi của Tứ danh uẩn, như sắc mạng quyền có trong Thần kinh nhãn, duy trì sự tồn tại của thần kinh nhãn, nhờ đó Nhãn thức mới có cơ hội sinh lên và nương trú ...

Sắc mạng quyền có trong sắc ý vật (hadayavatthu), duy trì sự tồn tại sắc ý vật, nhờ đó ý thức mới sinh lên và nương trú. Nên không thể nói “*sự sống là khác, thân thể là khác*”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”. Vì như thế (P) chấp nhận: “*Sự sống và thân thể là một*”, *thân thể* bị vô thường, *sự sống* cũng phải vô thường.

Và như thế “*người* cũng vô thường”, thế là (P) tự phá hủy quan điểm của mình.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

Vô sắc (arūpa) là gọi chung cho tứ danh uẩn, tiếp theo (T) phân tích từng phần đối nghịch của Tứ danh uẩn là: Vô thọ (avedanā), vô tướng (asaññā), vô hành (asañkhāra) và vô thức (aviññāṇa).

Gọi *vô thọ* (avedanā) là ngầm nói “không có tướng hòa hợp”, vì thọ – tướng thuộc *ý hành*, chúng luôn hiện hữu với nhau, đã có thọ – tướng thì phải có hành và thức, không có “thọ-tướng” sẽ không có hành-thức.

“**Vô thọ**” đồng nghĩa “không có bốn danh uẩn”, điều này không xảy ra ở cõi Hữu tướng, vì Bồ-tát Chánh giác biết rõ ba thời điểm: Thời nhập thai bào, thời trú trong thai bào và thời xuất khỏi thai bào, đó là *hành uẩn*.

Nếu “**người mệnh chung**”, tứ danh uẩn bị diệt, chỉ còn sắc dẫn đi tái sinh, thế là “người ngũ uẩn trở thành người Vô tướng”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”. vì như thế sẽ rơi vào hai loại tà kiến: Đoạn kiến (vì cho tứ danh uẩn bị hủy diệt, không còn dẫn đi tái sinh) và thường kiến (vì cho rằng sắc uẩn còn tồn tại dẫn đi tái sinh).

Đồng thời “người ngũ uẩn trở thành người vô tướng”, thế là “người thường hằng, bất biến” đã thay đổi.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì sự sinh lên của chúng sinh vốn có, thế thì cái gì dẫn đi tái sinh? Hay sự tái sinh là ngẫu nhiên? Nếu (P) cho rằng “sự tái sinh là ngẫu nhiên”, (P) đã rơi vào tà kiến là “vô nhân luận – nahetuvādī”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

“*Sự sống là khác, thân thể là khác, phải không?*”. Lý luận tương tự như phần trên.

93. Chánh kinh.

(T). Sveva puggalo sandhāvati asmā lokā param lokam, parasmā lokā imaṃ lokanti?

“Chính **người** vượt qua đời này đến đời khác, đời khác đến đời này”, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Rūpaṃ sandhāvātīti?.

Sắc vượt qua phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(T). Rūpaṃ sandhāvātīti?.

Sắc vượt qua phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tam jīvaṃ tam sarīranti?.

Đó là sự sống, đó là thân thể, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

(T). Vedanā ...pe... saññā...pe... saṅkhārā...pe... viññāṇaṃ sandhāvatīti?

“Thọ ...pe... tưởng ...pe... hành ...pe... thức vượt qua phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

(T). Viññāṇaṃ sandhāvatīti?.

Thức vượt qua, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tam jīvaṃ tam sarīranti?.

Đó là sự sống, đó là thân thể, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

“*Sắc vượt qua* (rūpaṃ sandhāya)”, ở đây mang ý nghĩa là “sắc bám theo “*người*” vượt qua”. Nghĩa là “người vượt qua đời này đến đời khác”; *sắc* bám theo *người* theo *người* để “vượt qua đời này đến đời khác”. Nói cách khác là “*người* mang *sắc* theo đến đời khác”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, như người “bị cụt tay, cụt chân ...”, sang đời kế tiếp cũng có sắc là “cụt tay, cụt chân ...”, đồng thời rơi vào thường kiến, vì cho sắc là trường tồn.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì “*người* đến đời khác, có sắc”. Vậy sắc này từ đâu có? Nếu sắc mới được sinh lên thì sắc cũ đã bị hủy diệt, thế là “*người* không là thường hằng bất biến”.

(T) lập lại câu hỏi để xác định lập trường của (P); (P) buộc phải đáp “*phải rồi*”, do (P) dựa vào Phật ngôn:

Avijjānīvaraṇānaṃ sattānaṃ taṇhāsamaṃyojanānaṃ sandhāvatam saṃsarata’nti:

Chúng sinh bị vô minh che lấp, bị ái dục trói buộc, nên cần phải vượt qua luân hồi”. Và *sắc* bám theo “*người*” để vượt qua.

(T) hỏi: “*Đó là sự sống, đó là thân thể, phải không?*”, nghĩa là “chính sắc đó là sự sống, sắc đó là thân thể, phải không?”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì thân xác vốn vô thường, *sự sống* cũng vô thường, “*người*” tồn tại nhờ “*sự sống*”, *sự sống* diệt thì *người* diệt. Thế là “*người* không thường hằng, bất biến”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì *sự sống* vốn có trong thân thể, thân thể tồn tại do nương vào *sự sống*.

Nên (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

Với “thọ ... tưởng ... hành ... thức ...” cũng hiểu tương tự.

94. *Chánh kinh*.

(T). Sveva puggalo sandhāvati asmā lokā paraṃ lokam, parasmā lokā imaṃ lokanti?

“Chính *người* vượt qua đời này đến đời khác, đời khác đến đời này”, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Rūpaṃ na sandhāvātīti?

Sắc không vượt qua, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(T). Rūpaṃ na sandhāvātīti?

Sắc không vượt qua, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīranti?

Sự sống là khác, thân thể là khác, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

(T). Vedanā ...pe... saññā...pe... saṅkhārā...pe... viññāṇaṃ na sandhāvātīti?

“Thọ ...pe... tưởng ...pe... hành ...pe... thức không vượt qua, phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(T). Viññāṇaṃ na sandhāvātīti? Thức không vượt qua, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīranti? *Sự sống* là khác, thân thể là khác, phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ... (tóm gọn).

Khandhesu bhijjamānesu, so ce bhijjati puggalo;

Ucchedā bhavati diṭṭhi, yā buddhena vivajjitā.

Khandhesu bhijjamānesu, no ce bhijjati puggalo;

Puggalo sassato hoti, nibbānena samasamoti.

“*Nơi uẩn bị hủy diệt; nếu chính người đó diệt.*

Đoạn kiến được hình thành, Đức Phật thoát khỏi rồi.

Nơi uẩn bị hủy diệt; nếu người không bị diệt.

Là người trường tồn; là đồng với Níp-bàn”.

Cật vấn nơi đến (gatianuyogo).

Giải.

“*Sắc không vượt qua (rūpaṃ na sandhāva)*”, là chỉ cho sắc của người đó không vượt qua đời này đến đời khác”; trong khi chính **người** đó vượt qua.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì “**người**” bỏ sắc lại, như vậy “người không còn sắc”, làm thế nào tái sinh về cõi ngũ uẩn?. Và như thế, “*người không thường hằng bất biến*”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì như thế “**người**” phải mang theo sắc đến đời khác. Trong khi “**người**” nhập thai bào, sắc pháp phát triển dần dần, sau đó mới hình thành thân thể hài tử”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

(T) lập lại câu hỏi để xác định lập trường của (P). Và (P) buộc phải đáp “*phải rồi*”.

Phần còn lại hiểu tương tự như đã giải ở trên.

Luận cứ 12. Nương theo chế định cật vấn (upādāpaññattānuyogo).

95. Chánh kinh.

(T). Rūpaṃ upādāya puggalassa paññattīti?.

Do nương sắc, định danh là **người**, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi,

(T). Rūpaṃ aniccaṃ saṅkhatam paṭiccasamuppannam khayadhammam vayadhammam virāgadhammam nirodhadhammam vipariṇāmadhammanti?

Sắc là vô thường, là hữu vi nương duyên sinh khởi, là pháp hư hoại, là pháp già cõi, là pháp không dính mắc^[12], là pháp diệt mất, là pháp thay đổi, phải không?

(P). Āmantā? Phải rồi.

(T). Puggalopi anicco saṅkhato paṭiccasamuppanno khayadhammo vayadhammo virāgadhammo nirodhadhammo vipariṇāmadhammoti?

“**Người** là vô thường, là hữu vi nương duyên sinh khởi, là pháp hư hoại, là pháp già cõi, là pháp không dính mắc. là pháp diệt mất, là pháp thay đổi, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

“*Nương theo định danh* (upādāpaññatti)”. Pháp định danh (paññattidhamma) là pháp do nương tựa vào pháp chân đế (paramatthasaccadhamma) mà định đặt ra ngôn từ cùng ý nghĩa, ví như do nương vào cội cây, bóng cây hình thành, do nương vào nhiên liệu, ngọn lửa hình thành ... Cũng vậy, định danh do nương vào chân đế mà hình thành.

(T) nương theo *danh từ cùng ý nghĩa do định đặt để cật vấn* (P) với mục đích xác định rõ “bản thể của *người thường hằng, bất biến*”. Nghĩa là (T) từ kết quả truy tìm nguyên nhân.

“*Do nương sắc (nên) định danh là người*”, là ý muốn dẫn ra từng thành phần của *người*, để thấy rõ bản thể thật sự của “nhóm pháp gọi là *người*”, như dựa vào bóng cây để dẫn ra cội cây, bóng cây lớn, nhỏ khác nhau từ đó thấy được cội cây lớn nhỏ khác nhau; dựa vào ngọn lửa để tìm ra nhiên liệu, ánh sáng ngọn lửa trắng, xanh, vàng, đỏ.. khác nhau, từ đó tìm ra những loại nhiên liệu khác nhau ...

(P) chấp nhận điều này nên đáp “*phải rồi*”.

“*Sắc là vô thường ... là pháp thay đổi*”, điều này là hiển nhiên, nên (P) đáp chấp nhận “*phải rồi*”.

(T) hỏi “*người* là vô thường ... là pháp thay đổi phải không?”.

Nghĩa là: Nương vào sắc nên định danh là “*người*”, sắc là vô thường nên *người* cũng vô thường, như bóng mát nương vào cội cây, cội cây bị hoại thì bóng mát không còn, ngọn lửa nương vào nhiên liệu để khởi hiện, khi nhiên liệu diệt mất thì ngọn lửa phải tắt ...

Do nương vào sắc định danh là *người*, khi sắc bị diệt thì người cũng mất, sắc bị bể vụn, hư hoại thì người cũng bị bể vụn, hư hoại

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì như vậy (P) tự phá hủy quan điểm “*người thường hằng, bất biến*”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì rõ ràng *sắc* là vô thường ... là pháp thay đổi”.

Nên (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

96. Chánh kinh.

(T). Vedanaṃ upādāya... saññaṃ upādāya... saṅkhāre upādāya... viññānaṃ upādāya puggalassa paññattīti?

“Do nương *thọ* ... do nương *tướng* ...do nương *hành* ... do nương *thức* định danh là *người*, phải không?”

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Viññāṇaṃ aniccaṃ saṅkhatam paṭiccasamuppannaṃ khayadhammaṃ vayadhammaṃ virāgadhammaṃ nirodhadhammaṃ vipariṇāmadhammanti?

Thức là vô thường, là hữu vi nương duyên sinh khởi, là pháp hư hoại, là pháp già cõi, là pháp không dính mắc, là pháp diệt mất, là pháp thay đổi, phải không?

(P). Āmantā? Phải rồi.

(T). Puggalopi anicco saṅkhato paṭiccasamuppanno khayadhammo vayadhammo virāgadhammo nirodhadhammo vipariṇāmadhammoti?

“*Người* là vô thường, là hữu vi nương duyên sinh khởi, là pháp hư hoại, là pháp già cõi, là pháp không dính mắc. là pháp diệt mất, là pháp thay đổi, phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

Giải.

Cách lý giải tương tự như (95), có khác chi tiết là “thọ, tướng, hành, thức” là nói về danh pháp, mỗi danh pháp có phạm sự riêng theo đặc tính (lakkhaṇa) cá biệt.

97. Chánh kinh.

(T). Rūpaṃ upādāya puggalassa paññattīti?

Do nương *sắc* định danh là *người*, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi,

(T). Nīlaṃ rūpaṃ upādāya nīlakassa puggalassa paññattīti?

Do nương *sắc* xanh định danh là *người xanh* phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(T). Pītaṃ rūpaṃ upādāya... lohitaṃ rūpaṃ upādāya... odātaṃ rūpaṃ upādāya... sanidassanaṃ rūpaṃ upādāya... anidassanaṃ rūpaṃ upādāya... sappatighaṃ rūpaṃ upādāya... appatighaṃ rūpaṃ upādāya appatighassa puggalassa paññattīti

Do nương *sắc* vàng ... do nương *sắc* đỏ ... do nương *sắc* trắng ... do nương *sắc* thấy được ... do nương *sắc* không thấy ... do nương *sắc* chạm vào được ... do nương *sắc* không chạm vào được, định danh là “*người* không chạm vào được, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Bản Sớ giải giải thích.

“Do nương **sắc xanh**, định danh là **người xanh** (nīlaṃ rūpaṃ upādāya nīlakassa puggalassa paññatti).

Sắc **xanh** là chỉ cho “người” có thân thể duy nhất (ekasarīre) là màu xanh [\[13\]](#)’.

Trong Kinh điển có ghi nhận: “ Có những vị Licchavī toàn xanh, màu sắc xanh, mặc vải xanh, mang đồ trang sức màu xanh. Có những vị Licchavī toàn vàng, màu sắc vàng, mặc vải vàng, mang đồ trang sức màu vàng. Có những vị Licchavī toàn đỏ, màu sắc đỏ, mặc vải đỏ, mang đồ trang sức màu đỏ. Có những vị Licchavī toàn trắng, màu sắc trắng, mặc vải trắng, mang đồ trang sức màu trắng ...

Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳ-khưu rằng: “Này các Tỳ-khưu, nếu có Tỳ-khưu nào chưa thấy các chư Thiên ở cõi Tam thập tam thiên (Ba mươi ba), hãy ngó chúng Licchavī, hãy nhìn chúng Licchavī.

Này các Tỳ-khưu, chúng Licchavī cũng giống như chúng Tam thập tam thiên”[\[14\]](#)’.

(P) chợt nhận ra sai lầm nếu đáp “*phải rồi*”, vì những tảng đá xanh, dòng sông xanh, bầu trời xanh ... những sắc xanh này không phải là “*người*”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì có những chúng sinh có sắc xanh, như những con sâu có màu xanh, những côn trùng xanh, những người có màu da xanh tái nhợt ...

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

Tương tự như thế với sắc vàng, sắc đỏ và sắc trắng

“*Sắc thấy được* (sanidassana rūpa)”. Là chỉ cho sắc thô (olārikarūpa); sắc thô có hai loại: Sắc thô không có mạng quyền (anidriya) như núi, cây, đất, đá ... và sắc thô có mạng quyền (sa-indriya), là những chúng sinh có thân xác thô như người, thú ...

Với câu hỏi “do nương sắc thấy được, định danh là “*người* thấy được” phải không?

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì đất, đá, cây cỏ ... không phải là *người*.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì có chúng sinh có thân xác thô như người, thú.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

“*Sắc không thấy được* (anidassana rūpa)”. Là chỉ cho những sắc vi tế (sukhumarūpa), không thể dùng năm giác quan để nhận thức, chỉ nhận

thức được sắc tế bằng ý, như nước (āpo) ... hay những chúng sinh có thân xác vi tế như ma đối (peta), chư thiên, Phạm thiên ...

Tương tự như trên, (P) không thể đáp “phải rồi” hay “không phải”.

“*Sắc chạm vào được* (sappaṭighaṃ rūpaṃ)”. Như sắc thô, có khác chi tiết là “trực tiếp chạm vào” bằng 5 loại giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi và thân).

“*Sắc không chạm vào được* (appaṭighaṃ rūpaṃ)”. Tương tự như sắc tế, có khác chi tiết là “không dùng ý” để nhận thức.

98. Chánh kinh.

(T). Vedanaṃ upādāya puggalassa paññattīti?

Do nương thọ, định danh là **người**, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Kusalaṃ vedanaṃ upādāya kusalassa puggalassa paññattīti?

Do nương thọ thiện, định danh là **người** thiện, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(T). Kusalaṃ vedanaṃ upādāya kusalassa puggalassa paññattīti?

Do nương thọ thiện, định danh là **người** thiện, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Kusalā vedanā saphalā savipākā iṭṭhaphalā kantaphalā manuññaphalā asecanakaphalā sukhudrayā sukhavipākātī?

Thọ thiện có quả, có quả vui thích, quả ưa thích, quả hài lòng, quả an lạc, quả an lạc tăng trưởng, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Kusalopi puggalo saphalo savipāko iṭṭhaphalo kantaphalo manuññaphalo asecanakaphalo sukhudrayo sukhavipākoti?

Như vậy, **người** thiện có quả, có quả vui thích, quả ưa thích, quả hài lòng, quả an lạc, quả an lạc tăng trưởng, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Thọ là một trong 5 nhóm (pañcakkhandha) của **người**, nên “do nương thọ, định danh là **người** phải không?”. Điều này là hiển nhiên, nên (P) đáp khẳng định “*phải rồi*”.

“Do nương *thọ thiện* (kusalaṃ vedanaṃ)”, là chỉ đề cập duy nhất thọ thiện mà thôi.

“Do nương *thọ thiện*, định danh là *người thiện*, phải không?”.

(P) không thể đáp “phải rồi”, vì *thọ thiện* có cho tất cả chúng sinh hữu tình, không phải chỉ có riêng cho “người”, như hàng *ma đối* cũng có khi khởi lên tâm thiện, trong tâm thiện có *thọ thiện*, nhưng được định danh là “ma đối”, không phải định danh là “người”, hoặc như loài thú khi chúng khởi lên tâm thiện dĩ nhiên trong đó có *thọ thiện*, nhưng chúng không được định danh là “người” ...

Lại nữa, “người” theo quan điểm của (P) là “*thường hằng bất biến*”, trong khi “*người*” khi thì có *thọ thiện*, khi thì có *thọ bất thiện*, khi thì có *thọ vô ký*.

Như vậy “người” thay đổi tùy theo *thọ* khởi sinh.

Thọ thiện bị sinh diệt chi phối, như vậy “người” cũng bị sinh diệt chi phối, nên không là “*thường hằng bất biến*”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì thực tế có “*người thiện*”, như người Sơ đạo, người Nhị đạo ... Do nương *thọ thiện* trong tâm đạo chế định là “*người thiện*”.

Trước đó (T) đã cảnh báo (P): “*Ngài hãy nhận thức mâu thuẫn ...*”, rồi lập lại câu hỏi để xác định lập trường của (P).

1. P) không thể đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”, cũng không thể đáp “*không phải*”, vì ở trên đã khẳng định “*phải rồi*” trước câu hỏi của (T) là “do nương *thọ*, định danh là *người*, phải không?”.

Mặt khác, điều này hợp lý khi y cứ vào “*người Đạo*”, nên (P) đáp “*phải rồi*”.

(T) hỏi “*thọ thiện cho quả an lạc, đáng hài lòng ... phải không?*”. Điều này rõ ràng và hợp lý, nên (P) đáp “*phải rồi*”.

(T) hỏi tiếp, “*như vậy, người thiện có quả thiện, có quả vui thích ... phải không?*”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*” vì:

– Người là từ ngữ được đặt ra, từ ngữ thì không có quả an lạc hay thô xấu...

– Theo quan điểm của (P), “*người*” là *thường hằng bất biến*, nếu người cho quả, quả của *thọ thiện* là vô thường, thay đổi, như vậy *thọ thiện* bị sinh diệt chi phối và “*người*” là *thọ thiện*, *người* không thể “*thường hằng bất biến*”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì “người đạo (chỉ sátna đạo)” được định danh là người thiện, có quả Siêu thế, là quả đáng hài lòng

...

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

99. Chánh kinh.

(T). Vedanam upādāya puggalassa paññattīti?

Do nương thọ, định danh là **người**, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Akusalam vedanam upādāya akusalassa puggalassa paññattīti?

Do nương thọ bất thiện, định danh là **người bất thiện**, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(T). Akusalam vedanam upādāya akusalassa puggalassa paññattīti?

Do nương thọ bất thiện, định danh là **người bất thiện**, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Akusalā vedanā saphalā savipākā anitṭhaphalā akantaphalā amanuññaphalā secanakaphalā dukkhudrayā dukkhavipākāti?

Thọ bất thiện có quả, có quả không vui thích, quả không ưa thích, quả không hài lòng, quả khổ, quả khổ tăng trưởng, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Akusalopi puggalo saphalo savipāko anitṭhaphalo akantaphalo amanuññaphalo secanakaphalo dukkhudrayo dukkhavipākoti?

Như vậy, **người** bất thiện có quả, có quả không vui thích, quả không ưa thích, quả không hài lòng, quả khổ, quả khổ tăng trưởng, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

(T) chuyển hướng sang thọ bất thiện. (T) hỏi “do nương thọ bất thiện, định danh là **người** bất thiện, phải không?”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì loài thú cũng có thọ thiện, chúng sinh ở đọa ngục cũng có thọ bất thiện, nhưng không được định danh là “**người** bất thiện”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì trong thực tế có người thực hành ác nghiệp như đồ tể Nanda giết heo trọn 55 năm, đao phủ Nanh đồng giết người 55 năm ... [15], được định danh là “**người** ác”. Hay:

Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekapuggalampi samanupassāmi yo evaṃ bahujanaahitāya paṭipanno bahujanaasukhāya, bahuno janassa anathāya ahitāya dukkhāya devamanussānaṃ yathayidaṃ, bhikkhave, makkhali moghapuriso.

“*Này các Tỳ-khuru, Ta không thấy một người nào khác, thực hành mang đến đau khổ cho số đông, không an lạc cho số đông, không có lợi cho số đông, mang đến đau khổ, không an lạc, không có lợi cho phần đông chư thiên và người. Này các Tỳkhuru, như kẻ rỗng không Makkhaligosāla ... [16].*”

Và những hạng người này được định danh là “người ác hay người bất thiện”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

Sau khi cảnh báo (P): “*Ngài hãy nhận thức mâu thuẫn ...*”.

(T) lập lại câu hỏi để xác định lập trường của (P).

(P) không thể đáp lấp lửng, cũng không thể đáp “không phải”, vì trước đó đã khẳng định “phải rồi” với câu hỏi của (T) “do nương thọ, định danh là *người* phải không?”.

Lại nữa, trong thực tế có hạng chúng sinh được chế định là “người ác, người bất thiện”, nên (P) đáp “phải rồi”.

Thọ bất thiện có quả là quả khổ, quả không an vui ... điều này đã rõ ràng, nên (P) đáp “phải rồi”.

(T) hỏi: “*Như vậy, người bất thiện có quả ... phải không?*”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì:

– *Người* là từ ngữ được đặt ra, từ ngữ thì không cho quả.

– Theo quan điểm của (P), “*người*” là thường hằng bất biến, nếu người có quả, quả của thọ bất thiện là vô thường, thay đổi, như vậy thọ bất thiện bị sinh diệt chi phối và “*người*” là thọ bất thiện, *người* không thể “thường hằng bất biến”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì nương thọ bất thiện, định danh là “*người bất thiện*”, “*thọ bất thiện có quả khổ*”, dĩ nhiên “*người bất thiện cũng phải có quả xấu*”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

100. Chánh kinh.

(T). Vedanaṃ upādāya puggalassa paññattīti?

“Do nương thọ, định danh là *người*, phải không?”.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Abyākatam vedanam upādāya abyākatassa puggalassa paññattīti?
Do nương thọ vô ký^[17], định danh là **người** vô ký, phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế...pe...

(T). Abyākatam vedanam upādāya abyākatassa puggalassa paññattīti?
Do nương thọ vô ký, định danh là **người** vô ký, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Abyākatā vedanā aniccā saṅkhatā paṭiccasamuppannā
khayadhammā vayadhammā virāgadhammā nirodhadhammā
vipariṇāmadhammāti?

Thọ vô ký là vô thường, là hữu vi do duyên sinh khởi, là pháp hư hoại, là pháp già cỗi, là pháp không dính mắc, là pháp diệt mất, là pháp thay đổi, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Abyākatopi puggalo anicco saṅkhato paṭiccasamuppanno
khayadhammo vayadhammo virāgadhammo nirodhadhammo
vipariṇāmadhammoti?

Như vậy, **người** vô ký là vô thường, là hữu vi do duyên sinh khởi, là pháp hư hoại, là pháp già cỗi, là pháp không dính mắc, là pháp diệt mất, là pháp thay đổi, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

(T) tiếp tục chuyển hướng sang thọ vô ký.

Người vô ký có hai là: Bạc Thánh A-La-Hán và bậc còn phải sinh tử luân hồi; người còn sinh tử luân hồi có hai là: Phạm nhân và bậc Thánh hữu học.

(T) hỏi: “Do nương thọ vô ký, định danh là **người** vô ký, phải không?”.

(P) không thể trả lời “*phải rồi*”, vì những con thú khi ngủ, khi bất tỉnh cũng có thọ vô ký, nhưng không được định danh là “*người*”.

(P) cũng không thể trả lời “*không phải*”, vì có Bạc Thánh A-La-Hán luôn có thọ vô ký, bậc Thánh hữu học khi an trú tâm vào thiền quả ... được định danh là “*người* vô ký”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “không nên nói như thế”.

Sau khi cảnh báo (P): “Ngài hãy nhận thức mâu thuẫn...”, (T) lập lại câu hỏi để xác định lập trường của (P) và (P) phải đáp khẳng định “phải rồi”, do (P) nương vào bậc Thánh A-La-Hán hay các vị Thánh hữu học ...

Thọ vô ký của vị Thánh A-La-Hán cũng thay đổi, do tiếp xúc với cảnh trần, thọ vô ký trong nhãn thức là khác, thọ vô ký trong nhĩ thức là khác ... thọ vô ký trong ý thức là khác.

(T) hỏi “thọ vô ký là vô thường ..., phải không?”.

(P) đáp khẳng định “phải rồi”.

(T) hỏi “ như vậy, người vô ký là vô thường ...phải không?”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì như vậy tự phá hủy quan điểm “*người là chân thể thường hằng bất biến*”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì nương thọ định danh là *người*, thọ bị hoại thì “*người*” cũng hoại.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

101. Chánh kinh.

(T). Saññaṃ upādāya... saṅkhāre upādāya... viññāṇaṃ upādāya puggalassa paññattīti?

Do nương tướng ... do nương hành... do nương thức, định danh là *người*, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Kusalāṃ viññāṇaṃ upādāya kusalassa puggalassa paññattīti?

Do nương thức thiện, định danh là “*người thiện*”, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế...pe...

(T). Kusalāṃ viññāṇaṃ upādāya kusalassa puggalassa paññattīti?

Do nương thức thiện, định danh là “*người thiện*”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T).Kusalāṃ viññāṇaṃ saphalaṃ savipākaṃ iṭṭhaphalaṃ kantaphalaṃ manuññaphalaṃ asecanakaphalaṃ sukhudrayaṃ sukhavipākanti?

Thức thiện có quả, có quả vui thích, quả ưa thích, quả hài lòng, quả an lạc, quả an lạc tăng trưởng, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Kusalopi puggalo saphalo savipāko iṭṭhaphalo kantaphalo manuññaphalo asecanakaphalo sukhudrayo sukhavipākoti?

Như vậy, *người* thiện có quả, có quả vui thích, quả ưa thích, quả hài lòng, quả an lạc, quả an lạc tăng trưởng, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

102. Chánh kinh.

(T). Viññāṇaṃ upādāya puṅgalassa paññattīti?

Do nương thức, định danh là **người**, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Akusalaṃ viññāṇaṃ upādāya kusalassa puṅgalassa paññattīti?

Do nương thức bất thiện, định danh là “**người bất thiện**”, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế...pe...

(T). Akusalaṃ viññāṇaṃ upādāya kusalassa puṅgalassa paññattīti?

Do nương thức bất thiện, định danh là “**người bất thiện**”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Akusalaṃ viññāṇaṃ saphalaṃ savipākaṃ anittaphalaṃ akantaphalaṃ amanuññaphalaṃ secanakaphalaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipākanti?

Thức bất thiện có quả, có quả không vui thích, quả không ưa thích, quả không hài lòng, quả khổ, quả khổ tăng trưởng, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Akusalopi puṅgalo saphalo savipāko anittaphalo akantaphalo amanuññaphalo secanakaphalo dukkhudrayo dukkhavipākoti?

Như vậy, **người** bất thiện có quả, có quả không vui thích, quả không ưa thích, quả không hài lòng, quả khổ, quả khổ tăng trưởng, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

103. Chánh kinh.

(T). Viññāṇaṃ upādāya puṅgalassa paññattīti?

Do nương thức, định danh là **người**, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Abyākaṭaṃ viññāṇaṃ upādāya abyākaṭassa puṅgalassa paññattīti?

Do nương thức vô ký, định danh là “**người vô ký**”, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế...pe...

(T). Abyākaṭaṃ viññāṇaṃ upādāya abyākaṭassa puṅgalassa paññattīti?

Do nương thức vô ký, định danh là “**người vô ký**”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Abyākatam viññānam aniccaṃ saṅkhatam paṭiccasamuppannaṃ khayadhammaṃ vayadhammaṃ virāgadhammaṃ nirodhadhammaṃ vipariṇāmadhammanti?

Thức vô ký là vô thường, là hữu vi do duyên sinh khởi, là pháp hư hoại, là pháp già cỗi, là pháp không dính mắc, là pháp diệt mất, là pháp thay đổi, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

Abyākatopi puggalo anicco saṅkhato paṭiccasamuppanno khayadhammo vayadhammo virāgadhammo nirodhadhammo vipariṇāmadhammoti?

Như vậy, **người** vô ký là vô thường, là hữu vi do duyên sinh khởi, là pháp hư hoại, là pháp già cỗi, là pháp không dính mắc, là pháp diệt mất, là pháp thay đổi, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Ba đoạn kinh văn 101, 102, 103. (T) phân tích “**người**” theo ba danh uẩn còn lại là : Tướng, hành và thức”, cách lý luận tương tự như đã giải ở phần thọ uẩn.

104. Chánh kinh.

(T). Cakkhum upādāya “cakkhumā puggalo”ti vattabboti?

Do nương mắt, gọi “**người có mắt**”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Cakkhumhi niruddhe “cakkhumā puggalo niruddho”ti vattabboti?

Mắt diệt, gọi “**người có mắt**” diệt, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế...pe...

(T). Sotaṃ upādāya... ghānaṃ upādāya... jivhaṃ upādāya... kāyaṃ upādāya... manam upādāya “manavā puggalo”ti vattabboti?

Do nương tai ... do nương mũi ... do nương lưỡi ... do nương thân... do nương ý, gọi là “**người có ý**” phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Manamhi niruddhe “manavā puggalo niruddho”ti vattabboti?

Ý diệt, gọi “**người có ý**” diệt, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

Giải.

“*Nương mắt* (cakkhum upādāya”. Do (T) dựa vào lời dạy của Đức Thế Tôn là:

Cakkhumā visamānīva, vijjamāne parakkame.

Paṇḍito jāvalokasmim, pāpāni parivajjaye”ti.

“*Như người có mắt nhìn; cố gắng tránh lỗi lỗi.*

Cũng vậy, kẻ trí tránh; điều ác giữa đời này” (HT. TMC d)^[18].

Mắt ở đây chỉ cho thần kinh nhãn (cakkhupasāda).

Gọi là “*có mắt*”, có 5 loại mắt là:

– Mamsacakkhu: Mắt thường (mắt thịt).

– Dibbacakkhu: Thiên nhãn (mắt thần).

– Paññācakkhu: Tuệ nhãn (mắt trí).

– Dhammacakkhu: Pháp nhãn (mắt pháp).

– Buddhacakkhu : Phật nhãn (mắt giác ngộ)^[19].

Đức Thế Tôn được tôn xưng là Bạc Ngũ nhãn.

(T) hỏi: “Do nương mắt, gọi “*người có mắt*”, phải không?.

(P) nhận thấy đúng theo Phật ngôn, nên đáp “*phải rồi*”.

“*Người có mắt*” có hai là: Người thấy những cảnh sắc, và người chứng đạt được Níp-Bàn, như Bạc Thánh Hữu học, bậc Thánh A-La-Hán.

(T) hỏi: “*Mắt diệt, người có mắt diệt*”, phải không?”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì như thế (P) chấp nhận “*người có mắt*” trở thành “*người mù*”. Như vậy, (P) tự phá hủy quan điểm “*người là chân thể thường hằng bất biến*”.

Mặt khác, đối với phàm nhân, khi mắt thịt bị hư hoại người ấy trở thành người mù; riêng các bậc Thánh tuy mắt thịt không còn nhưng tuệ nhãn, pháp nhãn vẫn còn, như Trưởng lão Cakkhupāla^[20] chẳng hạn.

(P) cũng không thể trả lời “*không phải*”, vì rõ ràng người bị hoại mắt, gọi là “*người mù*”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

Tương tự như vậy với tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

Tai là chỉ cho thần kinh nhĩ (sotapasāda) ... ý là chỉ cho tất cả tâm.

Gọi là “ý diệt” là chỉ cho tâm sinh diệt theo thông thường, hoặc “ý diệt” là chỉ cho những tâm bất thiện diệt đi, không còn sinh khởi lên nữa, như bậc Dự Lưu diệt đi bốn tâm tham đi chung với tà kiến và tâm si đi chung với hoài nghi ...

Bậc A-La-Hán diệt tất cả tâm bất thiện cùng tâm thiện.

Ngoài ra, “ý diệt” còn chỉ cho “người Vô tướng” hay Bậc Thánh Bất Lai hoặc Bậc A-La-Hán đang an trú trong trạng thái “không tâm” (tức định Diệt thọ tướng).

(T) hỏi: “Ý diệt”, “người có ý” diệt, phải không?

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì tâm diệt đi thì tâm khác sinh lên, không thể gọi “người có ý diệt”, hay tâm tham đi chung với tà kiến, tâm si đi chung với hoài nghi diệt không còn sinh lên, nhưng bậc Dự Lưu “là người có ý” vẫn còn.

Hoặc các tâm bất thiện hay tâm thiện diệt, không còn sinh lên; nhưng bậc A-La-Hán (người có ý) vẫn còn cho đến khi Ngài viên tịch.

“Người Vô tướng” tuy jkiếp ấy “không có tâm”, nhưng rồi vẫn tái sinh về cõi Dục, trở thành “người có ý”, bậc nhập định diệt thọ tướng, sau khi xuất khỏi định diệt thọ tướng vẫn là “người có ý”.

(P) cũng không thể trả lời “*không phải*”, vì khi chứng đạt Dự Lưu, phàm nhân ấy diệt, sinh vào dòng Thánh; “người có ý đi chung với tà kiến” bị diệt vĩnh viễn.

Bậc Thánh A-La-Hán viên tịch là “người có ý” không còn tái sinh ... Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

105. Chánh kinh.

(T). Micchādiṭṭhiṃ upādāya “micchādiṭṭhiyo puggalo”ti vattabboti?. Do nương tà kiến, gọi là “*người có tà kiến*”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Micchādiṭṭhiyā niruddhāya “micchādiṭṭhiyo puggalo niruddho”ti vattabboti?

Tà kiến diệt, gọi là “*người có tà kiến*” diệt, phải không?

(P). Na hevamaṃ vattabbe. Không nên nói như thế...pe...

(T). Micchāsankappaṃ upādāya... micchāvācaṃ upādāya...

micchākammantaṃ upādāya... micchājīvaṃ upādāya ...

micchāvāyāmaṃ upādāya... micchāsatiṃ upādāya...

micchāsamaḍhiṃ upādāya “micchāsamaḍhiyo puggalo”ti vattabboti?

Do nương tà tư duy ... do nương tà ngữ ... do nương tà nghiệp ... do nương tà mạng ... do nương tà tinh tấn ... do nương tà niệm ... do nương tà định, gọi là “*người tà định*”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Micchāsamādhimhi niruddhe “micchāsamādhiyo puggalo niruddho”ti vattabboti?

Tà định diệt, gọi là “*người tà định*” diệt, phải không?

(P). Na hevama vattabbe. Không nên nói như thếpe...

Giải.

“*Người có tà kiến*”, như kinh văn ghi nhận:

Micchādiṭṭhikassa, bhikkhave, purisapuggalassa yañceva kāyakammaṃ yathādiṭṭhi samattaṃ samādinnaṃ ...

“*Này các Tỳ-khưu, đối với người có tà kiến, phạm mọi thân hành hoàn toàn được thực hành, được chấp nhận theo tà kiến ...*”^[21].

“*Tà kiến*” có rất nhiều dạng, ở đây chủ yếu là “*ngã kiến (attadiṭṭhi)*”, là cho rằng: “*Có một bản ngã (atta) trong thân năm uẩn*”, chính từ nhân này nảy sinh ra thường kiến (sassatadiṭṭhi) hay đoạn kiến (ucchedadiṭṭhi).

“*Người có tà kiến*”, điển hình là sáu tôn chủ ngoại giáo thời Đức Phật.

Gọi “*tà kiến diệt*”, có hai dạng: “*Tà kiến diệt còn sinh trở lại*”, đó là nhờ nghe được chánh pháp.

“*Tà kiến diệt vĩnh viễn*”, là chỉ cho bậc Thánh từ Dự Lưu trở lên.

(T) hỏi “*tà kiến diệt, gọi là “người có tà kiến” diệt, phải không?*”.

Tuy (P) có quan điểm “*người là chân thể thường hằng bất biến*”, nhưng không thể khẳng định “*người ấy*” luôn luôn có chánh kiến; “*người là chân thể thường hằng bất biến*” này cũng có khi có tà kiến, nên “*người*” phải luân chuyển đến cõi thú, cõi ma đói ...

Như Kinh văn ghi nhận:

Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi yena sattā kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjanti yathayidaṃ, bhikkhave, micchādiṭṭhi.

“*Này các Tỳ-khuru, Ta không thấy một pháp nào khác, do pháp ấy chúng sinh sau khi thân hoại mệnh chung, bị sinh vào cõi dữ, cõi khổ, cõi xấu, địa ngục. Này các Tỳkhuru, là tà kiến ... (An. ni. i. 304)*”^[22]. Nếu (P) đáp “*phải rồi*” là ngầm chấp nhận “*người thay đổi*”, thế là tự phá hủy quan điểm của mình.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, rõ ràng phàm nhân có tà kiến, khi chứng đắc Níp-bàn, tà kiến bị diệt, trở thành bậc Dự Lưu thì “*người tà kiến*” diệt.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

Tương tự như thế với tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà niệm, tà tinh tấn và tà định.

106. Chánh kiến.

(T). *Sammādiṭṭhiṃ upādāya “sammādiṭṭhiyo puggalo”ti vattabboti?*
Do nương chánh kiến, gọi là “*người có chánh kiến*”, phải không?

(P). *Āmantā. Phải rồi.*

(T). *Sammādiṭṭhiyā niruddhāya “sammādiṭṭhiyo puggalo niruddho”ti vattabboti?*

Chánh kiến diệt, gọi là “*người có chánh kiến*” diệt, phải không?

(P). *Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...*

(T). *Sammāsaṅkappaṃ upādāya... sammāvācaṃ upādāya...*

sammākammantaṃ upādāya... sammāājīvaṃ upādāya...

sammāvāyāmaṃ upādāya... sammāsatiṃ upādāya...

sammāsamaḍhiṃ upādāya “sammāsamaḍhiyo puggalo”ti vattabboti?.

Do nương chánh tư duy ... do nương chánh ngữ ... do nương chánh nghiệp ... do nương chánh mạng ... do nương chánh tinh tấn ... do nương chánh niệm ... do nương chánh định, gọi là “*người có chánh định*”, phải không?.

(P). *Āmantā. Phải rồi.*

(T). *Sammāsamaḍhimhi niruddhe “sammāsamaḍhiyo puggalo niruddho”ti vattabboti?.*

Chánh định diệt, gọi là “*người có chánh định*” diệt, phải không?.

(P). *Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....*

Giải.

Gọi là “*chánh kiến* (sammādiṭṭhi)”, là thấy được nhân quả của pháp hữu vi, thấy được duyên sinh khởi của pháp hữu vi, thấy được ba tướng trạng của pháp hữu vi là: Vô thường, khổ và vô ngã.

“Người có chánh kiến” có hai: Phàm nhân có chánh kiến và bậc Thánh.

Chánh kiến của phàm nhân có khi thay đổi vì chưa đắc Níp-bàn diệt trừ hoài nghi.

Chánh kiến của Thánh nhân không thay đổi.

Tuy nhiên, chánh kiến của phàm hay Thánh đều bị định luật sinh diệt của pháp hữu vi chi phối, chánh kiến của phàm nhân hay của bậc Thánh cũng sinh lên rồi diệt mất theo quy luật Pháp (dhammaniyāma).

“*Người*” luân chuyển đến nhân cảnh, đó là nhờ có chánh kiến như Phật ngôn:

Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi yena sattā kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā sugatim saggaṃ lokam upapajjanti yathayidaṃ, bhikkhave, sammādiṭṭhi.

“*Này các Tỳ-khuru, Ta không thấy một pháp nào khác, do pháp ấy chúng sinh sau khi thân hoại mệnh chung, sinh về nhân cảnh, cõi trời, đời này, này các Tỳ-khuru, là chánh kiến ...*(Añ.ni.i. 305)[\[23\]](#)”.

(P) chấp nhận điều này nên đáp “*phải rồi*”.

(T) hỏi: “Chánh kiến diệt, gọi là “*người có chánh kiến*” diệt, phải không?”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, nếu “*người có chánh kiến diệt*” thì “*người không là thường hằng bất biến*”.

Đồng thời, tuy chánh kiến của bậc Thánh có sinh có diệt, nhưng vị Thánh là “*người luôn có chánh kiến*” cho đến khi vị ấy viên tịch.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì phàm nhân tuy có chánh kiến nhưng do hoài nghi có thể mất chánh kiến và vị ấy là “*người theo tà kiến*”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

Tương tự như thế với chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

Nên ghi nhận: “*Bát chi đạo*” có hai: *Bát chi đạo hiệp thế* và *bát chi đạo siêu thế*.

Bát chi đạo hiệp thế có thể thay đổi thành khác như chánh kiến có thể trở thành tà kiến; chánh tư duy có thể trở thành tà tư duy chánh

định có thể trở thành tà định. Đồng thời Bát chi đạo hiệp thế không xuất hiện đầy đủ 8 chi trong tâm hiệp thế
Riêng Bát chi đạo Siêu thế, tuy vẫn bị định luật sinh diệt chi phối, nhưng dù chánh kiến có diệt nhưng tà kiến không bao giờ sinh khởi cho vị ấy ...

107. *Chánh kinh.*

(T). Rūpaṃ upādāya, vedanaṃ upādāya puggalassa paññattīti?
Do nương sắc, do nương thọ định danh là *người*, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Dvinnam khandhānam upādāya dvinnam puggalānam paññattīti?
Do nương hai uẩn, định danh là “*người hai*”, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(T). Rūpaṃ upādāya, vedanaṃ upādāya, saññaṃ upādāya, saṅkhāre upādāya, viññāṇam upādāya puggalassa paññattīti?

Do nương sắc, do nương thọ, do nương tưởng, do nương hành, do nương thức, định danh là *người*, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Pañcannam khandhānam upādāya pañcannam puggalānam paññattīti?

Do nương năm uẩn, định danh là “*người năm*”, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

“*Do nương sắc* (rūpaṃ upādāya)”, nghĩa là “sắc là gốc rễ, bốn uẩn (khandha) còn lại là nương sinh. Tương tự như thế với “*do nương thọ* (vedanaṃ upādāya)”.

Nên hiểu, trong một thời điểm cả bốn uẩn đều có thể là gốc cho một uẩn sinh lên, như nhân sinh tâm có bốn là: Có nghiệp quá khứ, có cảnh, có tâm sở, có sắc ý vật (tâm sở và sắc ý vật là bốn uẩn).

“*Do nương sắc, do nương thọ, định danh là người, phải không?*”, điều này hợp lý, nên (P) đáp “*phải rồi*”.

(T) hỏi “*do nương hai uẩn, định danh là “người hai”, phải không?*”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì chư thiên hay loài thú ... cũng nương hai uẩn, nhưng không được định danh là “*người hai*”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì rõ ràng “*do nương hai uẩn, định danh là người*”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

Phần còn lại nên hiểu tương tự.

108. Chánh kinh.

(T). Cakkhāyatanam upādāya, sotāyatanam upādāya puggalassa paññattīti?

Do nương nhãn xứ, do nương nhĩ xứ, định danh là “*người*”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Dvinnam āyatanānam upādāya dvinnam puggalānam paññattīti?

Do nương hai xứ, định danh là “*người hai*”, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(T). Cakkhāyatanam upādāya, sotāyatanam upādāya...pe...

dhammāyatanam upādāya puggalassa paññattīti?

Do nương nhãn xứ, do nương nhĩ xứ ...pe... do nương pháp xứ, định danh là “*người*”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Dvādasannam āyatanānam upādāya dvādasannam puggalānam paññattīti?

Do nương 12 xứ, định danh là “*người mười hai*”, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

109. Chánh kinh.

(T). Cakkhudhātum upādāya, sotadhātum upādāya puggalassa paññattīti?

Do nương nhãn giới, do nương nhĩ giới, định danh là “*người*”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Dvinnam dhātūnam upādāya dvinnam puggalānam paññattīti?

Do nương hai giới, định danh là “*người hai*” phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(T). Cakkhudhātum upādāya, sotadhātum upādāya...pe...

dhammadhātum upādāya puggalassa paññattīti?

Do nương nhãn giới, do nương nhĩ giới ... do nương pháp giới, định danh là “*người*”, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Aṭṭhārasannam dhātūnam upādāya aṭṭhārasannam puggalānam paññattīti?

Do nương mười tám giới, định danh là “*người mười tám*”, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

110. Chánh kinh.

(T). Cakkhundriyaṃ upādāya, sotindriyaṃ upādāya puggalassa paññattīti?

Do nương nhãn quyền, do nương nhĩ quyền, định danh là “*người*”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Dvinnam indriyānam upādāya dvinnam puggalānam paññattīti?

Do nương hai quyền, định danh là “*người hai*”, phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(T). Cakkhundriyaṃ upādāya, sotindriyaṃ upādāya...pe...
aññātāvindriyaṃ upādāya puggalassa paññattīti?.

Do nương nhãn quyền, do nương nhĩ quyền ... do nương cụ tri quyền, định danh là “*người*”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Bāvīsatīnam indriyānam upādāya bāvīsatīnam puggalānam paññattīti?.

Do nương hai mươi hai quyền, định danh là “*người hai mươi hai*”, phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Ba đoạn kinh (108), (109) (110), (T) lần lượt nêu từng chi của 12 xứ, 18 giới và 22 quyền để định danh “*người*”. Cách lý luận tương tự như phần năm uẩn.

111.Chánh kinh.

Ekavokārabhavam upādāya ekassa puggalassa paññattīti?.

Do nương có một uẩn, định danh là “*người một*”, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Catuvokārabhavam upādāya catunnam puggalānam paññattīti?.

Do nương có bốn uẩn, định danh là “*người bốn*”, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(T). Fkavokārabhavam upādāya ekassa puggalassa paññattīti?.

Do nương có một uẩn, định danh là “*người một*”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Pañcavokārabhavaṃ upādāya pañcannaṃ puṅgalānaṃ paññattīti?

Do nương có 5 uẩn, định danh là “*người năm*”, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế....pe...

(T). Ekavokārabhave ekova puṅgaloti?

Do có một uẩn, định danh “*người một*”, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Catuvokārabhave cattārova puṅgalāti?

Do có bốn uẩn, định danh “*người bốn*”, phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(T). Ekavokārabhave ekova puṅgaloti?

Do có một uẩn, định danh “*người một*”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Pañcavokārabhave pañceva puṅgalāti?

Do có năm uẩn, định danh “*người năm*”, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

“*Có một uẩn (ekavokārabhavaṃ)*”. Chỉ cho người Vô tướng, người Vô tướng chỉ có sắc uẩn, không có bốn danh uẩn.

(T) hỏi: “do nương có một uẩn, định danh là “*người một*”, phải không?”.

(P) đáp “*phải rồi*”.

(T) hỏi: “Do nương có bốn uẩn, định danh là “*người bốn*”, phải không?”.

“*Có bốn uẩn (catuvokārabhave)*”.

– Chỉ cho “*chúng sinh ở vô sắc*”, ở cõi này chúng sinh không có sắc pháp.

– Chỉ cho *người đạo*, là sátna tâm Đạo chỉ có bốn uẩn.

– Chỉ cho bốn danh uẩn là Thọ, tướng, hành và thức uẩn.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì chúng sinh ở cõi Dục giới cũng nương tứ danh uẩn, nhưng không gọi là “*người bốn*”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì chúng sinh ở cõi vô sắc chỉ nương có bốn uẩn, được định danh là “*người bốn*”, và “*người đạo*” cũng nương có bốn uẩn, định danh là “*ngườibốn*”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

(T) hỏi “do nương có 5 uẩn, định danh là “*người năm*”, phải không?.

Ở cõi 5 uẩn có tất cả 12 hạng người là: Bốn người phàm, bốn người Đạo và bốn người Quả. Tuy bốn người phàm và bốn bậc Thánh (người Quả) đều nương năm uẩn, nhưng có sự định danh khác nhau.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì như thế không thể phân biệt được “*người phàm hay bậc Thánh*”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì người cõi Dục dục giới do nương năm uẩn, định danh là “*người thứ năm*”.

Phần còn lại hiểu tương tự, chỉ có khác chi tiết là “*nuơng*” và “*có*”; “*nuơng*” là chỉ cho sự thụ động, còn “*có*” chỉ cho sự chủ động.

112. Chánh kinh.

(T). Yathā rukkham upādāya chāyāya paññatti, evamevaṃ rūpaṃ upādāya puggalassa paññattīti?.

Như nương cội cây, định danh bóng cây, cùng thế ấy, do nương sắc, định danh là *người*, phải không?.

Yathā rukkham upādāya chāyāya paññatti, rukkhopi anicco chāyāpi aniccā, evamevaṃ rūpaṃ upādāya puggalassa paññatti, rūpampi aniccaṃ puggalopi aniccoti?.

Như nương cội cây, định danh bóng cây, cội cây là vô thường, bóng cây cũng vô thường; cùng thế ấy, sắc là vô thường, *người* cũng vô thường, phải không?

(P)). Nahevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế...pe...

(T). Yathā rukkham upādāya chāyāya paññatti, añño rukkho aññā chāyā, evamevaṃ rūpaṃ upādāya puggalassa paññatti, aññaṃ rūpaṃ añño puggaloti?

Như nương cội cây, định danh bóng cây, cội cây là khác, bóng cây là khác; cùng thế ấy, do nương sắc, định danh là *người*, sắc là khác, *người* là khác, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

Giải.

“*Nương* (upādāya)”, ở đây chỉ cho sự liên quan khấn khít, không tách lìa.

(T) hỏi “sắc là vô thường, *người* cũng vô thường, phải không?”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì nếu sắc vô thường, người cũng vô thường thì (P) tự phá hủy quan điểm “người là chân thể thường hằng bất biến”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì “nương theo sắc, định danh là *người*”, rõ ràng “sắc là vô thường”, dĩ nhiên “*người*” cũng phải vô thường.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

Không để cho (P) có cơ hội né tránh vấn đề hợp pháp đang thảo luận, (T) nêu lên “nếu như vậy, phải chăng Ngài (chỉ cho P) cho rằng: “Sắc là khác, người là khác, phải không?” (vì sắc là vô thường, còn *người* thường hằng).

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì “*người*” có liên quan khấn khít với sắc, không thể tách lìa “*người* và sắc”. Khi sắc bị phá hủy, người ấy được gọi là “*người* chết”.

Lại nữa, “sắc là khác, *người* là khác”, đồng nghĩa “*người* ngoài sắc” hay “*người* trong sắc”. Hai vấn đề này đã khiến cho (P) lúng túng ở trên.

Mặt khác, “sắc là khác, *người* là khác” chỉ có ở cõi Vô sắc; ngay cả cõi Vô tưởng “*người* là sắc, sắc là *người*”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì như thế ngầm chấp nhận “*người* là sắc”, sắc là vô thường, vậy “*người* là vô thường”. Và (P) đã tránh né câu hỏi “*người* là sắc, phải không” trước đó,

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

113. Chánh kinh.

(T). Yathā gāmaṃ upādāya gāmikassa paññatti, evamevaṃ rūpaṃ upādāya puggalassa paññattīti?

Như nương làng, định danh *người* làng, cùng thế ấy do nương sắc, định danh là *người*, phải không?.

Yathā gāmaṃ upādāya gāmikassa paññatti, añño gāmo añño gāmiko, evamevaṃ rūpaṃ upādāya puggalassa paññatti, aññaṃ rūpaṃ añño puggaloti?.

Như nương làng, định danh *người làng*, làng là khác, *người làng* là khác; cùng thế ấy, nương sắc định danh là *người*, sắc là khác, *người* là khác, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

114. Chánh kinh.

(T). Yathā raṭṭhaṃ upādāya rañño paññatti, evamevaṃ rūpaṃ upādāya puggalassa paññattīti?

Như nương quốc độ, định danh là vua; cùng thế ấy nương sắc định danh là *người*, phải không?

Yathā raṭṭhaṃ upādāya rañño paññatti, aññaṃ raṭṭhaṃ añño rājā, evamevaṃ rūpaṃ upādāya puggalassa paññatti, aññaṃ rūpaṃ añño puggaloti?.

Như nương quốc độ, định danh là vua, vua là khác, quốc độ là khác; cùng thế ấy, nương sắc, định danh là “*người*”; sắc là khác, *người* là khác, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

Giải.

(T) nêu ra hai sự kiện: Làng và người làng; quốc độ và vua;

Làng là nói đến không gian nhỏ, quốc độ là nói đến không gian lớn.

Người làng là nêu phần tổng thể, là nói chung chung; *vua* là nêu phần cá biệt, là *người* cao nhất của quốc độ.

(T) so sánh hai điều trên với “sắc và *người*”; rõ ràng làng khác người làng.

Có khi làng cố định, người làng thay đổi. Người có khi ở làng này, có khi sang trú ngụ nơi làng khác; hoặc người làng mệnh chung ...

Có khi làng thay đổi, người làng không thay đổi. Làng có thể nói rộng ra hay thay đổi tên làng, nhưng số lượng người trong làng vẫn như vậy ...

Có khi làng và người làng đều thay đổi.

Tương tự như thế với quốc độ và vua.

Có khi quốc độ không thay đổi, nhưng vua thay đổi. Khi vị vua tiền nhiệm mệnh chung, Hoàng tử lên kế vị.

Có khi vua không thay đổi, nhưng quốc độ thay đổi. Quốc độ được nói rộng ra ...

Có khi vua lẫn quốc độ đều thay đổi.

(T) đặt vấn đề “sắc là khác, người là khác”, như vậy:

– Có khi sắc thay đổi, *người* không thay đổi, phải không?

– Có khi sắc không thay đổi, *người* thay đổi, phải không?

Nghĩa là: “Sắc vẫn còn tồn tại, nhưng tâm thay đổi, tâm này diệt đi tâm khác sinh lên”^[24], như vậy *người* thay đổi, phải không?

– Có khi sắc và người cùng thay đổi, phải không?

Cả hai trường hợp (tổng thể hay chi tiết), (P) đều không thể đáp “*phải rồi*”, vì như thế ngầm chấp nhận “*người* có khi thay đổi”, thế là tự phá hủy luận điểm của mình.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì như thế “sắc và người” là một; nhưng (P) chấp nhận “do nương sắc, định danh là người” ở trước đó, thế là (P) tự mâu thuẫn.

Lại nữa “sắc và người là một”, (P) tự phá hủy quan điểm của mình.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

115. Chánh kinh.

Yathā na nigalo negaliko, yassa nigalo so negaliko, evamevaṃ na rūpaṃ rūpavā, yassa rūpaṃ so rūpavāti?

Như *xiềng xích* khác *người xiềng xích*, xiềng xích vật gì đó là *người xiềng xích*; cùng thế ấy, *sắc* khác *người có sắc*, sắc có cho người nào, đó là *người có sắc*, phải không?

Yathā na nigalo negaliko, yassa nigalo so negaliko, añño nigalo añño negaliko, evamevaṃ na rūpaṃ rūpavā, yassa rūpaṃ so rūpavā, aññaṃ rūpaṃ añña rūpavāti?

Như *xiềng xích* khác *người xiềng xích*, xiềng xích vật gì đó là *người xiềng xích*; xiềng xích là khác, *người xiềng xích* là khác; cùng thế ấy, *sắc* khác *người có sắc*, sắc có cho người nào đó là “*người có sắc*”; *sắc* là khác, *người có sắc* là khác, phải không?

(P). Na hevama vattabbe. Không nên nói như thế...pe....

Giải.

Bản Sớ giải có giải thích: *Nigaloti* saṅkhalikabandhanaṃ:

“*Xiềng xích*” là cột dính (với) dây trói buộc”.

Negalikoti tena bandhako. *Người xiềng xích* là chỉ *người trói buộc*.

“*Xiềng xích*” khác “*người xiềng xích*”, cũng vậy; *sắc* khác với *người có sắc*.

Người có sắc là chủ của sắc, điều khiển được sắc; *sắc* là vật phụ tùng của “người có sắc”, ví như bảy báu là vật phụ tùng của vua Chuyển Luân, vua Chuyển luân có quyền sử dụng 7 báu theo ý thích.

(T) đặt vấn đề: “Sắc là khác, *người có sắc* là khác, phải không?”.

Nghĩa là “*người có sắc*”, người ấy là chủ của sắc, có thể điều khiển sắc theo ý muốn phải không?.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì *người* không thể điều khiển *sắc* theo ý được, như Đức Thế Tôn có dạy:

Tam kim maññasi, aggivessana, yam tvam evam vadesi – ‘rūpaṃ me attā’ti, vattati te tasmim rūpe vaso – evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī’ti?

“*Này Aggivessana, người nghĩ thế nào? Như người nói “sắc là tự ngã của ta”; người có quyền đối với sắc ấy không?: “Sắc của ta phải như thế này, sắc của ta không như thế này”*”**[25]**.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì như thế ngầm chấp nhận “*người có sắc, là sắc*”; sắc là vô thường như vậy “*người có sắc*” cũng vô thường”. (P) tự phá hủy quan điểm của mình.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

116. Chánh kinh.

(T). Citte citte puggalassa paññattīti?

Trong mỗi tâm, định danh là *người*, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Citte citte puggalo jāyati jīyati mīyati cavati upapajjatīti?

Trong mỗi tâm người sinh ra, già, chết, đến cảnh giới khác rồi sinh lên, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(T). Dutiye citte uppanne na vattabbam soti vā aññoti vāti?

Tâm thứ hai sinh lên, không nên nói “*chính người đó hay người khác*”, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Dutiye citte uppanne na vattabbam kumārakoti vā kumārikāti vāti?

Tâm thứ hai sinh lên, không nên nói là “*trai hay gái*”, phải không?

(P). Vattabbam. Nên nói.

(T). Ājānāhi niggahaṃ. Ngài hãy nhận thức mâu thuẫn.

Hañci dutiye citte uppanne na vattabbam – “soti vā aññoti vā,” tena vata re vattabbe – “dutiye citte uppanne na vattabbam – ‘kumārakoti vā kumārikāti vā’”ti.

Ngài chấp nhận – tâm thứ hai sinh lên không nên nói “chính người đó hay người khác”, thì phải chấp nhận, “tâm thứ hai sinh lên, không nên nói “là trai hay gái”.

Yaṃ tattha vadesi – “vattabbe kho – ‘dutiye citte uppanne na vattabbam – soti vā aññoti vā, dutiye citte uppanne vattabbam – kumārakoti vā kumārikāti vā’”ti micchā.

Ở đây, Ngài phát biểu “chấp nhận – tâm thứ hai sinh lên, không nên nói “chính người đó hay người khác”, “tâm thứ hai sinh lên, lại nên nói – là “trai hay gái”, là sai lầm.

Hañci vā pana dutiye citte uppanne vattabbam – “kumārakoti vā kumārikāti”ti vā, tena vata re vattabbe – “dutiye citte uppanne vattabbam – ‘soti vā aññoti vā’”ti.

Ngài chấp nhận, “tâm thứ hai sinh lên, nên nói – là “trai hay gái”, cũng phải chấp nhận “tâm thứ hai sinh lên, nên nói “chính là người đó hay người khác”.

Yaṃ tattha vadesi – “vattabbe kho – ‘dutiye citte uppanne na vattabbam – soti vā aññoti vā, dutiye citte uppanne vattabbam – kumārakoti vā kumārikāti vā’”ti micchā.

Ở đây, Ngài phát biểu “chấp nhận – “tâm thứ hai sinh lên, không nên nói – chính người đó hay người khác”, “tâm thứ hai sinh lên, lại nên nói – “là trai hay gái”, là sai lầm.

Giải.

(T) đặt vấn đề “trong mỗi tâm, đều định danh là “người”, phải không?
(P) buộc phải đáp chấp nhận “phải rồi”.

Rõ ràng, ngoại trừ người Vô tướng, *người* luôn luôn có tâm; nếu không đáp “phải rồi”, (T) sẽ vặn hỏi “thế thì tâm nào được định danh là *người*? Tâm nào không được định danh là *người*? (trong khi “*người* thường hằng bất biến”).

(T) lại đặt vấn đề : “Thế thì tâm ấy tồn tại từ khi *người* sinh ra đến già cõi rồi chết, chính tâm đó luân chuyển đến cảnh giới mới sinh lên, phải không?”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì như thế chấp nhận “tâm trường tồn”, thế là (P) rơi vào thường kiến.

Lại nữa, trong một kiếp sống có vô số tâm sinh diệt, mỗi tâm lại có trạng thái khác nhau như: Tâm thiện, tâm bất thiện, tâm vô ký; trong một thời điểm (khaṇa – sátna), không thể có hai tâm cùng có mặt; không thể có trường hợp “một tâm trường tồn, rồi có một tâm khác sinh lên”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì rõ ràng trong đời sống thường nhật của một chúng sinh, có vô số tâm sinh lên rồi diệt đi. Mỗi tâm lại định danh là người, như “người thiện, người bất thiện, người vô ký”, khi tâm thiện sinh lên thì “người bất thiện mất ...”.

(T) lại đặt vấn đề “tâm thứ hai sinh lên, không nên nói chính là *người đó* hay *người khác*”, phải không?

Tâm thứ hai sinh lên có thể khác tâm thứ nhất, nên không thể là “*người đó*”;

Tâm thứ hai sinh lên có thể giống tâm thứ nhất, nên cũng không thể nói “*người khác*”.

Nên (P) đáp “*phải rồi*”.

(T) lại đặt vấn đề: “Tâm thứ hai sinh lên không nên nói là “*tra* hay *gái*”, phải không?”.

(T) đặt vấn đề như thế có ý gì?

(T) dựa vào thức tái sinh (paṭisandhiviññāṇa) để nêu lên vấn đề này.

Tức là “*người*” khi tái sinh có thể từ nam chuyển thành nữ, từ nữ chuyển thành nam”.

Vấn đề này đặt (P) vào chiều hướng bất lợi. Định danh “*người nam* hay *người nữ*” vốn có, nhưng nam hay nữ không liên hệ chi đến tâm thứ hai; nhưng (P) đã chấp nhận trước đó là “trong mỗi cái tâm, định danh là *người*”, thế thì tâm nào được định danh là “*con trai* (kumāra), tâm nào được định danh là “*con gái* (kumārī)”? Hoàn toàn không có. Ý của (T) cho rằng “sự định danh chẳng phải là điều cốt lõi, cốt lõi ở thực tính pháp; cũng vậy *người* chỉ là sự định danh để thông tri ý nghĩa lẫn nhau, cốt lõi ở thực tính pháp. Thực tính pháp của “*người*” là “*bất biến*”m còn “*tra* hay *gái*” chỉ là hình thứcm là sự hóa trang của “*người thường hằng bất biến*”.

Do đó, (P) đáp “*nên nói* (vattabam)”.

Phần còn lại như đã giải ở trước.

117. Chánh kinh.

(T). Dutiye citte uppanne na vattabam – “*soti vā aññoti vā*”ti?

Tâm thứ hai sinh lên, không nên nói “*chính người đó hay người khác*”, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Dutiye citte uppanne na vattabbam – “itthīti vā purisoti vā gahatthoti vā pabbajitoti vā devoti vā manussoti vā”ti?.

Tâm thứ hai sinh lên, không nên nói “nam hoặc nữ, hay cư sĩ hoặc xuất gia, hay chư thiên hoặc nhân loại”, phải chăng?

(P). Vattabbam. Nên nói.

(T). Ājānāhi niggaham. Ngài hãy nhận thức mầu thuẫn.

Hañci dutiye citte uppanne na vattabbam – “soti vā aññoti vā,” tena vata re vattabbe – “dutiye citte uppanne na vattabbam – ‘devoti vā manussoti vā’”ti.

Ngài chấp nhận, “tâm thứ hai sinh lên, *không nên nói* “chính người đó hoặc người khác”, cũng phải chấp nhận “tâm thứ hai sinh lên, *không nên nói* “đó là chư thiên hoặc nhân loại”.

Yaṃ tattha vadesi – “vattabbe kho – ‘dutiye citte uppanne na vattabbam – soti vā aññoti vā, dutiye citte uppanne vattabbam – devoti vā manussoti vā’”ti micchā.

Ở đây, Ngài phát biểu, “chấp nhận, tâm thứ hai sinh lên, *không nên nói* “chính người đó hay người khác” (và), “tâm thứ hai sinh lên, *nên nói* “đó là chư thiên hoặc nhân loại”, là sai lầm.

Hañci vā pana dutiye citte uppanne vattabbam – “devoti vā manussoti vā,” tena vata re vattabbe – “dutiye citte uppanne vattabbam – ‘soti vā aññoti vā’”ti.

Ngài chấp nhận ngược lại, “tâm thứ hai sinh lên, *nên nói* “đó là chư thiên hoặc nhân loại”, cũng phải chấp nhận, “tâm thứ hai sinh lên, *nên nói* “chính người đó hoặc người khác”.

Yaṃ tattha vadesi – “vattabbe kho – ‘dutiye citte uppanne na vattabbam – soti vā aññoti vā, dutiye citte uppanne vattabbam – devoti vā manussoti vā’”ti micchā...pe....

Ở đây, Ngài phát biểu, “chấp nhận – tâm thứ hai sinh lên, *không nên nói* “chính người đó hay người khác” (và), “tâm thứ hai sinh lên, *nên nói* “đó là chư thiên hoặc nhân loại”, là sai lầm ...pe ...

Giải.

Cách lập luận như ở câu trên (116), có khác ở chi phần “cư sĩ hay xuất gia”. Nghĩa là “khi tâm thứ hai sinh lên “người cư sĩ” đã trở thành bậc xuất gia, hoặc trước đó là bậc xuất gia, nhưng khi tâm thứ hai sinh lên vị đó đã hoàn tục trở về với đời sống thế tục, được định danh là “người cư sĩ”.

118. *Chánh kinh.*

(P). Na vattabbam – “puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenā”ti?

Không nên nói “*người* được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Nanu yo passati yam passati yena passati, so passati tam passati tena passatīti?

Người nào thấy, tìm ra vật nhờ thấy; chính người đó thấy, tìm ra vật nhờ thấy, do đó gọi là “*thấy*”, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Hañci yo passati yam passati yena passati, so passati tam passati tena passati; tena vata re vattabbe – “puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenā”ti.

Ngài chấp nhận “*người* nào thấy, tìm ra vật nhờ thấy; chính người đó thấy, tìm ra vật nhờ thấy, do đó gọi là “*thấy*”, cũng phải chấp nhận “*người* được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”.

Giải.

Bản Sớ giải có giải thích.

“*Không nên nói* (na vattabbam)”; là (P) nương vào định danh để cật vấn (upādāpaññattānuyogena).

“Nanu yo passati”, *yo* là chỉ cho “*người*” (*yoti* puggalo).

“Yam phāsati”, *yam* (vật gì) là chỉ cho sắc (*yanti rūpam*).

“Tena passati”, *tena* (chính đó) là “có mắt (*tenāti cakkhunā*)”.

Ở đây. (P) đưa ra mệnh đề: “*Người* nào thấy sắc do có mắt, chính người đó thấy sắc do có con mắt đó, gọi là “*người thấy*”, phải không?

(T) đáp chấp nhận “*phải rồi*”, vì có định danh:

Atthi arahato cakkhu, passati arahā cakkhunā rūpam:

Có bậc A-La-Hán với mắt, thấy bậc A-La-Hán có mắt thấy sắc”.

(P) lập tức cật vấn, cho rằng (T) tự mâu thuẫn: Trên chấp nhận “*người* không được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối”, *thấy* (passati) là sự thật cao tột, và (T) chấp nhận có “*người thấy*”.

Nghĩa là (P) nương vào định danh để phản đối (T).

Trước đây, “*người ấy*” thấy sắc được định danh là “*người thấy*”, về sau “*chính người ấy (so) thấy sắc*”, cũng được định danh là “*người thấy*”. Rõ ràng “*người thấy*” không thay đổi.

119. Chánh kinh.

(P). Na vattabbam – “puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenā”ti?

Không nên nói “*người* được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối”, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Nanu yo suṇāti...pe... yo ghāyati... yo sāyati... yo phusati... yo vijānāti yaṃ vijānāti yena vijānāti, so vijānāti taṃ vijānāti tena vijānātīti?

Người nào nghe ... người nào ngửi ... người nào nếm... người nào đụng ... người nào hiểu biết, hiểu rõ vật gì nhờ hiểu biết, chính người đó hiểu rõ vật đó nhờ hiểu biết, do đó gọi là hiểu biết, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Hañci yo vijānāti yaṃ vijānāti yena vijānāti, so vijānāti taṃ vijānāti tena vijānāti; tena vata re vattabbe – “puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenā”ti.

Ngài chấp nhận “*người* nào hiểu biết, hiểu rõ vật gì nhờ hiểu biết, chính người đó hiểu rõ vật đó nhờ hiểu biết, do đó gọi là “*hiểu biết*”, cũng phải chấp nhận “*người* được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối”.

Giải.

Tương tự như trên, (P) nêu ra từng chi tiết là : Nghe, ngửi, nếm, đụng và hiểu biết (vijānāti).

Tất cả đều được định danh là “*người* nghe, người ngửi, người nếm, người đụng và người hiểu biết”.

Thật ra, theo thực tính pháp không có *người thấy*, chỉ có *sự thấy* là “nhãn thức”.

Không có *người nghe*, chỉ có *sự nghe*, là “nhĩ thức”.

Không có *người ngửi*, chỉ có *sự ngửi*, là “tỷ thức”.

Không có *người nếm*, chỉ có *sự nếm*, là “thiệt thức”.

Không có *người đụng*, chỉ có *sự đụng*, là “thân thức”.

Không có *người biết*, chỉ có *sự biết*, là “ý thức”.

Sự thấy có hai: “*Thấy* cái chưa từng thấy” và “*thấy* cái đã từng thấy”.

Tương tự như vậy với *sự nghe*, *sự ngửi* ... *sự biết*.

Như bậc Dự lưu Đạo là “*biết* Níp-bàn là cái chưa từng biết”, bậc Dự

Lưu quả là “*biết* Níp-bàn, là cái đã từng biết”

Như vậy, tuy vẫn định danh là “*người thấy*, *người nghe* ... *người biết*”, nhưng “*sự thấy*, *sự nghe* ... *sự biết* khác nhau” không thể là “*một được*”.

120. Chánh kinh.

(T). Puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenāti?

Người được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Nanu yo na passati yaṃ na passati yena na passati, so na passati taṃ na passati tena na passatīti?

Thật vậy, người nào không thấy, không tìm ra vật do không thấy; chính người đó không thấy, không tìm ra vật, do đó gọi là *không thấy*, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Hañci yo na passati yaṃ na passati yena na passati, so na passati taṃ na passati tena na passati; no ca vata re vattabbe – “puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenā”’ti.

Ngài chấp nhận “*người* nào không thấy, không tìm ra vật do không thấy; chính người đó không thấy, không tìm ra vật do không thấy, do đó gọi là “*không thấy*”, cũng phải chấp nhận “*người* không được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối”.

(T). Puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenāti?

Người được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Nanu yo na suṇāti...pe... yo na ghāyati... yo na sāyati... yo na phusati... yo na vijānāti yaṃ na vijānāti yena na vijānāti, so na vijānāti taṃ na vijānāti tena na vijānātīti?.

Thật vậy, người nào không nghe ... người nào không nghĩ ... người nào không ném ... người nào không đụng ... người nào không biết, không hiểu rõ vật gì do không biết, chính người đó không hiểu rõ vật gì do không biết, do đó gọi là “*không biết*”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Hañci yo na vijānāti yaṃ na vijānāti yena na vijānāti, so na vijānāti taṃ na vijānāti tena na vijānāti; no ca vata re vattabbe – puggalo upalabbhati saccikatṭhaparamatthenā’ ti.

Ngài chấp nhận “*người nào không biết, không hiểu rõ vật gì do không biết; chính người đó không biết, không hiểu rõ vật gì do không biết, do đó gọi là “không biết”, cũng phải chấp nhận “người không được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối*”.

Giải.

“*Người nào không thấy (yo na passati)*”. *Người không thấy*, chỉ cho – Chúng sinh cõi Vô sắc.

– Có mắt, không có nhãn sinh nhãn thức (tức là không có cảnh sắc, không có ánh sáng, không có tác ý – manasikāra).

– Không có thần kinh nhãn (người mù).

– Chúng sinh cõi Vô tướng (asaññīsatta).

– Bậc an trú tâm trong thiên định.

– Bậc an trú trong định diệt thọ tướng.

(P) nương vào định danh để phản đối (T) với lý lẽ “*có người thấy*”; *sự thấy* được phân tích là : *Thấy* chúng sinh và *thấy* phi chúng sinh. Do vậy, “*người được nhận thấy...*”.

Tương tự, *có người nghe người* (khác) nói, thế là “*người* được xác nhận là *có*.”

“*Có người nghĩ*”, thế là “*có người* (bị) nghĩ”; thì *có người* (bị) ném”;

“*có người đụng*” thì “*có người* (bị) đụng; “*có người biết*” thì

“*có người* (bị) biết”.

Dựa vào những chi tiết này, (P) cho rằng “*người* được nhận thấy ...”.

Ở đây (T) cũng nương vào định danh, lập luận ngược lại để phản kháng (P).

“*Có người thấy*” tất “*có người không thấy*”, như chúng sinh vô sắc *không thấy người* hoặc “*người mù, chúng sinh cõi Vô tướng, bậc an trú tâm trong định ...*”, Những trường hợp trên đều được định danh là “*người không thấy*”.

Thế thì, làm sao nói “*người* được nhận thấy ...”?

Tương tự như thế, “*người* không được nghe ... người ... ném ... đụng... *người* không được nhận biết”.

Thế là “*người*” chỉ là định danh, không phải là “*sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối*”.

121. Chánh kinh.

(P). Na vattabbam – “puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenā”ti?.

Không nên nói “*người* được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Nanu vuttam bhagavatā – “passāmaham, bhikkhave, dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe, sugate duggate yathākammūpage satte pajānāmī”ti ! Attheva suttantoti?.

Đức Thế Tôn dạy như thật rằng:

“*Này các Tỳ-khưu, với thiên nhãn trong sạch vượt qua loài người, Ta thấy sự sống, chết của chúng sinh. Ta biết rõ ràng, chúng sinh thấp kém (hay) cao sang, xinh đẹp (hay), xấu xí, hạnh phúc (hay) đau khổ, là do nghiệp (kamma)* [\[26\]](#) *của chúng sinh ấy*”.

Ý nghĩa này có trong Kinh điển, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Tena hi puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenāti.

Như vậy, “*người* được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”.

Giải.

(P) viện dẫn Phật ngôn để bảo vệ quan điểm “*người* là chân thể thường hằng bất biến”.

“*Chúng sinh* (satta)” (sa+atta), là “gom lại (chúng)” rồi “sinh lên”.

Gọi là “*chúng sinh*” là chỉ cho những pháp có mạng quyền, là những kẻ còn dính mắc trong luân hồi.

“*Chúng sinh*” có ba loại: Chúng sinh vô tướng, chúng sinh hữu tướng và chúng sinh phi tướng phi phi tướng.

Hay: Chúng sinh nhất uẩn (ekakkhandha), chúng sinh tứ uẩn (catutthakkhandha) và chúng sinh ngũ uẩn (paccakkhandha).

Danh từ *chúng sinh* là gọi chung cho: chúng sinh trong địa ngục, chúng *ma đói* (peta), chúng A-tu-la (Asura), thú, người, chư thiên, Phạm thiên cõi Sắc, Phạm thiên Vô sắc.

Chúng sinh nhất uẩn là chỉ cho “người Vô tướng”.

Chúng sinh tứ uẩn là chỉ cho “người cõi Vô sắc”.

Chúng sinh ngũ uẩn là chỉ cho : “người trong địa ngục, ma đói (peta), A-tu-la (Asura), thú, người, chư thiên, Phạm thiên cõi Sắc (trừ Phạm thiên Vô tướng).

Như vậy **người** chỉ là một trong những thành phần của chúng sinh ngũ uẩn.

Ở đây, (P) đồng hóa tất cả là “**người**”, đó là sai lầm của (P).

122. Chánh kinh.

(T). Vuttam bhagavatā – “passāmaham, bhikkhave, dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe, sugate duggate yathākammūpage satte pajānāmī” ti Đức Thế Tôn có dạy:

“*Này các Tỳ-khưu, với thiên nhãn trong sạch vượt qua loài người, Ta thấy sự sống, chết của chúng sinh. Ta biết rõ ràng, chúng sinh thấp kém, cao sang, xinh đẹp, xấu xí, may mắn, bất hạnh, là do nghiệp của chúng sinh ấy*”.

katvā teneva kāraṇena puggalo upalabbhati
saccikaṭṭhaparamatthenāti?

do vậy, nói rằng “**người** được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Bhagavā dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena rūpaṃ passati puggalam passatīti?

Đức Thế Tôn có thiên nhãn trong sạch, vượt qua loài người, Ngài thấy sắc (hay) thấy người?

(P). Rūpaṃ passati. Ngài thấy sắc.

(T). Rūpaṃ puggalo, rūpaṃ cavati, rūpaṃ upapajjati, rūpaṃ yathākammūpaganti?

Sắc là người, sắc chết đi, sắc sinh lên, sắc do nghiệp tạo, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế?

(T). Bhagavā dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena rūpaṃ passati puggalaṃ passatīti?

Đức Thế Tôn có thiên nhãn trong sạch, vượt qua loài người, Ngài thấy sắc (hay) thấy người?

(P). Puggalaṃ passati. Ngài thấy người.

(T). Puggalo rūpaṃ rūpāyatanam rūpadhātu nīlam pītakaṃ lohitaṃ odātaṃ cakkhuviññeyyaṃ cakkhusmiṃ paṭihaññati, cakkhussa āpātham āgacchatīti?

Người là sắc, sắc xứ, sắc giới, xanh, vàng, đỏ, trắng, là vật được biết do mắt, đưa đến mắt, theo đường đi đến mắt, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế.

(T). Bhagavā dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena rūpaṃ passati puggalaṃ passatīti?

Đức Thế Tôn có thiên nhãn trong sạch, vượt qua loài người, Ngài thấy sắc (hay) thấy người?

(P). Ubho passati. Ngài thấy cả hai.

(T). Ubho rūpaṃ rūpāyatanam rūpadhātu, ubho nīlā, ubho pītakā, ubho lohitaṃ, ubho odātā, ubho cakkhuviññeyyā, ubho cakkhusmiṃ paṭihaññanti, ubho cakkhussa āpātham āgacchanti, ubho cavanti, ubho upapajjanti, ubho yathākammūpagāti?

Cả hai là sắc, là sắc xứ, là sắc giới, cả hai xanh, cả hai vàng, cả hai đỏ, cả hai trắng, cả hai được biết do mắt, cả hai đưa đến mắt, cả hai theo đường đi đến mắt, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế.

Giải.

Vị có Thiên nhãn thông do nương thần kinh nhãn (cakkhupasāda), thấy tất cả các sắc: Sắc bên trong, sắc bên ngoài, sắc xa, sắc gần, sắc vi tế, sắc thô kệch, sắc tốt đẹp. sắc xấu, sắc quá khứ, sắc hiện tại, sắc tương lai.

Ngoài sắc có mạng quyền, vị có Thiên nhãn còn có thể thấy sắc pháp vô mạng quyền như mặt trời, mặt trăng, tinh tú, hồ sâu, núi cao bị che khuất ...

Do nương thần kinh nhãn thì vị có Thiên nhãn chỉ thấy sắc.

Do vậy, (T) hỏi: “Đức Thế Tôn với thiên nhãn vượt hơn loài người, Ngài thấy sắc (hay) thấy *người*”.

(P) đáp “Ngài thấy sắc”.

(T) hỏi “(như vậy) “*sắc là người*”, nghĩa là “theo quan điểm của Ngài (chỉ cho P): “Đức Thế Tôn thấy *người*, thấy sự sống chết ... của người là do nghiệp của “*người*” ấy”.

(T) nương theo Phật ngôn trên, cất vấn (P) “sắc là người, sắc hoại đi, sắc sinh lên, sắc sinh do nghiệp, phải không?”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì như thế (P) chấp nhận “*người là vô thường, người thay đổi do nghiệp của người ấy*”. Đồng thời sắc vô mạng quyền không phải là “*người*”.

Lại nữa, sắc già cõi, sắc hư hoại ... không phải do *nghiệp của sắc*, đó là do định luật pháp (dhammaniyāma).

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì rõ ràng sắc thay đổi, sắc già cõi, sắc hư hoại, sắc hoại diệt.

Do vậy (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

(T) lập lại vấn đề trên và hỏi “Đức Thế Tôn, Ngài thấy sắc hay Ngài thấy *người*”? để xác định lập trường của (P).

Lần này (P) chọn phương án 2, đáp “Đức Thế Tôn thấy *người*” để bảo vệ quan điểm của mình.

(T) cất vấn: “(Như vậy) *người là sắc*”, vì vị có thiên nhãn nương vào thần kinh nhãn thấy sắc, *thấy người là thấy sắc*.

(T) lại cất vấn “*người là sắc xứ, người là sắc giới ... phải không?*”.

(P) không thể trả lời “*phải rồi*”, vì *người* không phải là sắc xứ hay sắc giới (chỉ cho sắc cảnh sắc – rūpārammaṇa).

Lại nữa, sắc xứ, sắc giới, sắc xanh, sắc vàng ...” đều là vô thường, như vậy “*người là vô thường*”.

(P) không thể đáp “*không phải*”, vì (P) đã trung dẫn Phật Ngôn: “Đức Thế Tôn với thiên nhãn vượt khỏi loài người ...” để bảo vệ luận điểm của mình; và dĩ nhiên Đức Thế Tôn với thiên nhãn, Ngài thấy sắc (chỉ cho sắc cảnh sắc).

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

(T) lại lập lại vấn đề trên lần nữa, hỏi “Đức Thế Tôn Ngài thấy sắc (hay) thấy *người*?”, để xác định lập trường của (P).

Lần này (P) chọn phương án 3 là “Ngài thấy cả hai”.

(T) lại cất vấn như trên và (P) buộc phải đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

Luận cứ 13. Cật vấn người làm (purisakārānuyogo).

123. Chánh kinh.

(P). Kalyāṇapāpakāni kammāni upalabbhantīti?

Nghiệp tốt xấu, được nhận thấy phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ kattā kāretā upalabbhatīti?

Nghiệp tốt, xấu *do người làm, do bảo làm* được nhận thấy, phải không?.

(T). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

Giải.

Bản Sớ giải giải thích.

Kattāti tesam kammānaṃ kāraṅko:

“**Do người làm**” là chỉ cho người thực hiện việc nào đó.

Kāretāti āṇattidesanādīhi upāyehi kārāpako:

“**Do bảo làm**” là ra lệnh hay sai bảo người khác làm.

Vì sao (P) nêu ra hai mệnh đề: “*do người làm*” và “*do bảo làm*”?.

Sự thực hiện việc gì đó, có hai cách: “Tự mình làm” hay “bảo kẻ khác làm”, như vua Trời Sakka tự mình xây dựng tòa lâu đài bảy báu cho người hữu phước cũng có, bảo Thiên thần kiến trúc Vissakamma xây dựng cũng có.

Do bảo làm. Theo quan điểm của (P), “**người**” là chủ của năm uẩn, chính “**người**” điều khiển năm uẩn theo ý của mình, như tôi đi, tôi đứng, tôi nằm, tôi ngồi, tôi nhớ lại, tôi quên, tôi vui, tôi buồn, tôi biết

...

“**Do bảo làm**” là *người* điều khiển các pháp còn lại.

Như người chủ điều hành các tùy tùng của mình, có quyền xử dụng những vật sở hữu của mình. Cũng vậy, “**người**” điều sử các pháp của mình, như “tôi muốn đi thì đi”, “tôi muốn nhớ thì nhớ lại”...

Nghĩa là (P) cho rằng “ *người làm*” và “ *người bảo làm*”, chính là một. “ *Người muốn làm*” là ta, “ *người làm*” cũng là ta.

Theo thực tính pháp (sabhāvadhamma) không có *người* hành động (kamma), chỉ có *sự cố ý* (cetanā) hành động.

Theo thực tính pháp, không có “ *người bảo làm*”, đó cũng là do *sự cố ý* (cetanā) điều sử. Như Đức Phật có dạy:

Cetanāhaṃ bhikkhave kammaṃ vadāmi:

“ *Này các Tỳ-khuru, Ta tuyên bố “sự cố ý” là nghiệp*”^[27].

(P) hỏi “ *ngiệp tốt, xấu do người làm, do bảo làm* được nhận thấy phải không?”

(T) không thể đáp “ *phải rồi*”, vì sai với thực tính pháp, đồng thời không hẳn chỉ “ *người làm*”, những con vật, hạng phi nhân cũng *làm* được.

(T) cũng không thể đáp “ *không phải*”, vì có Phật ngôn: “ *Atthi puggalo attāhitāya paṭipanno: Có người thực hành vì tự lợi*”.

Nghĩa là: “ *Theo định danh thì có người hành động tốt, có người hành động xấu, như Phật ngôn:*

“ *Asevanā ca bālānaṃ paṇḍitānañca sevanā... Không thân cận kẻ ngu và thân cận bậc hiền trí ...*”^[28].

Đồng thời theo định danh (paññatti) thì rõ ràng “ *có người làm*”.

Do vậy, (T) đáp lấp lửng “ *không nên nói như thế*”.

124. Chánh kinh.

(T). Kalyāṇapāpakāni kammāni upalabbhantīti, kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ kattā kāretā upalabbhatīti?

Ngiệp tốt, xấu được nhận thấy; nghiệp tốt, xấu do người làm, do bảo làm, được nhận thấy phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tassa kattā kāretā upalabbhatīti?

Người làm, bảo làm đó, được nhận thấy phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

Giải.

“ *Ngiệp tốt, xấu do người làm*”, chính *người đó* nhận thấy cũng có, người khác nhận thấy cũng có, người khác không nhận thấy cũng có. Tương tự như thế với “ *người bảo làm*”.

Mặt khác, *người đang làm* và *người đã làm* lại khác nhau, như người Sơ đạo (bậc đang cắt đứt ba sợi dây trói buộc là *thân kiến, hoài nghi và giới cấm thủ*) và người Sơ quả (bậc đã cắt đứt xong ba sợi dây trói buộc). Hai bậc này là hai **người** khác nhau, như người đang thi và người thi đậu.

Cũng vậy, *người bảo làm* và *người làm* khác nhau; hay “đang bảo làm” và “đã bảo làm”, là hai người khác nhau.

(T) dựa vào Phật ngôn: Sabbe dhammā anattāti ... *Các pháp là vô ngã ...*”^[29], nêu ra câu hỏi “chính **người** làm, bảo làm **đó** được nhận thấy, phải không?”, ngầm ý của (T) là bác bỏ “*người có chủ quyền*”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”. vì sẽ bị vặn hỏi rằng: “Nếu **người đó** sinh trở lại, thành cha hay mẹ là do *người đó làm*” phải không?. Hay do *bảo làm* thì “*người đó*” sẽ trở thành cha hay mẹ, phải không?. Trước tiên điều này không thể xảy ra, đồng thời nếu “*người cha hay mẹ “do bảo làm”* được thành tựu thì “*người là cha, hay là mẹ*” được tạo ra”; thế thì “*người là vô thường*” .

Hoặc “*người bảo làm*”, ra lệnh cho trẻ thơ “*hãy trở thành cha, mẹ*”, điều này không thành hiện thực được.

Là cha hay mẹ là do duyên nghiệp dẫn dắt, không phải do ý muốn, không phải do *ra lệnh* mà có được.

Hoặc giả, người đó tái sinh trở lại, trở thành thân hữu, trở thành kẻ thù hay trở thành vị thầy trở thành đệ tử ... đó không phải là do *người đó làm*, hay do *người đó bảo làm*.

Lại nữa, “**người**” do cha mẹ sinh ra, được thân quyến gìn giữ, được thầy dạy dỗ ... Như vậy “**người**” được tạo ra, và “**người**” từ chỗ không có kiến thức về những môn học, những ngành nghề, được phát triển trở thành *người có kiến thức, thông thạo các nghiệp nghề* ... Như vậy “**người**” đã thay đổi

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì như thế là tự phá hủy quan điểm “*người là chân thể thường hằng bất biến*”, cùng với “*người là chủ thể*” của mình.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

125. Chánh kinh.

(T). Tassa kattā kāretā upalabbhatīti?.

Người làm, bảo làm đó, được nhận thấy, phải không?

(P) . Āmantā. Phải rồi.

(T). Tassa tasseva natthi dukkhassa antakiriya, natthi vaṭṭupacchedo, natthi anupādāparinibbānanti?.

Như vậy, điều đó không có khổ cùng tột, không có sự cắt đứt, không có “không dính mắc, viên tịch”, phải không?

(P). Na hevama vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Bản Sớ giải thích.

*Tassa tassevā*ti yadi kammānaṃ kāraṇassa kattā tassāpi kattā tassāpi kattā attheva.

“**Như vậy, điều đó**” là người tạo nghiệp, cùng với chính việc làm đó, ý nghĩa là như vậy.

Người trước trước đó, mệnh chung tái sinh thành người sau sau, người sau sau phải nhận lấy kết quả của nghiệp (kamma) mà người trước trước đó đã làm.

Như Đức Thế Tôn có dạy:

Kammassakā, māṇava, sattā kammadāyādā kammayonī
kammabandhū kammappatisaraṇā.

“*Này thanh niên, do có nghiệp, nghiệp là chủ chúng sinh, chúng sinh là kẻ thừa tự của nghiệp, nghiệp là thai bào, nghiệp là quyền thuộc, nghiệp là điểm tựa*”^[30].

Lại nữa, có bốn cách tạo nghiệp:

- Tự mình làm.
- Bảo người khác làm.
- Hoan hỷ với việc làm ấy.
- Tán thán việc làm ấy.

“*Người bảo làm*” vẫn nhận hậu quả của nghiệp đó.

(T) lập lại câu hỏi để xác định lập trường của (P) và (P) đáp “phải rồi”, vì (P) cho rằng “*người làm*” và “*người bảo làm*” chỉ là một.

(T) bác bỏ quan điểm “*người có chủ quyền*” của (P), vặn hỏi rằng: “*Người đó, việc làm đó, không có khổ cùng tột, không có sự cắt đứt, không có “không dính mắc, viên tịch”, phải không?*”.

Nếu “*người có quyền*”, người bảo “*đừng có khổ, đừng có dính mắc, hãy viên tịch...*” thì điều này trở thành hiện thực, nhưng điều này không xảy ra.

Hay “*người*” không thể cắt đứt những trói buộc, vì “*người bất biến*”, nếu cắt đứt những trói buộc “*người*” trở thành *người khác* (año puggalo).

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì như thế “*quả của nghiệp*”, “*quả của nghiệp bảo làm*”, không có. Và (P) rơi vào tà kiến là “*vô quả kiến* (natthiphaladiṭṭhi)”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì như thế tự phá hủy quan điểm “*người là chân thể thường hằng bất biến*”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

126. Chánh kinh.

(T). Kalyāṇapāpakāni kammāni upalabbhantīti, kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ kattā kāretā upalabbhatīti?.

Nghiệp tốt, xấu được nhận thấy; nghiệp tốt, xấu do *người làm*, do *bảo làm*, được nhận thấy phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Puggalo upalabbhatīti, puggalassa kattā kāretā upalabbhatīti?.

Người được nhận thấy, *người* do *người làm*, do *bảo làm*, được nhận thấy phải không?.

(P). Na hevamaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Theo quan điểm của (P) “*người tồn tại*”, nhưng rõ ràng *người làm*, *bảo làm* là vô thường, vì có những thời điểm “*người không làm*”, “*không bảo làm*”, như khi đang ngủ ...

Lại nữa, “*người làm*” hay “*bảo làm*” có khi được nhận thấy, có khi không được nhận thấy, ngay cả chính *người làm* cũng có khi không nhận thấy “*mình làm*”, như trường hợp “*mộng du*” hay “*vô ý*” chẳng hạn.

Lại nữa, “*người do người làm*”, “*do bảo làm*” nghĩa là “*người được tạo ra*”, như vậy “*người do nhân do duyên mới hiện khởi*”, thế thì “*người là vô thường*”.

Vì thế (P) không thể đáp “*phải rồi*”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì tự phá hủy quan điểm “*người được nhận thấy*”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

127. Chánh kinh.

(T). Kalyāṇapāpakāni kammāni upalabbhantīti, kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ kattā kāretā upalabbhatīti?

Nghiệp tốt, xấu được nhận thấy; nghiệp tốt, xấu do *người làm*, do *bảo làm*, được nhận thấy phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Nibbānaṃ upalabbhatīti, nibbānassa kattā kāretā upalabbhatīti?

Níp-bàn được nhận thấy, Níp-bàn do *người làm*, do *bảo làm*, được nhận thấy phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

(T) xoáy thẳng vào “được nhận thấy”, rồi nêu ra những mệnh đề khác nhau để so sánh với “nghiệp tốt, xấu được nhận thấy”.

Nghĩa là: Những gì “*được nhận thấy*”, ngoại trừ Níp-Bàn không do nhân, do duyên tạo ra, còn tất cả pháp hữu vi đều do nhân do duyên hình thành.

“*Người* được nhận thấy”, nhưng “*người*” không phải là Níp-bàn.

Níp-bàn được nhận thấy, nhưng Níp-bàn không do tạo ra, không do sai bảo mà có được.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì đi ngược với chân pháp, cũng không thể đáp “*không phải*”, vì sẽ tự mâu thuẫn với quan điểm của mình.

Nên (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

128. Chánh kinh.

(T). Kalyāṇapāpakāni kammāni upalabbhantīti, kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ kattā kāretā upalabbhatīti?

Nghiệp tốt, xấu được nhận thấy; hành động tốt, xấu do *người làm*, do *bảo làm*, được nhận thấy, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Mahāpathavī upalabbhatīti, mahāpathaviyā kattā kāretā upalabbhatīti?

“*Đất lớn*”^[31] được nhận thấy; đất lớn do *người làm*, do *bảo làm*, được nhận thấy phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Trước tiên (T) nêu ra Níp-bàn là pháp vô vi, kể đến (T) nêu ra những pháp hữu vi để so sánh.

Tuy “*đất lớn*” là pháp hữu vi, do nhân do duyên hình thành, nhưng ai là tạo ra “*đất lớn*”? Ai sai bảo làm ra “*đất lớn*”?

(P) kịp nhận ra sẽ rơi vào thuyết “Sáng tạo chủ” của Bà-la-môn giáo khi đáp “*phải rồi*”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì rơi vào “vô nhân kiến (nahetuditṭhi)”, khi cho rằng “*đất lớn*” tự hiện khởi”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

129. Chánh kinh.

(T). Kalyāṇapāpakāni kammāni upalabbhantīti, kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ kattā kāretā upalabbhatīti?.

Nghiệp tốt, xấu được nhận thấy; nghiệp tốt, xấu do *người làm*, do *bảo làm*, được nhận thấy, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Mahāsamuddo upalabbhantīti, mahāsamuddassa kattā kāretā upalabbhatīti?.

Đại dương được nhận thấy; đại dương do *người làm*, do *bảo làm*, được nhận thấy phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

130. Chánh kinh.

(T). Kalyāṇapāpakāni kammāni upalabbhantīti, kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ kattā kāretā upalabbhatīti?.

Nghiệp tốt, xấu được nhận thấy; Nghiệp tốt, xấu do *người làm*, do *bảo làm*, được nhận thấy phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T), Sinerupabbatarājā upalabbhantīti, sinerussa pabbatarājassa kattā kāretā upalabbhatīti?.

Vua núi Sineru (Tu-Di) được nhận thấy; vua núi Sineru do *người làm*, do *bảo làm*, được nhận thấy phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

131. Chánh kinh.

(T). Kalyāṇapāpakāni kammāni upalabbhantīti, kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ kattā kāretā upalabbhatīti?.

Nghiệp tốt, xấu được nhận thấy; nghiệp tốt, xấu do *người làm*, do *bảo làm*, được nhận thấy phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Āpo upalabbhatīti, āpassa kattā kāretā upalabbhatīti?

Nước được nhận thấy; nước do *người làm*, do *bão làm*, được nhận thấy phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

132. Kalyāṇapāpakāni kammāni upalabbhantīti, kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ kattā kāretā upalabbhatīti?

Nghiệp tốt, xấu được nhận thấy; nghiệp tốt, xấu do người làm, do bão làm, được nhận thấy phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tejo upalabbhatīti, tejassa kattā kāretā upalabbhatīti?

Nhiệt lượng ^[32] được nhận thấy; nhiệt lượng do người làm, do bão làm, được nhận thấy phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

133. Chánh kinh.

(T). Kalyāṇapāpakāni kammāni upalabbhantīti, kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ kattā kāretā upalabbhatīti?

Nghiệp tốt, xấu được nhận thấy; nghiệp tốt, xấu do người làm, do bão làm, được nhận thấy phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Vāyo upalabbhatīti, vāyassa kattā kāretā upalabbhatīti?

Gió được nhận thấy; gió do người làm, do bão làm, được nhận thấy phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

134. Chánh kinh.

(T). Kalyāṇapāpakāni kammāni upalabbhantīti, kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ kattā kāretā upalabbhatīti?

Nghiệp tốt, xấu được nhận thấy; nghiệp tốt, xấu do người làm, do bão làm, được nhận thấy phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tiṇakatṭhavanappatayo upalabbhantīti, tiṇakatṭhavanappatīnaṃ kattā kāretā upalabbhatīti?

Cỏ, cây, rừng, bụi cây, được nhận thấy; *cỏ, cây, rừng, bụi cây* do người làm, do bão làm, được nhận thấy phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

135. Chánh kinh.

(T). Kalyāṇapāpakāni kammāni upalabbhantīti, kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ kattā kāretā upalabbhatīti?.

Nghiệp tốt, xấu được nhận thấy; nghiệp tốt, xấu do người làm, do bảo làm, được nhận thấy phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Aññāni kalyāṇapāpakāni kammāni añño kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ kattā kāretāti?.

Nghiệp tốt, xấu là khác; nghiệp tốt, xấu do người làm, do bảo làm là khác, phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe

Giải.

Theo quan điểm của (P), “người làm” hay “người bảo làm” là một, vì “người bảo làm” cũng nhận hậu quả như người làm, có khi còn nặng hơn (nếu là nghiệp xấu) hoặc tốt hơn (nếu là nghiệp tốt).

“Người làm” hay “người bảo làm” là duyên để “nghiệp tốt, xấu” hiện bày.

Do vậy (T) hỏi: “Nghiệp tốt, xấu là khác”, “nghiệp tốt xấu do người làm, do bảo làm, là khác”, phải không?.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì như thế thì “*người làm*” hay “*người bảo làm*” chẳng có liên quan gì đến nghiệp tốt, xấu; nhưng chính “*người làm*” hay “*người bảo làm*” đều nhận lấy kết quả từ nghiệp tốt, nghiệp xấu”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì “*người làm*”, “*người bảo làm*” chỉ là duyên cho “*nghiệp tốt, xấu*”.

Như nước là duyên cho sự nảy mầm của hạt giống, mầm hạt giống là khác, nước là khác.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

136. Chánh kinh.

(P). Kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ vipāko upalabbhatīti?.

Quả dị thực [33] nghiệp tốt, xấu, được nhận thấy phải không?.

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ vipākaṇi upalabbhatīti?.

Người nhận quả dị thực nghiệp tốt, xấu, được nhận thấy phải không?

(T). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Quả nghiệp khi chín muồi thì hiện bày rõ ràng, nên *quả dị thực được nhận thấy* là điều hiển nhiên, do vậy (T) đáp “phải rồi”.

“*Người tạo nghiệp*”. Có khi nhận quả dị thực, như trường hợp vua Suppabuddha (Thiện Giác) ngăn chặn không cho Đức Thế Tôn đi khát thực, sau 7 ngày bị đất rút tại chân cầu thang thứ 7; hay Tôn giả Devadatta mệnh chung tái sinh vào địa ngục Avīci (A-tỳ).

Có khi không nhận quả dị thực, như trường hợp Ngài Āṅgulimāla giết 999 người, nhưng quả nghiệp đưa xuống khổ cảnh không hình thành với Ngài Āṅgulimāla.

(P) hỏi “người nhận quả dị thực nghiệp tốt, xấu, được nhận thấy, phải không?”.

Hàm ý của (P) muốn (T) xác nhận có “*người*” nhận quả nghiệp và như vậy (T) đồng ý “*người làm, người nhận*”, thế là “*người bất biến*”.

Ở đây, “*có người nhận quả dị thực không?*”. Không có, chỉ có tâm sở *thọ* (vedanācetasika) nhận lãnh quả dị thực.

(T) không thể đáp “*phải rồi*”, vì sai với thực tính pháp.

(T) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì theo định danh, rõ ràng “*có người nhận lãnh quả nghiệp tốt, nghiệp xấu*”.

Do vậy (T) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

137. Chánh kinh.

(T). Kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ vipāko upalabbhatīti, kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ vipākaṇṇapaṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

Quả dị thực nghiệp tốt, xấu, được nhận thấy, người nhận quả dị thực nghiệp tốt, xấu được nhận thấy phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

Người nhận quả **đó** được nhận thấy, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Khi (T) hỏi: “Quả dị thực nghiệp tốt, nghiệp xấu được nhận thấy; người nhận quả dị thực nghiệp tốt, nghiệp xấu được nhận thấy phải không?”.

Theo quan điểm của (P), “người là chân thể thường hằng bất biến”, nên (P) đáp “phải rồi”.

Quả dị thực của nghiệp có khi thành tựu, có khi không thành tựu. Như bậc Dự Lưu thì tất cả những nghiệp có khuynh hướng dẫn xuống bốn khổ cảnh đều không thành tựu ... Với Bậc Bất lai tất cả những nghiệp dẫn tái sinh về Dục giới không thành tựu.

Có bốn điều khiến hạt giống không cho quả được là:

– Do hạt giống bị hư hoại bên trong.

– Do nắng quá khiến hạt giống không thể nảy mầm hay mầm bị hư hoại.

– Do mưa nhiều quá khiến hạt giống không nảy mầm hay mầm bị hư hoại.

– Do côn trùng phá hoại.

Cũng vậy, nghiệp không cho quả do không có điều kiện cho quả, hoặc bị nghiệp khác diệt đi.

Khi (T) hỏi “*người* nhận quả đó, được nhận thấy, phải không?”.

(P) nhận ra sai lầm nếu đáp “*phải rồi*”, vì như thế chấp nhận

“*người* chính là tâm sở *thọ*” hoặc “*người* không còn là bất biến”, như “*người* trước không khổ, khi nhận quả thì khổ hay *người* trước không vui, sau vui vì hưởng quả lành”..., hay sẽ bị vấn nạn “có những nghiệp không có điều kiện cho quả” thì như thế nào?

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì sẽ rơi vào “vô quả kiến”.

Do vậy (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

138. Chánh kinh.

(T). Tassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?

Người nhận quả *đó*, được nhận thấy phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T) Tassa tasseva natthi dukkhassa antakiriya, natthi vaṭṭupacchedo, natthi anupādāparinibbānanti?

Như vậy, điều *đó* không có chấm dứt khổ, không có cắt đứt luân hồi, không có giải thoát viên tịch, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Bản Sớ giải giải thích.

Tassa paṭisaṃvedīti tassa vipākapaṭisaṃvedakassa paṭisaṃvedī.
yasmā pana paṭisaṃveditabbo nāma vipāko, na ca puggalo vipāko.
“*Người nhận quả đó*” là “quả ấy sẽ hướng đến người nhận, người nhận quả đó sẽ hình thành”, lại nữa gọi quả nghiệp khác với người nhận quả dị thực.

Đức Thế Tôn có dạy:

*Nghiệp đen cho quả đen.

*Nghiệp trắng cho quả trắng.

*Nghiệp đen trắng cho quả đen trắng.

*Nghiệp không đen không trắng cho quả không đen không trắng.

Nghiệp không đen không trắng là Bát chánh đạo, là nghiệp diệt nghiệp^[34].

(T) lập lại câu hỏi để xác nhận lập trường của (P).

(P) đáp “*phải rồi*” vì (P) cho rằng “*người*” cảm nhận được quả nghiệp, như người mẹ hôn con cảm nhận được sự vui thích của người con hay *người* tạo ác nghiệp cảm thấy bức rứt, khó chịu; người tạo việc lành cảm thấy tâm hân hoan vui thích ...

(T) đặt vấn đề: Nếu người đó nhận quả, thì không có chám dứt khổ, không có chám dứt luân hồi và viên tịch”, phải không?

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì như thế “*người*” không thể chám dứt khổ, vẫn phải mãi mãi luân hồi.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì rõ ràng có “nghiệp không đen không trắng là Bát chánh đạo; nghiệp này đưa đến chám dứt luân hồi, là nghiệp diệt nghiệp”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

139. Chánh kinh.

(T). Kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ vipāko upalabbhatīti,
kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ vipākapaṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

Quả dị thực nghiệp tốt, xấu được nhận thấy; người nhận quả dị thực nghiệp tốt, xấu được nhận thấy, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Puggalo upalabbhatīti, puggalassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

Người được nhận thấy, *người nhận quả người* được nhận thấy, phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

(T) lập lại câu hỏi “quả dị thực nghiệp tốt, xấu được nhận thấy, người nhận quả dị thực nghiệp tốt, xấu được nhận thấy, phải không?” để xác định lập trường của (P).

Và (P) buộc phải đáp “phải rồi” để bảo vệ quan điểm của mình.

(T) lại đặt vấn đề: “*Người* được nhận thấy, *người nhận quả người* được nhận thấy, phải không”?

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì nhận lãnh quả nghiệp là tâm sở *thọ*, không phải là “*người*”. Đồng thời “*người nhận quả người*” là có hai người: Người nhận và người bị nhận.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì tự phá hủy quan điểm của mình.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

140. Chánh kinh.

(T). Kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ vipāko upalabbhatīti, kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ vipākapaṭisaṃvedī upalabbhatīti?

Quả dị thực nghiệp tốt, xấu được nhận thấy; người nhận quả dị thực nghiệp tốt, xấu được nhận thấy, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Nibbānaṃ upalabbhatīti, nibbānassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?

Níp-bàn được nhận thấy, người nhận Níp-bàn được nhận thấy, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Thật ra không có người đắc Níp-Bàn, nhận biết Níp-bàn là tâm Đạo hay tâm quả Siêu Thế. Nhưng cả tâm Đạo lẫn tâm Quả Siêu thế đều là pháp hữu vi, nên cả hai loại tâm này đều vô thường.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì không có *người* nhận Níp-bàn.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì tự phá hủy quan điểm của mình.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

141. Chánh kinh.

(T). Kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ vipāko upalabbhatīti,

kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ vipākapaṭisaṃvedī upalabbhatīti?

Quả dị thực nghiệp tốt, xấu được nhận thấy; người nhận quả dị thực nghiệp tốt, xấu được nhận thấy, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Mahāpathavī upalabbhatīti ...pe... mahāsamuddo upalabbhatīti ... sinerupabbatarājā upalabbhatīti ... āpo upalabbhatīti ... tejo upalabbhatīti ... vāyo upalabbhatīti ...pe... tiṇakatṭhavanappatayo upalabbhatīti, tiṇakatṭhavanappatīnam paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

“*Đất lớn* được nhận thấy ... *biển lớn* được nhận thấy ... *vua núi Sineru (Tu-Di)* được nhận thấy ... *nước* được nhận thấy ... *gió* được nhận thấy ... *nhiệt* được nhận thấy ... *cỏ, cây, rừng, bụi cây*, được nhận thấy; người nhận *cỏ, cây, rừng, bụi cây*, được nhận thấy phải không?.

(P). Na hevama vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

142. Chánh kinh.

(T). Kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ vipāko upalabbhatīti, kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ vipākaṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

Quả dị thực nghiệp tốt, xấu được nhận thấy; người nhận quả dị thực nghiệp tốt, xấu được nhận thấy, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Añño kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ vipāko, añño kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ vipākaṭisaṃvedīti?.

Quả dị thực nghiệp tốt, xấu là khác; người nhận quả dị thực nghiệp tốt, xấu là khác, phải không?

(P). Na hevama vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Bản Sớ giải, giải thích.

Añño kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ vipākaṭisaṃvedīti pañho “vedanavantama vā attāna” ntiādidiṭṭhibhayā.

“*Người nhận quả dị thực nghiệp tốt, xấu là khác*” là hỏi rằng “*người* hoặc *ta* sẽ nhận lãnh quả nghiệp”; đó là kiến hữu (là nắm giữ cái có).

(P) không thể đáp phải rồi, vì sẽ rơi vào kiến hữu.

(P) cũng không thể đáp “không phải”, vì hiển nhiên quả dị thực là khác, người nhận quả dị thực là khác.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

143. Chánh kinh.

(P). Dibbaṃ sukhaṃ upalabbhatīti?

Thiên lạc được nhận thấy, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Dibbassa sukhaṃ paṭisaṃvedī upalabbhatīti?

Người hưởng thiên lạc ấy được nhận thấy, phải không?

(T). Na hevaṃ vattaṃbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Thiên lạc vốn có cho người tạo thiện nghiệp, mệnh chung được tái sinh về cõi chư thiên. Do vậy, (T) đáp “phải rồi”.

(P) hỏi “người hưởng thiên lạc ấy được nhận thấy, phải không?”.

Theo thực tính pháp “không có người hưởng thiên lạc, đó là tâm sở thọ”; nhưng theo định danh (paññatti) thì đó là chư thiên hay người (như vua Mandhātā, nhạc sĩ Guttila ...).

(T) không thể đáp “*phải rồi*”, vì trái với thực tính pháp; đồng thời rơi vào kiến hữu.

(T) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì sự thật có người hành thiện, mệnh chung sinh về cõi trời hưởng thiên lạc.

Do vậy, (T) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

144. Chánh kinh.

(T). Dibbaṃ sukhaṃ upalabbhatīti, dibbassa sukhaṃ paṭisaṃvedī upalabbhatīti?

Thiên lạc được nhận thấy; người hưởng thiên lạc ấy được nhận thấy, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?

Người nhận lãnh quả đó, được nhận thấy phải không?

(P). Na hevaṃ vattaṃbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Theo quan điểm của (P) “*người là chân thể thường hằng bất biến*”, nếu “*người*” thực hành thiện nghiệp, *người* ấy sẽ nhận lãnh thiên lạc.

(T) hỏi “thiên lạc được nhận thấy; người hưởng thiên lạc ấy được nhận thấy, phải không?”. (P) đáp “phải rồi”.

Như trường hợp cận sự nam Nandiya khi còn là người, có Thiên cung dành sẵn trên cõi Tāvātimsa (Ba mươi ba) cho vị ấy^[35].

(T) hỏi “*người* nhận lãnh quả đó, được nhận thấy phải không?”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì *người* hành thiện là nhân loại có dung sắc, vóc dáng khác; người hưởng thiên lạc có thân sắc, vóc dáng khác.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì tự phá hủy quan điểm của mình.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

145. Chánh kinh.

(T). Tassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?

Người nhận lãnh quả đó, được nhận thấy phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

Tassa tasseva natthi dukkhassa antakiriyā, natthi vaṭṭupacchedo, natthi anupādāparinibbānanti?

Như vậy, điều đó không có chấm dứt khổ, không có cắt đứt luân hồi, không có giải thoát viên tịch, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

146. Chánh kinh.

(T). Dibbaṃ sukhaṃ upalabbhatīti, dibbassa sukhaṃ paṭisaṃvedī upalabbhatīti?

Thiên lạc được nhận thấy; người hưởng thiên lạc ấy được nhận thấy, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Puggalo upalabbhatīti, puggalassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti? .

Người được nhận thấy, người *nhận quả* người được nhận thấy, phải không”?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

147. Chánh kinh.

(T). Dibbaṃ sukhaṃ upalabbhatīti, dibbassa sukhaṃ paṭisaṃvedī upalabbhatīti?

Thiên lạc được nhận thấy; người hưởng thiên lạc ấy được nhận thấy, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Nibbānaṃ upalabbhatīti, nibbānassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti? .

Níp-bàn được nhận thấy, người nhận Níp-bàn được nhận thấy, phải không?

(P). Na hevama vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

148. Chánh kinh.

(T). Dibbama sukham upalabbhatīti, dibbassa sukhasa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?

Thiên lạc được nhận thấy; người hưởng thiên lạc ấy được nhận thấy, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Mahāpathavī upalabbhatīti... mahāsamuddo upalabbhatīti... sinerupabbatarājā upalabbhatīti... āpo upalabbhatīti... tejo

upalabbhatīti... vāyo upalabbhatīti...pe... tiṇakatthavanappatayo

upalabbhatīti, tiṇakatthavanappatīnam paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

“Đất lớn được nhận thấy ... biển lớn được nhận thấy ... vua núi Sineru (Tu-Di) được nhận thấy ... nước được nhận thấy ... gió được nhận thấy ... nhiệt được nhận thấy ... cỏ, cây, rừng, bụi cây, được nhận thấy; người nhận cỏ, cây, rừng, bụi cây được nhận thấy, phải không?”

(P). Na hevama vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

149. Chánh kinh.

(T). Dibbama sukham upalabbhatīti, dibbassa sukhasa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?

Thiên lạc được nhận thấy; người hưởng thiên lạc ấy được nhận thấy, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Aññaṃ dibbama sukham, aññaṃ dibbassa sukhasa paṭisaṃvedīti?.

Thiên lạc là khác, người hưởng thiên lạc ấy là khác, phải không?

(P). Na hevama vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

150. Chánh kinh.

(P). Mānusakama sukham upalabbhatīti?.

Nhân lạc được nhận thấy. phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Mānusakassa sukhasa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

Nguồn hưởng nhân lạc ấy, được nhận thấy phải không?

(T). Na hevama vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

Giải.

Nhân lạc vốn có và hiện bày rõ ràng, nên (T) “đáp khẳng định” phải rồi”.

(P) hỏi “ người hưởng nhân lạc ấy, được nhận thấy phải không”?.

Như sự an lạc của Đức vua được nhận thấy, theo định danh là “người hưởng nhân lạc”, nhưng theo thực tính pháp là tâm sở thọ.

Do vậy, (T) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

151. Chánh kinh.

(T). Mānusakam sukham upalabbhatīti, mānusakassa sukhasa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

Nhân lạc được nhận thấy, người hưởng nhân lạc ấy được nhận thấy, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?

Người nhận lãnh đó, được nhận thấy phải không?.

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

Giải.

Người hành thiện nhận được an lạc cõi người, được Đức Thế Tôn chấp nhận.

Người hành thiện chắc chắn nhận được an lạc cõi người, Đức Thế Tôn không chấp nhận [\[36\]](#).

(T) lập lại câu hỏi “nhân lạc được nhận thấy, người hưởng nhân lạc ấy được nhận thấy, phải không?”. Là (T) muốn xác định lập trường của (P).

(P) buộc phải đáp “*phải rồi*” để giữ vững quan điểm của mình”.

(T) hỏi “người nhận lãnh quả đó được nhận thấy, phải không?”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*” vì sẽ rơi vào kiến hữu.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì có khi “người nhận quả”; có khi “không nhận quả”.

Do vậy (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

152. Chánh kinh.

(T). Tassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

Người nhận lãnh quả đó được nhận thấy, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tassa tasseva natthi dukkhassa antakiriya, natthi vaṭṭupacchedo, natthi anupādāparinibbānanti?.

Như vậy, điều đó không có chấm dứt khổ, không có cắt đứt luân hồi, không có giải thoát viên tịch, phải không?

(P). Na hevama vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

(T) lập lại câu hỏi “người nhận lãnh quả đó được nhận thấy, phải không?”.

(P) buộc phải đáp “phải rồi” để giữ vững quan điểm của mình.

(T) hỏi “như vậy, điều đó không có chấm dứt khổ, không có cắt đứt luân hồi, không có giải thoát viên tịch, phải không?”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì như thế “*người là chân thể thường hằng bất biến*” mãi mãi trôi lăn trong luân hồi.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì rõ ràng điều này (*nghiệp đó, quả đó*) không thể chấm dứt sinh tử luân hồi.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

153. Chánh kinh.

(T). Mānusakama sukham upalabbhatīti, mānusakassa sukhasa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?

“Nhân lạc được nhận thấy, người hưởng nhận lạc ấy được nhận thấy, phải không?”

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Puggalo upalabbhatīti, puggalassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?

Người được nhận thấy, người nhận quả người được nhận thấy, phải không?”.

(P). Na hevama vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

154. Chánh kinh.

(T). Mānusakama sukham upalabbhatīti, mānusakassa sukhasa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?

“Nhân lạc được nhận thấy, người hưởng nhận lạc ấy được nhận thấy, phải không?”

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Nibbānam upalabbhatīti, nibbānassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?

Níp-bàn được nhận thấy, người nhận Níp-bàn được nhận thấy, phải không?”

(P). Na hevama vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

155. Chánh kinh.

(T). Mānusakam sukham upalabbhatīti, mānusakassa sukhasa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

Nhân lạc được nhận thấy, người hưởng nhân lạc ấy được nhận thấy, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Mahāpathavī upalabbhatīti...pe... mahāsamuddo upalabbhatīti... sinerupabbatarājā upalabbhatīti ... āpo upalabbhatīti ... tejo upalabbhatīti ... vāyo upalabbhatīti ... tiṇakatṭhavanappatayo upalabbhatīti, tiṇakatṭhavanappatīnam paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

“Đất lớn được nhận thấy ... biển lớn được nhận thấy ... vua núi Sineru (Tu-Di) được nhận thấy ... nước được nhận thấy ... gió được nhận thấy ... nhiệt được nhận thấy ... cỏ, cây, rừng, bụi cây, được nhận thấy; người nhận cỏ, cây, rừng, bụi cây được nhận thấy, phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

156. Chánh kinh.

(T). Mānusakam sukham upalabbhatīti, mānusakassa sukhasa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

Nhân lạc được nhận thấy, người hưởng nhân lạc ấy được nhận thấy, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Aññam mānusakam sukham añño mānusakassa sukhasa paṭisaṃvedīti?.

Nhân lạc là khác, người hưởng nhân lạc ấy là khác, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

157. Chánh kinh.

(P). Āpāyikam dukkham upalabbhatīti?.

Khổ trong khổ cảnh được nhận thấy, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Āpāyikassa dukkhassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

Người thọ khổ trong khổ cảnh ấy được nhận thấy, phải không?.

(T). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

Giải.

Chúng sinh tạo ác- bất thiện nghiệp, mệnh chung tái sinh vào khổ cảnh. Điều này rõ ràng, nên (T) đáp “phải rồi”.

Theo thực tính pháp “thọ khổ trong khổ cảnh” là tâm sở thọ, không phải là người hay thú chi chi cả.

Khi (P) hỏi “ người thọ khổ trong khổ cảnh ấy được nhận thấy, phải không?”.

(T) không thể đáp “*phải rồi*”, vì không đúng với thực tính pháp, đồng thời chấp nhận quan điểm “*người là chân thể thường hằng bất biến*” của (P).

(T) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì theo định danh “*người tạo ác-bất thiện nghiệp, mệnh chung tái sinh vào khổ cảnh*”.

Như Kinh Phân tích Đại nghiệp ghi nhận:

“*Ở đây, này Ānanda, có người sát sinh, lấy của không cho, sống tà hạnh trong dục lạc, nói dối, nói hai lưỡi, nói lời ác khẩu nói lời phù phiếm, có tham dục, có sân tâm, có tà kiến. Sau khi thân hoại mệnh chung, nó sinh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục*”^[37].

Do vậy, (T) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

158. Chánh kinh.

(T). Āpāyikaṃ dukkhaṃ upalabbhatīti, āpāyikassa dukkhassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

Khổ trong khổ cảnh được nhận thấy, người thọ khổ trong khổ cảnh ấy được nhận thấy, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

Người nhận lãnh quả đó, được nhận thấy phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

Giải.

Thông thường, chúng sinh tạo ác-bất thiện nghiệp, mệnh chung tái sinh vào khổ cảnh, theo quan điểm của (P) “*người là chân thể thường hằng bất biến*”.

Do vậy khi (T) hỏi “*khổ trong khổ cảnh được nhận thấy, người thọ khổ trong khổ cảnh ấy được nhận thấy, phải không?*”; (P) đáp “*phải rồi*”.

(T) hỏi “*người nhận lãnh quả đó, được nhận thấy phải không?*”

(P) không thể trả lời “*phải rồi*”, vì sẽ rơi vào *kiến hữu*, đồng thời theo thực tính pháp chỉ có tâm sở thọ nhận quả nghiệp, không phải “*người nhận quả nghiệp*”.

(P) cũng không thể trả lời “*không phải*”, vì tự phá hủy quan điểm “người là chân thể thường hằng bất biến”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

159. Chánh kinh.

(T). Tassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

Người nhận lãnh quả đó, được nhận thấy phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tassa tasseva natthi dukkhassa antakiriya, natthi vaṭṭupacchedo, natthi anupādāparinibbānanti?.

Như vậy, điều đó không có chấm dứt khổ, không có cắt đứt luân hồi, không có giải thoát viên tịch, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

160. Chánh kinh.

(T). Āpāyikaṃ dukkhaṃ upalabbhatīti, āpāyikassa dukkhassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

Khổ trong khổ cảnh được nhận thấy, người thọ khổ trong khổ cảnh ấy được nhận thấy, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Puggalo upalabbhatīti, puggalassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

Người được nhận thấy, người nhận quả người được nhận thấy, phải không”?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

161. Chánh kinh.

(T). Āpāyikaṃ dukkhaṃ upalabbhatīti, āpāyikassa dukkhassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

Khổ trong khổ cảnh được nhận thấy, người thọ khổ trong khổ cảnh ấy được nhận thấy, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Nibbānaṃ upalabbhatīti, nibbānassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

Níp-bàn được nhận thấy, người nhận Níp-bàn được nhận thấy, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

162. Chánh kinh.

(T). Āpāyikaṃ dukkhaṃ upalabbhatīti, āpāyikassa dukkhassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

Khổ trong khổ cảnh được nhận thấy, người thọ khổ trong khổ cảnh ấy được nhận thấy, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Mahāpathavī upalabbhatīti...pe... mahāsamuddo upalabbhatīti... sinerupabbatarājā upalabbhatīti ... āpo upalabbhatīti ... tejo upalabbhatīti ... vāyo upalabbhatīti ... tiṇakatṭhavanappatayo upalabbhatīti, tiṇakatṭhavanappatīnam paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

“Đất lớn được nhận thấy ... biển lớn được nhận thấy ... vua núi Sineru (Tu-Di) được nhận thấy ... nước được nhận thấy ... gió được nhận thấy ... nhiệt được nhận thấy ... cỏ, cây, rừng, bụi cây, được nhận thấy; người nhận cỏ, cây, rừng, bụi cây ấy được nhận thấy, phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

163. Chánh kinh.

(T). Āpāyikaṃ dukkhaṃ upalabbhatīti, āpāyikassa dukkhassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

Khổ trong khổ cảnh được nhận thấy, người thọ khổ trong khổ cảnh ấy được nhận thấy, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Aññaṃ āpāyikaṃ dukkhaṃ, añña āpāyikassa dukkhassa paṭisaṃvedīti?.

Khổ trong khổ cảnh là khác, người thọ khổ trong khổ cảnh ấy là khác, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

164. Chánh kinh.

(T). Nerayikaṃ dukkhaṃ upalabbhatīti?.

Khổ trong địa ngục được nhận thấy, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Nerayikassa dukkhassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

Người thọ khổ trong địa ngục được nhận thấy, phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(T). Nerayikaṃ dukkhaṃ upalabbhatīti, nerayikassa dukkhassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

Khổ trong địa ngục được nhận thấy, người thọ khổ trong địa ngục được nhận thấy, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?

Người nhận lãnh quả đó được nhận thấy, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Người tạo ác – bất thiện nghiệp, mệnh chung tái sinh vào địa ngục chịu khổ thọ nơi địa ngục, điều này rõ ràng.

(T) hỏi “khổ trong địa ngục được nhận thấy, phải không?”, (P) đáp “phải rồi”.

(T) hỏi “ người thọ khổ trong địa ngục được nhận thấy, phải không?”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*” vì sai với thực tính pháp.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì sẽ tự phá hủy quan điểm của mình.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

165. Chánh kinh.

(T). Tassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?

Người nhận lãnh quả đó được nhận thấy, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tassa tasseva natthi dukkhassa antakiriya, natthi vaṭṭupacchedo, natthi anupādāparinibbānanti?

Như vậy, điều đó không có chấm dứt khổ, không có cắt đứt luân hồi, không có giải thoát viên tịch, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

166. Chánh kinh.

(T). Nerayikaṃ dukkhaṃ upalabbhatīti, nerayikassa dukkhassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?

Khổ trong địa ngục được nhận thấy, người thọ khổ trong địa ngục được nhận thấy, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Puggalo upalabbhatīti, puggalassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?

Người được nhận thấy, người nhận quả người được nhận thấy, phải không”?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế...pe....

167. Chánh kinh.

(T). Nerayikaṃ dukkhaṃ upalabbhatīti, nerayikassa dukkhassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?

Khỏ trong địa ngục được nhận thấy, người thọ khổ trong địa ngục được nhận thấy, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Nibbānaṃ upalabbhatīti, nibbānassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti? Níp-bàn được nhận thấy, người nhận Níp-bàn được nhận thấy, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

168. Chánh kinh.

(T). Nerayikaṃ dukkhaṃ upalabbhatīti, nerayikassa dukkhassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

Khỏ trong địa ngục được nhận thấy, người thọ khổ trong địa ngục được nhận thấy, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Mahāpathavī upalabbhatīti...pe... mahāsamuddo upalabbhatīti... sinerupabbatarājā upalabbhatīti... āpo upalabbhatīti... tejo upalabbhatīti... vāyo upalabbhatīti... tiṇakatṭhavanappatayo upalabbhatīti, tiṇakatṭhavanappatīnaṃ paṭisaṃvedī upalabbhatīti?

“Đất lớn được nhận thấy ... biển lớn được nhận thấy ... vua núi Sineru (Tu-Di) được nhận thấy ... nước được nhận thấy ... gió được nhận thấy ... nhiệt được nhận thấy ... cỏ, cây, rừng, bụi cây, được nhận thấy; người nhận cỏ, cây, rừng, bụi cây ấy được nhận thấy, phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

169. Chánh kinh.

(T). Nerayikaṃ dukkhaṃ upalabbhatīti, nerayikassa dukkhassa paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

Khỏ trong địa ngục được nhận thấy, người thọ khổ trong địa ngục được nhận thấy, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Aññaṃ nerayikaṃ dukkhaṃ, añño nerayikassa dukkhassa paṭisaṃvedīti?.

Khỏ trong địa ngục là khác, người thọ khổ trong địa ngục là khác, phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế...pe....

170. Chánh kinh.

(T). Kalyāṇapāpakāni kammāni upalabbhantīti, kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ kattā kāretā vipākaṇṇisaṃvedī upalabbhatīti?.

Nghiệp tốt, xấu được nhận thấy; người nhận quả nghiệp tốt, xấu do người làm, do bảo làm, được nhận thấy phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). So karoti so ṇṇisaṃvedetīti?

Người ấy làm người ấy nhận quả, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Bản Sớ giải giải thích.

So karotīti yaṃ tvam kattāti ca ṇṇisaṃvedīti ca vadesi, kim soyeva karoti, so ṇṇisaṃvedeti.

“**Người làm**” là bất kỳ điều gì người đó thực hiện hoặc nói và nhận lãnh quả, như vậy người nào làm, người đó nhận quả.

Khi (T) hỏi “*người ấy làm người ấy nhận quả, phải không?*”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, như con ếch (maṇḍuka) ở hồ Gaggarā nghe pháp từ Đức Thế Tôn mệnh chung tái sinh thành vị chư thiên^[38].

Nếu “*người ấy làm người ấy nhận quả*” thì con ếch làm (nghe pháp) thì con ếch nhận quả tốt, nhưng rõ ràng con ếch làm, vị chư thiên nhận quả. Con ếch là khác, vị chư thiên là khác. (Điều này rất vi tế, con ếch và vị chư thiên không phải hai cũng không phải một; nương sinh từ con ếch là vị chư thiên, như nương từ dưỡng tố của đất, vị ngọt trái cây hình thành).

(P) cũng không thể trả lời “*không phải*”, vì theo quan điểm của (P) thì “*người là chân thể thường hằng bất biến*”; như vậy “*người ấy làm chính người ấy nhận quả*”.

(P) trả lời “*không phải*” là tự phá hủy quan điểm của mình.

Do vậy, (P) đáp lập lờng “*không nên nói như thế*”.

171. Chánh kinh.

(T). So karoti so ṇṇisaṃvedetīti?

Người ấy làm người ấy nhận quả, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Sayaṅkatam sukhadukkhanti?

Lạc, khổ tự mình làm, phải không?

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

(T) lập lại câu hỏi “*người ấy làm người ấy nhận quả, phải không?*”. Là đề xác định lập trường của (P).

Và (P) đáp “*phải rồi*”, do (P) sẽ nương vào câu Phật ngôn:

Idha nandadi pecca nandati...

“*Ở đây vui, sau khi chết vui...*”^[39].

(T) hỏi “*lạc, khổ tự mình làm. phải không?*”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì vui hay khổ là tâm sở thọ, không phải do “*tự mình tạo ra*”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì đã khẳng định “*người ấy làm người ấy nhận quả*”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

172. Chánh kinh.

(T). Kalyāṇapāpakāni kammāni upalabbhantīti, kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ kattā kāretā vipākaṇi paṭisaṃvedetīti?

Nghiệp tốt, xấu được nhận thấy; người nhận quả nghiệp tốt, xấu do người làm, do bảo làm, được nhận thấy phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Añño karoti añño paṭisaṃvedetīti?

Người làm là khác, người nhận quả là khác phải không?

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

(T) hỏi “*người làm là khác, người nhận quả là khác, phải không?*”.

Với câu hỏi này, (P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì tự phá hủy quan điểm “*người là chân thể thường hằng bất biến*”, đồng thời trái với Phật ngôn:

Attā hi attano nātho *Ta là nơi nương của ta* ... ^[40]”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, rõ ràng theo định danh thì người làm là khác, người nhận quả là khác.

Như thực hiện thiện nghiệp là người, nhận quả lại là chư thiên ...

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

173. Chánh kinh.

(T). Añño karoti añño paṭisaṃvedetīti?

Người làm là khác, người nhận quả là khác phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Paraṅkatam sukhadukkhanti?

Lạc, khổ do người khác làm, phải chăng?

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

Giải.

(T) lập lại câu hỏi để xác định lập trường của (P).

Theo định danh rõ ràng “người làm là khác, người nhận quả là khác”, như người thực hành Bát chánh đạo, chứng đạt Thánh đạo trở thành bậc Thánh; người làm là phạm nhân, người nhận quả là bậc Thánh ...

(P) đáp “*phải rồi*”. do nương vào Phật ngôn:

“Idha pana, bhikkhave, ekacco puggalo parantapo hoti ... *Này các Tỷ-khuru, ở đây, có người hành khổ người, chuyên tâm hành khổ người...*”^[41].

(T) hỏi “lạc, khổ do người khác làm, phải chăng?”.

(P) không thể trả lời “*phải rồi*”, vì “lạc, khổ do người khác làm”, như vậy “người là vô thường” (do bị tạo ra). Đồng thời rơi vào “vô quả kiến”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì đã thừa nhận “người làm là khác, người nhận quả là khác” ở trên.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

174. Chánh kinh.

(T). Kalyāṇapāpakāni kammāni upalabbhantīti, kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ kattā kāretā vipākaṇaṃ vedīti upalabbhantīti?.

Nghiệp tốt, xấu được nhận thấy; người nhận quả nghiệp tốt, xấu do người làm, do bảo làm, được nhận thấy phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). So ca añño ca karonti so ca añño ca ṇaṇaṃ vedīti?.

Người đó và người khác làm, người đó và người khác nhận quả phải không?

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Bản Sớ giải giải thích.

So ca añño cāti kārakavedakānaṃ ekattaaññattapucchāvasena vuttam.

“*Người đó và người khác*” là “người làm, người nhận lãnh”, là thấy “một phần là ta, một phần là người khác thay thế”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì “người là chân thể thường hằng bất biến” đã bị thay thế một phần.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì thực tế “người hành thiện tái sinh là chư thiên”, như vậy “một phần là người, phần khác là chư thiên”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

175. Chánh kinh.

(T). So ca añño ca karonti, so ca añño ca paṭisaṃvedentīti?

Người đó và người khác làm, người đó và người khác nhận quả phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Sayañkatañca parañkatañca sukhadukkhanti?

Lạc, khổ do mình làm và người khác làm, phải không?

(P). Na hevamaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

(T) lập lại câu hỏi để xác định lập trường của (P). Và (P) đáp “*phải rồi*” do dựa vào Phật ngôn:

Idha pana, bhikkhave, ekacco puggalo attantapo ca hoti
attaparitāpanānuyogamanuyutto, parantapo ca
paraparitāpanānuyogamanuyutto ...

“*Này các Tỳ-khưu, ở đây, có người tự làm khổ mình, chuyên tâm làm khổ mình; và làm khổ người, chuyên tâm làm khổ người ...*” (sđd).

(T) hỏi “*lạc, khổ do mình làm và người khác làm, phải không?*”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì “người là chân thể thường hằng bất biến”, chân thể ấy có lúc tự tạo, có lúc do người khác tạo, như vậy chân thể ấy không thể là bất biến.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*” vì đã chấp nhận “*người đó và người khác làm, người đó và người khác nhận quả*” ở trên.

Do vậy (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

176. Chánh kinh.

(T). Kalyāṇapāpakāni kammāni upalabbhantīti, kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ kattā kāretā vipākapaṭisaṃvedī upalabbhantīti?

Nghiệp tốt, xấu được nhận thấy; người nhận quả nghiệp tốt, xấu do người làm, do bảo làm, được nhận thấy phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Neva so karoti na so paṭisaṃvedeti, na añño karoti na añño paṭisaṃvedetīti?.

Không phải người đó làm, không phải người đó nhận quả; không phải người khác làm, không phải người khác nhận quả, phải không?

(P). Na hevama vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Bản Sớ giải giải thích.

Neva so karotīti kārakavedakānaṃ ekattaaññattapaṭikkhepavasena vuttama.

“Không phải người đó làm” là người làm, người nhận quả, thấy không có ta cũng không có người khác.

Ý nghĩa này nên hiểu như sau: “người làm, người nhận quả, dường như không phải ta cũng không phải người”.

(P) không thể đáp **“phải rồi”**, vì sẽ rơi vào “vô hành kiến (natthikiriyadiṭṭhi).

(P) cũng không thể đáp **“không phải”**, vì trái với Phật ngôn: Attā hi attano nātho: *Ta là nơi nương chính ta*”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng **“không nên nói như thế”**.

177. Chánh kinh.

(T). Neva so karoti na so paṭisaṃvedeti, na añño karoti na añño paṭisaṃvedetīti?.

Không phải người đó làm, không phải người đó nhận quả; không phải người khác làm, không phải người khác nhận quả, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Asayaṅkāraṃ aparaṅkāraṃ adhiccasamuppannaṃ sukhadukkhanti?.

Lạc, khổ không do mình làm, không do người khác làm, phải không?.

(P). Na hevama vattabbe. Không nên nói như thế đó ...pe....

Giải.

(T) lập lại câu hỏi để xác định lập trường của (P). Và (P) đáp **“phải rồi”**.

(T) hỏi”lạc, khổ không do mình làm, không do người khác làm, phải không?”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*” vì sẽ rơi vào “vô nhân kiến (natthiketuditṭhi), tức là “lạc, khổ ngẫu nhiên sinh lên”.

(P) cũng không thể đáp “không phải”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

178. Chánh kinh.

(T). Kalyāṇapāpakāni kammāni upalabbhantīti, kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ kattā kāretā vipākaṇi paṭisaṃvedī upalabbhatīti?.

Nghiệp tốt, xấu được nhận thấy; người nhận quả nghiệp tốt, xấu do làm, do bảo làm, được nhận thấy phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). So karoti so paṭisaṃvedeti, añño karoti añño paṭisaṃvedeti, so ca añño ca karonti so ca añño ca paṭisaṃvedenti, neva so karoti na so paṭisaṃvedeti, na añño karoti na añño paṭisaṃvedetīti?.

Người đó làm, người đó nhận quả; người khác làm, người khác nhận quả; người đó và người khác làm, người đó và người khác nhận quả; không phải người đó làm, không phải người đó nhận quả, không phải người khác làm, không phải người khác nhận quả, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế đó ...pe....

179. Chánh kinh.

(T). So karoti so paṭisaṃvedeti, añño karoti añño paṭisaṃvedeti, so ca añño ca karonti so ca añño ca paṭisaṃvedenti, neva so karoti na so paṭisaṃvedeti, na añño karoti na añño paṭisaṃvedetīti?.

Người đó làm, người đó nhận quả; người khác làm, người khác nhận quả; người đó và người khác làm, người đó và người khác nhận quả; không phải người đó làm, không phải người đó nhận quả, không phải người khác làm, không phải người khác nhận quả, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Sayaṅkatam sukhadukkham, paraṅkatam sukhadukkham, sayaṅkatañca paraṅkatañca sukhadukkham, asayaṅkāram aparāṅkāram adhiccasamuppannam sukhadukkhamanti?.

Lạc, khổ do mình làm; lạc, khổ do người khác làm; lạc, khổ do mình làm, do người khác làm; lạc, khổ không phải do mình làm, không phải do người khác làm, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

180. Chánh kinh.

(P). Kammaṃ atthīti?.

Nghiệp vẫn có phải không?.

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Kammakāraṅko atthīti?.

Người tạo nghiệp vẫn có, phải không?

(T). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

Giải.

Nghiệp (kamma) vẫn có, điều này rõ ràng, nên (T) đáp “phải rồi”.

(P) hỏi “người tạo nghiệp vẫn có, phải không?”.

Đức Phật có dạy : Cetanāhaṃ bhikkhave kammaṃ vadāmi: Đây các Tỳ-khưu, Ta tuyên thuyết: Cố ý là nghiệp”.

Như vậy không có người tạo nghiệp, chỉ có “sự cố ý (cetanā) là nghiệp”.

Do vậy, (T) không thể đáp “*phải rồi*”, vì không đúng với thực tính pháp.

(T) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì Đức Phật có dạy:

Idhānanda, ekacco puggalo idha paṇātipātī hoti, adinnādāyī hoti, kāmesumicchācārī hoti, musāvādī hoti, piṣuṇavāco hoti, pharusavāco hoti, samphappalāpī hoti, abhijjhālu hoti, byāpannacitto hoti, micchādītthi hoti...

“*Này Ānanda, ở đây có người sát sinh, lấy của không cho, tà hạnh trong dục, nói dối, nói chia rẽ, nói ác, nói nhảm nhí, có tham dục, có tâm hiềm hận, có tà kiến....*”^[42].

Đức Thế Tôn dùng “**Người**” là dùng theo cách định danh (paññatti), không phải dùng theo thực tính pháp (sabhāva).

Do vậy, (T) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”, không cho (P) có cơ hội vấn nạn.

181. Chánh kinh.

(T). Kammaṃ atthīti, kammakāraṅko atthīti?.

Nghiệp vẫn có, người tạo nghiệp vẫn có, phải chăng?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tassa kāraṅko atthīti?.

Người làm đó vẫn có, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

Giải.

Theo quan điểm của (P) “người là chân thể thường hằng bất biến”, nên (T) hỏi “người tạo nghiệp vẫn có, phải không?”, (P) đáp “phải rồi”.

(T) hỏi “người làm đó vẫn có, phải không?”, (P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì theo thực tính pháp thì “không có người làm”, chỉ có pháp hành (saṅkhāradhamma) tức là “sự cố ý (cetanā) mà thôi.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì (P) có quan điểm “người là chân thể thường hằng bất biến”, tất nhiên “người làm đó vẫn có”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

182. Chánh kinh.

(T). Tassa kāraṅko atthīti?

Người làm đó vẫn có, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tassa tasseeva natthi dukkhassa antakiriyaṃ, natthi vaṭṭupacchedo, natthi anupādāparinibbānanti?

Như vậy, chính điều đó không có chấm dứt khổ, không có cắt đứt luân hồi, không có giải thoát viên tịch, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

183. Chánh kinh.

(T). Kammaṃ atthīti, kamma kāraṅko atthīti?

Nghiệp vẫn có, người tạo nghiệp vẫn có, phải chăng?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Puggalo atthīti, puggalassa kāraṅko atthīti?

Người vẫn có, người làm ra người vẫn có, phải không?

Na hevaṃ vattabbe...pe....

184. Chánh kinh.

(T). Kammaṃ atthīti, kamma kāraṅko atthīti?

Nghiệp vẫn có, người tạo nghiệp vẫn có, phải chăng?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Nibbānaṃ atthīti, nibbānassa kāraṅko atthīti?

Níp-bàn vẫn có, người làm ra Níp-bàn vẫn có, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

185. Chánh kinh.

(T). Kammaṃ atthīti, kamma kāraṅko atthīti?

Nghiệp vẫn có, người tạo nghiệp vẫn có, phải chăng?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Mahāpathavī atthīti...pe... mahāsamuddo atthīti...

sinerupabbatarājā atthīti... āpo atthīti... tejo atthīti... vāyo atthīti...
tiṇakatthavanappatayo atthīti, tiṇakatthavanappatīnaṃ kārako atthīti?.

“Đất lớn vẫn có ... biển lớn vẫn có ... vua núi Sineru (Tu-Di) vẫn có ... nước vẫn có ... gió vẫn có ... nhiệt vẫn có ... cỏ, cây, rừng, bụi cây, vẫn có; người làm ra cỏ, cây, rừng, bụi cây, vẫn có phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

186. Chánh kinh.

(T). Kammaṃ atthīti, kammakārako atthīti?.

Nghiệp vẫn có, người tạo nghiệp vẫn có, phải chăng?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Aññaṃ kammaṃ, añño kammakārakoti?.

Nghiệp là khác, người tạo nghiệp là khác, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

187. Chánh kinh.

(P). Vipāko atthīti?

Quả dị thực vẫn có, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Vipākaṭṭhisamvedī atthīti?.

Người nhận lãnh quả dị thực vẫn có, phải không?

(T). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

Giải.

Quả khác thời gian của nghiệp vẫn có, do vậy (T) đáp “phải rồi”.

(P) hỏi “người nhận lãnh quả dị thực vẫn có, phải không?”.

(T) không thể đáp “*phải rồi*”, vì theo thực tính pháp chỉ có tâm sở thọ nhận lãnh quả dị thực của nghiệp, không phải “*người*” nhận lãnh.

(T) không thể đáp “*không phải*”, vì có Phật ngôn:

Idhānanda, ekacco puggalo idha paṇātipātā paṭivirato hoti, adinnādānā paṭivirato hoti, kāmesumicchācārā paṭivirato hoti, musāvādā paṭivirato hoti, piṣuṇāya vācāya paṭivirato hoti, pharusāya vācāya paṭivirato hoti, samphappalāpā paṭivirato hoti, anabhijjhālu hoti, abyāpannacitto hoti, sammādiṭṭhi hoti. So kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā sugatiṃ saggamaṃ lokamaṃ upapajjati.

“Này Ānanda, ở đây có người từ bỏ sát sinh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong dục, từ bỏ nói dối, từ bỏ nói hai lưỡi, từ bỏ nói ác, từ bỏ nói nhảm nhí, từ bỏ tham dục, từ bỏ tâm hiểm hận, có chánh kiến. Sau khi thân hoại mệnh chung được sinh về nhàn cảnh, thiên giới cõi đời này”^[43].

Không cho (P) có cơ hội cất vấn, nên (T) đáp lấp lửng “không nên nói như thế”.

188. Chánh kinh.

(T), Vipāko atthīti, vipākapaṭisaṃvedī atthīti?.

Quả dị thực vẫn có, người nhận lãnh quả dị thực vẫn có, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tassa paṭisaṃvedī atthīti?

Người nhận lãnh đó vẫn có, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

Giải.

(P) có quan điểm “người là chân thể thường hàng bất biến”, khi (T) hỏi “người nhận lãnh quả vẫn có, phải không?”, (P) đáp “phải rồi”.

(T) hỏi “người nhận lãnh đó vẫn có, phải không?”.

Nhận lãnh quả dị thực là tâm sở thọ, không phải là “người”, nên (P) không thể đáp “phải rồi”.

(P) cũng không thể đáp “không phải”, vì đã chấp nhận “phải rồi” ở trên, đồng thời tự phá hủy quan điểm của mình.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “không nên nói như thế”.

189. Chánh kinh.

(T). Tassa paṭisaṃvedī atthīti?.

Người nhận lãnh quả đó vẫn có, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tassa tasseva natthi dukkhassa antakiriya, natthi vaṭṭupacchedo, natthi anupādāparinibbānti?.

Như vậy, chính điều đó không có chấm dứt khổ, không có cắt đứt luân hồi, không có giải thoát viên tịch, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

(T). Vipāko atthīti, vipākapaṭisaṃvedī atthīti?

Quả dị thực vẫn có, người nhận lãnh quả dị thực vẫn có, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Puggalo atthīti, puggalassa paṭisaṃvedī atthīti?.

Người vẫn có, người nhận lãnh *người* vẫn có, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

Giải.

(T) lập lại câu hỏi “người nhận lãnh quả đó vẫn có, phải không?”, (P) đáp “phải rồi” do nương vào Phật ngôn ở trên.

(T) hỏi “như vậy, chính điều đó không có chấm dứt khổ, không có cắt đứt luân hồi, không có giải thoát viên tịch, phải không?”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì như thế là thừa nhận “*người* mãi mãi luân hồi”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì còn nhận quả dị thời là còn ở trong luân hồi.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

(T) hỏi “người vẫn có, người nhận lãnh “*người*” vẫn có, phải không?”.

Quả nghiệp có thể dẫn tái sinh là người, là chư thiên, là thú ...

Người theo quan điểm của (P) là “thường hằng bất biến”, *người* tạo nghiệp, *người* nhận lãnh quả, như vậy *người* nhận quả tái sinh là *người* vẫn có.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì quả của nghiệp là vô thường, như vậy “*người*” cũng vô thường.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì tự mâu thuẫn và phá hủy quan điểm của mình.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

190. Chánh kinh.

(T). Vipāko atthīti, vipākapaṭisaṃvedī atthīti?.

Quả dị thực vẫn có, người nhận lãnh quả dị thực vẫn có, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Nibbānaṃ atthīti, nibbānassa paṭisaṃvedī atthīti?.

Níp-bàn vẫn có, người nhận lãnh Níp-bàn vẫn có, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

Giải.

Nhận lãnh Níp-bàn là tâm Đạo hay tâm quả Siêu thế, không phải là *người*.

Nên (P) không thể đáp “*phải rồi*”, cũng không thể đáp “*không phải*”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

191. Chánh kinh.

(T). Vipāko atthīti, vipākaṭṭhapaṭisaṃvedī atthīti?

Quả dị thực vẫn có, người nhận lãnh quả dị thực vẫn có, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Mahāpathavī atthīti...pe... mahāsamuddo atthīti...

sinerupabbatarājā atthīti... āpo atthīti... tejo atthīti... vāyo atthīti...

tiṇakatṭhavanappatayo atthīti, tiṇakatṭhavanappatīnaṃ ṭaṭisaṃvedī atthīti?

“*Đất lớn vẫn có ... biển lớn vẫn có ... vua núi Sineru (Tu-Di) vẫn có ... nước vẫn có ... gió vẫn có ... nhiệt vẫn có ... cỏ, cây, rừng, bụi cây, vẫn có; người nhận lãnh cỏ, cây, rừng, bụi cây, vẫn có phải không?*”

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

192. Chánh kinh.

(T). Vipāko atthīti, vipākaṭṭhapaṭisaṃvedī atthīti?

Quả dị thực vẫn có, người nhận lãnh quả dị thực vẫn có, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Añño vipāko, añño vipākaṭṭhapaṭisaṃvedīti?

Quả dị thực là khác, người nhận quả dị thực là khác, phải không?

(T). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế (tóm gọn).

Cật vấn người làm (purisakārānuyogo).

Phẩm tốt đẹp thứ nhất (kalyāṇavaggo paṭhamo).

Luận cứ 14. Cật vấn thân thông (abhiññānuyogo).

193. Chánh kinh.

(P). Na vattabbam – “puggalo upalabbhati saccikatṭhaparamatthenā”ti?

Không nên nói “người được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối”, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Nanu atthi koci iddhiṃ vikubbatīti?

Người thị hiện thân thông vẫn có, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Hañci atthi koci iddhiṃ vikubbati, tena vata re vattabbe –
“puggalo upalabbhati saccikaṭṭhaparamatthenā”ti.

Ngài thừa nhận, người thị hiện thần thông vẫn có, thế nên nói “người được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”.

194. Chánh kinh.

(P). Na vattabbam – “puggalo upalabbhati saccikaṭṭhaparamatthenā”ti?.

Không nên nói “người được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Nanu atthi koci dibbāya sotadhātuyā saddaṃ suṇāti...pe...
paracittaṃ vijānāti... pubbenivāsaṃ anussarati... dibbena cakkhunā
rūpaṃ passati... āsavānaṃ khayam sacchikarotīti?.

Có người nghe tiếng bằng thiên nhĩ ...pe... biết tâm người khác ...
nhớ đến những kiếp sống trước ... thấy sắc bằng thiên nhãn ... thành
tự diệt trừ ô nhiễm vẫn có, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Hañci atthi koci āsavānaṃ khayam sacchikaroti, tena vata re
vattabbe – “puggalo upalabbhati saccikaṭṭhaparamatthenā”ti.

Ngài thừa nhận “người thành tựu diệt trừ cao tốt vẫn có”, thế nên nói
“người được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”.

195. Chánh kinh.

(T). Atthi koci iddhiṃ vikubbatīti katvā tena ca kāraṇena puggalo
upalabbhati saccikaṭṭhaparamatthenāti?.

Người đã thị hiện thần thông vẫn có, vì nhân đó “người được nhận
thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Yo iddhiṃ vikubbati, sveva puggalo? Yo iddhiṃ na vikubbati, na
so puggaloti?.

Người nào thị hiện thần thông, như vậy là người, phải không? Người
nào không thị hiện thần thông, như vậy không phải người, phải
không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

196. Chánh kinh.

(T). Yo dibbāya sotadhātuyā saddaṃ suṇāti...pe... yo paracittaṃ
vijānāti... yo pubbenivāsaṃ anussarati... yo dibbena cakkhunā rūpaṃ

passati... yo āsavānaṃ khayam sacchikaroti, sveva puggalo? Yo āsavānaṃ khayam na sacchikaroti, na so puggaloti?.

Người nào có thiên nhĩ nghe tiếng ...pe... người nào biết được tâm người khác ... người nào nhớ được những kiếp sống trước ... người nào thấy sắc bằng thiên nhãn ... người nào thành tựu diệt trừ ô nhiễm, như vậy là người phải không? Người nào không thành tựu diệt trừ được ô nhiễm, như vậy không phải là người, phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

Cật vấn thần thông (abhiññānuyogo).

Giải.

Iddhi (*thần thông*). Nghĩa là “thành tựu”, theo tập Paṭisambhidā magga (Đạo vô ngại giải), có 10 loại thần thông, đó là:

- 1- Thần thông do chú nguyện (adhiṭṭhānā iddhi).
- 2- Thần thông do biến hóa (vikubbanā iddhi).
- 3- Thần thông do ý tạo (manomayā iddhi).
- 4- Thần thông do trí can thiệp (ñāṇavipphārā iddhi).
- 5- Thần thông do định can thiệp (samādhivipphārā iddhi).
- 6- Thần thông thuộc về bậc Thánh (ariyā iddhi).
- 7- Thần thông sinh lên do quả nghiệp (kammavipākajā iddhi).
- 8- Thần thông do có phước báu (puññavato iddhi).
- 9- Thần thông do chú thuật (vijjāmayā iddhi).
- 10- Thần thông với ý nghĩa thành tựu do duyên ứng dụng đúng (tattha tattha sammāpayogapaccayā’ ijjāhanatṭhena iddhi)^[44].

Hỏi. Vì sao (P) đưa ra tiêu đề “thị hiện thần thông?”.

Đáp. (P) muốn biện minh cho “người là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối”. Như người thị hiện thần thông, hình thức có thể đổi khác nhưng bản chất không thay đổi. Cũng vậy “người tuy phải luân lưu qua nhiều kiếp sống, hình thức có thay đổi nhưng bản chất bất biến không thay đổi”.

Thần thông là có, nhưng thể hiện được thần thông chỉ số ít.

(T) nhanh trí đưa ra vấn nạn: “Thể hiện được thần thông, đó là người; còn không thể hiện được thần thông, là không phải người, phải không?”.

(P) không thể đáp “phải rồi”, cũng không thể đáp “không phải”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

Luận cứ 15-18. Cật vấn thân tộc (ñātakānuyogādi).

197. Chánh kinh.

(P). Na vattabbam – “puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenā”ti?

Không nên nói “người được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Nanu mātā atthīti? Mẹ vẫn có, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Hañci mātā atthi, tena vata re vattabbe – “puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenā”ti.

Ngài thừa nhận “mẹ vẫn có”, như vậy nên nói “người được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”.

198. Chánh kinh.

(P). Na vattabbam – “puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenā”ti?

Không nên nói “người được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Nanu pitā atthi...pe... bhātā atthi... bhaginī atthi... khattiyo atthi ... brāhmaṇo atthi... vesso atthi... suddo atthi... gahaṭṭho atthi... pabbajito atthi... devo atthi... manusso atthīti?

Cha vẫn có ... pe... anh vẫn có ... chị vẫn có ... Sát-đế-ly vẫn có ... Bà-la-môn vẫn có ... thương nhân vẫn có ... thường dân vẫn có ... cư sĩ vẫn có ... bậc xuất gia vẫn có ... chư thiên vẫn có ... người vẫn có phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Hañci manusso atthi, tena vata re vattabbe – “puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenā”ti.

Ngài thừa nhận “người vẫn có”, thế nên nói “người được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”.

Giải.

(P) nêu ra “me, cha, anh, chị” là cật vấn về thân tộc (ñātakānuyogo), nêu ra “Sát-đế-ly, Bà-la-môn, thương nhân, thường dân” là cật vấn về sinh chủng (jātianuyogo), nêu ra “gia chủ, bậc xuất gia” là cật vấn về thành đạt (paṭipattianuyogo), nêu ra “chư thiên, người” là cật vấn về sự tái sinh (upapattianuyogo).

Và (P) nương theo sự định danh (paññatti) của thế gian, cho rằng “người là chân thể cao tột được nhận thấy”.

199. Chánh kimh.

(T). Mātā atthīti katvā tena ca kāraṇena puggalo upalabbhati saccikaṭṭhaparamatthenāti?

Đã làm mẹ vẫn có, và do nhân ấy nói rằng “người được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Atthi koci na mātā hutvā mātā hotīti?

Có người không là mẹ, hiện tại [45] là mẹ phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T) Atthi koci na puggalo hutvā puggalo hotīti?

Có người không là người, hiện tại là người phải không?

(P). Na hevama vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(T). Atthi koci na pitā hutvā...pe... na bhātā hutvā... na bhaginī hutvā... na khattiyo hutvā... na brāhmaṇo hutvā... na vesso hutvā... na suddo hutvā... na gahaṭṭho hutvā... na pabbajito hutvā... na devo hutvā... na manusso hutvā manusso hotīti?

Có người không là cha, hiện tại là ...pe... không là anh, hiện tại là ... không là chị, hiện tại là ... không là Sát-đế-ly, hiện tại là ... không là Bà-la-môn, hiện tại là ... không là thương nhân, hiện tại là ... không là thường dân, hiện tại là không là gia chủ, hiện tại là không là bậc xuất gia, hiện tại là không là chư thiên, hiện tại là ... không là người, hiện tại là người phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Atthi koci na puggalo hutvā puggalo hotīti?

Có người không là người, hiện tại là người phải không?

(P). Na hevama vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

(T) nhảy bén nêu ra sự thật của thế gian là “có người trước không là mẹ, hiện tại là mẹ”, như vậy “trước không có người, hiện tại mới có người, phải không?”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì như thế tự thừa nhận “người là vô thường”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì sự thật thế gian rõ ràng như thế, đồng thời (P) tự mâu thuẫn với điều mình vừa lập luận ở trên.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

Phần còn lại nên hiểu tương tự.

200. Chánh kinh.

(T). Mātā atthīti katvā tena ca kāraṇena puggalo upalabbhati saccikatṭhaparamatthenāti?.

Đã làm mẹ vẫn có, do nhân ấy nói rằng “người được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Atthi koci mātā hutvā na mātā hotīti?.

Có người là mẹ, hiện tại không là mẹ phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Atthi koci puggalo hutvā na puggalo hotīti?.

Có người là người, hiện tại không là người phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(T). Atthi koci pitā hutvā... bhātā hutvā... bhaginī hutvā... khattiyo hutvā... brāhmaṇo hutvā... vesso hutvā... suddo hutvā... gahaṭṭho hutvā... pabbajito hutvā... devo hutvā... manusso hutvā na manusso hotīti?.

Có người là cha, hiện tại ... là anh, hiện tại ... là chị, hiện tại ... là Sát-đế-ly, hiện tại ... là Bà-la-môn, hiện tại ... là thương nhân, hiện tại ... là thường dân, hiện tại ... là gia chủ, hiện tại ... là bậc xuất gia, hiện tại ... là chư thiên, hiện tại ... là người, hiện tại không là người, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Atthi koci puggalo hutvā na puggalo hotīti?.

Có người là người, hiện tại không là người phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Theo sự thật thế gian, rõ ràng có người là mẹ, về sau người con chết nên không còn là mẹ. Do đó (P) đáp “phải rồi”.

Cũng có người sau khi mệnh chung tái sinh về khổ cảnh, hay sinh về cõi Trời, chúng sinh này không được định danh là “người”.

Nên (T) hỏi “có người là người, hiện tại không là người phải không?”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì như thế thừa nhận “người là vô thường”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì sự thật theo thế gian rõ ràng là như vậy.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

Luận cứ 19. Cật vấn thông đạt (paṭivedhānuyogo).

201. Chánh kinh.

(P). Na vattabbam – “puggalo upalabbhati saccikatṭhaparamatthenā”ti?.

Không nên nói “*người* được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”, phải không?.

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Nanu sotāpanno atthīti?.

Bậc Dự Lưu vẫn có, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Hañci sotāpanno atthi, tena vata re vattabbe – “puggalo upalabbhati saccikatṭhaparamatthenā”ti.

Ngài thừa nhận “bậc Dự lưu vẫn có”, như vậy nên nói “*người* được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”.

Giải.

Nêu vấn đề “bậc Dự lưu (sotāpanno)” là cật vấn về sự thành đạt.

Vị thành tựu bậc Dự Lưu, tuy chưa chứng đạt tầng Thánh cao hơn, nhưng cho dù trải qua thời gian dài nào đó, vẫn là bậc Dự Lưu. Như bà Visākhā chứng đắc Dự lưu lúc 7 tuổi, trải qua 113 năm nhân loại vẫn là bậc Dự Lưu.

Ý của (P) muốn chứng minh “*người* không thay đổi”, bằng chứng là bậc Dự lưu ... để đi đến kết luận “*người* là chân thể thường hằng bất biến”.

Đoạn Chánh kinh 202 nên hiểu tương tự

202. Chánh kinh.

(P). Na vattabbam – “puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenā”ti?

Không nên nói “*người* được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Nanu sakadāgāmī atthi...pe... anāgāmī atthi... arahā atthi... ubhatobhāgavimutto atthi... paññāvimutto atthi... kāyasakkhi atthi... diṭṭhippatto atthi... saddhāvimutto atthi... dhammānusārī atthi... saddhānusārī atthīti?

Bậc Nhất lai vẫn có ...pe... bậc Bất lai vẫn có ... bậc A-la-hán vẫn có ... bậc Giải thoát hai phần (lưỡng biên giải thoát) vẫn có ... bậc Tuệ giải thoát vẫn có ... bậc Thân chứng vẫn có ... bậc kiến đức vẫn có ... bậc Tín giải thoát vẫn có ... bậc Tùy pháp hành vẫn có ... bậc Tùy tín hành vẫn có phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Hañci saddhānusārī atthi, tena vata re vattabbe – “puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenā”ti.

Ngài thừa nhận “bậc Tùy tín hành vẫn có”, như vậy nên nói “*người* được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”.

203. Chánh kinh.

(T). Sotāpanno atthīti katvā tena ca kāraṇena puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenāti?

Đã là bậc Dự lưu vẫn có, do nhân ấy nói rằng “*người* được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Atthi koci na sotāpanno hutvā sotāpanno hotīti?

Có người không là bậc Dự lưu, hiện tại là bậc Dự lưu phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Atthi koci na puggalo hutvā puggalo hotīti?

Có người không là người, hiện tại là người phải không?

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế...pe...

Giải.

(T) nêu ra quan điểm của (P) là “đã có người thành đạt bậc Dự Lưu, vì thế cho rằng “*người* là chân thể có thật, phải không?”. Và (P) thừa nhận “phải rồi.

(T) nêu ra vấn đề “có người (trước) không là bậc Dự Lưu, hiện nay là bậc Dự Lưu, phải không?”. Đây là một sự thật hiển nhiên nên (P) đáp “phải rồi”.

(T) nhạy bén đặt vấn đề “có người (trước) không là người, hiện tại là người phải không?”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì như thế là thừa nhận “người là vô thường, trước không có hiện tại mới có”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”. vì sự thật có số chúng sinh trước đây được định danh là chư thiên, là ma đói (peta), là thú hiện tại được định danh là “người”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

204. Chánh kinh.

(T). Atthi koci na sakadāgāmī hutvā... na anāgāmī hutvā... na arahā hutvā... na ubhatobhāgavimutto hutvā... na paññāvimutto hutvā... na kāyasakkhi hutvā... na diṭṭhippatto hutvā... na saddhāvimutto hutvā... na dhammānusārī hutvā... na saddhānusārī hutvā saddhānusārī hotīti?

Có người không là bậc Nhất lai, hiện tại không là bậc Bất lai, hiện tại ... không là bậc A-La- Hán, hiện tại ... không là bậc Giải thoát hai phần, hiện tại ... không là bậc Tuệ giải thoát, hiện tại ... không là bậc Thân chứng, hiện tại ... không là bậc Tùy pháp hành, hiện tại ... không là bậc Tùy tín hành, hiện tại là bậc Tùy tín hành phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Atthi koci na puggalo hutvā puggalo hotīti?

Có người không là người, hiện tại là người phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

205. Chánh kinh.

(T). Sotāpanno atthīti katvā tena ca kāraṇena puggalo upalabbhati saccikatṭhaparamatthenāti?

Đã là bậc Dự lưu vẫn có, do nhân ấy nói rằng “*người* được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Atthi koci sotāpanno hutvā na sotāpanno hotīti?

Có người là bậc Dự lưu, hiện tại không là bậc Dự lưu phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Atthi koci puggalo hutvā na puggalo hotīti?

Có người là người, hiện tại không là người phải không?

(P). Na hevama vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

(T). Atthi koci sakadāgāmī hutvā... anāgāmī hutvā na anāgāmī hotīti?.

Có người là bậc Nhất lai, hiện tại ... là bậc Bất lai, hiện tại không là bậc Bất lai phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Atthi koci puggalo hutvā na puggalo hotīti?.

Có người là người, hiện tại không là người phải không?

(P). Na hevama vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Cật vấn thành đạt (paṭivedhānuyogo).

Luận cứ 20. Cật vấn chúng Tăng (saṅghānuyogo).

206. Chánh kinh.

(P). Na vattabbam – “puggalo upalabbhati saccikaṭṭhaparamatthenā”ti?.

Không nên nói “*người* được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Nanu cattāro purisayugā aṭṭha purisapuggalā atthīti?

Bốn đôi, tám chúng vẫn có phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Hañci cattāro purisayugā aṭṭha purisapuggalā atthi, tena vata re vattabbe – “puggalo upalabbhati saccikaṭṭhaparamatthenā”ti.

Ngài thừa nhận “bốn đôi, tám chúng vẫn có”, như vậy nên nói “*người* được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”.

207. Chánh kinh.

(T). Cattāro purisayugā aṭṭha purisapuggalā atthīti katvā tena ca kāraṇena puggalo upalabbhati saccikaṭṭhaparamatthenāti?.

Đã là “bốn đôi, tám chúng” vẫn có, do nhân đó nói rằng “*người* được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Cattāro purisayugā aṭṭha purisapuggalā buddhapātubhāvā pātubhavantīti?.

“Bốn đôi, tám chúng” do Đức Phật phát hiện, hình thành phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Puggalo buddhapātubhāvā pātubhavatīti?.

Người do Đức Phật phát hiện, hình thành, phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

(T). Puggalo buddhapātubhāvā pātubhavatīti?.

Người từ Đức Phật hiện khởi, hình thành, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Buddhassa bhagavato parinibbute ucchinno puggalo, natthi puggaloti?.

Từ Đức Phật, Đức Thế Tôn viên tịch, người tiêu hoại, không có người phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Cật vấn chúng Tăng (saṅghānuyogo).

Giải.

Trước (P) nêu ra những vị Thánh để minh chứng cho quan điểm “*người là chân thể thường hằng bất biến*”, nhưng (T) lập luận: Những vị Thánh như Dự lưu ... trước đó chưa thành tựu, về sau thành tựu hoặc hiện tại có vị thành tựu bậc Thánh như Dự lưu ... về sau tiến đạt quả vị cao hơn.

Điều này cho thấy “*người không phải là chân thể thường hằng bất biến*”.

Đến đây (P) nêu tổng quát sự thành tựu các bậc Thánh là “*bốn đôi, tám chúng*”.

Ý của (P) nói rằng: Dù có thành đạt thấp là bậc Dự lưu đến cao là A-La-Hán, tất cả đều gọi chung là “*bốn đôi, tám chúng*”, do vậy “*người là chân thể thường hằng bất biến*”.

(T) lập luận: “*Bốn đôi, tám chúng*” từ Đức Thế Tôn hình thành. Nghĩa là khi thế gian này xuất hiện Bạc Chánh giác, bấy giờ mới hiện khởi “*bốn đôi, tám chúng*”, nói cách khác “*Đức Thế Tôn là nhân, “bốn đôi, tám chúng” là quả*”.

Và (T) hỏi: “*Người do Đức Phật phát hiện, hình thành (giống như “bốn đôi, tám chúng”), phải không?*”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”. vì như thế là thừa nhận “*người trước đó không có, sau mới có*”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì (P) thường dựa vào những Phật ngôn có đề cập đến “người” để bảo vệ quan điểm “người là chân thể thường hằng bất biến của mình”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

(T) lập lại câu hỏi để xác định lập trường của (P) và (P) phải đáp xác nhận “*phải rồi*”.

“*Nơi Đức Phật (buddhassa)*”, tức là Đức Phật là nhân, *người* là quả.

(T) hỏi “*nơi Đức Phật, Đức Thế Tôn viên tịch, người tiêu hoại, không có người, phải không?*”

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì như thế là tự phá hủy quan điểm của mình.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì ở trên đã thừa nhận “*người do Đức Phật phát hiện, hình thành*” ở trên.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

Luận cứ 21. Cật vấn chung về sự thật cao tột (saccikatthasabhāganuyogo).

208. Chánh kinh.

(T). Puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenāti?.

Người được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Puggalo saṅkhatoti?.

Người là hữu vi phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(T). Puggalo asaṅkhatoti?.

Người là vô vi phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(T). Puggalo neva saṅkhatō nāsaṅkhatoti?.

Người không là hữu vi, không là vô vi phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ... pe...

Giải.

“*Người* là hữu vi”, nghĩa là “*người* là vô thường phải không?”.

“*Người là vô vi*”, nghĩa là “*người*” hoặc là định danh (paññatti) hoặc là Níp-bàn.

Nếu là định danh thì “*người*” chỉ là khái niệm hay là chỉ là danh từ để gọi cho một loại chúng sinh.

Nếu người là Níp-bàn, Níp-bàn không có tái sinh, trái lại “*người*” còn sinh tử.

“*Người không là hữu vi, không là vô vi*”, nghĩa là “*người*” một phần bị vô thường, một phần không bị vô thường.

Với ba câu hỏi này, (P) không thể đáp “*phải rồi*”, cũng không thể đáp “*không phải*”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

209. Chánh kinh.

(T). Puggalo neva saṅkhato nāsaṅkhatoti?.

Người không là hữu vi, không là vô vi phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Saṅkhatañca asaṅkhatañca ṭhapetvā atthaññā tatiyā koṭīti?.

Ngoài hữu vi và vô vi, là phần điểm cuối thứ ba, phải không?.

(P). Na hevama vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

Giải.

(T) hỏi “ngoài hữu vi và vô vi là phần điểm cuối thứ ba, phải không?”, nghĩa là “*người là điểm cuối của hữu vi và vô vi gặp nhau, phải không?*”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì điểm cuối của hữu vi là sự chấm dứt, là diệt”. Như vậy, “*người*” không thường hằng.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì như thế “*người*” chỉ là khái niệm.

210. Chánh kinh.

(T). Saṅkhatañca asaṅkhatañca ṭhapetvā atthaññā tatiyā koṭīti?.

Ngoài hữu vi và vô vi, (người) là phần điểm cuối thứ ba, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T), Nanu vuttama bhagavatā – “*dvemā, bhikkhave, dhātuyo. Katamā dve? Saṅkhatā ca dhātu asaṅkhatā ca dhātu. Imā kho, bhikkhave, dve dhātuyo*”ti! Attheva suttantoti?.

Đức Thế Tôn dạy như thật rằng: “*Này các Tỳ-khuru, có hai giới. Thế nào là hai? Hữu vi giới và vô vi giới. Này các Tỳ-khuru, đây là hai giới này*”^[46].

Ý nghĩa này có trong Kinh điển phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tena hi na vattabbam – “saṅkhatañca asaṅkhatañca tṭhapetvā atthaññā tatiyā koṭī” ti.

Do vậy, không nên nói “ngoài hữu vi và vô vi, (người) là phần điểm cuối thứ ba.

211. Chánh kinh.

(T). Puggalo neva saṅkhato nāsaṅkhatoti?.

Người không là hữu vi, không là vô vi phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Aññaṃ saṅkhatam, aññaṃ asaṅkhatam, añño puggaloti?.

Hữu vi là khác, vô vi là khác, *người* là khác phải không?

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

“*Người* là khác (añño puggaloti)”, nghĩa là “*người*” vượt qua khỏi pháp hữu vi lẫn vô vi.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì như thế “*người*” chỉ là ảo tưởng.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, sẽ bị vấn nạn “*người* không là hữu vi, không là hữu vi, không khác hữu vi, không khác vô vi. Như vậy, *người* là pháp chi?”.

Do vậy (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

212. Chánh kinh.

(T). Khandhā saṅkhatā, nibbānam asaṅkhatam, puggalo neva saṅkhato nāsaṅkhatoti?.

Tất cả uẩn là hữu vi, Níp-bàn là vô vi; *người* không là hữu vi, không là vô vi phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Aññe khandhā, aññaṃ nibbānam, añño puggaloti?.

Tất cả uẩn là khác, Níp-bàn là khác; *người* là khác phải không?

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

213. Chánh kinh.

(T). Rūpaṃ saṅkhaṭaṃ, nibbānaṃ asaṅkhaṭaṃ, puggalo neva saṅkhaṭo nāsaṅkhatoti?

Sắc là hữu vi, Níp-bàn là vô vi; người không là hữu vi, không là vô vi phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Aññaṃ rūpaṃ, aññaṃ nibbānaṃ, añño puggaloti?

Sắc là khác, Níp-bàn là khác; người là khác phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(T). Vedanā... saññā... saṅkhārā... viññāṇaṃ saṅkhaṭaṃ, nibbānaṃ asaṅkhaṭaṃ, puggalo neva saṅkhaṭo nāsaṅkhatoti?

Thọ ... tưởng Hành thức là hữu vi, Níp-bàn là vô vi; người không là hữu vi, không là vô vi phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Aññaṃ viññāṇaṃ, aññaṃ nibbānaṃ, añño puggaloti?

Thức là khác, Níp-bàn là khác; người là khác phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Với ý chính là “xác định người là pháp hữu vi hay vô vi, hoặc không là hữu vi, không là vô vi” ở trên.

(T) nêu ra tổng thể hai pháp: Hữu vi và vô vi qua danh từ “các uẩn” và Níp-bàn.

Từ tổng thể pháp hữu vi, (T) lần lượt khảo sát các pháp hợp lại để hình thành một chúng sinh, đó là “ngũ uẩn (pañcakkhandhā) là: Sắc, thọ, tưởng, hành và thức”.

214. Chánh kinh.

(T). Puggalassa uppādo paññāyati, vayo paññāyati, t̥hitassa aññathattaṃ paññāyatīti?

Sự sinh ra của người thấy rõ, hư hoại thấy rõ, thay đổi thành khác khi đang trụ thấy rõ, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Puggalo saṅkhatoti?

Người là hữu vi phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(T). Vuttaṃ bhagavatā – “tīṇimāni, bhikkhave, saṅkhaṭassa saṅkhaṭalakkhaṇāni. Saṅkhaṭānaṃ, bhikkhave, dhammānaṃ uppādo

paññāyati, vayo paññāyati, ʈhitānaṃ aññathattaṃ paññāyatī’ ti .

Puggalassa uppādo paññāyati, vayo paññāyati, ʈhitassa aññathattaṃ paññāyati; tena hi puggalo saṅkhatoti.

Đức Thế Tôn có dạy: “*Này các Tỳ-khuru, có ba tướng hữu vi cho pháp hữu vi này. Này các Tỳ-khuru, pháp hữu vi sinh ra thấy rõ, tiêu hoại thấy rõ, thay đổi thành khác khi đang trụ thấy rõ*” [47].

Người sinh ra thấy rõ, hư hoại thấy rõ, thay đổi thành khác khi đang trụ thấy rõ; do vậy “*người*” là hữu vi.

Giải.

Bản Sớ giải giải thích:

Puggalassa uppādoti jātiddhammā jarāddhammā, atho maraṇadhammino.

“**Sự sinh ra của người**” là có pháp sinh, pháp già và pháp chết.

(T) nêu ra ba tướng của pháp hữu vi là: Sinh ra thấy rõ, tiêu hoại thấy rõ, thay đổi thành khác khi đang trụ thấy rõ, để so sánh với “*người*” và đi đến kết luận: “**Người**” là pháp hữu vi. Như vậy, “*người*” không thường hằng bất biến.

215. Chánh kinh.

(T). Puggalassa na uppādo paññāyati, na vayo paññāyati, na ʈhitassa aññathattaṃ paññāyatīti?.

Không thấy rõ sự sinh ra, không thấy rõ sự tiêu hoại, không thấy rõ sự thay đổi thành khác khi đang trụ của *người*, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Puggalo asaṅkhatoti?.

Người là vô vi phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(T). Vuttaṃ bhagavatā – “*tīṇimāni, bhikkhave, asaṅkhatassa asaṅkhatalakkaṇāni. Asaṅkhatānaṃ, bhikkhave, dhammānaṃ na uppādo paññāyati, na vayo paññāyati, na ʈhitānaṃ aññathattaṃ paññāyatī’ ti. Puggalassa na uppādo paññāyati, na vayo paññāyati, na ʈhitassa aññathattaṃ paññāyati; tena hi puggalo asaṅkhatoti.*

Đức Thế Tôn có dạy: “*Này các Tỳ-khuru, có ba tướng vô vi cho pháp vô vi này. Này các Tỳ-khuru, pháp vô vi sự sinh ra không thấy rõ, sự tiêu hoại không thấy rõ, sự thay đổi thành khác khi đang trụ không thấy rõ*” [48].

Không thấy rõ sự sinh ra, không thấy rõ sự tiêu hoại, không thấy rõ sự thay đổi thành khác khi đang trụ của *người*; do vậy “*người*” là vô vi.

Giải.

Bản Sớ giải giải thích.

“**Không thấy rõ sự sinh ra** (na uppādo paññāyati)” là không thấy rõ sự khổ sinh, khổ tồn tại và khổ diệt.

Bà Vajirā là vị nữ thánh A-la-hán có tuyên bố:

... “Yathā hi aṅgasambhārā, hoti saddo ratho iti;

Evam khandhesu santesu, hoti sattoti sammuti

“Dukkhameva hi sambhoti, dukkham tiṭṭhati veti ca”...

... “*Như bộ phận quy tụ; tên xe được nói lên.*

Cũng vậy uân qui tụ; thông tục gọi chúng sinh.

Chỉ có khổ sinh; khổ tồn tại, khổ diệt” ... (HT. TMC d) [49].

(T) hỏi “không thấy rõ sự sinh ra, không thấy rõ sự tiêu hoại, không thấy rõ sự thay đổi thành khác khi đang trụ của *người*, phải không?”, để xác định lập trường của (P) và (P) thừa nhận “phải rồi” để phù hợp với quan điểm của mình.

(T) nêu ra Phật ngôn, để so sánh với “*người*” rồi kết luận “*người* là vô vi”.

Và (P) có hai khuyết điểm:

1- Đi ngược lại với lời dạy của bà Vajirā là bậc Thánh A-la-hán.

2- *Người* là vô vi thì đồng nghĩa với Níp-bàn.

216. Chánh kinh.

(T). Parinibbuto puggalo atthatthamhi, natthatthamhīti?.

Người viên tịch vẫn còn trong Níp-bàn hay không còn trong Níp-bàn.

(P). Atthatthamhīti.

Vẫn còn trong Níp-bàn.

(T). Parinibbuto puggalo sassatoti?

Người là trường tồn, phải không?

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(P). Natthatthamhīti.

Không còn trong Níp-bàn.

(T). Parinibbuto puggalo ucchinnoti?.

Người viên tịch là diệt mất, phải không?

(P), Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

Giải.

Bản Sớ giải giải thích.

Atthattamhīti attham vuccati nibbānaṃ.

“**Vẫn có trong Níp-bàn**”. Attham gọi là Níp-bàn.

Vị Thánh A-La-Hán khi viên tịch, không thể nói là “tồn tại” hay “không tồn tại”, nói “tồn tại” hay “không tồn tại” đều rơi vào tà kiến, là *nắm giữ* nắm nhóm (chấp thủ ngũ uẩn). Nói chính xác: “Vị Thánh A-La-Hán khi viên tịch không còn tái sinh”.

Đức Phật có khiển trách Tôn giả *Anurādha* rằng:

– Này Anurādha, người có thấy Như Lai là sắc, thọ, tưởng, hành, thức không?

– Bạch Thế Tôn, không?

– Người có thấy Như Lai là không có sắc, không có thọ, không có tưởng, không có hành, không có thức không?

– Thưa không, bạch Thế Tôn

-Lành thay, lành thay, này Anurādha. Trước đây và hiện tại, này Anurādha, Ta chỉ nói lên về khổ và sự diệt khổ [\[50\]](#).

217. Chánh kinh.

(T). Puggalo kim nissāya tiṭṭhatīti?.

Người nương chi mà vững còn?.

(P). Bhavaṃ nissāya tiṭṭhatīti.

Nương hữu mà vững còn.

(T). Bhavo anicco saṅkhato paṭiccasamuppanno khayadhammo vayadhammo virāgadhammo nirodhadhammo vipariṇāmadhammoti?.

Hữu là vô thường, là hữu vi do duyên sinh khởi, là pháp hư hoại, già cõi, không dính mắc (*virāga*), diệt mất, thay đổi, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Puggalopi anicco saṅkhato paṭiccasamuppanno khayadhammo vayadhammo virāgadhammo nirodhadhammo vipariṇāmadhammoti?.

Người là vô thường, là hữu vi do duyên sinh khởi, là pháp hư hoại, già cõi, không dính mắc (*virāga*), diệt mất, thay đổi, phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế....pe....

Giải.

Hữu (bhava) có hai là nghiệp hữu và sinh hữu.

Nghiệp hữu là nghiệp dẫn đi tái sinh.

Sinh hữu là cảnh giới tái sinh.

Nghiệp hữu và *sinh hữu* đều không bền vững, có trạng thái thay đổi, tiêu hoại.

(T) hỏi “*người nương chi mà vững còn?*”. (P) đáp “nương hữu”.

((T) vấn nạn “hữu là vô thường. như vậy người là vô thường, phải không?”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì tự phá hủy quan điểm của mình.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì rõ ràng “hữu là vô thường, *người* nương hữu để vững còn, tất nhiên *người* phải là vô thường”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

218. Chánh kinh.

(P). Na vattabbam – “puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenā”ti?

Không nên nói “*người* được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Nanu atthi koci sukham vedanam vediyamāno “sukham vedanam vediyāmī”ti pajānātīti?

Thật vậy, có *người* thọ hưởng lạc, biết rõ “ta đang thọ hưởng lạc”, phải không?.

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Hañci atthi koci sukham vedanam vediyamāno “sukham vedanam vediyāmī”ti pajānāti, tena vata re vattabbe – “puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenā”ti.

Ngài thừa nhận, có *người* thọ hưởng lạc, biết rõ “ta đang thọ hưởng lạc”; do vậy nên nói “*người* được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”.

219. Chánh kinh.

(P). Na vattabbam – “puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenā”ti?

Không nên nói “*người* được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Nanu atthi koci dukkhaṃ vedanaṃ vediyamāno...pe... adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyamāno “adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyāmī”ti pajānātīti?.

Thật vậy, có người nhận lãnh khổ ...pe... nhận lãnh không khổ không lạc, biết rõ “ta đang nhận lãnh không khổ không lạc”, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Hañci atthi koci adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyamāno “adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyāmī”ti pajānāti, tena vata re vattabbe – “puggalo upalabbhati saccikaṭṭhaparamatthenā”ti.

Ngài thừa nhận có người nhận lãnh không khổ không lạc, biết rõ “ta đang nhận lãnh không khổ không lạc”, do vậy nên nói “*người* được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”.

220. Chánh kinh.

(T). Atthi koci sukhaṃ vedanaṃ vediyamāno “sukhaṃ vedanaṃ vediyāmī”ti pajānātīti katvā tena ca kāraṇena puggalo upalabbhati saccikaṭṭhaparamatthenāti?.

Có *người* thọ hưởng lạc, biết rõ “ta đang thọ hưởng lạc”, do vậy nên nói “*người* được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(P). Yo sukhaṃ vedanaṃ vediyamāno “sukhaṃ vedanaṃ vediyāmī”ti pajānāti, sveva puggalo; yo sukhaṃ vedanaṃ vediyamāno “sukhaṃ vedanaṃ vediyāmī”ti na pajānāti, na so puggaloti?.

Ai thọ hưởng lạc, biết rõ “ta đang thọ hưởng lạc” đó là người; ai thọ hưởng lạc, không biết rõ “ta đang thọ hưởng lạc” đó không phải là người, phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế....pe...

(T). Yo dukkhaṃ vedanaṃ vediyamāno...pe... yo adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyamāno “adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyāmī”ti pajānāti, sveva puggalo; yo adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyamāno “adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyāmī”ti na pajānāti, na so puggaloti?.

Ai nhận lãnh khổ ...pe... ai nhận lãnh không khổ không lạc, biết rõ “ta đang nhận lãnh không khổ không lạc” đó là người; ai nhận lãnh

không khổ không lạc, không biết rõ “ta đang nhận lãnh không khổ không lạc” đó không phải là người, phải không?.

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

(P) nêu ra một sự thật là “người đang thọ hưởng lạc, biết “ta đang thọ hưởng lạc”, để biện minh cho quan điểm “*người* được nhận thấy ...”. Một sự thật khác hiển nhiên là “*người* đang thọ hưởng lạc, nhưng không biết “ta đang thọ hưởng lạc”, như vị Tử hoàng sơ sinh chẳng hạn.

(T) vấn nạn rằng: “người thọ hưởng lạc, biết rõ “ta đang thọ hưởng lạc” đó là người; ngược lại “người thọ hưởng lạc, không biết rõ “ta đang thọ hưởng lạc” đó không phải là người, phải không?

(P) phải đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

Phần còn lại hiểu tương tự như thọ lạc.

221. Chánh kinh.

(T). Atthi koci sukham vedanam vediyamāno “sukham vedanam vediyāmī”ti pajānātīti katvā tena ca kāraṇena puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenāti?.

Có *người* thọ hưởng lạc, biết rõ “ta đang thọ hưởng lạc”, do vậy nên nói “*người* được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Aññā sukhā vedanā, añño sukham vedanam vediyamāno “sukham vedanam vediyāmī”ti pajānātīti?.

Thọ lạc là khác, *người* thọ hưởng lạc, biết rõ “ta đang thọ hưởng lạc” là khác, phải không?.

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế...pe...

(T). Aññā dukkhā vedanā...pe... aññā adukkhamasukhā vedanā, añño adukkhamasukham vedanam vediyamāno “adukkhamasukham vedanam vediyāmī”ti pajānātīti?.

Thọ khổ là khác ...pe... thọ không khổ không lạc là khác, *người* nhận lãnh không khổ không lạc, biết rõ “ta đang nhận lãnh không khổ không lạc” là khác, phải không?.

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

(T) hỏi “có người thọ hưởng lạc, biết rõ “ta đang thọ hưởng lạc”, do vậy nên nói “người được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”, phải không?”, để xác định lập luận của (P). và (P) thừa nhận “phải rồi”.

(T) vấn nạn “thọ lạc là khác, người là khác”, phải không?

(P) không thể đáp “phải rồi”, vì tự mâu thuẫn với sự thừa nhận ở trên.

(P) cũng không thể đáp “không phải”, vì như thế “người là thọ lạc, thọ lạc là vô thường, dĩ nhiên “người là vô thường”.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “không nên nói như thế”.

Phần còn lại nên hiểu tương tự.

222. Chánh kinh.

(P). Na vattabbam – “puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenā”’ti?.

Không nên nói “người được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Nanu atthi koci kāye kāyānupassī viharatīti?.

Thật vậy, có người “quán thân trong thân”, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Hañci atthi koci kāye kāyānupassī viharati, tena vata re vattabbe – “puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenā”’ti.

Ngài thừa nhận, có người “quán thân trong thân”, do vậy nên nói “người được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”.

223. Chánh kinh.

(P). Na vattabbam – “puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenā”’ti?.

Không nên nói “người được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Nanu atthi koci vedanāsu...pe... citte... dhammesu dhammānupassī viharatīti?.

Thật vậy, có người “quán thọ... pe ... “quán tâm ...pe... “quán pháp trong pháp”, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Hañci atthi koci dhammesu dhammānupassī viharati, tena vata re vattabbe – “puggalo upalabbhati saccikaṭṭhaparamatthenā”ti.
Ngài thừa nhận, có người “quán pháp trong pháp”, do vậy nên nói “*người* được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối”.

224. Chánh kinh.

(T). Atthi koci kāye kāyānupassī viharatīti katvā tena ca kāraṇena puggalo upalabbhati saccikaṭṭhaparamatthenāti?.

Có người “quán thân trong thân”, do nhân ấy “người được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối”, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Yo kāye kāyānupassī viharati, sveva puggalo; yo na kāye kāyānupassī viharati, na so puggaloti?.

Ai “quán thân trong thân” đó là người; ai không “quán thân trong thân” đó không phải là người, phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

(T). Yo vedanāsu...pe... citte... dhammesu dhammānupassī viharati, sveva puggalo; yo na dhammesu dhammānupassī viharati, na so puggaloti?.

Ai “quán thọ ...pe... ai “quán tâm ... ai “quán pháp trong pháp” đó là người; ai không “quán pháp trong pháp” đó không phải là người, phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

225. Chánh kinh.

(T). Atthi koci kāye kāyānupassī viharatīti katvā tena ca kāraṇena puggalo upalabbhati saccikaṭṭhaparamatthenāti?.

Có người “quán thân trong thân”, do nhân ấy “người được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối”, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Añño kāyo, añño kāye kāyānupassī viharatīti?.

Thân là khác, “quán thân trong thân” là khác, phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(T). Aññā vedanā... aññaṃ cittam... aññe dhammā, añño dhammesu dhammānupassī viharatīti?.

Thọ là khác ... tâm là khác ... pháp là khác, “quán pháp trong pháp” là khác, phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Từ đoạn kinh văn 222 đến 225, cách lập luận tương tự như phần nói về “thọ lạc, thọ khổ và thọ phi khổ phi lạc”.

226. Chánh kinh.

(T). Puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenāti?.

Người được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Nanu vuttam bhagavatā –

“Suññato lokam avekkhassu; mogharāja sadā sato.

Attānuditthim ūhacca; evam maccutaro siyā.

Evam lokam avekkhantam; maccurājā na passatī”ti.

Attheva suttantoti?.

Đức Thế Tôn có dạy như thật rằng:

“Này Mogharāja; hãy nhìn đời trống rỗng.

Luôn luôn giữ chánh niệm; nỗ lên ngã tùy kiến.

Như vậy vượt tử vong.

Hãy nhìn đời như vậy; thân chết không thấy được” (HT. TMC d)^[51].

Ý nghĩa này có trong Kinh điển, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tena hi na vattabbam – “puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenā”ti.

Nếu vậy, không nên nói “*người* được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”.

Giải.

Bản Sớ giải giải thích.

“*Suññato lokam avekkhassūti* sattasuññatavasena khandhalokam olokehīti attho.

“*Hãy nhìn đời trống rỗng*” là hãy nhìn chúng sinh cùng uẩn thể gian trống rỗng.

(T) dẫn ra Phật ngôn để cho thấy “*người* là trống rỗng”.

227. Chánh kinh.

(T). Puggalo avekkhatīti?. Người nhìn thấy phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Saha rūpena avekkhati, vinā rūpena avekkhatīti?.

Chung với sắc nhìn thấy hay không có sắc nhìn thấy?

(P). Saha rūpena avekkhatīti. Chung với sắc nhìn thấy.

(T). Tam jīvaṃ tam sarīranti?.

Sự sống là đó thân thể là đó, phải không?.

(P). Na hevama vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(P). Vinā rūpena avekkhatīti.

Không có sắc nhìn thấy.

(T). Aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīranti?.

Sự sống là khác, thân thể là khác phải không?

(P). Na hevama vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

Với kệ ngôn “*hãy nhìn đời trống rỗng*”, nghĩa là “có người nhìn”.

Do vậy (T) hỏi “người nhìn thấy phải không?”.

“**Chung với sắc** (*saha rūpena*)” là “cùng với sắc”, nghĩa là “không thoát ra khỏi sắc”. Nghĩa là “người không thoát ra khỏi sắc”.

Sự sống (jīva) là chỉ cho tuổi thọ (āyu). Ngài Sāriputta (Xá-lợi-phất) có dạy Ngài Mahākoṭṭhita rằng:

Imāni kho āvuso pañc’indriyāni āyuma paṭicca tiṭṭhantīti.

“*Này Hiền giả, năm quyền do duyên tuổi thọ, chúng an trú* [52].”

Do duyên *hơi nóng* (usmā) tuổi thọ an trú, như lời Đức Sāriputta dạy:

Usmā āyuma paṭicca tiṭṭhantīti.

“*Tuổi thọ do duyên hơi nóng an trú*” (sđd).

Hơi nóng là vô thường, như vậy tuổi thọ cũng vô thường.

(T) hỏi “*sự sống* (jīva) là đó, thân thể là đó, phải không?”.

(P) không thể đáp “*phải rồi*”, vì rõ ràng *sự sống* và thân thể khác nhau.

Lại nữa, *sự sống* hay *tuổi thọ* là vô thường, *thân thể* cũng vô thường; người không tách lìa được thân thể. Như vậy, “người là vô thường”.

(P) cũng không thể đáp “*không phải*”, vì rõ ràng *sự sống* và thân thể gắn liền nhau, thân thể tồn tại do nương vào *sự sống*.

Do vậy, (P) đáp lấp lửng “*không nên nói như thế*”.

(P) lại chấp nhận “không có sắc nhìn thấy”.

Và (T) vẫn nạn “*sự sống* là khác, thân thể là khác phải không?”.

(P) buộc phải đáp lập lửng “*không nên nói như thế*”.

228. Chánh kinh.

(T). Puggalo avekkhatīti?. Người nhìn thấy phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Abbhantaragato avekkhati, bahiddhā nikkhamitvā avekkhatīti?.

Ở trong nhìn thấy hay ở ngoài nhìn thấy?

(P). Abbhantaragato avekkhatīti. Ở trong nhận thấy.

(P). Tam jīvaṃ tam sarīranti?.

Đó là *sự sống*, đó là thân thể phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(P). Bahiddhā nikkhamitvā avekkhatīti. Bên ngoài nhận thấy.

(T). Aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīranti?.

Sự sống là khác, thân thể là khác phải không?.

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe....

Giải.

“*Ở trong*” là ở bên trong ngũ uẩn.

“*Ở ngoài*” là ở bên ngoài ngũ uẩn.

Cả hai đều sai lầm. Đức Phật có khiển trách Tôn giả Anurādha rằng:

‘Tam kim maññasi, anurādha, rūpasmim tathāgatoti samanupassasī’ ti?.

“*Này Anurādha, người nghĩ sao? Người có quán Như lai ở trong sắc không?*”

No hetaṃ, bhante.

– *Thưa không, bạch Thế Tôn.*

Aññatra rūpā tathāgatoti samanupassasī’ ti? .

Người có quán Như lai ở ngoài sắc không?

No hetaṃ, bhante.

– *Thưa không, bạch Thế Tôn ...*” [53].

Do vậy, cho dù (P) trả lời “*ở trong nhìn thấy*” hay “*ở ngoài nhìn thấy*” đều sai lầm.

Phần còn lại hiểu tương tự như đã giải ở trên.

229. Chánh kinh.

(P). Na vattabbam – “puggalo upalabbhati

saccikatthaparamatthenā’ ti?.

Không nên nói “*người* được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối, phải không?”.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(P). Nanu bhagavā saccavādī kālavādī bhūtavādī tathavādī avitathavādī anaññathavādīti?.

Thật vậy, Đức Thế Tôn nói chân thật, nói đúng thời, nói đúng chỗ, nói như thật, nói không thay đổi, nói không thành khác, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Vuttam bhagavatā – “atthi puggalo attahitāya paṭipanno”ti. Attheva suttantoti?.

Đức Thế Tôn có dạy: “*Có người thực hành vì tự lợi*”, ý nghĩa này có trong Kinh điển, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Tena hi puggalo upalabbhati saccikaṭṭhaparamatthenāti.

Do vậy nên nói “*người* được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”.

230. Chánh kinh.

(P). Na vattabbam – “puggalo upalabbhati saccikaṭṭhaparamatthenā”ti?.

Không nên nói “*người* được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối, phải không?”.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(P). Nanu bhagavā saccavādī kālavādī bhūtavādī tathavādī avitathavādī anaññathavādīti?.

Thật vậy, Đức Thế Tôn nói chân thật, nói đúng thời, nói đúng chỗ, nói như thật, nói không thay đổi, nói không thành khác, phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Vuttam bhagavatā – “ekapuggalo, bhikkhave, loke uppajjamāno uppajjati bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussāna”nti. Attheva suttantoti?.

Đức Thế Tôn có dạy: “*Này các Tỳ-khưu, một người xuất hiện ở đời, sự xuất hiện mang lại hạnh phúc cho đa số, mang lại an lạc cho đa số, vì lòng thương tưởng đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và nhân loại*”^[54].

Ý nghĩa này có trong Kinh điển phải không?

(T). Āmantā. Phải rồi.

(P). Tena hi puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenāti.

Do vậy nên nói “*người* được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối”.

231. Chánh kinh.

(T). Puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenāti?.

Người được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Nanu bhagavā saccavādī kālavādī bhūtavādī tathavādī avitathavādī anaññathavādīti?.

Đức Thế Tôn nói chân thật, nói đúng thời, nói đúng đấng, nói như thật, nói không thay đổi, nói không thành khác, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Vuttam bhagavatā – “sabbe dhammā anattā”ti . Attheva suttantoti?.

Đức Thế Tôn có dạy: “*Các pháp là vô ngã*”^[55].

Ý nghĩa này có trong Kinh điển phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tena hi na vattabbam – “puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenā”ti.

Do vậy không nên nói “*người* được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối”.

Giải.

Bản Sớ giải giải thích.

*Anattā*ti attanā jīvena puggalena rahito. Ekadhammepi puggalo natthīti attho.

“*Vô ngã*” là sự tồn tại bản ngã hay người không có. Nghĩa là không có “*người*” là một pháp như vậy.

232. Chánh kinh.

(T). Puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenāti?.

Người được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Nanu bhagavā saccavādī kālavādī bhūtavādī tathavādī avitathavādī anaññathavādīti?.

Đức Thế Tôn nói chân thật, nói đúng thời, nói đúng chỗ, nói như thật, nói không thay đổi, nói không thành khác, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Vuttam bhagavatā – “dukkhameva uppajjamānam uppajjati, dukkhameva nirujjhamānam nirujjhatīti na kaṅkhati na vicikicchati, aparappaccayaññānamevassa ettha hoti. Ettāvatā kho, kaccāna, sammāditṭhi hotī”ti. Attheva suttantoti?.

Đức Thế Tôn có dạy: “Vớ ai nghĩ rằng: “Cái gì khởi lên là khổ”, “cái gì diệt là khổ”, vị ấy không có phân vân, nghi hoặc, trí ở đây không nương nhờ người khác. Cho đến như vậy, này Kaccāna, là chánh trí” (HT.TMC d)^[56].

Ý nghĩa này có trong Kinh điển phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tena hi na vattabbam – “puggalo upalabbhati saccikaṭṭhaparamatthenā”ti.

Do vậy không nên nói “người được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối”.

233. Chánh kinh.

(T). Puggalo upalabbhati saccikaṭṭhaparamatthenāti?.

Người được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Nanu vajirā bhikkhunī māraṃ pāpimantaṃ etadavoca –

“Kinnu sattoti pacesi, māra ditṭhigataṃ nu te;

Suddhasaṅkhārapuñjoyaṃ, nayidha sattupalabbhati.

“Yathā hi aṅgasambhārā, hoti saddo ratho iti;

Evam khandhesu santesu, hoti sattoti sammuti.

“Dukkhameva hi sambhoti, dukkhaṃ tiṭṭhati veti ca;

Nāññatra dukkhā sambhoti, nāññaṃ dukkhā nirujjhatī”ti.

Attheva suttantoti?.

Tỳ-khuru ni Vajirā biết “đây là Ác ma”, trả lời bằng kệ ngôn:

“Sao người nói hoài, đến hai chữ chúng sinh.

Phải chăng này Ác ma, người rơi vào tà kiến.

Đây quy tụ các hành, chúng sinh được hình thành.

Như bộ phận quy tụ, tên xe được nói lên.

Cũng vậy uẩn quy tụ, thông tục gọi chúng sinh.

Chỉ có khổ được sinh, khổ tồn tại khổ diệt.

Ngoài khổ không gì sinh, ngoài khổ không gì diệt (HT. TMC d)^[57].

Ý nghĩa này có trong Kinh điển phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tena hi na vattabbam – “puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenā” ti.

Do vậy không nên nói “người được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối”.

234. Chánh kinh.

(T). Puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenāti?

Người được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Nanu āyasmā ānando bhagavantam etadavoca – “suñño loko suñño loko’ ti, bhante, vuccati. Kittāvatā nu kho, bhante, ‘suñño loko’ ti vuccatī’ ti?”

Tôn giả Ānanda có bạch hỏi Đức Thế Tôn: “Trống không là thế giới, trống không là thế giới”, bạch Thế Tôn, như vậy được nói đến. Cho đến như thế nào, bạch Thế Tôn, được gọi trống không là thế giới?

“Yasmā kho, ānanda, suññam attena vā attaniyena vā, tasmā ‘suñño loko’ ti vuccati.

Vì rằng, này Ānanda, thế giới là không tự ngã hay không thuộc tự ngã, nên thế giới được gọi là trống không.

Kiñcānanda, suññam attena vā attaniyena vā?

Và cái gì, này Ānanda, là không tự ngã hay không thuộc tự ngã?

Cakkhum kho, ānanda, suññam attena vā attaniyena vā, rūpā suññā...pe... cakkhuvīññānam suññam... cakkhusamphasso suñño... yampidaṃ cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tampi suññam attena vā attaniyena vā,

Mắt, này Ānanda, là không tự ngã hay không thuộc tự ngã, sắc là không ... pe... nhãn thức là không ... nhãn xúc là không ... Do duyên nhãn xúc, sinh khởi thọ lạc hay thọ khổ hoặc thọ không lạc không khổ; thọ ấy không là tự ngã hay không thuộc tự ngã,

sotaṃ suññam...pe... saddā suññā... ghānam suññam... gandhā suññā... jivhā suññā... rasā suññā... kāyo suñño... phoṭṭhabbā

suññā... mano suñño... dhammā suññā... manoviññāṇaṃ suññaṃ...
manosamphasso suñño...

Tai là không ...pe... âm thanh là không ... mũi là không ... mùi là không ... lưỡi là không ... vị là không ... thân là không đụng chạm là không ... ý là không ... pháp là không ... ý thức là không ... ý xúc là không ...

yampidaṃ manosamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tampi suññaṃ attena vā attaniyena vā.

Do duyên ý xúc, sinh khởi thọ lạc hay thọ khổ hoặc thọ không lạc không khổ; thọ ấy không là tự ngã hay không thuộc tự ngã.

Yasmā kho, ānanda, suññaṃ attena vā attaniyena vā, tasmā ‘suñño loko’ti vuccatī’ ti.

Vì rằng, này Ānanda, không có tự ngã hay không thuộc tự ngã, nên được gọi trống không là thế giới”^[58].

Attheva suttantoti?.

Ý nghĩa này có trong Kinh điển phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tena hi na vattabbaṃ – “puggalo upalabbhati saccikaṭṭhaparamatthenā” ti.

Do vậy không nên nói “*người* được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối”.

235. Chánh kinh.

(T). Puggalo upalabbhati saccikaṭṭhaparamatthenāti?.

Người được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Nanu bhagavā saccavādī kālavadī bhūtavādī tathavadī avitathavadī anaññathavadīti?.

Đức Thế Tôn nói chân thật, nói đúng thời, nói đúng đấng, nói như thật, nói không thay đổi, nói không thành khác, phải không?.

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Vuttaṃ bhagavatā – “attani vā, bhikkhave, sati ‘attaniyaṃ me’ ti assā” ti?.

“Evam, bhante”.

Đức Thế Tôn có dạy: “*Này các Tỳ-khuru, nếu có ta thì có cái thuộc của ta không?*”

– *Thưa có, bạch Thế Tôn.*

“Attaniye vā, bhikkhave, sati ‘attā me’ti assā’ ti?”

“Evam, bhante”.

– *Này các Tỳ-khuru, nếu có cái của ta thì có cái ta không?*

– *Thưa có, bạch Thế Tôn.*

“Attani ca, bhikkhave, attaniye ca saccato thetato anupalabbhiyamāne yampidaṃ ditṭhiṭṭhānaṃ- ‘so loko so attā so pecca bhavissāmi nicco dhuvo sassato avipariṇāmadhammo, sassatisamaṃ tatheva ṭhassāmīti – ‘nanvāyaṃ, bhikkhave, kevalo paripūro bāladhammo’” ti?”

– *Này các Tỳ-khuru, nếu ta và của ta không được chấp nhận là thường còn, thường hằng thì “kiến xứ (ditṭhiṭṭhānaṃ)” này – “Đây là thế giới, đây là ta, sau khi chết ta thường còn, thường hằng, thường trú, không biến chuyển, ta sẽ trú như thế này cho đến mãi mãi”. Này các Tỳ-khuru, kiến xứ ấy là hoàn toàn vượt khỏi ngu si không?*

“Kiñhi no siyā, bhante, kevalo hi, bhante, paripūro bāladhammo” ti.

– *Bạch Thế Tôn, làm sao có thể hoàn toàn vượt khỏi ngu si được?* **[59]**

Attheva suttantoti?.

Ý nghĩa này có trong Kinh điển phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tena hi na vattabbaṃ – “puggalo upalabbhati saccikatṭhaparamatthenā” ti.

Do vậy không nên nói “*người được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối*”.

236. Chánh kinh.

(T). Puggalo upalabbhati saccikatṭhaparamatthenāti?.

Người được nhận thấy là sự thật cao tốt, chân thể tuyệt đối, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Nanu bhagavā saccavādī kālavādī bhūtavādī tathavādī avitathavādī anaññathavādīti?.

Đức Thế Tôn nói chân thật, nói đúng thời, nói đúng đấng, nói như thật, nói không thay đổi, nói không thành khác, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Vuttam bhagavatā – “tayo me, seniya, satthāro santo samvijjamānā lokasmim. Katame tayo?.

Đức Thế Tôn có dạy: “*Có ba hạng Giáo chủ xuất hiện trong đời. Thế nào là ba?*”

Idha, seniya, ekacco satthā diṭṭheva dhamme attānaṃ saccato thetato paññāpeti, abhisamparāyaṅca attānaṃ saccato thetato paññāpeti.

Ở đây, có Bạc Đạo sư tuyên bố (paññāpeti) chủ thuyết “có bản ngã (attānaṃ)”, thường còn đời này, tuyên bố “có bản ngã” thường còn đời sau.

Idha pana, seniya, ekacco satthā diṭṭheva hi kho dhamme attānaṃ saccato thetato paññāpeti, no ca kho abhisamparāyaṃ attānaṃ saccato thetato paññāpeti.

Ở đây, có Bạc Đạo sư khác tuyên bố chủ thuyết “có bản ngã” thường còn đời này, tuyên bố “có bản ngã” không thường còn đời sau.

Idha pana, seniya, ekacco satthā diṭṭhe ceva dhamme attānaṃ saccato thetato na paññāpeti, abhisamparāyaṅca attānaṃ saccato thetato na paññāpeti.

Ở đây, có Bạc Đạo sư không tuyên bố chủ thuyết “có bản ngã” thường còn đời này; không tuyên bố có bản ngã thường còn đời sau.

Tatra, seniya, yvāyaṃ satthā diṭṭhe ceva dhamme attānaṃ saccato thetato paññāpeti, abhisamparāyaṅca attānaṃ saccato thetato paññāpeti – ayaṃ vuccati, seniya, satthā sassatavādo.

*Bạc Đạo sư tuyên bố chủ thuyết “có bản ngã” thường còn đời này, tuyên bố “có bản ngã” thường còn đời sau. Đó là Bạc Đạo sư chủ trương **thường kiến**.*

Tatra, seniya, yvāyaṃ satthā diṭṭheva hi kho dhamme attānaṃ saccato thetato paññāpeti, no ca kho abhisamparāyaṃ attānaṃ saccato thetato paññāpeti – ayaṃ vuccati, seniya, satthā ucchedavādo.

*Bạc Đạo sư tuyên bố chủ thuyết “có bản ngã” thường còn đời này, tuyên bố “có bản ngã” không thường còn đời sau. Đó là Bạc Đạo sư chủ trương **đoạn kiến**.*

Tatra, seniya, yvāyaṃ satthā diṭṭhe ceva dhamme attānaṃ saccato thetato na paññāpeti, abhisamparāyaṅca attānaṃ saccato thetato na paññāpeti – ayaṃ vuccati, seniya, satthā sammāsambuddho.

Bậc Đạo sư không tuyên bố chủ thuyết “có bản ngã” trường tồn đời này; không tuyên bố có bản ngã thường còn đời sau. Đó là Bậc Đạo sư Chánh Đẳng Giác.

Ime kho, seniya, tayo sathhāro santo saṃvijjamānā lokasmi”nti
Như thế, có ba Bậc Đạo sư xuất hiện trong đời [60].

Attheva suttantoti?.

Ý nghĩa này có trong Kinh điển phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Tena hi na vattabbaṃ – “puggalo upalabbhati saccikaṭṭhaparamatthenā”ti.

Do vậy không nên nói “người được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối”.

237. Chánh kinh.

(T). Puggalo upalabbhati saccikaṭṭhaparamatthenāti?.

Người được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Nanu bhagavā saccavādī kālavadī bhūtavādī tathavadī avitathavadī anaññathavadīti?.

Đức Thế Tôn nói chân thật, nói đúng thời, nói đúng đấng, nói như thật, nói không thay đổi, nói không thành khác, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Vuttaṃ bhagavatā – “sappikumbho”ti?.

Đức Thế Tôn có dạy : “Nồi sữa trong”, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Atthi koci sappissa kumbhaṃ karotīti?.

Có người làm “bình sữa trong”, phải không?

(P). Na hevaṃ vattabbe. Không nên nói như thế ...pe...

(T), Tena hi na vattabbaṃ – “puggalo upalabbhati saccikaṭṭhaparamatthenā”ti.

Do vậy không nên nói “người được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối”.

Giải.

Sữa tươi được vắt từ bò sữa, để lâu tự trở thành sữa chua, rồi sữa trong (sappi), không có người làm.

Ý nghĩa còn lại cũng dễ hiểu.

238. Chánh kinh.

(T). Puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenāti?

Người được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Nanu bhagavā saccavādī kālavādī bhūtavādī tathavādī avitathavādī anaññathavādīti?

Đức Thế Tôn nói chân thật, nói đúng thời, nói đúng đấng, nói như thật, nói không thay đổi, nói không thành khác, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Vuttam bhagavatā – “telakumbho... madhukumbho... phāṇitakumbho... khīrakumbho... udakakumbho... pāṇiyathālakam... pāṇiyakosakam... pāṇiyasarāvakam... niccabhattam... dhuvayāgū”ti?

Đức Thế Tôn có dạy : “Nồi dầu ... nồi mật ... nồi nước mía ... nồi sữa ... nồi nước ... chung nước uống ... bình nước uống ... ly nước uống ... bát cơm ... nồi cháo bồ, phải không?

(P). Āmantā. Phải rồi.

(T). Atthi kāci yāgu niccā dhuvā sassatā avipariṇāmadhammāti?

Có loại cháo bồ là thường, trường tồn, không thay đổi, phải không?

(P). Na hevam vattabbe. Không nên nói như thếPe....

(T). Tena hi na vattabbam – “puggalo upalabbhati saccikatthaparamatthenā”ti.

Do vậy không nên nói “người được nhận thấy là sự thật cao tột, chân thể tuyệt đối”.

(Tóm gọn – samkhittam).

Dứt nhân ngữ (puggalakathā niṭṭhitā).

Soạn xong vào ngày 15-3 năm Giáp ngọ

(Nhằm ngày 14-4-2014).

⁽¹⁾– S.ii. Tương ưng vô thí (anamataggasamyuttam). Kinh Người (puggalasuttam). Itvu. Kệ ngôn 25.

⁽²⁾– S.ii. 179. Tương ưng Vô thí (anamataggasamyuttam). Kinh Quả đất (pathavīsuttam) .

⁽³⁾– M.iii. Cūlakammavibhaṅgasuttam (Phân tích nghiệp tiểu kinh).

⁽⁴⁾– D.i. Brahmajālasuttanta (kinh Phạm Võng), số 31.

- (^[5]) – A.ii. Chương 7 pháp . Sattasūriyasuttam (kinh Bảy mặt trời).
- (^[6]) – Puggalapaññatti. Chương ba pháp.
- (^[7]) – Nd.ii.307; KhA.123.
- (^[8]) – Có hạng chư thiên địa cầu hay chư thiên Tứ đại vương vẫn có thể bị người giết chết được- Ns.
- (^[9]) – Xem D. iii. Lakkhaṇasuttanta (Tướng kinh).
- (^[10]) – Xem M.iii. Cūlakammavibhaṅgasuttam (Phân tích nghiệp tiểu kinh).
- (^[11]) – Xem Di. Brahmajālasuttanta (Kinh Phạm Võng), đoạn 23.
- (^[12]) – Chữ virāga nghĩa là “ly tham, vô nhiễm” được dùng cho danh pháp. Ở đây chỉ cho sắc pháp, nên dịch là “ không dính mắc”.
- (^[13]) – Màu xanh ở đây chỉ cho da xanh nhạt, màu da xanh tái. Thân Ngài Moggallāna (Mục-Kiền-Liên) có màu da này.
- (^[14]) – HT. TMC (d). D.ii. Mahāparinibbānasuttanta (kinh Viên tịch).
- (^[15]) – Xem Bản Sớ giải kinh Pháp cú.
- (^[16]) – A.i. 33. Chương một pháp. Phẩm Makkhali (Makkhalivaggo).
- (^[17]) – Thọ vô ký là thọ không thiện cũng không bất thiện – Ns
- (^[18]) – Ud. 43. Chương V. Suppabuddhakutṭhisuttam (kinh Suppabuddha người cùi), kệ ngôn số 43.
- (^[19]) – Xem Đại Trưởng lão Bửu Chơn (d), Kho tàng pháp bảo. Chương 5 pháp.
- (^[20]) – Xem DhpA. Kệ ngôn số 1.
- (^[21]) – A.i. 30. (9), Chương một pháp.
- (^[22]) – A.i. 30.(7) . Chương một pháp.
- (^[23]) – A.i. 30 (8).
- (^[24]) – Đọc giả nên ghi nhận: “Đời sống sắc pháp dài hơn đời sống tâm pháp mười bảy lần”, nghĩa là: Khi sắc pháp sinh lên rồi diệt đi, bảy giờ đã có 17 sátna tâm sinh lên rồi diệt đi.
- (^[25]) – M.i. Cūlasaccakasuttam (Saccaca Tiểu kinh).
- (^[26]) – M.i. Dvedhāvitakkasuttam (Kinh Song tâm). số 213.
Chữ *kamma* nghĩa thông thường là “việc làm, hành động”.
- (^[27]) – A.vi. 63.Chương sáu pháp. Nibbedhikasutte.
- (^[28]) – Maṅgalasutta (kinh Hạnh phúc).
- (^[29]) – Dhp. Câu số 279.
- (^[30]) – M.iii. Cūlakammavibhaṅgasuttam (kinh Phân tích nghiệp tiểu nghiệp).

- ([31]) – Mahāpathavī (địa đại) còn ngầm mang ý nghĩa là “quả địa cầu”-
Ns.
- ([32]) – Tejo nghĩa gốc là “nhiệt lượng”, còn *aggi* mới là *lửa*.
- ([33]) – Vipāka = vi (khác biệt) + pāka (sự chín muồi). Vipāka là nghiệp cho quả khác thời gian (dị) đã đến lúc chín muồi (thục), dịch là quả dị thục – Ns..
- ([34]) – A.ii. 235.
- ([35]) – Xem DhpA. Kệ ngôn số 219-220.
- ([36]) – M.iii. Kinh Phân tích Đại nghiệp (Mahākammavibhaṅgasuttam).
- ([37]) – Xem HT.TMC (d). M.iii. Mahākammavibhaṅgasuttam (kinh Phân tích Đại nghiệp).
- ([38]) – VvA (Sớ giải chuyện Thiên cung). Maṇḍukadevavimāna (Thiên cung Thiên tử Éch).
- ([39]) – Dhp. Kệ ngôn số 18.
- ([40]) – Dhp. Kệ ngôn số 159.
- ([41]) – A.iii. 205. Chương bốn pháp. Attantapasuttam (kinh Tự hành khổ mình).
- ([42]) – M.iii. Mahākammavibhaṅgasuttam (kinh Phân tích Đại nghiệp).
- ([43]) – M.iii. Mahākammavibhaṅgasuttam (kinh Phân tích Đại nghiệp).
- ([44]) – Paṭisambhidāmagga . Iddhikathā (Giảng về thần thông).
- ([45]) – Htvā là abs của hoti, có nghĩa là “đang có, được”.
- ([46]) – M.i. 125.
- ([47]) – A.iii. 47. Chương ba pháp. Kinh Tướng hữu vi. (Saṅkhatalakkhaṇasuttam).
- ([48]) – A.iii.48. Chương ba pháp. Kinh Tướng vô vi. (Asaṅkhatalakkhaṇasuttam).
- ([49]) – S.i. 174. Vajirāsuttam (kinh Vajirā).
- ([50]) – HT. TMC (d). S.iv.380. Anurādha.
- ([51]) – Su. 1125.; Cūḷani. 88. Mogharājamāṇavapucchā.
- ([52]) – M.i. Mahāvedallasuttam (kinh Đại Phương Quảng).
- ([53]) – HT. TMC (d). S.iv.380. Anurādha.
- ([54]) – A.i. 170. Chương một pháp. Phẩm Một người (ekapuggalavaggo).
- ([55]) – M.i. 356; Dhp. 279.
- ([56]) – S.ii.215. Kinh Channa (Channasuttam).
- ([57]) – S.i. 171.

^[58]– S,iv. 85. Kinh Trống không là thế giới (Suññatalokasuttam).

^[59]– M.i. 244. Kinh Ví dụ con rắn (Alagaddūpamasuttam).

^[60]– Pu. 131.